

BỘ NỘI VỤ

**BÁO CÁO
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH -
PAR INDEX 2017**

CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,

ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

*(Kèm theo quyết định số 716/QĐ-BNV ngày 24 tháng 4 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2018

BỘ NỘI VỤ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **716** /QĐ-BNVHà Nội, ngày **24** tháng **4** năm 2018**QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017
của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương****BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-BNV ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2017, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức

quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa kết quả Chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội dung của công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Thường trực Trương Hòa Bình, Trưởng ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng (để b/c); các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Trang tin điện tử của Bộ;
- Vụ (Ban) TCCB các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa

MỤC LỤC

<i>DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH.....</i>	<i>8</i>
<i>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</i>	<i>9</i>
<i>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</i>	<i>14</i>
<i>PHẦN MỘT.....</i>	<i>15</i>
<i>TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2017.....</i>	<i>15</i>
<i>I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</i>	<i>15</i>
1. MỤC ĐÍCH	15
2. YÊU CẦU	15
<i>II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....</i>	<i>15</i>
1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ	15
2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH.....	16
<i>III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH.....</i>	<i>17</i>
1. ĐỐI TƯỢNG	17
2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC	17
2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp bộ.....	17
2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh.....	17
<i>IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017</i>	<i>18</i>
1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH.....	18
2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	19
3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017	22
<i>PHẦN HAI.....</i>	<i>23</i>
<i>KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2017</i>	<i>23</i>
<i>I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ.....</i>	<i>23</i>
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2017	23
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	30
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	30
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ	34
2.3. Cải cách thủ tục hành chính.....	39

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	45
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	50
2.6. Cải cách tài chính công.....	57
2.7. Hiện đại hóa hành chính.....	61
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	69
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2017	69
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	83
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	83
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh	89
2.3. Cải cách thủ tục hành chính.....	94
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	102
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	107
2.6. Cải cách tài chính công.....	112
2.7. Hiện đại hóa hành chính.....	120
2.8. Tác động của cải cách hành chính đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội của địa phương	127
PHẦN BA.....	139
KẾT LUẬN	139
I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	139
1. Những kết quả đạt được.....	139
2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	141
II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	142
1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	142
2. Với các bộ, ngành và địa phương	142
III. NHIỆM VỤ CỦA BỘ NỘI VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI	144

PHỤ LỤC	146
Phụ lục 1: PAR INDEX 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần.....	147
Phụ lục 2: PAR INDEX 2017 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần.....	167
Phụ lục 3: Cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính PAR INDEX cấp Bộ.....	231
Phụ lục 4: Cấu trúc Chỉ số cải cách hành chính PAR INDEX cấp tỉnh.....	242
Phụ lục 5: Phiếu khảo sát, điều tra xã hội học.....	255

***DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ
GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH***

1. Bộ Nội vụ
2. Văn phòng Chính phủ
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Tài chính
5. Bộ Khoa học và Công nghệ
6. Bộ Thông tin và Truyền thông

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ	24
Biểu đồ 2: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần	26
Biểu đồ 3: So sánh kết quả PAR INDEX 2017 và PAR INDEX 2016	27
Biểu đồ 4: Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần	29
Biểu đồ 5: Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	31
Biểu đồ 6: Điểm số các tiêu chí tại lĩnh vực Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	32
Biểu đồ 7: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực Chỉ đạo,.....	33
Biểu đồ 8: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc	35
Biểu đồ 9: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ	37
Biểu đồ 10: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và	38
Biểu đồ 11: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	40
Biểu đồ 12: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí “Công bố, công khai TTHC”	41
Biểu đồ 13: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt	42
Biểu đồ 14: Tỷ lệ điểm số đạt được giữa các tiêu chí tự đánh giá và tiêu chí qua.....	44
Biểu đồ 15: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	46
Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy HCNN	47
Biểu đồ 17: Tỷ lệ điểm số đạt được tại tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức	48
Biểu đồ 18: So sánh tỷ lệ điểm số của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	49
Biểu đồ 19: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	51
Biểu đồ 20: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với	52
Biểu đồ 21: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá của lĩnh vực Xây dựng và	53
Biểu đồ 22: Tỷ lệ điểm số đạt được qua điều tra xã hội học	54
Biểu đồ 23: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động	55

Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động	56
Biểu đồ 25: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	58
Biểu đồ 26: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tài chính công.....	59
Biểu đồ 27: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học đánh giá	60
Biểu đồ 28: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	62
Biểu đồ 29: So sánh tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội học lĩnh vực hiện đại hóa hành chính	65
Biểu đồ 30: Trung bình tỷ lệ đánh giá ở mức độ “Tốt nhất” về các nội dung tác động của.....	68
Biểu đồ 31: Chỉ số CCHC năm 2017 của các tỉnh, thành phố	71
Biểu đồ 32: So sánh giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần	75
Biểu đồ 33: So sánh tỷ lệ điểm trung bình đạt được giữa nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và nhóm tiêu chí đánh giá tác động CCHC tại địa phương.....	76
Biểu đồ 34: So sánh tỷ lệ điểm trung bình theo 03 nhóm tiêu chí đánh giá tác động.....	77
Biểu đồ 35: Kết quả đánh giá công tác chỉ đạo điều hành CCHC các tỉnh,.....	86
Biểu đồ 36: Kết quả triển khai kế hoạch cải cách hành chính năm 2017 tại các tỉnh, thành phố.....	87
Biểu đồ 37: Chỉ số thành phần Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL.....	91
Biểu đồ 38: So sánh giá trị trung bình của 04 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	92
Biểu đồ 39: Tỷ lệ điểm khảo sát đánh giá tác động của cải cách đến chất lượng	93
Biểu đồ 40: So sánh tỷ lệ phần trăm người trả lời đánh giá về	93
Biểu đồ 41: So sánh kết quả giữa 03 nhóm tiêu chí đánh giá cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố.....	101
Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	104
Biểu đồ 43: So sánh kết quả điểm khảo sát đánh giá tác động của cải cách tổ chức bộ máy tại địa phương.....	105
Biểu đồ 44: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí của Chỉ số Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	109

Biểu đồ 45: So sánh kết quả khảo sát Lãnh đạo cấp phòng và Đại biểu HĐND cấp tỉnh đánh giá về chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính ở địa phương	111
Biểu đồ 46: Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	114
Biểu đồ 47: So sánh kết quả khảo sát các đối tượng đánh giá về tính hiệu quả trong thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương	118
Biểu đồ 48: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh,	122
Biểu đồ 49: Thống kê tỷ lệ giải quyết hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 tại các tỉnh, thành phố	125
Biểu đồ 50: Kết quả điểm đánh giá tác động của CCHC đến PT KT-XH của tỉnh.....	138

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	23
Bảng 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần	29
Bảng 3: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	30
Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ	34
Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ	39
Bảng 6: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN	45
Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	50
Bảng 8: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	57
Bảng 9: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	61
Bảng 10: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính	64
Bảng 11: Đánh giá mức độ “Tốt nhất” về các nội dung tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính của 03 đơn vị đứng đầu và 03 đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính theo các đối tượng điều tra xã hội học (Tỷ lệ %)	67
Bảng 12: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2017	69
Bảng 13: Kết quả điểm đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính	79
Bảng 14: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	83
Bảng 15: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL	89
Bảng 16: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	94
Bảng 17: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố.....	97
Bảng 18: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy	102
Bảng 19: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng.....	107

Bảng 20: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	112
Bảng 21: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	115
Bảng 22: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	120
Bảng 23: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	123
Bảng 24: Kết quả điểm và chỉ số thành phần Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của địa phương.....	127
Bảng 25: Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính 2017 theo các yếu tố	130
Bảng 26: Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của các tỉnh	136

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCCI	Bưu chính công ích
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ Tài nguyên & MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ Văn hóa, TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BPTN&TKQ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
CCVC	Công chức, viên chức
CMND	Chứng minh nhân dân
CNTT	Công nghệ thông tin
CQHC	Cơ quan hành chính
ĐH	Điều hành
ĐTXHH	Điều tra xã hội học
XHH	Xã hội học
XH	Xếp hạng
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
HCNN	Hành chính nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
KH&CN	Khoa học và công nghệ
MCLT	Một cửa liên thông
Ngân hàng NN&VN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PAR INDEX	Public Administration Reform Index (Chỉ số cải cách hành chính)
QH	Quốc hội
QLNN	Quản lý nhà nước
QPPL	Quy phạm pháp luật
QSD	Quyền sử dụng
SNCL	Sự nghiệp công lập
TCBM	Tổ chức bộ máy
TTĐT	Thông tin điện tử
TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính
TTCP	Thanh tra Chính phủ
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2017

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. MỤC ĐÍCH

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.
- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các bộ, ngành, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. YÊU CẦU

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ.
- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm ở các bộ, các tỉnh.
- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.
- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 37 tiêu chí và 79 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

- + Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 8 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại Phụ lục 1 (kèm theo Báo cáo này)..

2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 38 tiêu chí, 81 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 9 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;
- + Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 2 tiêu chí, 3 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Phụ lục 2 (kèm theo Báo cáo này).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. ĐỐI TƯỢNG

- Ở cấp Trung ương: Có 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2017.

- Ở cấp địa phương: 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2017.

2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC

- Tự đánh giá: Các bộ, các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ, tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Bộ Nội vụ thẩm định điểm số tự đánh giá của các bộ, các tỉnh với sự tư vấn của Hội đồng thẩm định. Căn cứ vào theo dõi thực tế, điểm tự đánh giá của các bộ, các tỉnh sẽ được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng. Điểm này được gọi là điểm Bộ Nội vụ đánh giá (theo quy định tại Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp bộ

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 36.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 3.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh

- Thang điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 34.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 4.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 22/QĐ-BNV ngày 05/01/2018 phê duyệt Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Quyết định số 22/QĐ-BNV). Đến nay, Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 và tổng hợp báo cáo kết quả triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 với các nội dung sau đây:

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 22/QĐ-BNV, Bộ Nội vụ đã tổ chức các hội nghị triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2017 ngay trong tháng 01 năm 2018. Tiếp theo, Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số 260/BNV-CCHC ngày 19/01/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp bộ và Công văn số 464/BNV-CCHC ngày 30/01/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh. Việc tổng hợp kết quả tự chấm điểm và tài liệu kiểm chứng đối với từng tiêu chí được các bộ, các tỉnh gửi Bộ Nội vụ thông qua phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC.

Về công tác điều tra xã hội học, Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số 62/BNV-CCHC ngày 05/01/2017 về việc triển khai điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 (gọi tắt là Công văn số 62/BNV-CCHC). Tại Công văn này, Bộ Nội vụ yêu cầu các bộ, các tỉnh thực hiện việc phối hợp chặt chẽ với Bưu điện các tỉnh, thành phố triển khai công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017, đảm bảo khách quan, có chất lượng; lập danh sách chính thức và danh sách dự phòng các đối tượng tham gia trả lời phiếu điều tra xã hội học theo quy định tại Quyết định số 22/QĐ-BNV. Đây là một trong những điểm mới của công tác xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 nói chung và công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 nói riêng. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và Bưu điện các tỉnh, thành phố lần đầu tiên thực hiện công tác điều tra xã hội học theo Chương trình số 3035/CTPH-BTTTT-BNV ngày 22/8/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ về việc phối hợp thúc đẩy gắn kết ứng dụng công nghệ thông tin với cải cách hành chính giai đoạn 2017-2020. Triển khai thực hiện Công văn số 62/BNV-CCHC, các bộ, các tỉnh đã nghiêm túc thực hiện việc lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học và gửi về Bộ Nội vụ kịp thời.

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-BNV ngày 26/3/2018 về việc thay đổi thành viên Hội đồng Thẩm định kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thành viên Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định. Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định gồm đại diện của các Bộ: Nội vụ, Văn phòng Chính phủ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông. Đây là những Bộ được Chính phủ giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ.

Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh, bảo đảm tăng tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm các tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính. Theo đó, các kết quả tự đánh giá của các bộ, các tỉnh đã được rà soát kỹ để bảo đảm kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được chính xác, công bằng giữa các bộ, các tỉnh. Qua đó, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ có cơ sở chắc chắn trong việc phê duyệt, công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

Điểm mới tiếp theo trong triển khai thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 là việc đưa vào sử dụng phần mềm quản lý, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính. Các bộ, các tỉnh đã thực hiện việc tự đánh giá chấm điểm, đính kèm tài liệu kiểm chứng lên phần mềm quản lý chấm điểm. Theo đó, việc tổ chức thẩm định, chấm điểm các tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính đã được các thành viên Tổ Thư ký thực hiện một cách nghiêm túc, có trách nhiệm, đảm bảo công tác rà soát, đánh giá kỹ lưỡng, tỷ mỉ, chính xác việc chấm điểm của các bộ, các tỉnh.

Song song với quá trình tổng hợp kết quả giải trình bổ sung của các bộ, các tỉnh trên phần mềm quản lý chấm điểm, từ ngày 30/3/2018 - 4/4/2018, Bộ Nội vụ cùng với các thành viên Hội đồng Thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định của từng bộ, cơ quan đã tổ chức các cuộc họp để thảo luận và thống nhất cách chấm điểm xác định Chỉ số của các bộ, các tỉnh đối với một số tiêu chí, tiêu chí thành phần còn chưa được hiểu rõ hoặc thiếu thông tin đánh giá. Trên cơ sở những nội dung đã thống nhất với các thành viên Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định tại các bộ, ngành, Bộ Nội vụ đã hoàn thành việc cập nhật điểm và tổng hợp vào kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 của các bộ, các tỉnh.

2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Bộ Nội vụ đã triển khai công tác điều tra xã hội học theo Quyết định số 22/QĐ-BNV và Công văn số 62/BNV-CCHC, đồng thời, phối hợp với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tổ chức các Hội nghị tập huấn điều tra xã hội học cho Bưu điện các tỉnh, thành phố trong tháng 2 năm 2018.

Trong thời gian các bộ và địa phương tổ chức điều tra xã hội học, Bộ Nội vụ đã tiến hành giám sát công tác điều tra xã hội học tại 13 địa phương: Điện Biên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Hậu Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ. Đến ngày 15/3/2018, Bộ Nội vụ đã nhận được phiếu điều tra của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và tiến hành xử lý số liệu, làm sạch phiếu và nhập phiếu vào phần mềm quản lý chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017.

2.1. Đối tượng điều tra xã hội học

- **Cấp bộ:** (1) Lãnh đạo cấp Vụ/Cục/Tổng cục; (2) Lãnh đạo cấp sở tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (3) Lãnh đạo cấp phòng của các sở tại 63 tỉnh, thành phố; (4) Công chức phụ trách cải cách hành chính.

- **Cấp tỉnh:** (1) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Lãnh đạo cấp sở; (3) Lãnh đạo cấp phòng thuộc sở; (4) Lãnh đạo cấp huyện; (5) Doanh nghiệp; (6) Người dân (Kết quả điều tra xã hội học đối với doanh nghiệp và người dân được thực hiện qua Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước – Chỉ số SIPAS).

2.2. Cơ mẫu

Tổng số **18.347** mẫu (trừ doanh nghiệp và người dân), cụ thể:

2.2.1. Cấp bộ:

Tổng số: 8.668. Trong đó:

- Công chức phụ trách cải cách hành chính của các bộ: 190 mẫu (mỗi bộ 10 mẫu);
- Lãnh đạo cấp vụ/cục/tổng cục tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ: 1.296 mẫu (theo số lượng đơn vị vụ/cục/tổng cục của mỗi bộ);
- Lãnh đạo cấp sở tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản: 3.591 mẫu (3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành);
- Lãnh đạo phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 3.591 mẫu (01 người/phòng x 3 phòng/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh, thành phố).

2.2.2. Cấp tỉnh

Tổng số: 9.679. Trong đó:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 1.930 mẫu (cụ thể là: 1830 người (30 người/tỉnh, thành phố x 61 tỉnh, thành phố) + 50 người (Hà Nội) + 50 người (thành phố Hồ Chí Minh));
- Lãnh đạo cấp sở: 3.591 mẫu (3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành);
- Lãnh đạo phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 3.591 mẫu (cụ thể là: 01 người/phòng x 3 phòng/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh, thành phố = 3.591 người);
- Lãnh đạo cấp huyện: 567 mẫu (03 người/huyện x 189 huyện);
- Người dân và Doanh nghiệp: Thực hiện điều tra xã hội học theo Quyết định số 2640/QĐ-BNV ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2017 - 2020.

2.3. Phiếu điều tra

2.3.1. Phiếu cấp bộ

- Mẫu phiếu 01CB/2017: Khảo sát Lãnh đạo cấp Vụ;
- Mẫu phiếu 02CB/2017: Khảo sát Lãnh đạo Sở đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ;
- Mẫu phiếu 03CB/2017: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ.
- Mẫu phiếu 04CB/2017: Khảo sát công chức phụ trách cải cách hành chính thuộc Bộ đánh giá cải cách hành chính cấp Bộ.

2.3.2. Phiếu cấp tỉnh

- Mẫu phiếu 01CT/2017: Khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá cải cách hành chính của tỉnh;
- Mẫu phiếu 02CT/2017: Khảo sát Lãnh đạo cấp sở đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 03CT/2017: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 04CT/2017: Khảo sát Lãnh đạo cấp huyện đánh giá cải cách hành chính cấp tỉnh.

2.4. Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ thu về được tổng hợp

Đối tượng	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ %
01 CB (LĐ vụ đánh giá Bộ)	1.296	1.137	87.73%
02 CB (LĐ sở đánh giá Bộ)	3.591	3.435	95.66%
03 CB (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá Bộ)	3.591	3.479	96.88%
04 CB (Công chức CCHC đánh giá Bộ)	190	189	99.47%
Cộng (Bộ)	8.668	8.240	95.06%
01 CT (Đại biểu HĐND tỉnh đánh giá tỉnh)	1.930	1.927	99.84%
02 CT (LĐ Sở đánh giá tỉnh)	3.591	3.565	99.28%
03 CT (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá tỉnh)	3.591	3.605	100.39%
04 CT (LĐ huyện đánh giá tỉnh)	567	670	118.17%
Cộng (Tỉnh)	9.679	9.767	100.91%
Tổng (Bộ + Tỉnh)	18.347	18.007	98.15%

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh (thông qua đề xuất của Hội đồng thẩm định) và kết quả điểm điều tra xã hội học trên phần mềm quản lý, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính, Bộ Nội vụ đã tính toán, xác định các chỉ số, phân tích cả về số liệu định lượng cũng như dữ liệu định tính và xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2017. Báo cáo đã tập trung phân tích kết quả chỉ số tổng hợp (PAR INDEX) và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng bộ, từng tỉnh, đồng thời có phân tích cụ thể các tác động của cải cách hành chính trên từng lĩnh vực.

PHẦN HAI

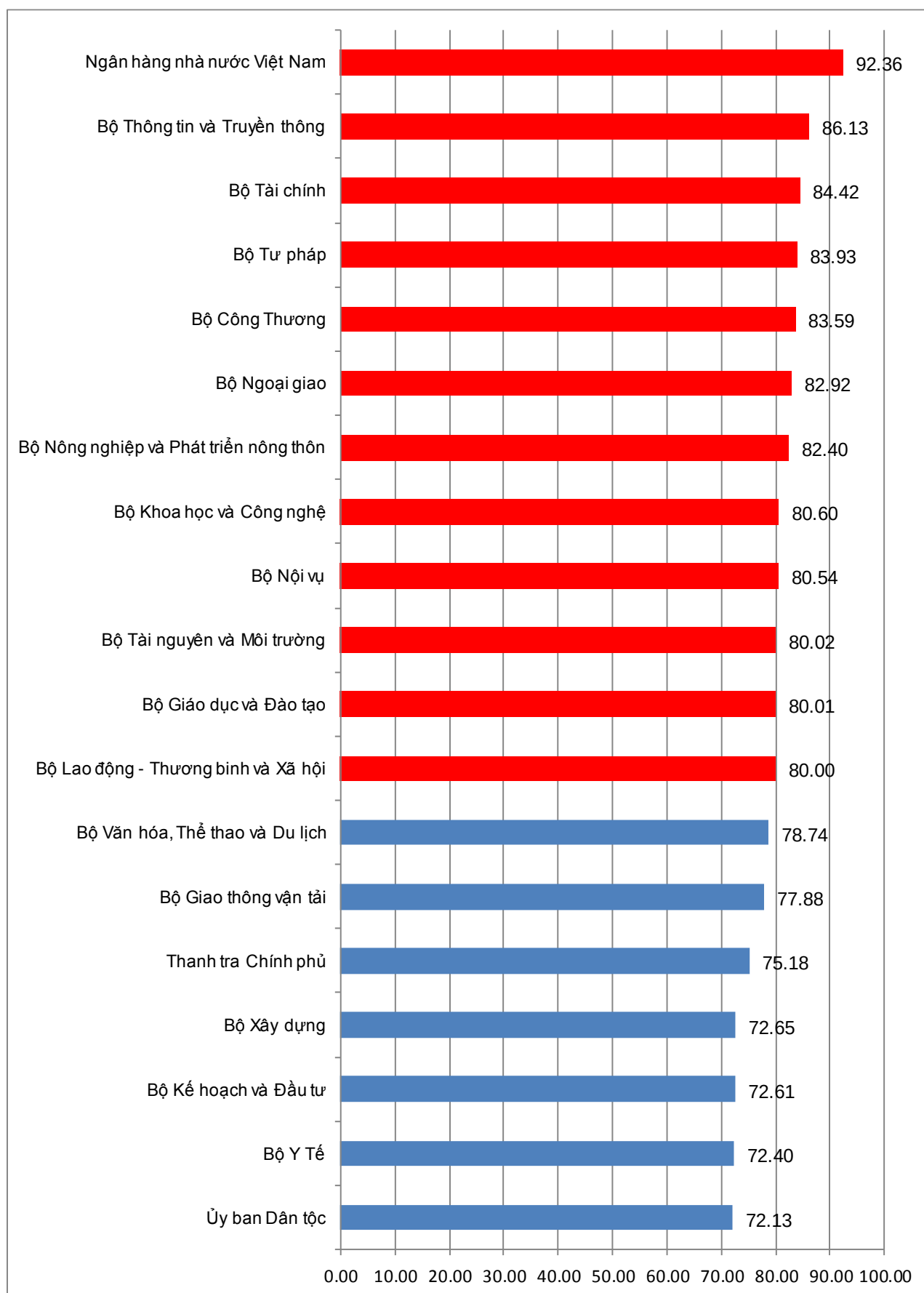
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2017

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2017

Bảng 1: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học	Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX 2017
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	60.08	32.28	92.36
2.	Bộ Thông tin và Truyền thông	58.00	28.13	86.13
3.	Bộ Tài chính	53.94	30.47	84.42
4.	Bộ Tư pháp	55.83	28.09	83.93
5.	Bộ Công Thương	56.75	26.84	83.59
6.	Bộ Ngoại giao	53.16	29.75	82.92
7.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53.58	28.81	82.40
8.	Bộ Khoa học và Công nghệ	54.90	25.70	80.60
9.	Bộ Nội vụ	51.78	28.76	80.54
10.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	50.94	29.08	80.02
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	53.14	26.86	80.01
12.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	50.74	29.26	80.00
13.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51.50	27.24	78.74
14.	Bộ Giao thông vận tải	50.22	27.67	77.88
15.	Thanh tra Chính phủ	50.54	24.64	75.18
16.	Bộ Xây dựng	44.50	28.15	72.65
17.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	46.99	25.62	72.61
18.	Bộ Y Tế	45.69	26.71	72.40
19.	Ủy ban Dân tộc	45.49	26.64	72.13
	Trung bình			79.92



Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ

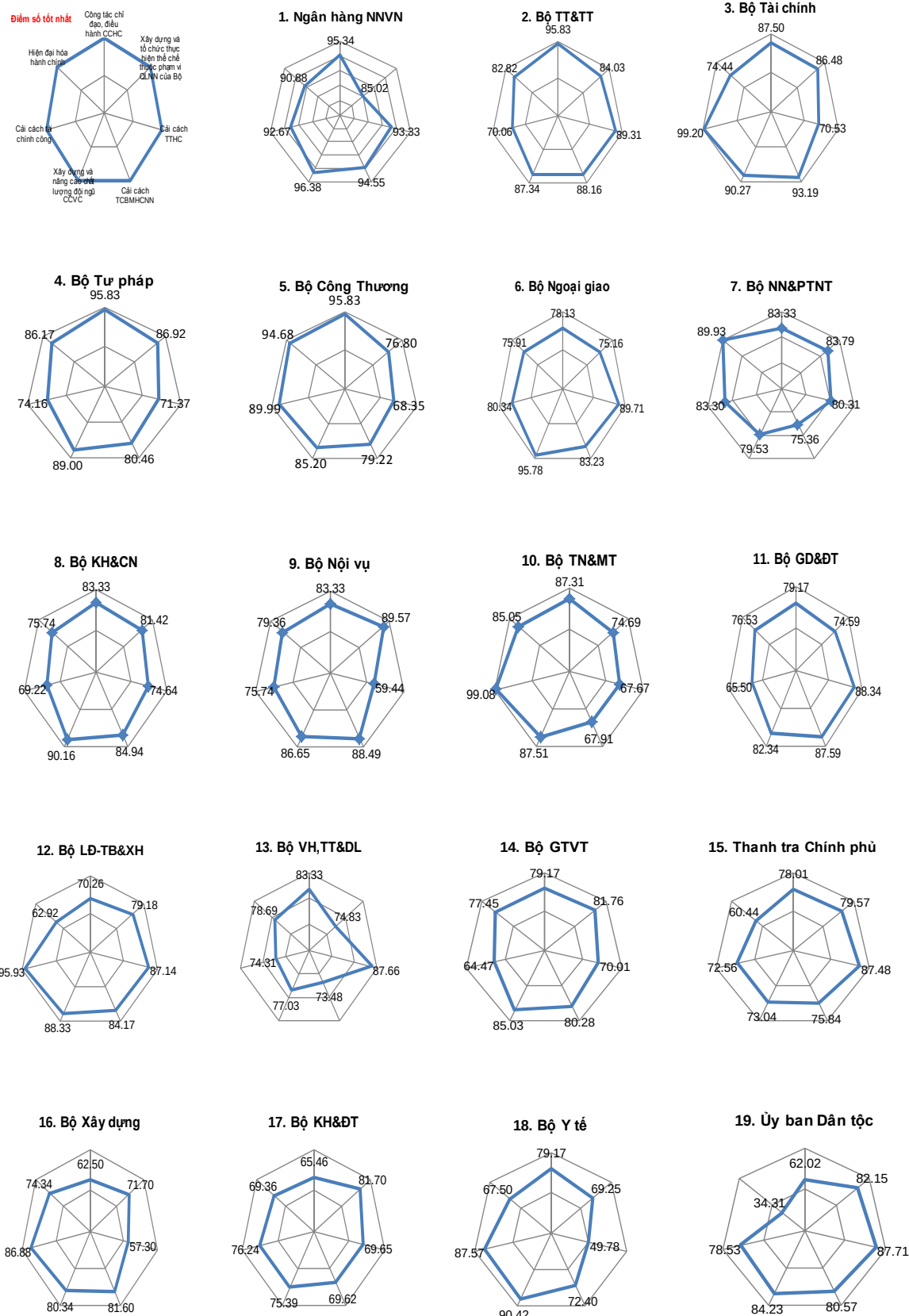
Trong năm 2017, có thể nói, cải cách hành chính tiếp tục đạt được những kết quả tích cực, đáng ghi nhận. Các bộ, ngành đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành về công tác cải cách hành chính, với trọng tâm là cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; hướng đến hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2017 đã được Chính phủ phê duyệt. Bên cạnh đó, trên cơ sở quá trình tham mưu của các Bộ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo kịp thời đối với các lĩnh vực liên quan đến công tác cải cách hành chính, như: Chỉ đạo xử lý về các thông tin vi phạm tiêu cực, tham nhũng; bổ nhiệm cán bộ do cơ quan báo chí đăng tải; về thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước; chỉ đạo về nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chỉ đạo về tăng cường thực hiện các nhiệm vụ cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Các bộ, theo thẩm quyền, đã đẩy mạnh triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật theo kế hoạch, trọng tâm là việc thực thi các chính sách, pháp luật liên quan đến doanh nghiệp nhằm cụ thể hóa chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Chính phủ kiến tạo, phát triển để phục vụ nhân dân, tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh; ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính trong phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước. Đồng thời, các bộ cũng đã tích cực đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về những chính sách, mô hình cải cách mới cũng như những hạn chế, bất cập trong thực hiện cải cách hành chính, giúp nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia phản biện, đóng góp ý kiến của người dân, tổ chức trong quá trình xây dựng và tổ chức thực thi chính sách. Trên cơ sở đó, cải cách hành chính đã được triển khai và đạt nhiều kết quả nổi bật trên bình diện Chính phủ nói chung và tại từng bộ, ngành nói riêng. Xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 tiếp tục cho thấy phần nào phản ánh những kết quả đạt được của các bộ tại từng lĩnh vực của Chỉ số CCHC (Biểu đồ 2).

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 các bộ cho thấy tập trung vào 2 nhóm điểm (Bảng 1, Biểu đồ 1):

- Nhóm thứ nhất, đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 80%, bao gồm 12 bộ: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Ngoại giao; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nội vụ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

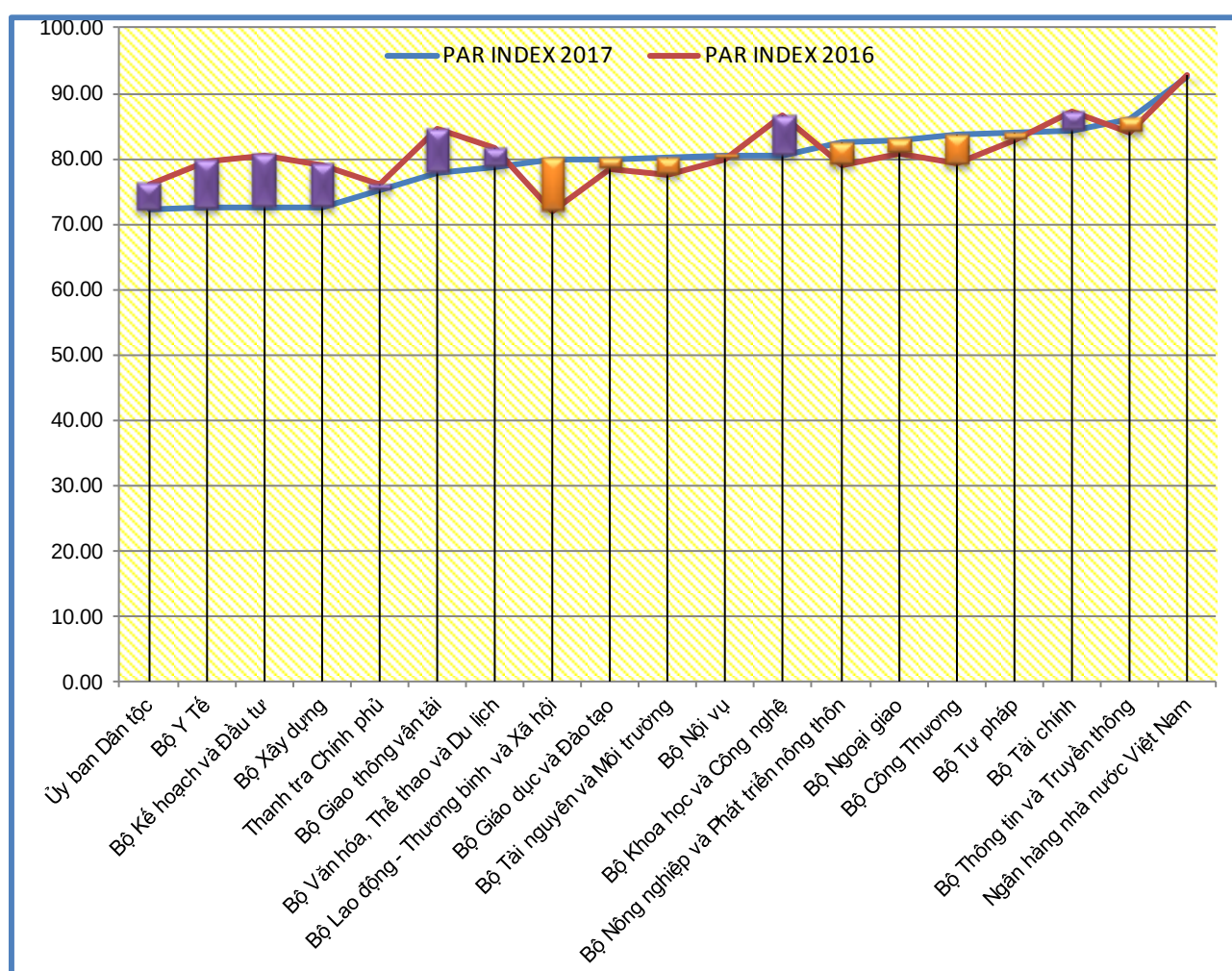
- Nhóm thứ hai, đạt kết quả Chỉ số CCHC từ trên 70% đến dưới 80%, gồm 7 bộ: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Giao thông vận tải; Thanh tra Chính phủ; Bộ Xây dựng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Y tế và Ủy ban Dân tộc.



Biểu đồ 2: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần

Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 19 bộ, cơ quan ngang bộ đạt được là 79.92%. Không có Bộ nào có kết quả Chỉ số CCHC dưới 70%. Có 12 bộ có Chỉ số CCHC năm 2017 trên mức giá trị trung bình. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt Chỉ số CCHC năm 2017 cao nhất với kết quả là 92.36%. Ủy ban Dân tộc có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất với giá trị 72.13%. Khoảng cách giữa Bộ đạt Chỉ số CCHC năm 2017 cao nhất (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) với Bộ có kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 thấp nhất (Ủy ban Dân tộc) là 20.23%.

So sánh giá trị Chỉ số CCHC năm 2017 với năm 2016 cho thấy, có 09 đơn vị tăng điểm số so với Chỉ số CCHC năm 2016, bao gồm: Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Ngoại giao; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Nội vụ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có giá trị điểm số tăng cao nhất là 8.09% (từ 71.91% năm 2016 lên 80% năm 2017). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn tiếp tục đứng vị trí thứ nhất tại Chỉ số CCHC năm 2017, tuy nhiên, giảm 0.32% điểm số so với năm 2016. Trong số các đơn vị có sự sụt giảm về điểm số so với năm 2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Y tế giảm mạnh nhất, lần lượt là 7.98% và 7.29%.



Biểu đồ 3: So sánh kết quả PAR INDEX 2017 và PAR INDEX 2016

Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực đã phản ánh kết quả đạt được của 19 bộ, cơ quan ngang bộ trong triển khai từng nội dung cải cách hành chính (Bảng 2). Không có chỉ số thành phần nào đạt giá trị trung bình trên 90%. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đạt giá trị trung bình cao nhất là 85.47%. Ngoài ra, các chỉ số thành phần: công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách tài chính công có giá trị trung bình trên 80%. Các chỉ số thành phần: Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ; cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa hành chính có giá trị trung bình dưới 80%, trong đó Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính có giá trị trung bình thấp nhất, 75.61%.

Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính cho thấy có sự cải thiện đáng kể so với kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2016. Các bộ, ngành đã tập trung triển khai quyết liệt công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công tác ban hành kế hoạch và hoàn thành các mục tiêu kế hoạch cải cách hành chính đã ban hành. Tình trạng không hoàn thành nhiệm vụ hoặc thực hiện quá hạn nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đã giảm đáng kể.

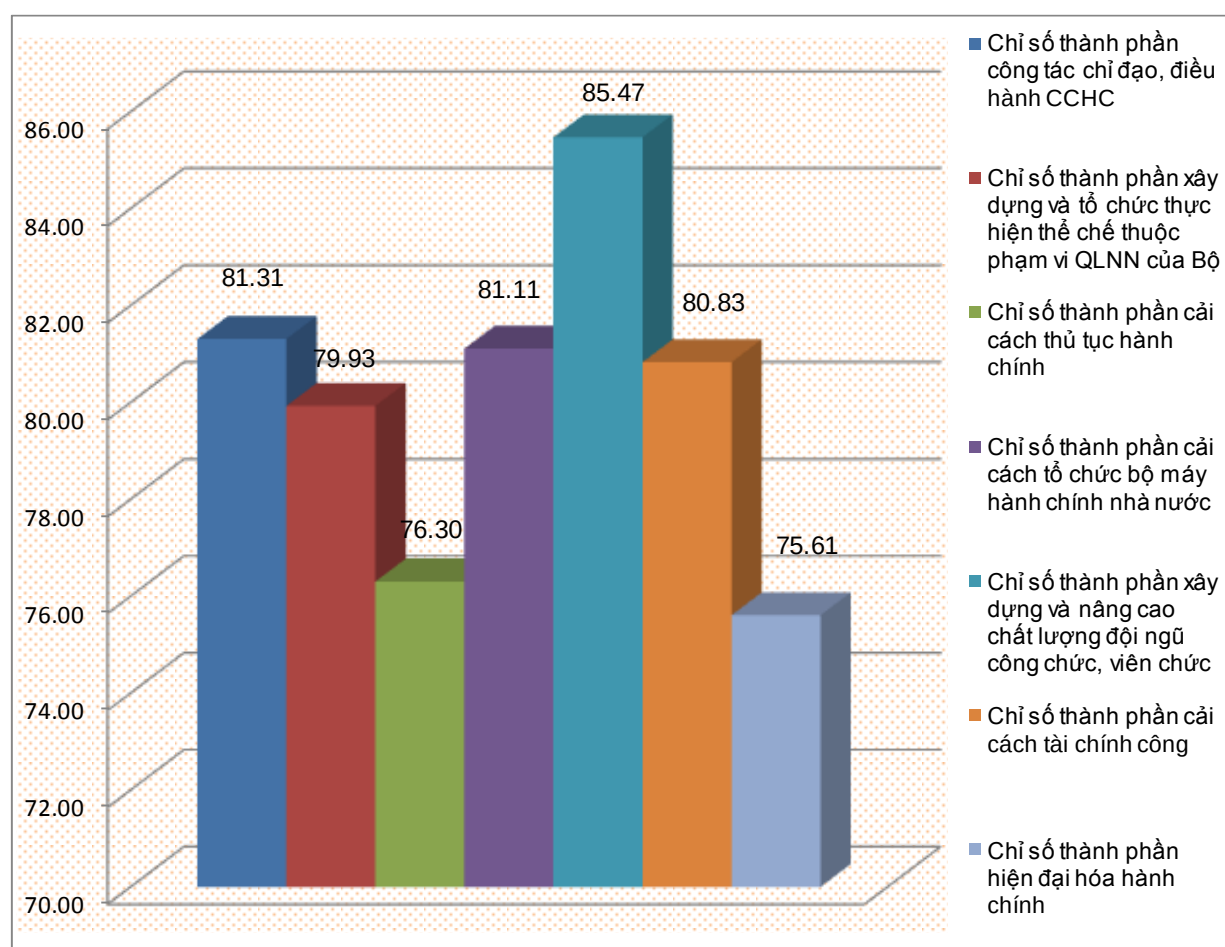
Tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức cho thấy một số bộ, ngành còn tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy; về thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; về đánh giá, phân loại công chức, viên chức. Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ qua điều tra xã hội học cũng tương đối cao. Tuy nhiên, trong 02 tiêu chí điều tra xã hội là: “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” và “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” lại có sự khác biệt rõ rệt. Tỷ lệ điểm số trung bình các bộ nhận được qua điều tra xã hội học của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” đạt 90.81%, trong khi đó, tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” chỉ đạt 75.59%.

Cải cách thủ tục hành chính tiếp tục cho thấy các bộ còn nhiều tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các nội dung công bố, công khai thủ tục hành chính và tỷ lệ thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn theo quy định. Tỷ lệ điểm số đánh giá tác động của cải cách thủ tục hành chính qua điều tra xã hội học cũng không cao. Tỷ lệ điểm số trung bình mà các bộ nhận được qua điều tra xã hội học chỉ ở mức 70.05%. Tuy nhiên, điểm nổi bật trong công tác cải cách thủ tục hành chính trong năm 2017 là ở việc thực hiện kiểm soát quy định thủ tục hành chính và công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ.

Năm 2017 tiếp tục cho thấy những tồn tại, hạn chế của các bộ, cơ quan ngang bộ về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành cũng như cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Có nhiều bộ không đạt điểm số của tiêu chí “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến” hoặc tiêu chí “Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ” và “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích”. Tuy nhiên, qua điều tra xã hội học lại cho thấy kết quả khá cao về các nội dung: “Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ”; “Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ”; “Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ”; “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ”; và “Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO”.

Bảng 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

STT	Các chỉ số thành phần	Giá trị trung bình (%)
1	Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	81.31
2	Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ	79.93
3	Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	76.30
4	Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	81.11
5	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	85.47
6	Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	80.83
7	Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	75.61



Biểu đồ 4: Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần

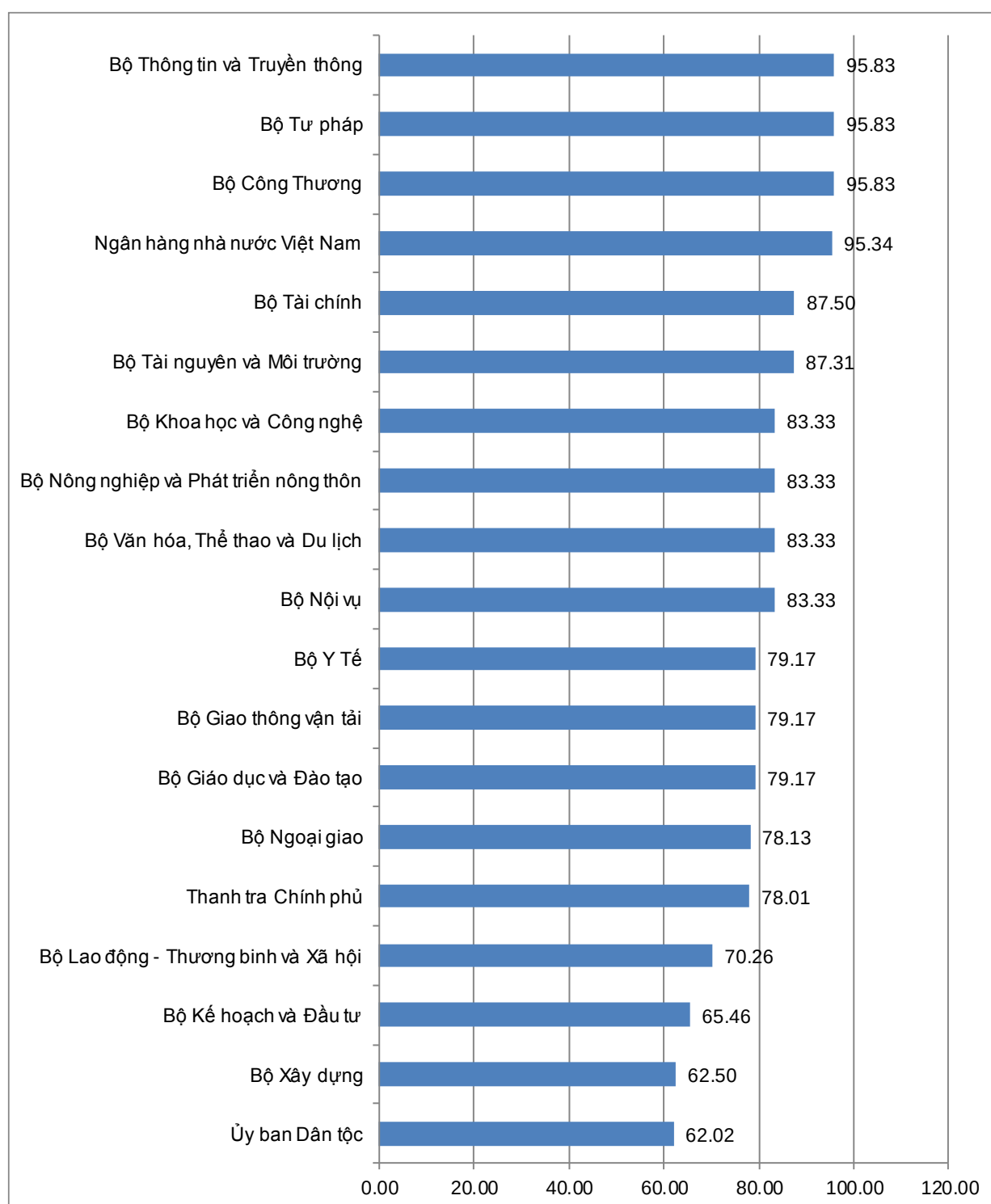
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Bảng 3: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm Chỉ đạo, điều hành CCHC (Điểm tối đa 12)	Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC (%)
1.	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.50	95.83
2.	Bộ Tư pháp	11.50	95.83
3.	Bộ Công Thương	11.50	95.83
4.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	11.44	95.34
5.	Bộ Tài chính	10.50	87.50
6.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.48	87.31
7.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.00	83.33
8.	Bộ Nội vụ	10.00	83.33
9.	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.00	83.33
10.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.00	83.33
11.	Bộ Y Tế	9.50	79.17
12.	Bộ Giao thông vận tải	9.50	79.17
13.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.50	79.17
14.	Bộ Ngoại giao	9.38	78.13
15.	Thanh tra Chính phủ	9.36	78.01
16.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	8.43	70.26
17.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	7.85	65.46
18.	Bộ Xây dựng	7.50	62.50
19.	Ủy ban Dân tộc	7.44	62.02
Giá trị trung bình		9.76	81.31%

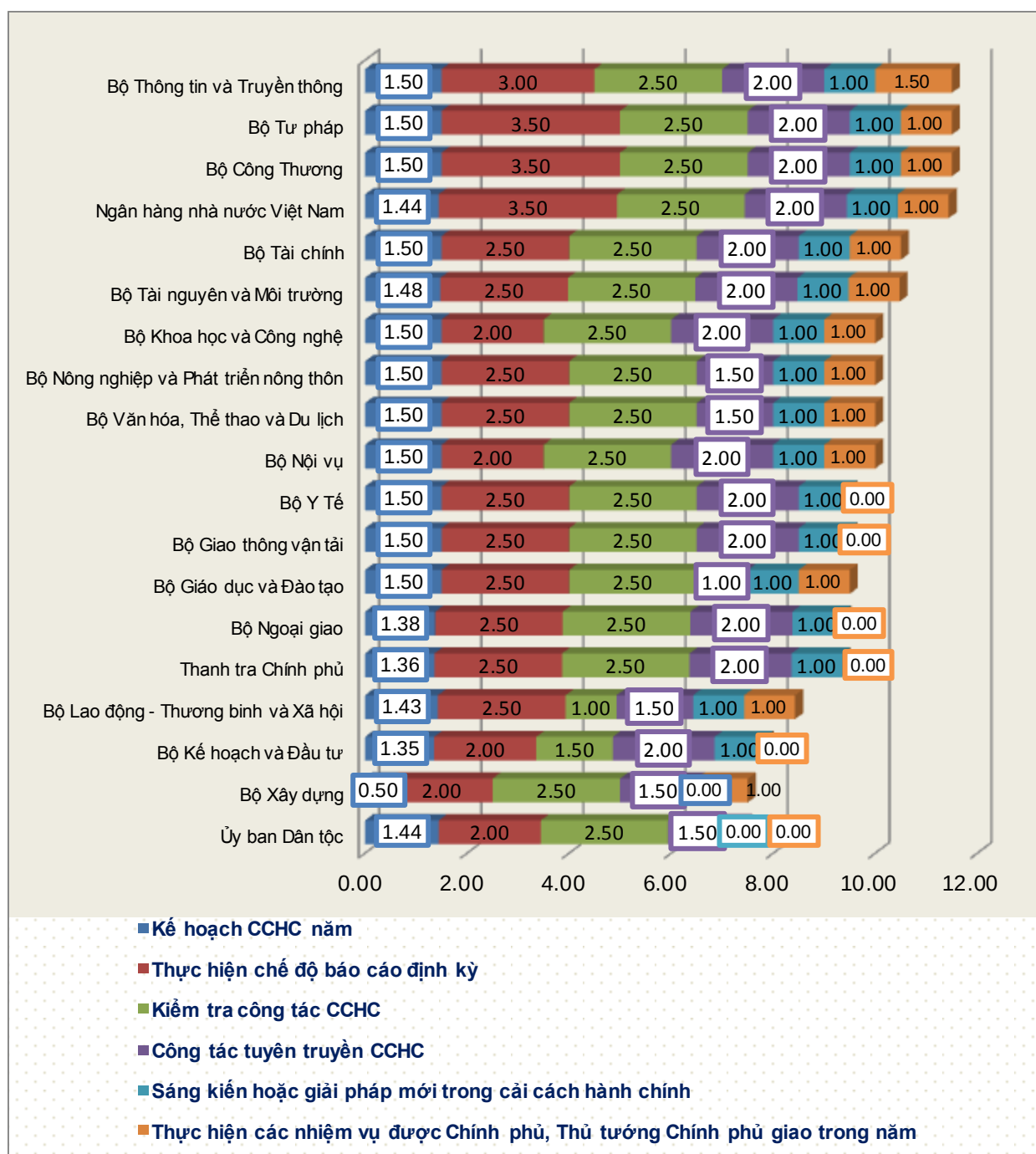
Kết quả công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính năm 2017 của các bộ, cơ quan ngang bộ được đánh giá trên 6 tiêu chí: Kế hoạch CCHC năm; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ; kiểm tra công tác CCHC; công tác tuyên truyền CCHC; sáng kiến trong cải cách hành chính; thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm. Giá trị trung bình các bộ đạt được ở Chỉ số thành phần về công tác chỉ đạo điều, hành cải cách hành chính là 81.31%. Bộ Công Thương; Bộ Tư pháp và Bộ Thông tin và Truyền thông là 3 bộ có kết quả Chỉ số thành phần cao nhất trong số 19 bộ, cơ quan ngang bộ, cùng có kết quả là 95.83%. Trong khi đó, Ủy ban Dân tộc có kết quả thấp nhất là 62.02% (Bảng 3, Biểu đồ 5).



Biểu đồ 5: Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Có 10/19 bộ, cơ quan ngang bộ có Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính trên mức giá trị trung bình. Đa số các Bộ đều đạt được số điểm tại 6 tiêu chí. Tuy nhiên, Bộ Xây dựng và Ủy ban Dân tộc không đạt điểm tại tiêu chí “Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính”. Bên cạnh đó, Bộ Xây dựng cũng là đơn vị duy nhất chỉ đạt số điểm 0.5/tối đa 1.5 của tiêu chí “Kế hoạch cải cách hành chính năm”. Theo đó, đơn vị này không đạt tỷ lệ trong việc hoàn thành các nhiệm vụ

của Kế hoạch cải cách hành chính năm đã ban hành. Việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cũng không đồng đều giữa các bộ. Một số bộ báo cáo tình hình theo dõi thi hành pháp luật và báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin hàng quý, năm muộn. Chỉ có 3 đơn vị là Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt 100% số điểm của tiêu chí “Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ”.

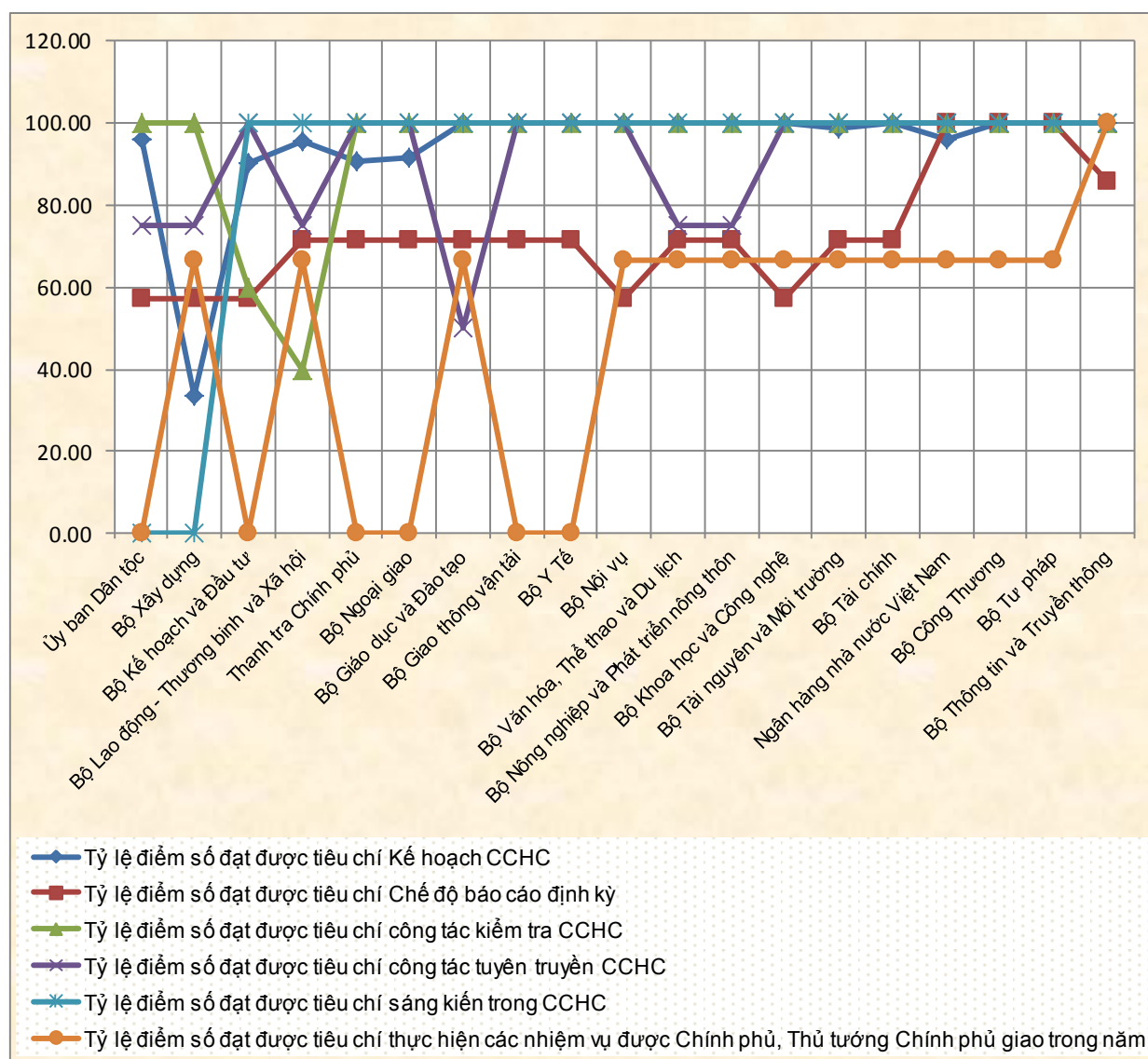


Biểu đồ 6: Điểm số các tiêu chí tại lĩnh vực Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Trong năm 2017, các Bộ cũng đạt được những kết quả tích cực trong công tác kiểm tra và tuyên truyền cải cách hành chính. Bên cạnh việc thực hiện kiểm tra theo Kế hoạch của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, các Bộ cũng đã tăng cường công tác kiểm tra đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc. Tuy nhiên, Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội và Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 02 đơn vị không đạt 100% số điểm trong việc thực hiện công tác kiểm tra cải cách hành chính. Đối với công tác tuyên truyền cải cách hành chính, có 13/19 đơn vị hoàn thành kế hoạch tuyên truyền đã ban hành trong năm và có các hình thức tuyên truyền cải cách hành chính phong phú, đa dạng, tổ chức tọa đàm hoặc hội thi cải cách hành chính. Bên cạnh đó, vẫn còn 06 đơn vị cần tiếp tục chú ý đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính hơn nữa trong thời gian tới để góp phần nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị.

Kết quả tiêu chí “Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao” trong năm cho thấy, chỉ có Bộ Thông tin và Truyền thông đạt 100% số điểm (năm 2016 không có Bộ nào hoàn thành và đạt 100% số điểm ở tiêu chí này). Có 6 bộ không hoàn thành 100% việc thực hiện các nhiệm vụ trong năm được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao (năm 2016 có 14 bộ).



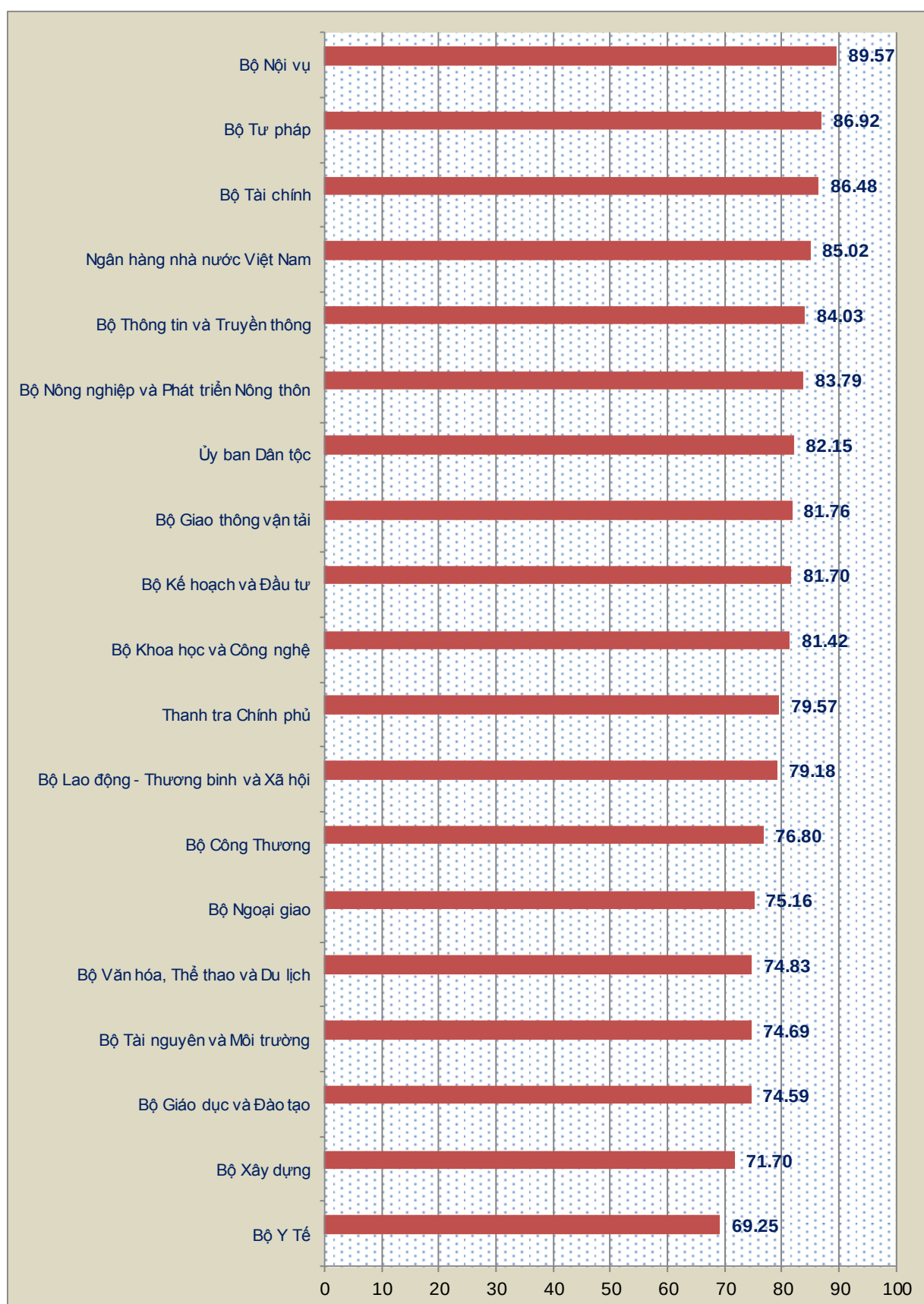
Biểu đồ 7: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ

Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (Điểm tối đa 17)	Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (%)
1.	Bộ Nội vụ	15.23	89.57
2.	Bộ Tư pháp	14.78	86.92
3.	Bộ Tài chính	14.70	86.48
4.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	14.45	85.02
5.	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.29	84.03
6.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.24	83.79
7.	Ủy ban Dân tộc	13.97	82.15
8.	Bộ Giao thông vận tải	13.90	81.76
9.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	13.89	81.70
10.	Bộ Khoa học và Công nghệ	13.84	81.42
11.	Thanh tra Chính phủ	13.53	79.57
12.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13.46	79.18
13.	Bộ Công Thương	13.06	76.80
14.	Bộ Ngoại giao	12.78	75.16
15.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.72	74.83
16.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12.70	74.69
17.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.68	74.59
18.	Bộ Xây dựng	12.19	71.70
19.	Bộ Y Tế	11.77	69.25
	Giá trị trung bình	13.59	79.93%

Giá trị trung bình của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ là 79.93%. Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính là 03 đơn vị đạt Chỉ số thành phần lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế cao nhất. Bộ Y tế có kết quả thấp nhất, với Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này là 69.25% (Bảng 4, Biểu đồ 8). Kết quả của từng Bộ theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần cũng không đồng đều, có sự khác biệt giữa các tiêu chí cũng như qua điều tra xã hội học. Tuy nhiên, có thể khái quát rằng, trong năm 2017, công tác cải cách thể chế đã có những dấu ấn đậm nét.



Biểu đồ 8: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, trong năm 2017, các Bộ, ngành đã tích cực hoàn thiện, trình Quốc hội thông qua và cho ý kiến số lượng lớn các dự án luật, pháp lệnh. Cụ thể, Quốc hội đã thông qua 20 dự án luật, nghị quyết (tăng 08 dự án so với năm 2016), cho ý kiến đối với 09 dự án khác (riêng Bộ Tư pháp đã giúp Chính phủ trình Quốc hội thông qua với tỷ lệ tán thành cao đối với 03 luật, 01 nghị quyết). Trong đó, có nhiều dự án quan trọng được các Bộ, ngành xây dựng để triển khai thi hành Hiến pháp 2013 và các dự án liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư kinh doanh nhằm tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự, Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước (sửa đổi), Luật Trợ giúp pháp lý (sửa đổi), Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Chuyển giao công nghệ (sửa đổi), Luật Quy hoạch, Nghị quyết của Quốc hội về xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, Nghị quyết

Công tác tổ chức thi hành pháp luật có nhiều chuyển biến: Chấm dứt nợ đọng văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật có nhiều đổi mới; phản ứng chính sách kịp thời, nhạy bén hơn

Với nhiều giải pháp quyết liệt, thực chất, công tác xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh năm 2017 đạt được nhiều kết quả tích cực. Tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết đã giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Đặc biệt, các Bộ, cơ quan đã xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 37 Nghị định và 03 Quyết định, hoàn thành 100% số văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, pháp lệnh có hiệu lực trong năm; chấm dứt tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật có nhiều đổi mới gắn với tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức thành công nhiều cuộc thi tìm hiểu pháp luật, chương trình đối thoại, tìm hiểu pháp luật trực tuyến thu hút hàng trăm ngàn thí sinh, công dân tham gia. Bộ Tư pháp cùng các Bộ, ngành, địa phương đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và triển khai thực hiện Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021 với 05 Đề án, nhiều giải pháp mới từng bước đưa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đi vào chiều sâu.

Nhiệm vụ phản ứng chính sách được toàn Ngành thực hiện kịp thời, nhạy bén và sát với thực tiễn hơn thông qua công cụ kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật. Bộ, ngành Tư pháp đã vào cuộc chủ động, tích cực, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban hành văn bản, chú trọng khâu xử lý văn bản trái pháp luật; một số văn bản trái pháp luật tồn tại qua nhiều năm đã được xử lý dứt điểm, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người dân, doanh nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong xây dựng, thực thi pháp luật, được dư luận xã hội hoan nghênh.

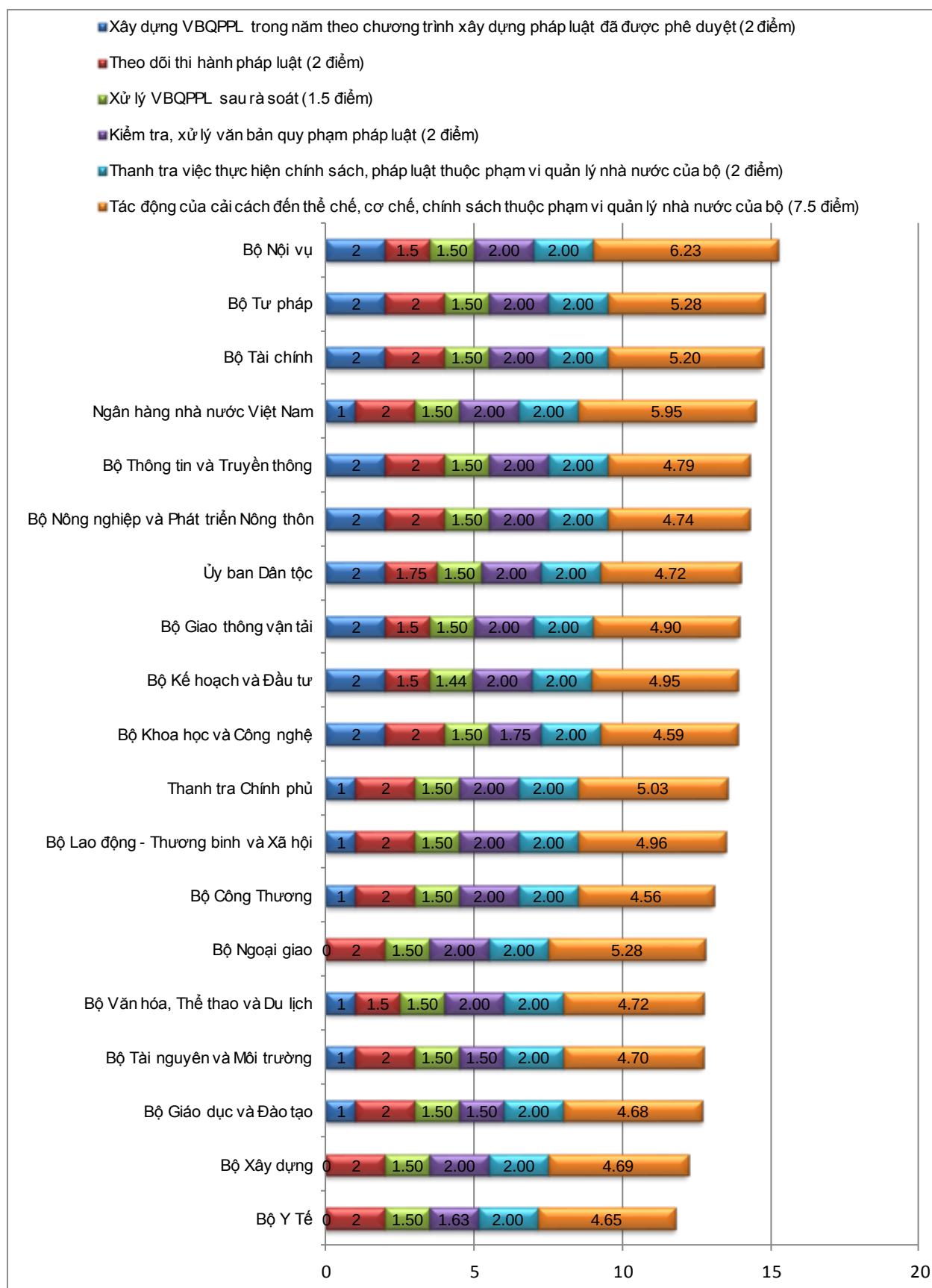
(Quyết định số 2691/QĐ-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc công bố 10 sự kiện nổi bật năm 2017 của Ngành Tư pháp)

của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh...

Chính phủ đã xây dựng, trình Quốc hội ban hành 18 luật; các bộ, ngành đã trình Chính phủ ban hành 166 nghị định để điều chỉnh các quan hệ kinh tế - xã hội, góp phần từng bước hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

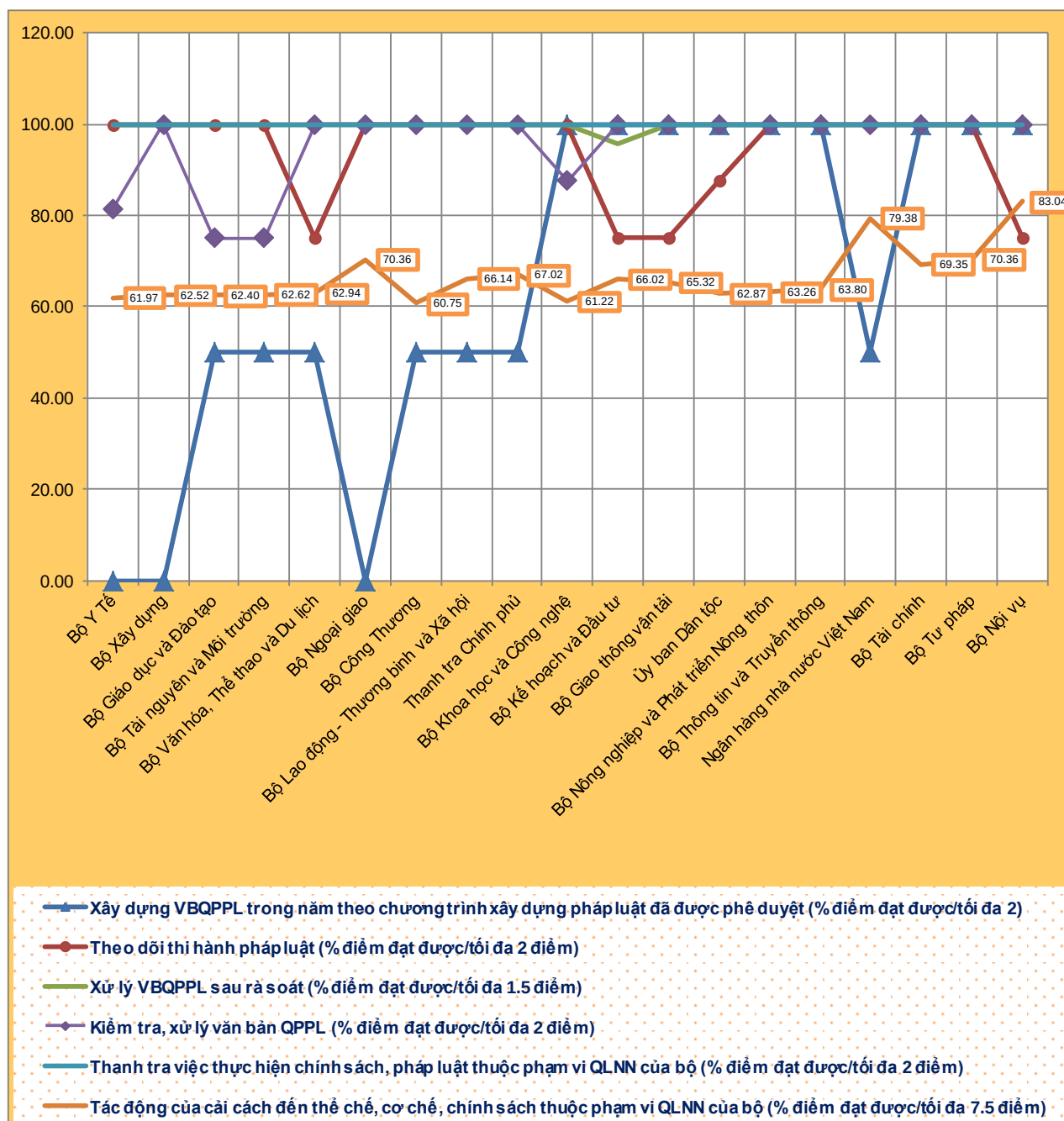
nghĩa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục được triển khai có hiệu quả tại các bộ, ngành. Bộ Tư pháp đã xây dựng và đang chạy thử phần mềm hỗ trợ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, góp phần tạo thuận lợi cho công chức trong việc thống kê, báo cáo các nội dung liên quan đến kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, khi phân tích điểm số đạt được của từng bộ theo các tiêu chí cho thấy vẫn còn một số đơn vị không hoàn thành 100% các nội dung, như: việc xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt; theo dõi thi hành pháp luật; xử lý VBQPPL sau rà soát; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.



Biểu đồ 9: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ

Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng và Bộ Y tế không đạt điểm số tại tiêu chí “Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt”. Bên cạnh đó, Bộ Y tế, đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ cũng không đạt 100% số điểm tại tiêu chí “Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật” và chỉ đạt 61.97% số điểm qua điều tra xã hội học đối với tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ” (Biểu đồ 10). Đây cũng là một trong những điểm còn hạn chế trong công tác cải cách thể chế trong năm vừa qua của Bộ Y tế.



Biểu đồ 10: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

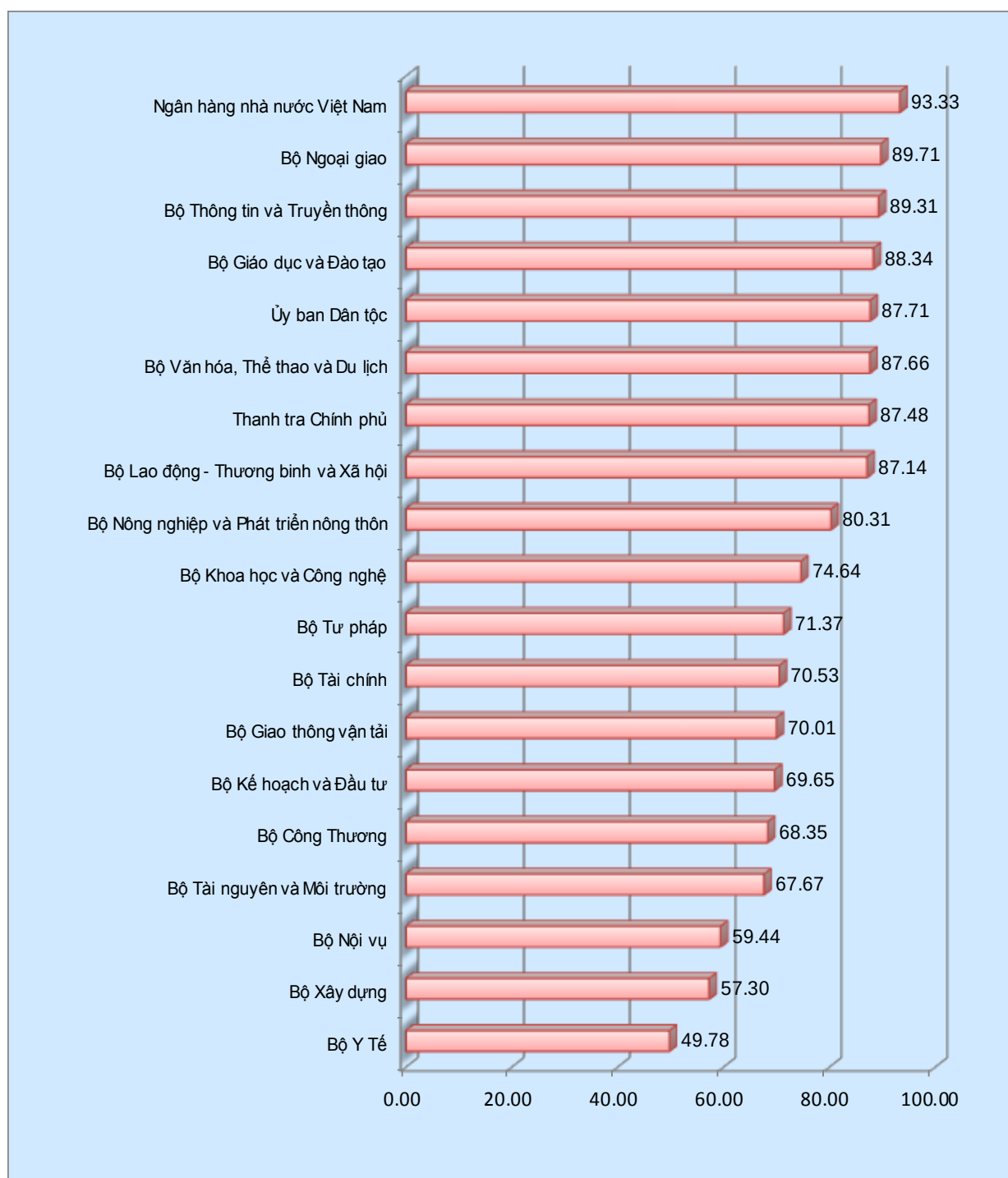
19/19 bộ đều đạt điểm tối đa tại tiêu chí “Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ”. Tại tiêu chí “Xử lý VBQPPL sau rà soát” có 18/19 Bộ đạt điểm tối đa, duy nhất Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạt 95.83% số văn bản được xử lý sau rà soát, theo đó chỉ đạt 1.4375 điểm/tối đa 1.5 điểm. Tại tiêu chí “Kiểm tra, xử lý VBQPPL” có 15/19 đơn vị đạt 100% số điểm. Trong khi đó, Bộ Y tế đạt 81.25% số điểm; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng đạt 75% số điểm; Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 87.5% số điểm.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

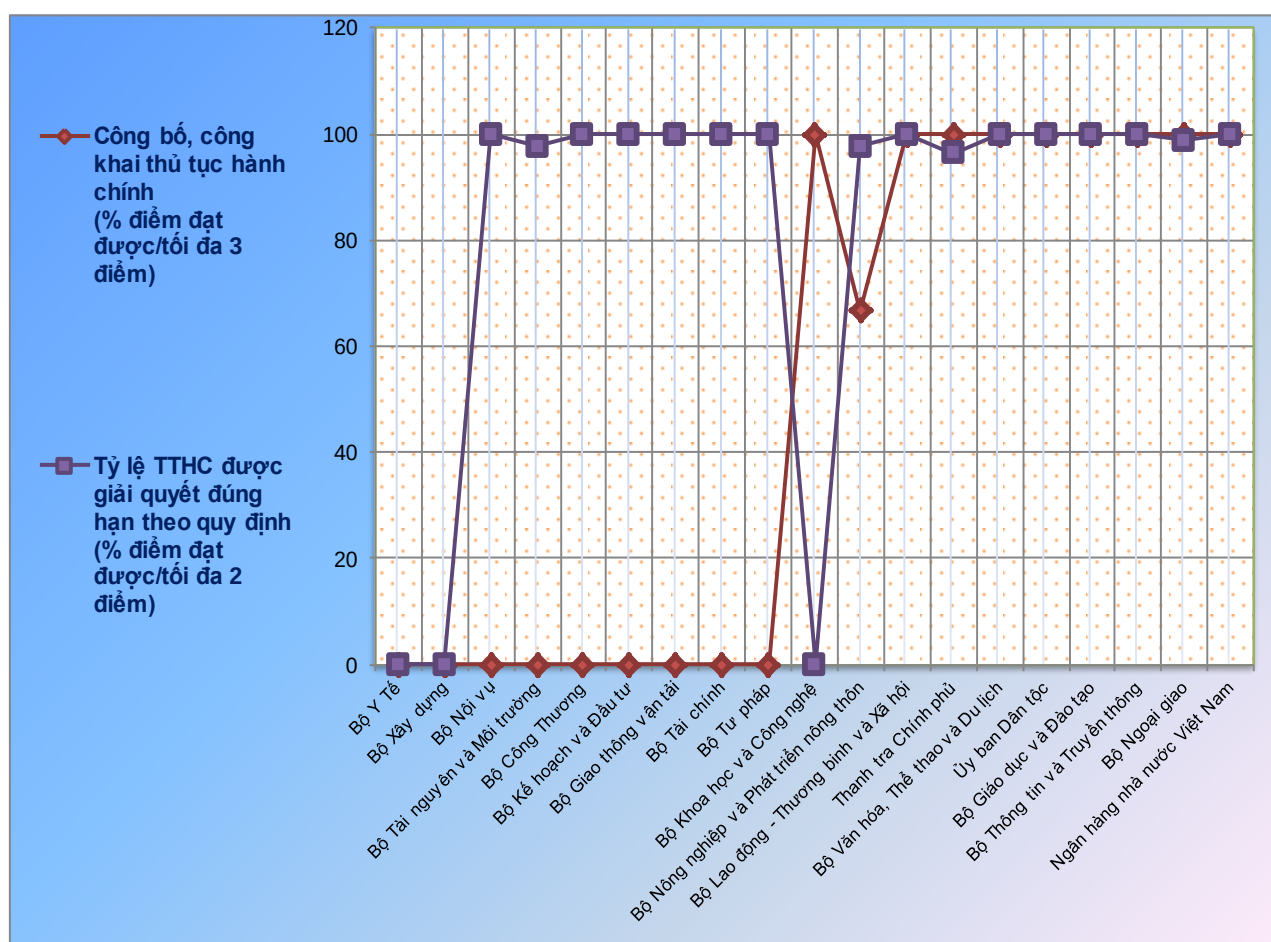
Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách TTHC (Điểm tối đa 16)	Chỉ số thành phần cải cách TTHC (%)
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	14.93	93.33
2.	Bộ Ngoại giao	14.35	89.71
3.	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.29	89.31
4.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.13	88.34
5.	Ủy ban Dân tộc	14.03	87.71
6.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.03	87.66
7.	Thanh tra Chính phủ	14.00	87.48
8.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13.94	87.14
9.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.85	80.31
10.	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.94	74.64
11.	Bộ Tư pháp	11.42	71.37
12.	Bộ Tài chính	11.29	70.53
13.	Bộ Giao thông vận tải	11.20	70.01
14.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.14	69.65
15.	Bộ Công Thương	10.94	68.35
16.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10.83	67.67
17.	Bộ Nội vụ	9.51	59.44
18.	Bộ Xây dựng	9.17	57.30
19.	Bộ Y Tế	7.96	49.78
Giá trị trung bình		12.21	76.30%

Giá trị trung bình của lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính năm 2017 của các bộ đạt 76.30%. Có 09 bộ đạt kết quả Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính trên mức giá trị trung bình đạt được của 19 bộ, bao gồm: Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Bộ Ngoại giao; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban Dân tộc; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thanh tra Chính phủ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bộ Y tế là đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính, với kết quả là 49.78%.



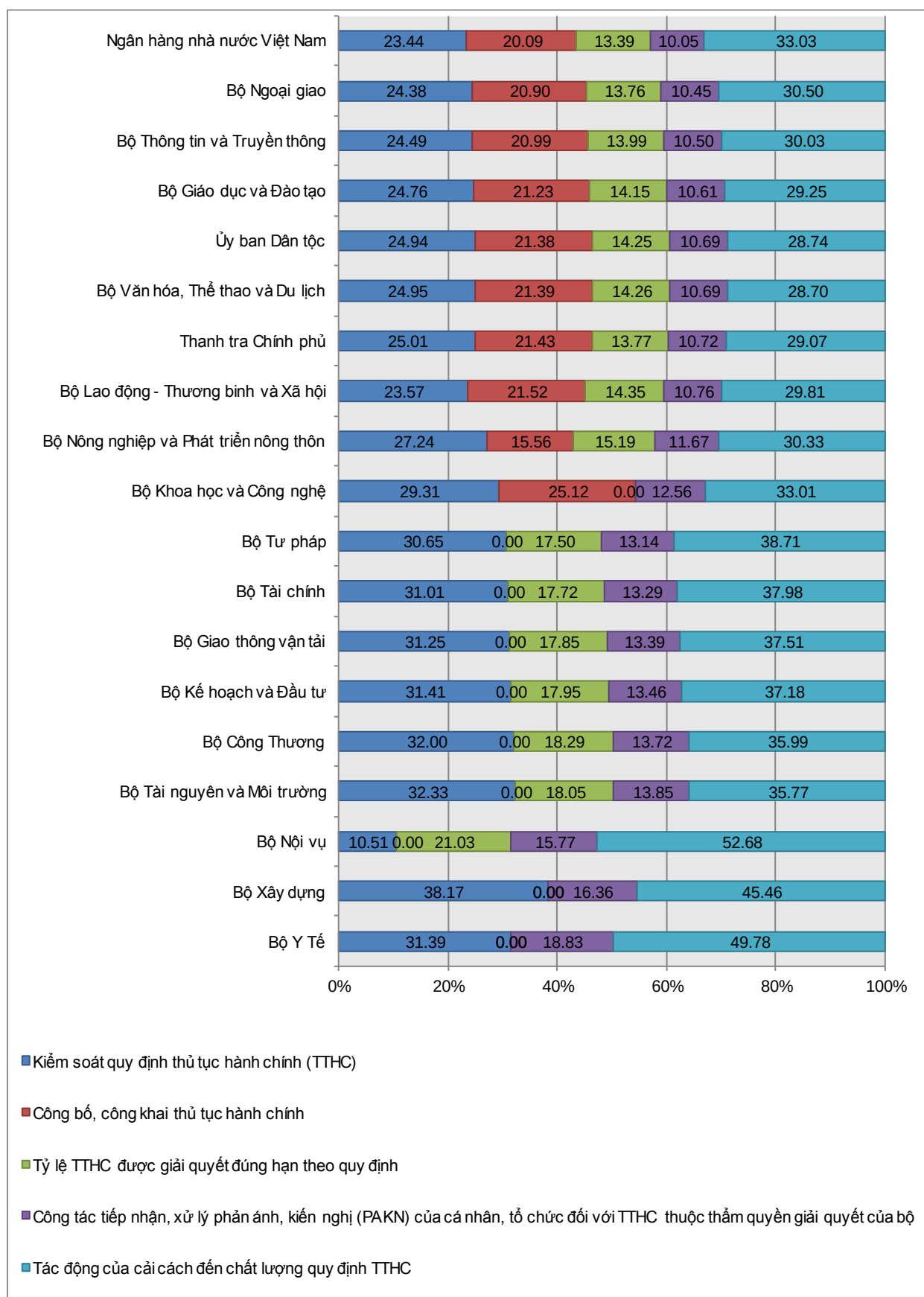
Biểu đồ 11: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Trong năm 2017, có thể nói, việc công bố, công khai thủ tục hành chính có nhiều chuyển biến tích cực; công tác tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức liên quan đến thủ tục hành chính được triển khai sáng tạo ở một số bộ, ngành và địa phương; một số bộ, ngành đã tích cực đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính. Tuy nhiên, kết quả lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính qua xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 cho thấy có 09 bộ không đạt được điểm nào tại tiêu chí “Công bố, công khai thủ tục hành chính”. Đây đồng thời cũng là 09 đơn vị xếp vị trí cuối của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính, bao gồm: Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công Thương; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Xây dựng; Bộ Y tế (Biểu đồ 12). Có 03 đơn vị không đạt được điểm số tại tiêu chí “Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định”, bao gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Xây dựng và Bộ Y tế.



Biểu đồ 12: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí “Công bố, công khai TTHC” và “Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định”

Bên cạnh đó, có 7 đơn vị không đạt 100% số điểm của tiêu chí “Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định”, bao gồm: Bộ Ngoại giao; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Biểu đồ 13: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được của lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính

So sánh cơ cấu điểm số tại từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được cũng cho thấy sự khác biệt giữa các Bộ trong công tác cải cách thủ tục hành chính theo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017. Trên tổng số điểm đạt được tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, tỷ trọng điểm của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định thủ tục hành chính” qua điều tra xã hội học chiếm phần lớn số điểm, trong khoảng từ 28% đến 52%. Tuy nhiên, có thể thấy, khi điểm điều tra xã hội học chiếm tỷ trọng càng lớn thì điểm số tại các tiêu chí khác lại không đạt so với điểm tối đa cần đạt được. Bộ Nội vụ có số điểm qua điều tra xã hội học chiếm tới 52.68% trên tổng số 9.51 điểm đạt được của lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính, tuy nhiên, tiêu chí “Công bố, công khai thủ tục hành chính” không đạt điểm (0%) và tiêu chí “Kiểm soát quy định thủ tục hành chính” chỉ chiếm 10.51% số điểm. Tương tự, Bộ Xây dựng và Bộ Y tế có số điểm qua điều tra xã hội học chiếm 45.46% và 49.78%, nhưng không đạt điểm (0%) tại cả hai tiêu chí về công bố, công khai và tỷ lệ thủ tục hành chính giải quyết đúng hạn.

Qua phân tích cũng cho thấy 19 Bộ đều đạt 100% số điểm tại tiêu chí “Công tác tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ”, theo đó, tỷ trọng điểm số của tiêu chí này cũng tương đối đồng đều giữa tất cả các Bộ. Điều này cũng phản ánh những kết quả tích cực trong quá trình cải cách thủ tục hành chính nói chung, thực hiện công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị nói riêng trong thời gian vừa qua của các Bộ. Ngoài việc chủ động trong việc thiết lập các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính và quy định hành chính, các Bộ cũng đã kịp thời xử lý các kiến nghị trên Hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin điện tử Chính phủ tại địa chỉ <http://doanhnghiep.chinhphu.vn> và những vướng mắc, phản ánh, kiến nghị của người dân qua Cổng Thông tin điện tử Chính phủ tại địa chỉ <http://nguoidan.chinhphu.vn>.

Công tác kiểm soát quy định thủ tục hành chính cũng chiếm tỷ trọng điểm số tương đối cao so với tổng số điểm đạt được của các bộ trong lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính. Điều này cũng phản ánh những kết quả cụ thể mà trong năm 2017 các bộ, ngành đã đạt được, cũng như những nhận định theo các báo cáo đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, công tác cải

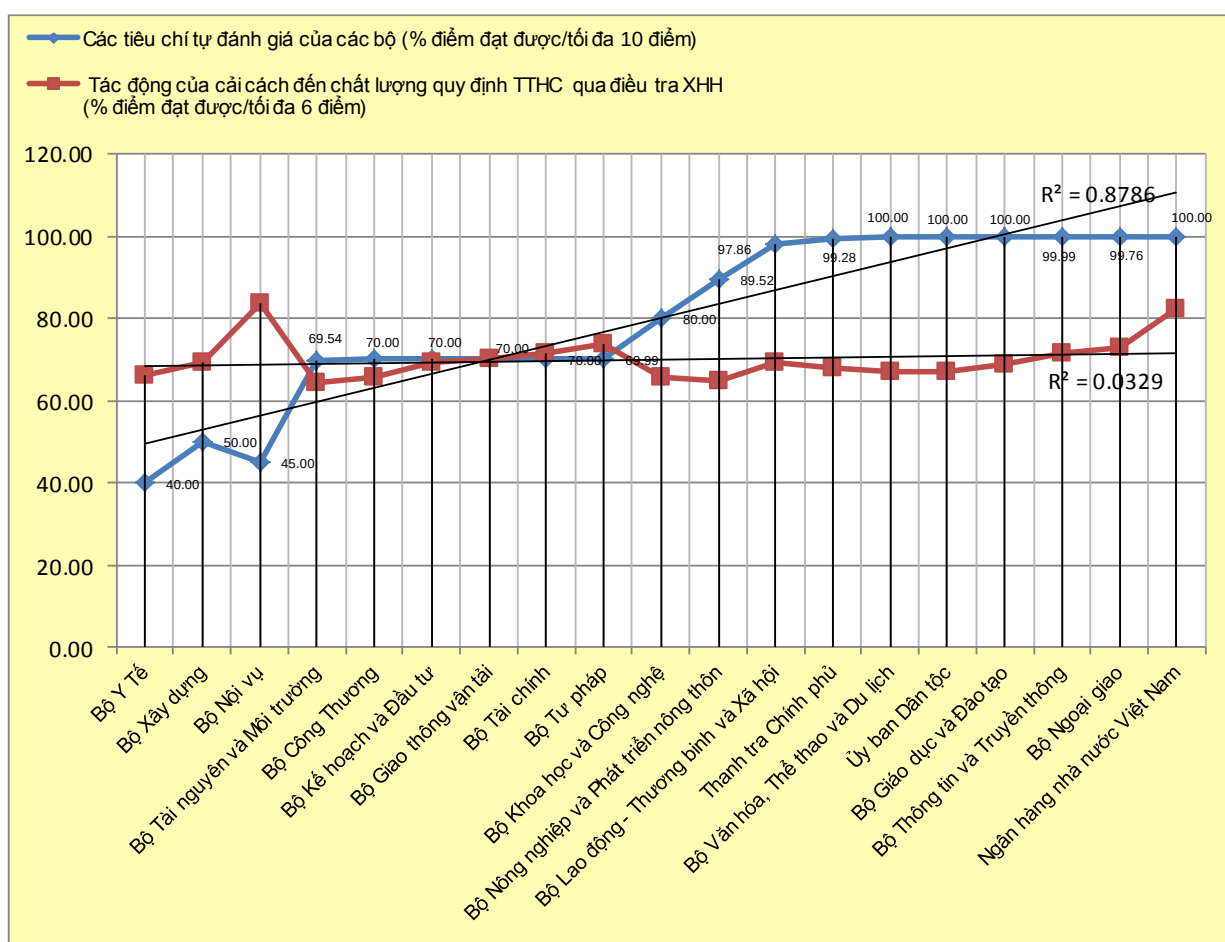
Chính phủ đã ban hành 17 nghị quyết phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các bộ: Quốc phòng; Công an; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Lao động - Thương binh và Xã hội; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Giao thông vận tải; Tư pháp; Tài nguyên và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành 04 nghị quyết yêu cầu các bộ rà soát, loại bỏ các điều kiện kinh doanh bất hợp lý, hạn chế cạnh tranh lành mạnh và gây cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

....Theo thống kê, đã có hơn 2.000 kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về điều kiện kinh doanh đã được Chính phủ giải quyết trong thời gian qua. Điển hình như: Bộ Công Thương, sau khi rà soát đã ban hành phương án cắt giảm 675/1.216 điều kiện kinh doanh của 27 ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, đạt tỷ lệ 55,5%. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề xuất bãi bỏ, sửa đổi 118/345 điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, chiếm tỷ lệ 34,2%, trong số đó, bãi bỏ 65 điều kiện, sửa đổi theo hướng rút gọn 53 điều kiện...

(Theo Báo cáo số 04/BC-BCĐCCHC ngày 13/02/2018 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ)

cách thủ tục hành chính tại các bộ, ngành tiếp tục được đẩy mạnh triển khai, với quyết tâm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm theo qui định tại Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP. Trên cơ sở đó, các bộ đã tích cực rà soát, đề xuất cắt giảm và đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính, nhất là việc bãi bỏ các thành phần hồ sơ không phù hợp, loại bỏ nhiều điều kiện kinh doanh, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo mọi thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính.

So sánh tỷ lệ điểm số đạt được qua điều tra xã hội học với các tiêu chí tự đánh giá của các bộ cho thấy xu hướng thay đổi khác biệt giữa các nội dung đánh giá. Theo quy định, tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính có 4 tiêu chí tự đánh giá của các Bộ với tổng số điểm tối đa là 10 điểm. Kết quả đánh giá thực tế cho thấy, có 4 đơn vị đạt tối đa 100% số điểm tại cả 04 tiêu chí này, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Dân tộc (Biểu đồ 14). Trong khi đó, các đơn vị như Bộ Y tế chỉ đạt 40% số điểm tự đánh giá; Bộ Nội vụ có kết quả 45%; Bộ Xây dựng là 50%. Bộ Công Thương; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính cùng đạt 70% số điểm tự đánh giá. Có thể thấy, đây là xu hướng thay đổi rõ rệt giữa 19 bộ, ngành và cho thấy khoảng cách giữa các nhóm điểm khác nhau và giữa đơn vị đứng đầu với các đơn vị trong nhóm cuối của lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính.



Biểu đồ 14: Tỷ lệ điểm số đạt được giữa các tiêu chí tự đánh giá và tiêu chí qua điều tra xã hội học

Trong khi đó, khoảng cách tỷ lệ điểm số của các bộ qua điều tra xã hội học không lớn. Trung bình tỷ lệ điểm số các bộ nhận được qua điều tra xã hội học là 70.05%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Nội vụ có tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội học cao nhất trong số 19 Bộ. Trong khi đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tỷ lệ điểm số thấp nhất, lần lượt là 64.55% và 64.97%.

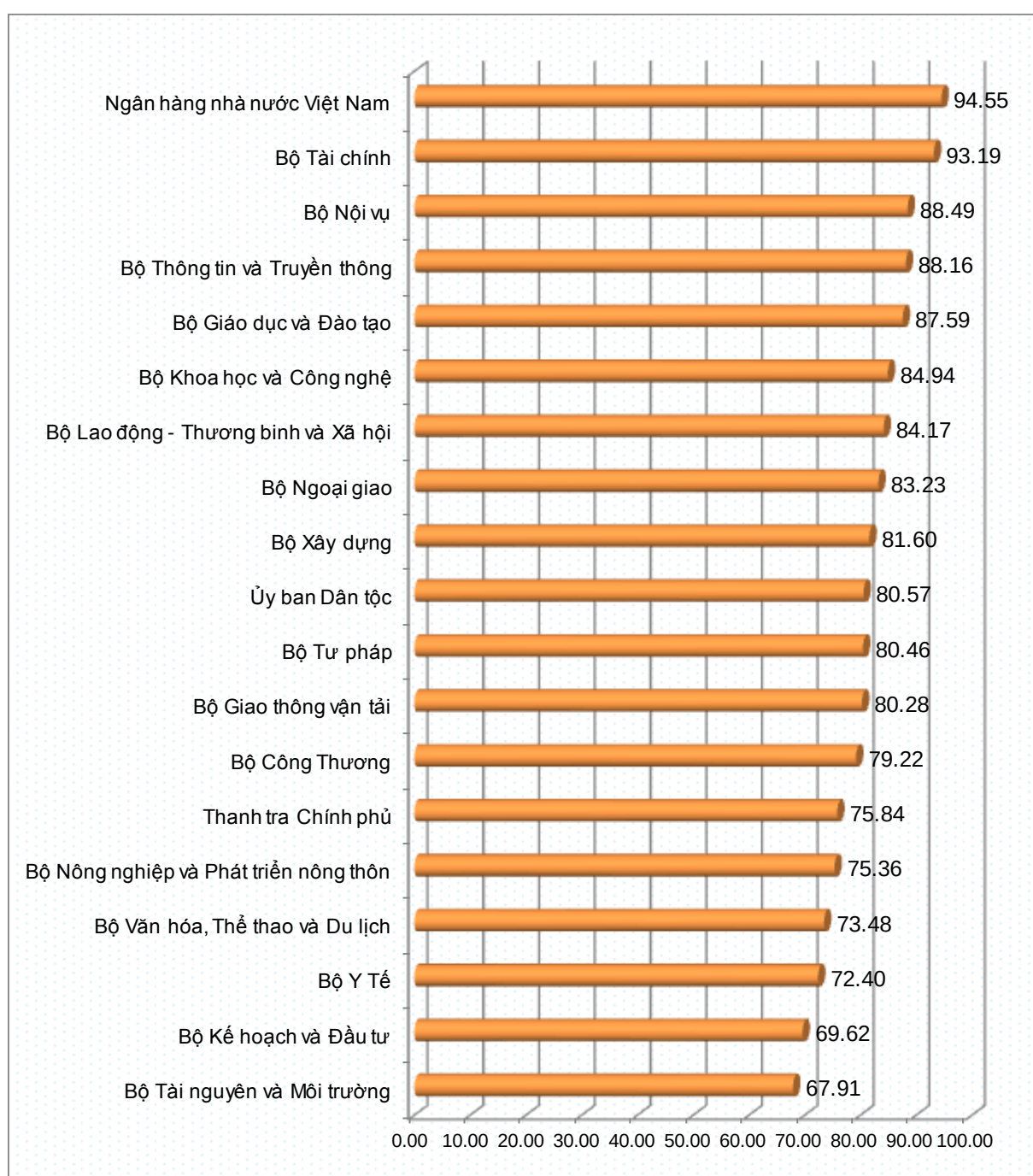
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Bảng 6: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (Điểm tối đa 13)	Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN (%)
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	12.29	94.55
2.	Bộ Tài chính	12.11	93.19
3.	Bộ Nội vụ	11.50	88.49
4.	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.46	88.16
5.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.39	87.59
6.	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.04	84.94
7.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.94	84.17
8.	Bộ Ngoại giao	10.82	83.23
9.	Bộ Xây dựng	10.61	81.60
10.	Ủy ban Dân tộc	10.47	80.57
11.	Bộ Tư pháp	10.46	80.46
12.	Bộ Giao thông vận tải	10.44	80.28
13.	Bộ Công Thương	10.30	79.22
14.	Thanh tra Chính phủ	9.86	75.84
15.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.80	75.36
16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9.55	73.48
17.	Bộ Y Tế	9.41	72.40
18.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.05	69.62
19.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8.83	67.91
Giá trị trung bình		10.54	81.11%

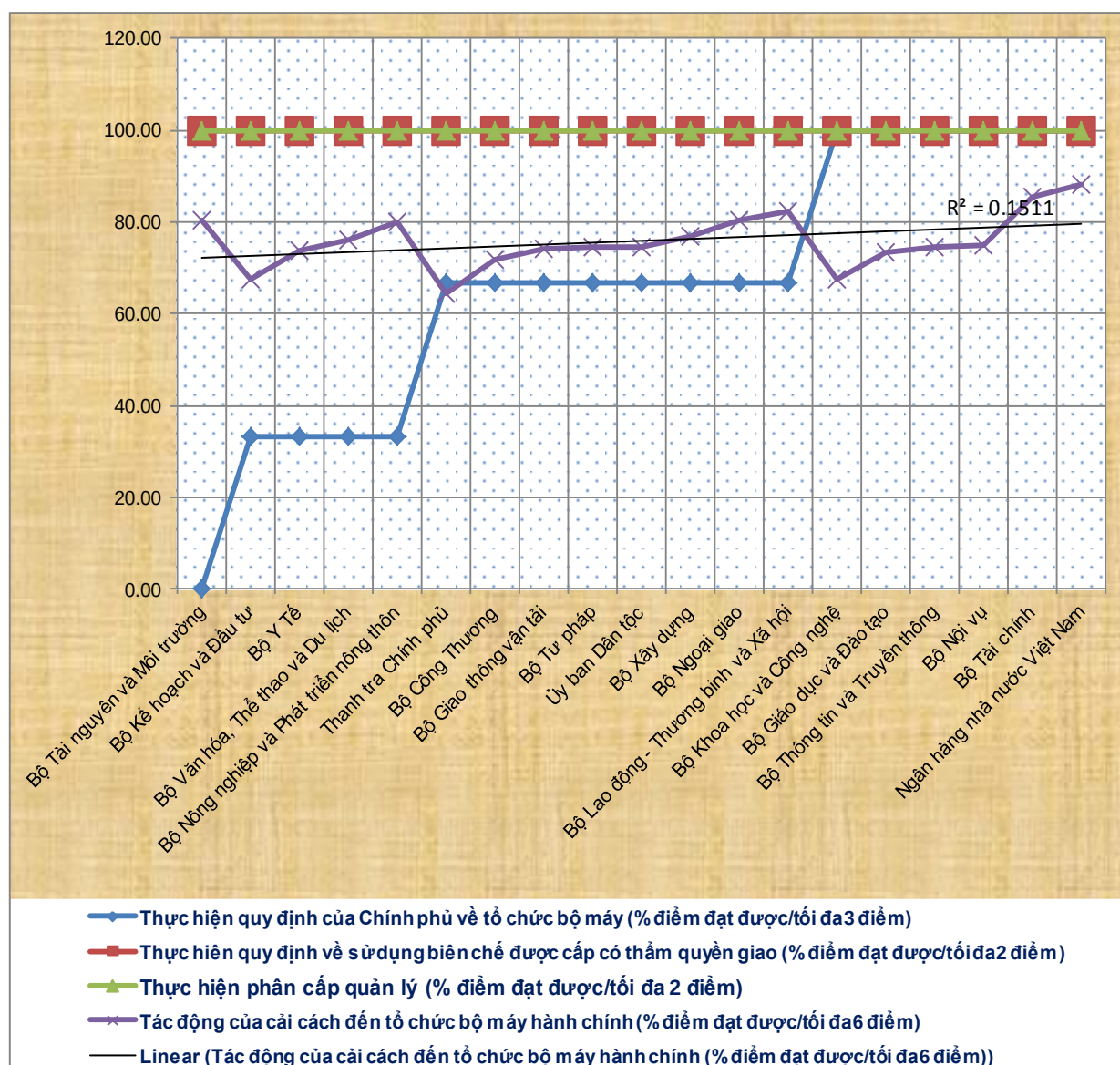
Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt 81.11%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính là 02 đơn vị đạt giá trị trung bình của lĩnh vực này cao nhất, lần lượt là 94.55% và 93.19%. Trong khi đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường là 02 đơn vị có kết quả thấp nhất, lần lượt 69.62% và 67.91% (Bảng 6, Biểu đồ 15).

Trong năm 2017, trên cơ sở Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là Nghị định số 123/2016/NĐ-CP), các bộ, cơ quan ngang bộ đã tích cực rà soát và hoàn thiện dự thảo nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đơn vị mình để trình Chính phủ ban hành theo quy định. Trên cơ sở Nghị định của Chính phủ, từng Bộ ban hành theo thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc. Đây cũng là một trong những căn cứ để xác định Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tại tiêu chí “Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy”.



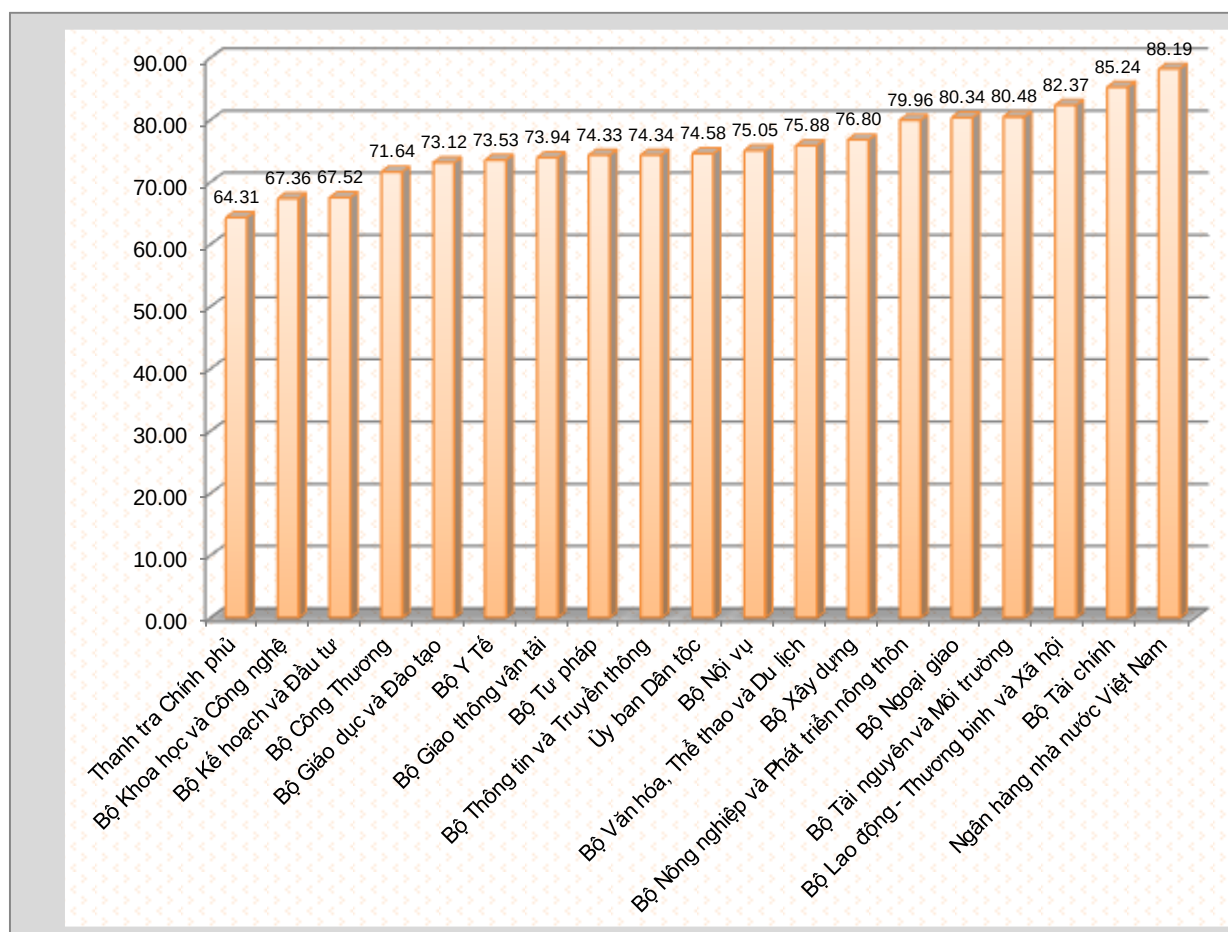
Biểu đồ 15: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Chỉ có 06 đơn vị đạt 100% số điểm của tiêu chí “Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy”, bao gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính; Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Đồng thời, đây cũng là những đơn vị đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy. Bên cạnh đó, các đơn vị này cũng đạt 100% số điểm tại cả 02 tiêu chí khác là “Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao” và “Thực hiện phân cấp quản lý” (Biểu đồ 16). Điểm nổi bật trong lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là tất cả các bộ đạt 100% số điểm tại 02 tiêu chí nói trên: “Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao” và “Thực hiện phân cấp quản lý”. Các bộ đã chú trọng công tác rà soát biên chế; thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra tại các địa phương theo thẩm quyền, đồng thời có những xử lý kịp thời qua kiểm tra việc thực hiện phân cấp.



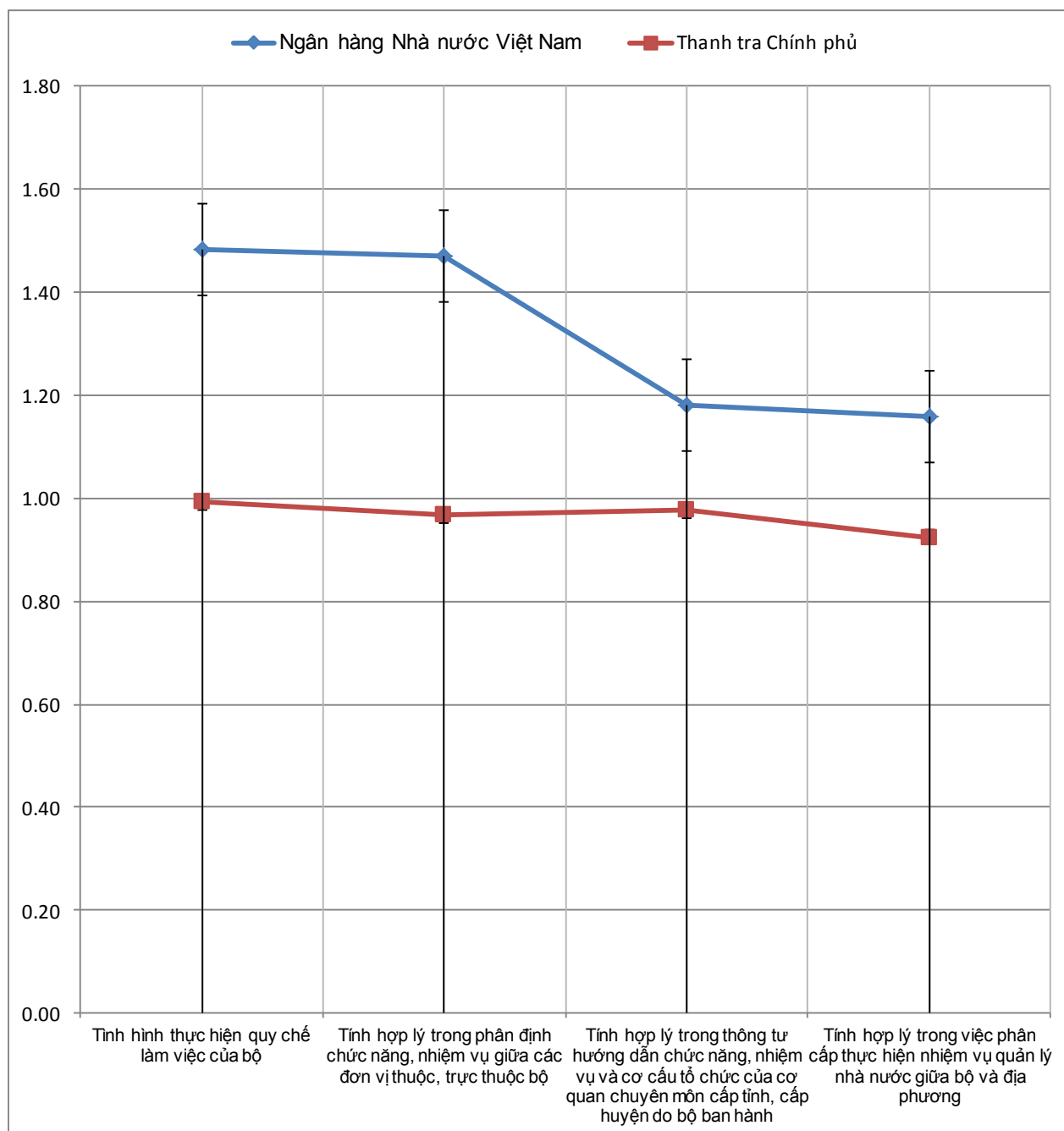
Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy HCNN

Tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước cho thấy không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ điểm số mà các Bộ đạt được qua điều tra xã hội học. Tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính” được đánh giá trên các tiêu chí thành phần: “Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ”; “tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ”; “tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành” và “tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương”.



Biểu đồ 17: Tỷ lệ điểm số đạt được tại tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy HCNN” qua điều tra XHH

Tỷ lệ trung bình điểm số qua điều tra xã hội học là 75.74%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt tỷ lệ 88.19% điểm số, trong khi đó Thanh tra Chính phủ chỉ đạt 64.31% điểm số qua điều tra xã hội học. Có 05 đơn vị đạt tỷ lệ trên 80% số điểm (Biểu đồ 17). Tuy nhiên, qua phân tích từng tiêu chí thành phần cho thấy tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương không được đánh giá cao. Đây tiếp tục là một trong những nội dung cần được các bộ có giải pháp rõ ràng hơn, quyết liệt hơn trong thời gian tới để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



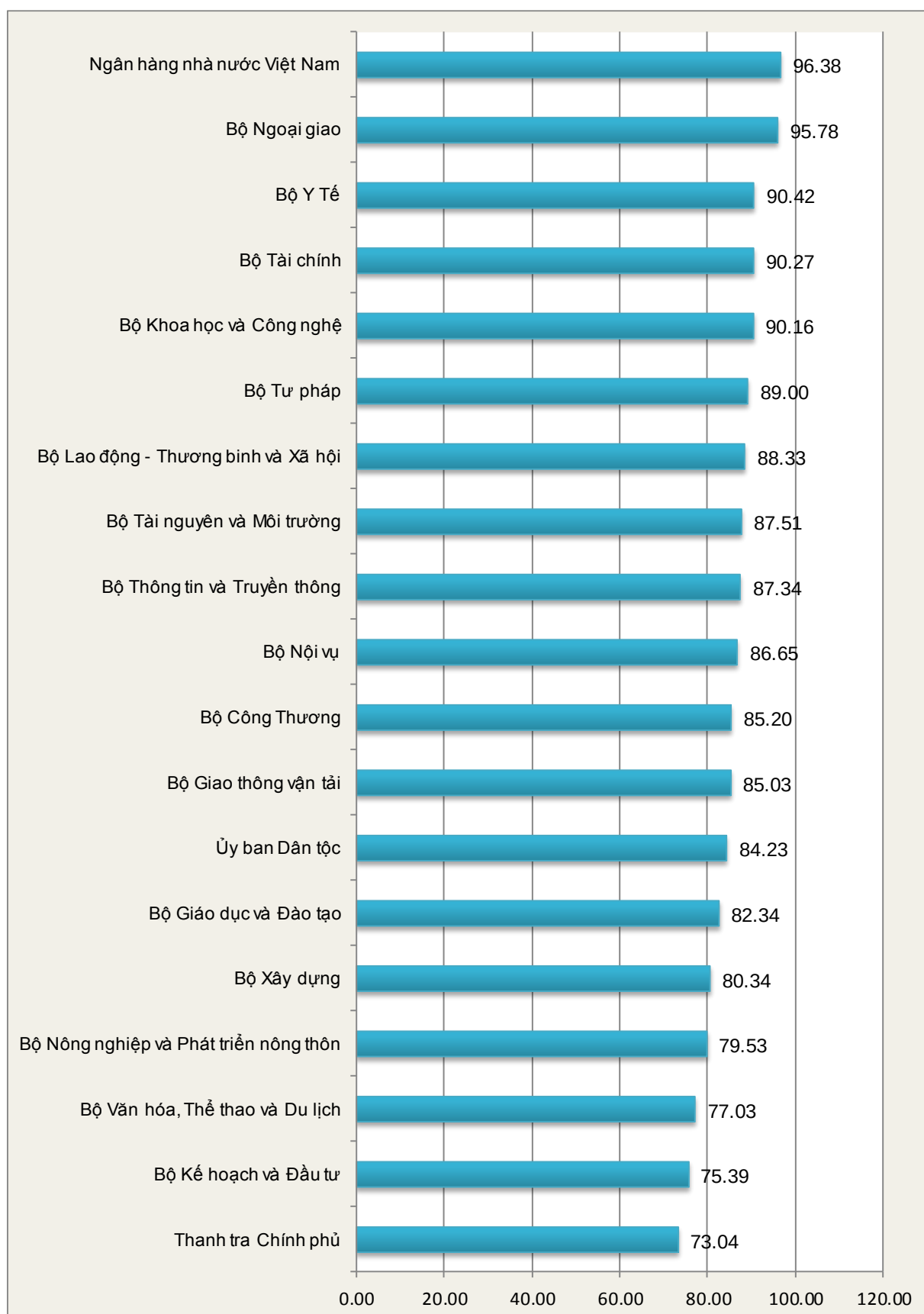
Biểu đồ 18: So sánh tỷ lệ điểm số của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học
“Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính” của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thanh tra Chính phủ

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

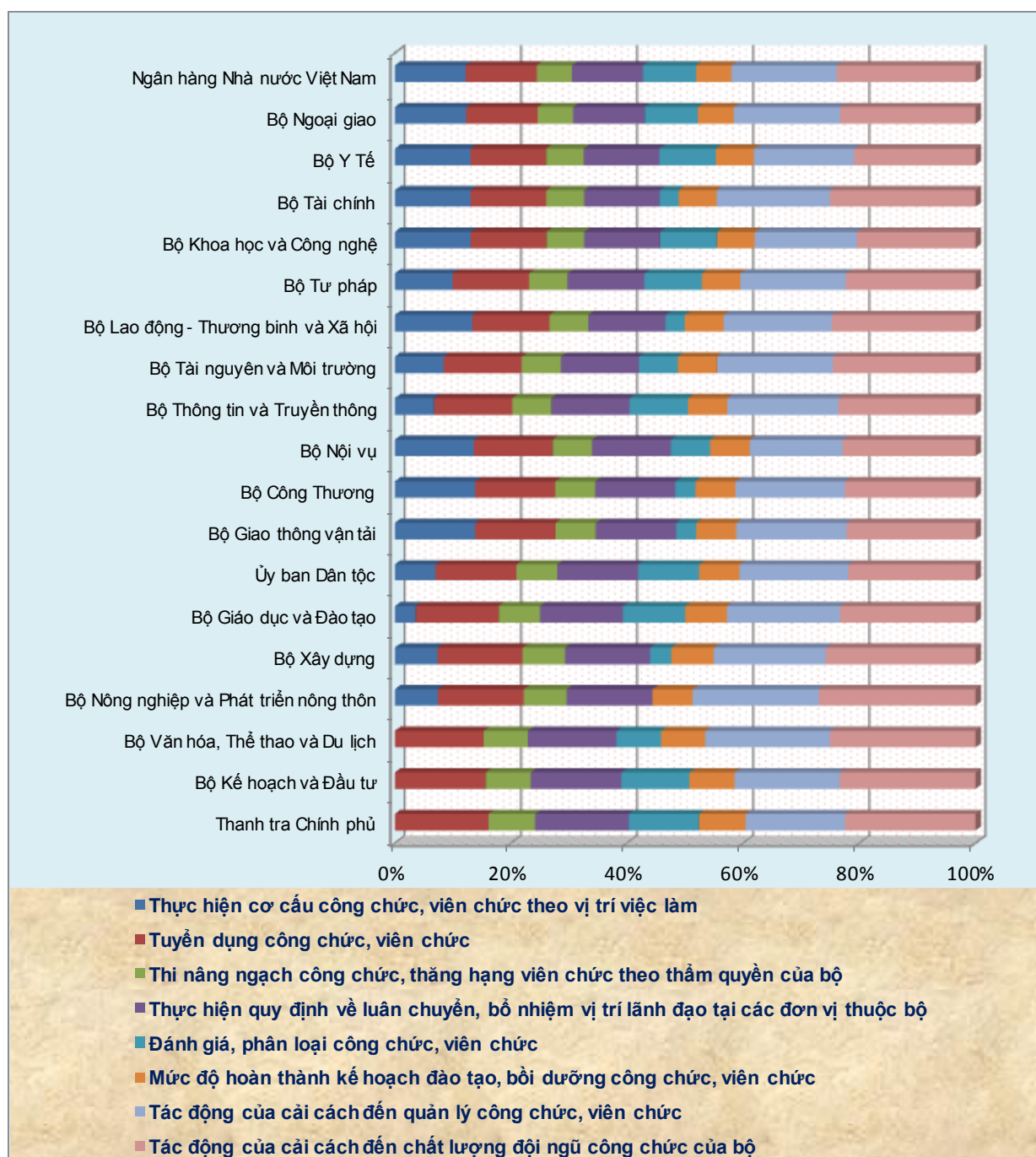
Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (Điểm tối đa 17)	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (%)
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	16.39	96.38
2.	Bộ Ngoại giao	16.28	95.78
3.	Bộ Y tế	15.37	90.42
4.	Bộ Tài chính	15.35	90.27
5.	Bộ Khoa học và Công nghệ	15.33	90.16
6.	Bộ Tư pháp	15.13	89.00
7.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15.02	88.33
8.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.88	87.51
9.	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.85	87.34
10.	Bộ Nội vụ	14.73	86.65
11.	Bộ Công Thương	14.48	85.20
12.	Bộ Giao thông vận tải	14.45	85.03
13.	Ủy ban Dân tộc	14.32	84.23
14.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.00	82.34
15.	Bộ Xây dựng	13.66	80.34
16.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.52	79.53
17.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.09	77.03
18.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12.82	75.39
19.	Thanh tra Chính phủ	12.42	73.04
	Giá trị trung bình	14.53	85.47%

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đạt 85.47%. Đây là Chỉ số thành phần cao nhất trong số 7 Chỉ số thành phần của Chỉ số cải cách hành chính năm 2017. Tuy nhiên, tình hình triển khai và tổ chức thực hiện ở các bộ không đồng đều, do vậy kết quả đạt được phần nào còn hạn chế tại một số đơn vị. Có 05 bộ đạt Chỉ số thành phần trên 90%, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Ngoại giao; Bộ Y tế; Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ. Có 04 đơn vị có kết quả dưới 80%, bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thanh tra Chính phủ, trong đó Thanh tra Chính phủ là đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần lĩnh vực này thấp nhất, chỉ đạt 73.04% thấp hơn so với giá trị trung bình 12.44% (Bảng 7). Phân tích kết quả cụ thể của từng Bộ theo các tiêu chí cũng cho thấy những kết quả khác biệt giữa các đơn vị trong năm vừa qua.



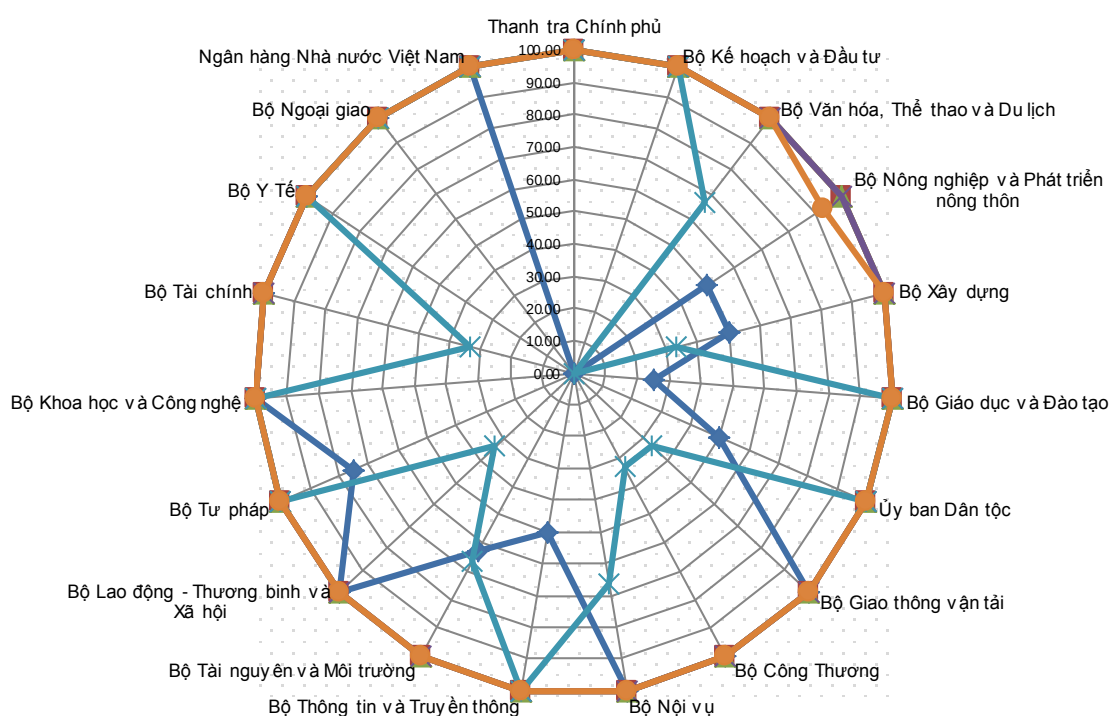
Biểu đồ 19: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Trong năm 2017, các bộ đã tập trung triển khai thực hiện việc xác định vị trí việc làm, tập trung xây dựng và hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm, tạo cơ sở cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng và quản lý công chức. Bên cạnh đó, các bộ cũng tập trung triển khai thực hiện nghiêm quy định về quản lý công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền ban hành; tập trung triển khai thực hiện các quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức, tạo tiền đề cho việc tinh giản biên chế; cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức.



Biểu đồ 20: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được

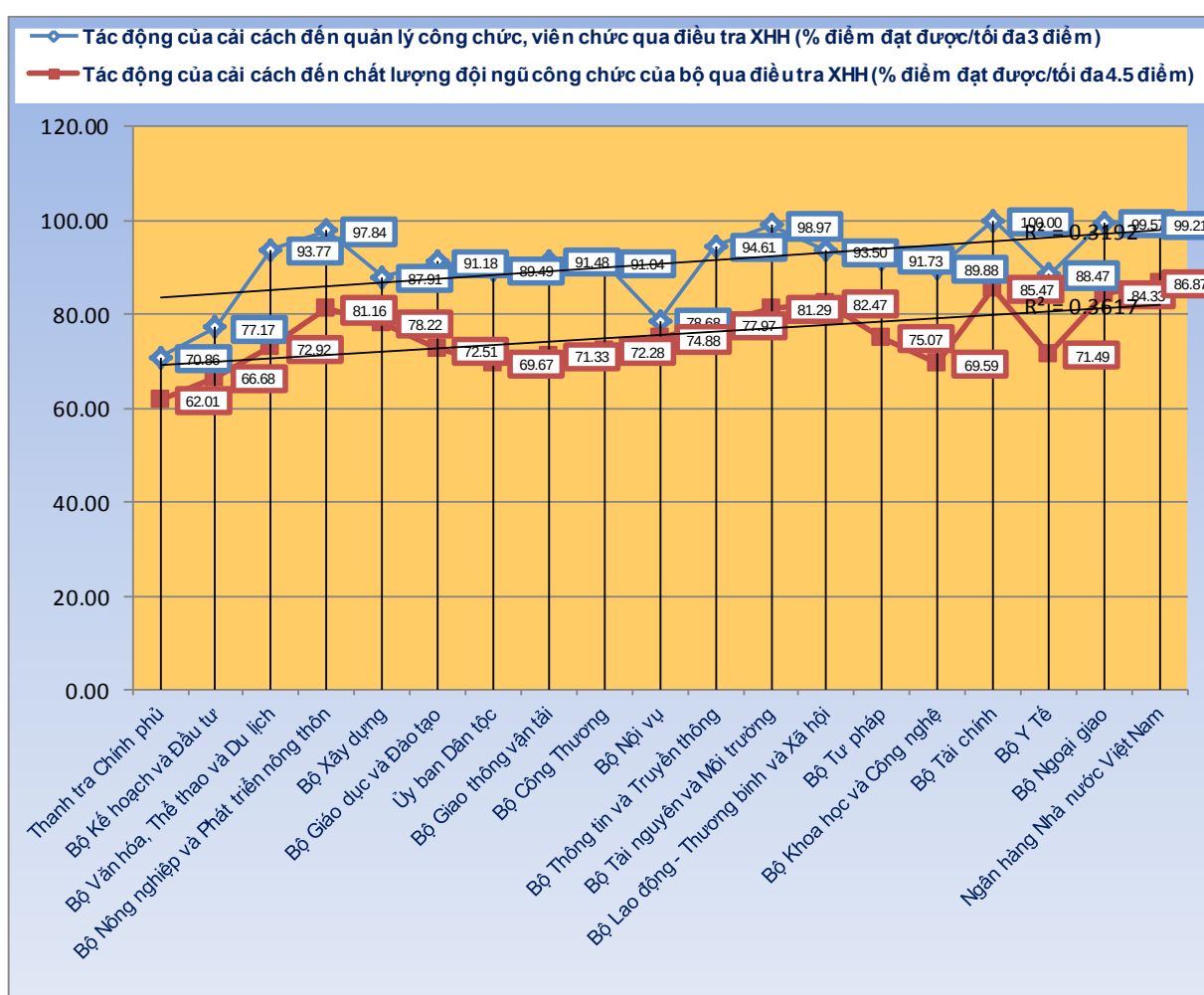
Qua đánh giá cho thấy, có 16/19 bộ đạt điểm tại cả 8 tiêu chí của lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, với tỷ lệ điểm số đạt được của từng tiêu chí đóng góp vào tổng điểm đạt được của Chỉ số thành phần với mức độ khác nhau. Tuy nhiên, có 4 bộ là: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thanh tra Chính phủ chỉ có 7/8 tiêu chí đạt điểm số, đây cũng là những đơn vị đứng cuối của Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Trong khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không đạt điểm số tại tiêu chí “Đánh giá, phân loại công chức, viên chức”, thì 03 đơn vị đứng cuối lại không đạt điểm số tại tiêu chí “Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm” (Biểu đồ 20).



- Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (% điểm đạt được/tối đa 2)
- Tuyển dụng công chức, viên chức (% điểm đạt được/tối đa 2)
- Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ (% điểm đạt được/tối đa 1)
- Thực hiện quy định về luân chuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ (% điểm đạt được/tối đa 2)
- Đánh giá, phân loại công chức, viên chức (% điểm đạt được/tối đa 1.5)
- Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức (% điểm đạt được/tối đa 1)

Biểu đồ 21: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá của lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

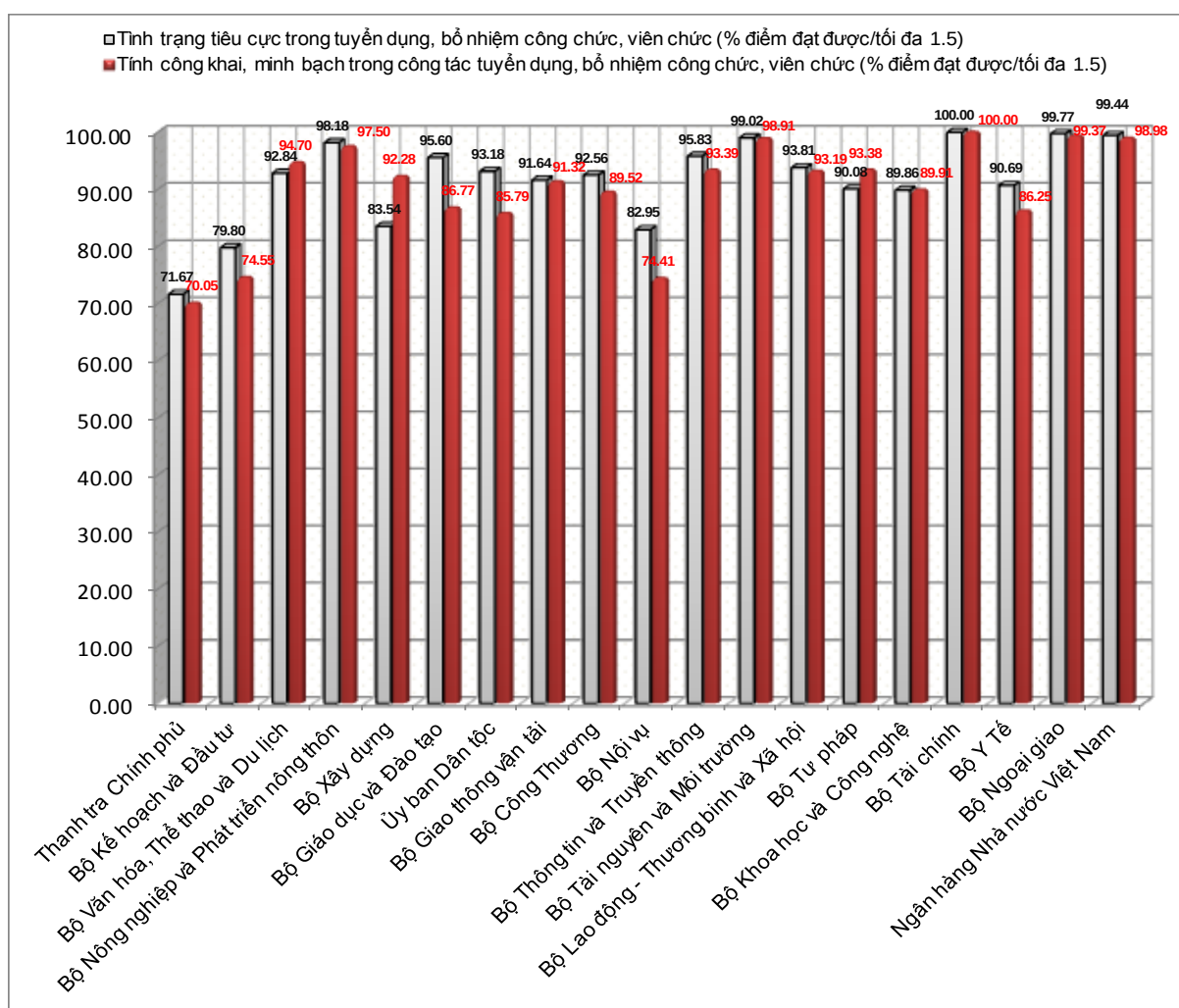
Qua phân tích kết quả các tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức cho thấy, ngoài Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, còn có 08 đơn vị khác không đạt 100% số điểm tại tiêu chí “Đánh giá, phân loại công chức, viên chức”, bao gồm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Công Thương; Bộ Nội vụ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính. Các đơn vị này không hoàn thành công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức trong năm 2017 hoặc có công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm. Tuy nhiên, điểm nổi bật tại lĩnh vực này là có 3 tiêu chí mà tất cả các bộ đạt 100% số điểm, bao gồm: “Tuyển dụng công chức, viên chức”; “Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của Bộ” và “Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức” (Biểu đồ 21).



Biểu đồ 22: Tỷ lệ điểm số đạt được qua điều tra xã hội học

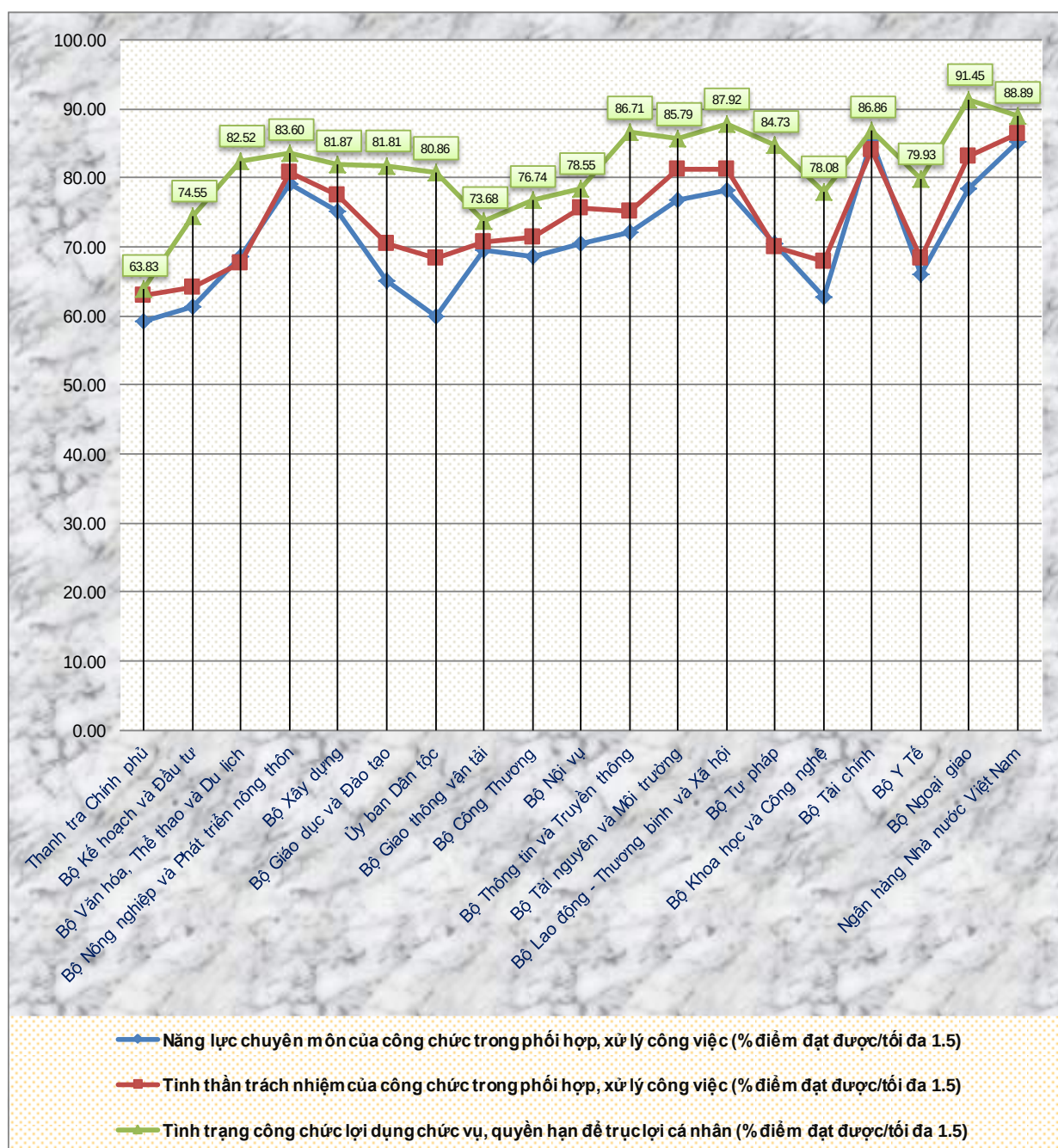
Tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, có 02 tiêu chí được đánh giá qua điều tra xã hội học, bao gồm: “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” và “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ”. Tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” được đánh giá theo 02 tiêu chí thành phần: Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức và tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức. Trong khi đó, tiêu chí “Tác động của cải cách đến

chất lượng đội ngũ công chức của bộ” được đánh giá tại 03 tiêu chí thành phần: Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc; tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc và tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân. Kết quả điều tra xã hội học tại hai tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” và “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” nhìn chung cho thấy có xu hướng tương đối giống nhau và đồng đều ở tất cả các bộ theo từng tiêu chí. Trung bình điểm số các bộ đạt được ở tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức” cao hơn, với giá trị 90.81%, ngược lại, giá trị trung bình của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” chỉ đạt 75.59% (Biểu đồ 22).



Biểu đồ 23: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức”

Bộ Tài chính đạt 100% số điểm tại cả hai tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức”. Trong khi đó, Thanh tra Chính phủ đạt 71.67% số điểm của tiêu chí thành phần “Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức” và đạt 70.05% số điểm của tiêu chí “Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức” (Biểu đồ 23).



Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ”

Giá trị trung bình của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” đạt 75.59%, trong đó, các tiêu chí thành phần lại có những kết quả khác nhau. Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc có giá trị trung bình là 71.18%, Bộ Tài chính đạt giá trị cao nhất, 85.56%; Thanh tra Chính phủ có tỷ lệ điểm số thấp nhất, chỉ đạt 59.18%. Tiêu chí thành phần “Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc” có tỷ lệ điểm số trung bình là 74.09%, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kết quả cao nhất, đạt 86.46%, trong khi đó, Thanh tra Chính phủ tiếp tục có tỷ lệ điểm số thấp nhất, chỉ đạt 63.02%.

Qua điều tra xã hội học, các bộ nhận được tỷ lệ điểm số tại tiêu chí thành phần “Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân” cao hơn so với các tiêu chí thành phần còn lại (Biểu đồ 24). Điều này thể hiện ở giá trị trung bình của tiêu chí thành phần này đạt 81.49%. Có 12/19 Bộ đạt tỷ lệ điểm số trên 80%, trong đó, Bộ Ngoại giao có kết quả cao nhất, đạt tỷ lệ điểm số 91.45%. Hai đơn vị có tỷ lệ điểm số thấp nhất của tiêu chí thành phần này là Bộ Giao thông vận tải (73.68%) và Thanh tra Chính phủ (63.83%).

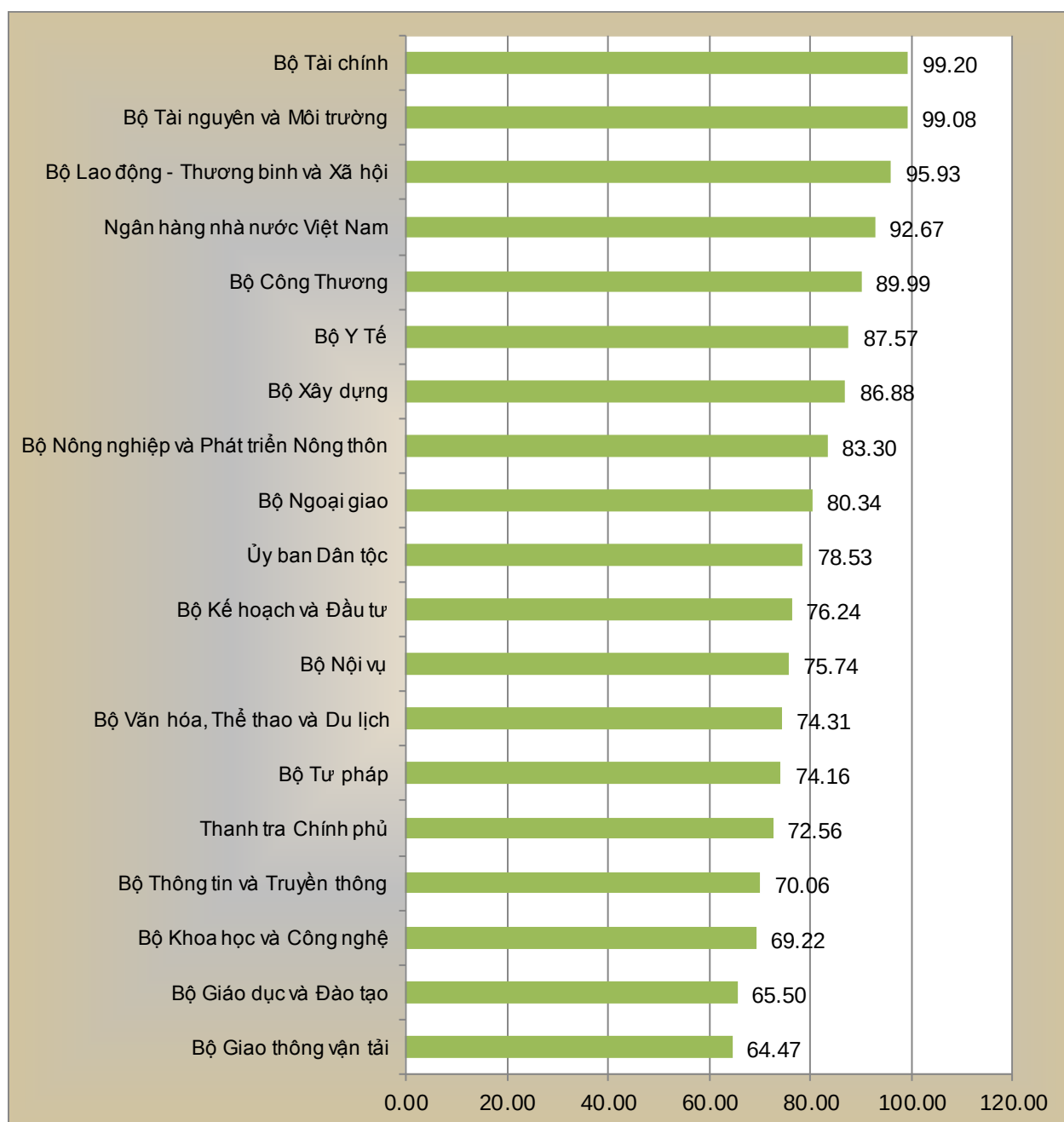
2.6. Cải cách tài chính công

Bảng 8: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tài chính công (Điểm tối đa 7.5)	Chỉ số thành phần cải cách tài chính công (%)
1.	Bộ Tài chính	7.44	99.20
2.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7.43	99.08
3.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	7.19	95.93
4.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	6.95	92.67
5.	Bộ Công Thương	6.75	89.99
6.	Bộ Y Tế	6.57	87.57
7.	Bộ Xây dựng	6.52	86.88
8.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.25	83.30
9.	Bộ Ngoại giao	6.03	80.34
10.	Ủy ban Dân tộc	5.89	78.53
11.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5.72	76.24
12.	Bộ Nội vụ	5.68	75.74
13.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.57	74.31
14.	Bộ Tư pháp	5.56	74.16
15.	Thanh tra Chính phủ	5.44	72.56
16.	Bộ Thông tin và Truyền thông	5.25	70.06
17.	Bộ Khoa học và Công nghệ	5.19	69.22
18.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.91	65.50
19.	Bộ Giao thông vận tải	4.84	64.47
	Giá trị trung bình	6.06	80.83%

Giá trị trung bình các bộ đạt được ở lĩnh vực này là 80.83%. Có 08 bộ đạt Chỉ số thành phần cải cách tài chính công trên mức giá trị trung bình, bao gồm: Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Y tế; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Giao thông vận tải là 03 đơn vị có kết quả thấp nhất, lần lượt là: 69.22%; 65.50% và 64.47%.

Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường lần lượt đạt Chỉ số thành phần cải cách tài chính công là 99.20% và 99.08%. Đây là những kết quả hết sức ấn tượng, gần như đạt tỷ lệ điểm số tuyệt đối trên tất cả các tiêu chí, tiêu chí thành phần. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đạt Chỉ số thành phần trên 92% (Bảng 8).

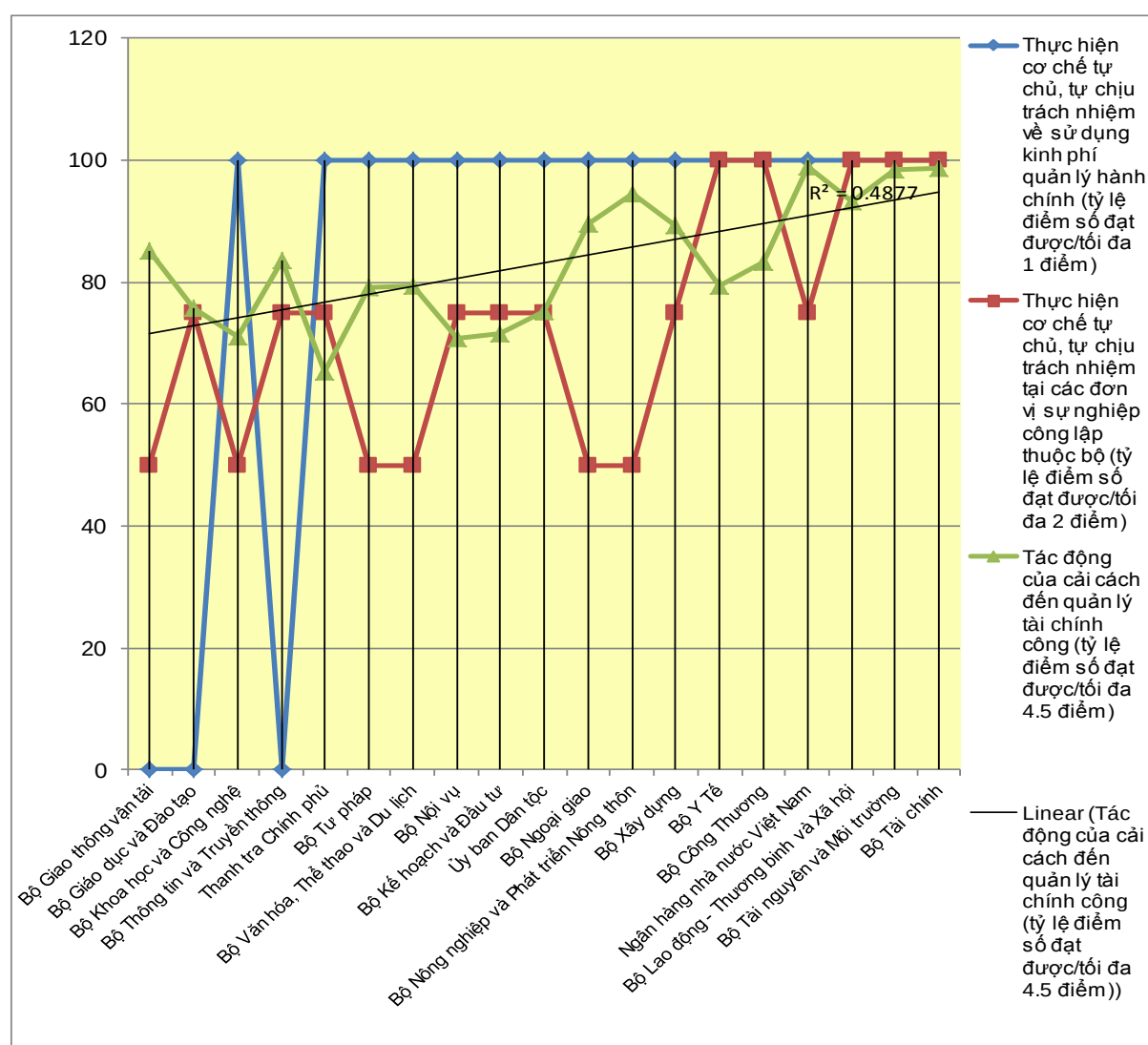


Biểu đồ 25: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Chỉ số thành phần cải cách tài chính công được đánh giá theo 03 tiêu chí: “Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính”; “Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ” và “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”. So với Chỉ số cải cách hành chính năm 2016, Quyết định số 2948/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Đề án xác

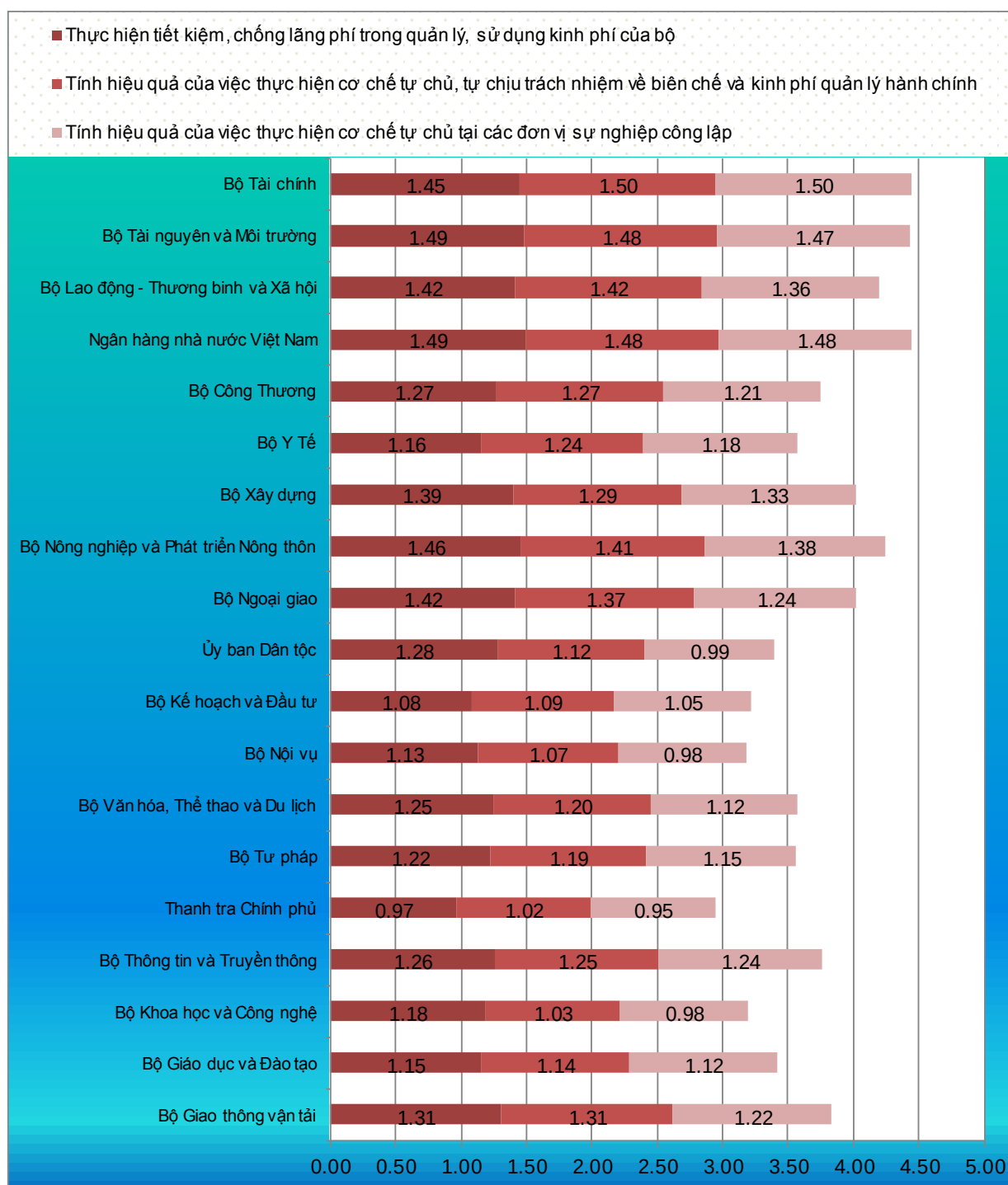
định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có nhiều sự thay đổi, điều chỉnh, trong đó có lĩnh vực cải cách tài chính công. Trên cơ sở đó, kết quả ở lĩnh vực cải cách tài chính công năm 2017 đã cho thấy những sự khác biệt nhất định của các bộ.

Có 16/19 Bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, chỉ có Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông không đạt điểm số ở tiêu chí này. Đối với tiêu chí “Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ”, chỉ có 05 đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm, bao gồm: Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Công Thương và Bộ Y tế (năm 2016 có 18 đơn vị đạt 100% số điểm) (Biểu đồ 26). 14/19 đơn vị còn lại chỉ đạt tỷ lệ 50% hoặc 70% số điểm của tiêu chí. Các Bộ này trong năm vừa qua không tăng thêm số đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc không tăng thêm số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.



Biểu đồ 26: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tài chính công

Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công qua điều tra xã hội được đánh giá trên 03 tiêu chí thành phần: “Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ”; “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính” và “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập”.



Biểu đồ 27: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học đánh giá “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”

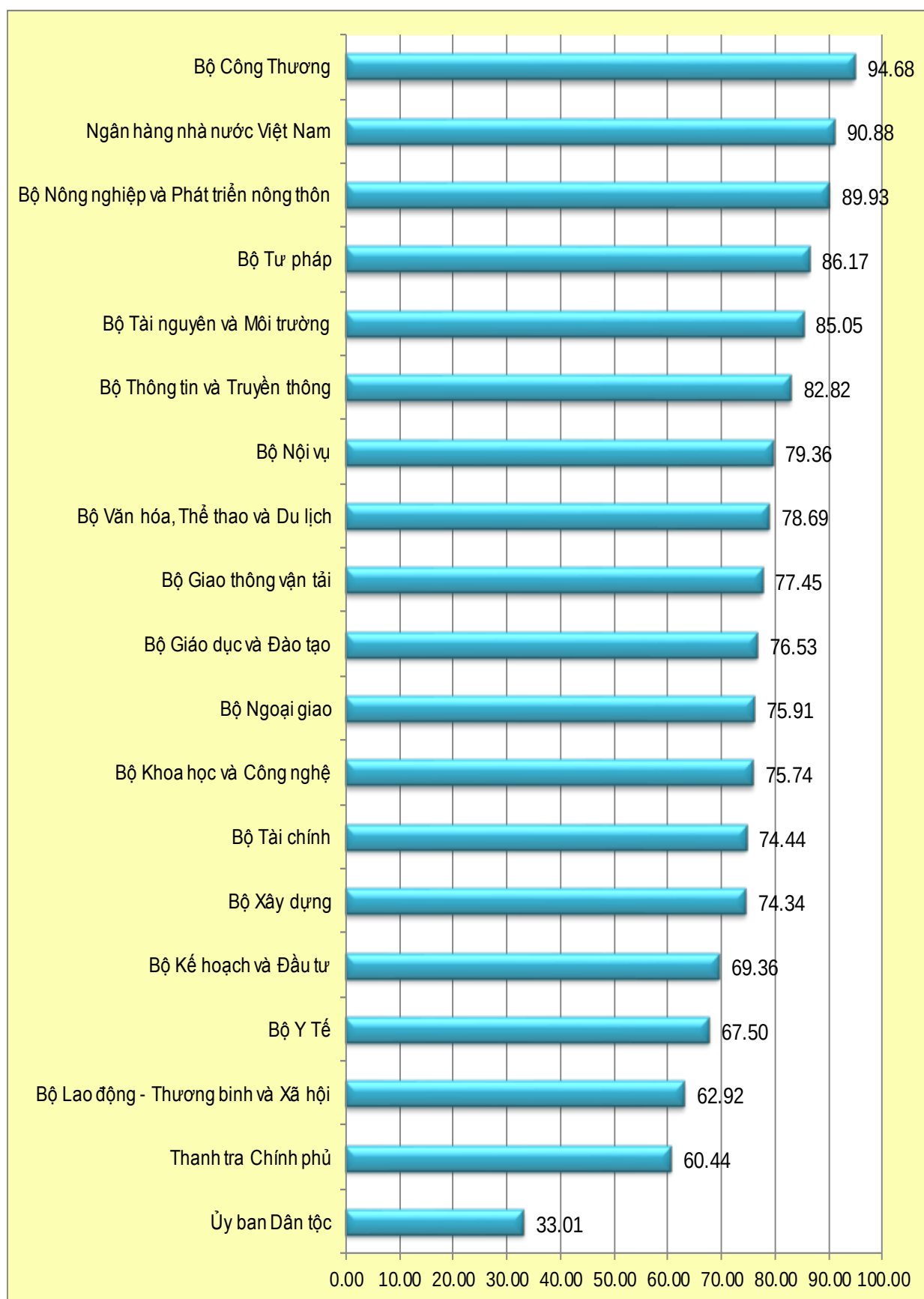
2.7. Hiện đại hóa hành chính

Bảng 9: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Hiện đại hóa hành chính (Điểm tối đa 17.5)	Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính (%)
1.	Bộ Công Thương	16.57	94.68
2.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	15.90	90.88
3.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.74	89.93
4.	Bộ Tư pháp	15.08	86.17
5.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.88	85.05
6.	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.49	82.82
7.	Bộ Nội vụ	13.89	79.36
8.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13.77	78.69
9.	Bộ Giao thông vận tải	13.55	77.45
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	13.39	76.53
11.	Bộ Ngoại giao	13.28	75.91
12.	Bộ Khoa học và Công nghệ	13.25	75.74
13.	Bộ Tài chính	13.03	74.44
14.	Bộ Xây dựng	13.01	74.34
15.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12.14	69.36
16.	Bộ Y Tế	11.81	67.50
17.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11.01	62.92
18.	Thanh tra Chính phủ	10.58	60.44
19.	Ủy ban Dân tộc	6.00	34.31
	Giá trị trung bình	13.23	75.61%

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 cho thấy, lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính có kết quả thấp nhất trong số 7 lĩnh vực, với giá trị trung bình 75.61%. Bộ Công Thương có kết quả 94.68%, đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính. Trong khi đó, Ủy ban Dân tộc với kết quả 34.31%, xếp vị trí 19 tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính (Bảng 9). Khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu là Bộ Công Thương với đơn vị xếp cuối cùng, Ủy ban Dân tộc là 60.37%. Qua đây cho thấy, trong phạm vi từng bộ còn nhiều tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện các nội dung của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính, dẫn đến không đạt kết quả cao ở các tiêu chí đánh giá của lĩnh vực này theo quy định của Chỉ số cải cách hành chính.

Mặc dù vậy, xét về tổng thể, trong thời gian qua, các bộ, ngành đã có nhiều nỗ lực trong việc đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật để triển khai đồng bộ các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin được giao tại Nghị quyết số 36a/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định số 1819/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Hạ tầng công nghệ thông tin đã được các cơ quan, đơn vị quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng nhu cầu công việc, tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử. Theo thống kê, đã có 17 bộ, cơ quan ngang bộ đã triển khai mạng diện rộng WAN, trong đó đã kết nối tới trên 80% số đơn vị thuộc, trực thuộc các bộ, ngành và trên 75% các sở, ngành, quận/huyện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đồng thời, đến nay, tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính phục vụ trong công việc đạt 90,95% ở Trung ương.



Biểu đồ 28: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Tuy nhiên, khi phân tích từng tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính cho thấy, kết quả đạt được của các bộ trong triển khai thực hiện nội dung hiện đại hóa không đồng đều. Còn nhiều đơn vị chưa có sự quan tâm đầu tư và tập trung nguồn lực để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành và cải cách hành chính. Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Hầu hết các cơ quan có cung cấp thủ tục hành chính đều đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến (trừ Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ). Tại tiêu chí “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến”, có 03 đơn vị không đạt điểm là Bộ Xây dựng; Thanh tra Chính phủ và Ủy ban Dân tộc. Các đơn vị này ngoài việc không tập trung đẩy mạnh nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ cho cung cấp dịch vụ công trực tuyến, cũng còn những yếu tố khách quan, như Thanh tra Chính phủ đã báo cáo Chính phủ về việc Luật Thanh tra chưa cho phép cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với các lĩnh vực của ngành Thanh tra. Tuy nhiên, một số đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Y tế (Bảng 10).

Kết quả tiêu chí: “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích” có tỷ lệ trung bình điểm số thấp nhất của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính, với giá trị 61.71%. Đây là năm đầu tiên tiêu chí này được đưa vào Chỉ số cải cách hành chính để đánh giá việc triển khai thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại các Bộ và địa phương. Có 06 đơn vị không đạt điểm, bao gồm: Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính; Bộ Y tế; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban Dân tộc. Tuy nhiên, nhìn chung bước đầu, có thể nói việc triển khai thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích đã đạt nhiều kết quả tích cực. Đến hết năm 2017, 100% bộ, ngành, địa phương đã tiến hành rà soát và công bố danh mục thủ tục hành chính được thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích. Sau một năm triển khai quyết định, đã có trên 8 triệu lượt hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính công ích, tạo những chuyển biến tích cực trong giải quyết thủ tục hành chính, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính, tạo tiền đề thúc đẩy triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4. Một số bộ thực hiện tốt nội dung này trong năm 2017 là: Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng và Thanh tra Chính phủ. Đây cũng là những đơn vị đạt 100% tỷ lệ điểm tại tiêu chí “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích”. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải cũng là những đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao lần lượt là 90% và 80%.

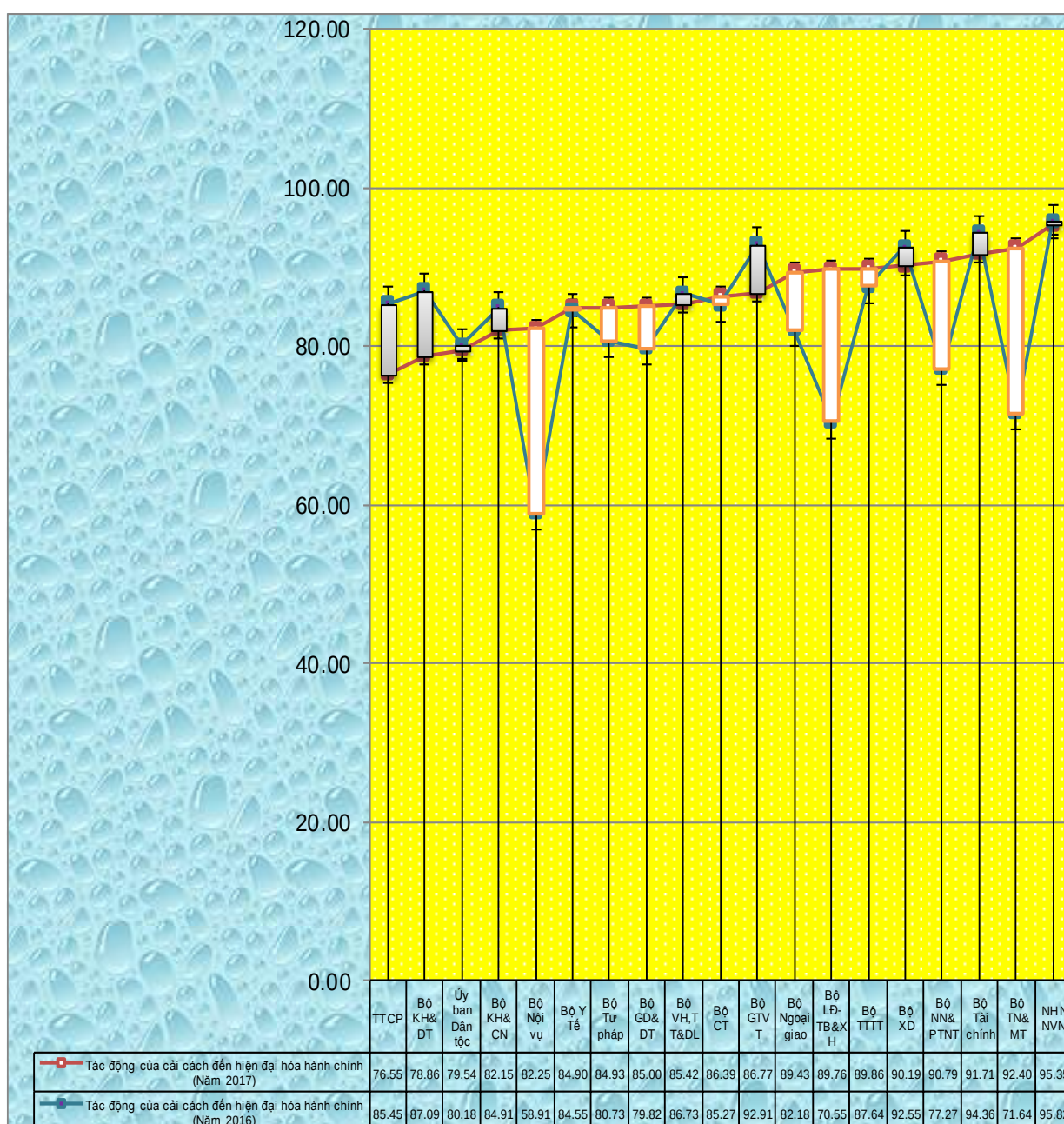
Tại tiêu chí “Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ”, chỉ có 03 đơn vị đạt 100% số điểm, bao gồm: Bộ Công Thương; Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ. Các bộ còn lại chỉ đạt từ 20% đến trên 80% số điểm của tiêu chí này. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thanh tra Chính phủ chỉ đạt lần lượt 20.99% và 27.78% số điểm của tiêu chí. Điểm hạn chế của các đơn vị này khi không hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã được ban hành theo kế hoạch năm 2017. Một số đơn vị đã ban hành kế hoạch với quá nhiều nhiệm vụ và không bố trí được nguồn lực cần thiết đảm bảo kế hoạch được tổ chức thực hiện có hiệu quả và khả thi.

Bảng 10: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Ứng dụng CNTT (% điểm đạt được/tối đa 4.5)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (% điểm đạt được/tối đa 2.5)	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (% điểm đạt được/tối đa 2.5)	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định (% điểm đạt được/tối đa 3)	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính (% điểm đạt được/tối đa 5)
1.	Bộ Công Thương	100.00	90.00	100.00	100.00	86.39
2.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	77.78	85.46	100.00	100.00	95.35
3.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76.62	100.00	90.00	100.00	90.79
4.	Bộ Tư pháp	77.78	73.33	100.00	100.00	84.93
5.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	88.89	30.52	100.00	100.00	92.40
6.	Bộ Thông tin và Truyền thông	100.00	100.00	0.00	100.00	89.86
7.	Bộ Nội vụ	67.23	50.00	100.00	100.00	82.25
8.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44.44	80.00	100.00	100.00	85.42
9.	Bộ Giao thông vận tải	53.33	72.61	80.00	100.00	86.77
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	69.86	60.00	100.00	66.67	85.00
11.	Bộ Ngoại giao	72.22	80.00	22.50	100.00	89.43
12.	Bộ Khoa học và Công nghệ	100.00	65.90	0.00	100.00	82.15
13.	Bộ Tài chính	77.78	77.69	0.00	100.00	91.71
14.	Bộ Xây dựng	66.67	0.00	100.00	100.00	90.19
15.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	20.99	90.00	80.00	100.00	78.86
16.	Bộ Y Tế	45.96	100.00	0.00	100.00	84.90
17.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	66.67	60.91	0.00	66.67	89.76
18.	Thanh tra Chính phủ	27.78	0.00	100.00	100.00	76.55
19.	Ủy ban Dân tộc	40.00	0.00	0.00	0.00	84.09
	Trung bình	67.05%	64.02%	61.71%	91.23%	86.67%

Triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 tiếp tục được các bộ thực hiện khá tốt. 16/19 Bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt tỷ lệ 66.67% số điểm của tiêu chí. Ủy ban Dân tộc không đạt điểm số tại tiêu chí này, qua theo dõi, đánh giá cho thấy Ủy ban Dân tộc không thực hiện báo cáo về việc thực hiện duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định; chưa công bố hệ thống quản lý chất lượng theo đúng quy định và hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đánh giá tác động của hiện đại hóa qua điều tra xã hội học cho thấy các bộ đạt được giá trị trung bình 86.67% trên tổng số điểm đạt được của 05 tiêu chí thành phần: “Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ”; “Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ”; “Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ”; “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ” và “Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO”. Qua điều tra xã hội học, Thanh tra Chính phủ có kết quả thấp nhất tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính khi chỉ đạt được 76.55% số điểm của tiêu chí.



Biểu đồ 29: So sánh tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội học lĩnh vực hiện đại hóa hành chính theo kết quả xác định Chỉ số CCHC 2017 và 2016

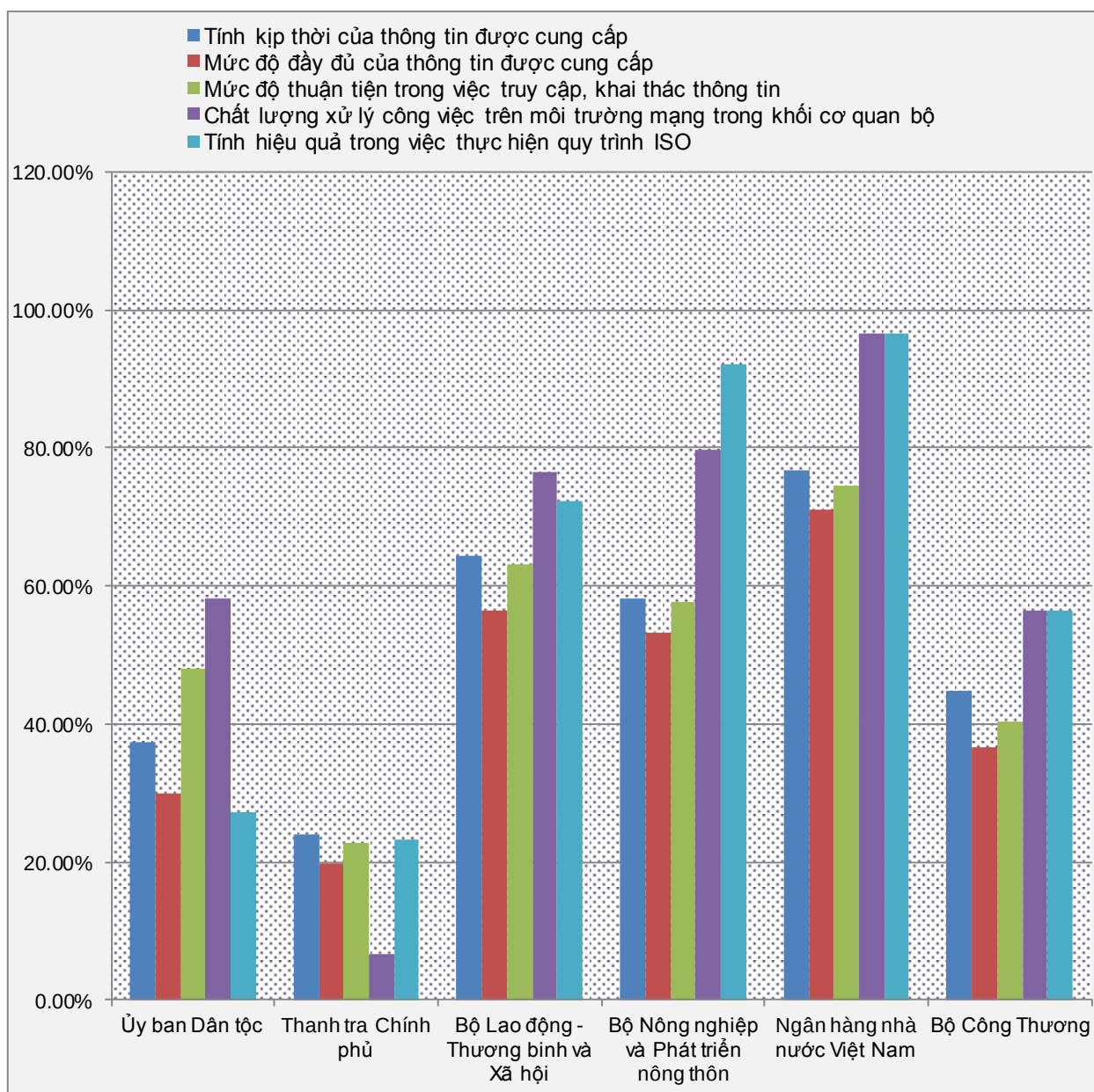
Qua điều tra xã hội học, kết quả mà các bộ nhận được sự đánh giá không đồng đều và cho thấy sự thay đổi rõ rệt qua hai năm. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận được tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội cao nhất trong cả năm 2017 và 2016, đều đạt trên 95% điểm số. Tuy nhiên, có một số đơn vị có sự thay đổi rõ rệt nhất về tỷ lệ điểm số nhận được, như Bộ Nội vụ từ 58.91% năm 2016 lên 82.25% tỷ lệ điểm số đạt được vào năm 2017; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tăng từ 70.55% năm 2016 lên 89.76% năm 2017; Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng từ 71.64% năm 2016 lên 92.40% năm 2017. Ngoài ra, có một số đơn vị tăng về tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội của năm 2017 so với năm 2016, như: Bộ Tư pháp; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Công Thương; Bộ Ngoại giao; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Biểu đồ 29).

Ở chiều ngược lại, Thanh tra Chính phủ nhận được kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học có xu hướng giảm. Tỷ lệ điểm số của đơn vị này trên các tiêu chí thành phần: “Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ”; “Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ”; “Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ”; “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ” và “Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO” giảm từ 85.45% năm 2016 xuống còn 76.55% năm 2017. Các Bộ: Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu tư; Khoa học và Công nghệ; Xây dựng; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Dân tộc cũng có tỷ lệ điểm số của năm 2017 giảm hơn so với năm 2016.

Bảng 11: Đánh giá mức độ “Tốt nhất” về các nội dung tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính của 03 đơn vị đứng đầu và 03 đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính theo các đối tượng điều tra xã hội học (Tỷ lệ %)

Bộ	Tinh kịp thời của thông tin được cung cấp				Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp				Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin				Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ		Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	
	01CB	02CB	03CB	04CB	01CB	02CB	03CB	04CB	01CB	02CB	03CB	04CB	01CB	04CB	01CB	04CB
Ủy ban Dân tộc	36.36	33.09	29.71	50.00	30.30	26.47	23.19	40.00	48.48	40.44	33.33	70.00	46.46	70.00	24.24	30.00
Thanh tra Chính phủ	13.33	25.76	26.97	30.00	11.67	23.74	23.60	20.00	11.67	31.31	28.09	20.00	3.33	10.00	6.67	40.00
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	91.07	31.91	34.24	100	83.93	24.47	27.72	90.00	85.71	32.62	34.24	100	73.21	80.00	74.41	70.00
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	81.25	28.26	23.16	100	79.69	20.65	22.11	90.00	84.38	28.80	27.37	90.00	79.69	80.00	84.38	100
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	98.33	58.02	50.86	100	90.00	48.15	46.02	100	96.67	54.94	46.86	100	93.33	100	93.33	100
Bộ Công Thương	63.77	24.58	21.05	70	50.72	17.68	18.42	60.00	53.62	22.10	25.26	60.00	52.66	60.00	43.00	70
01CB: Lãnh đạo cấp Vụ đánh giá CCHC của Bộ; 02CB: Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh đánh giá CCHC của Bộ; 03CB: Lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh đánh giá CCHC của Bộ; 04CB: Công chức phụ trách cải cách hành chính của Bộ đánh giá CCHC Bộ.																

Trên cơ sở phân tích cho thấy được tỷ lệ từng đối tượng điều tra xã hội học đánh giá theo các mức độ từ “Tốt nhất” cho tới “Kém nhất” theo các tiêu chí thành phần. Từ đó cho thấy được từng bộ nhận được những ý kiến khách quan, đa chiều, theo đó, góp phần giúp cho các bộ nhìn nhận được những điểm mạnh và những tồn tại, hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới.



Biểu đồ 30: Trung bình tỷ lệ đánh giá ở mức độ “Tốt nhất” về các nội dung tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính của 03 đơn vị đứng đầu và 03 đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

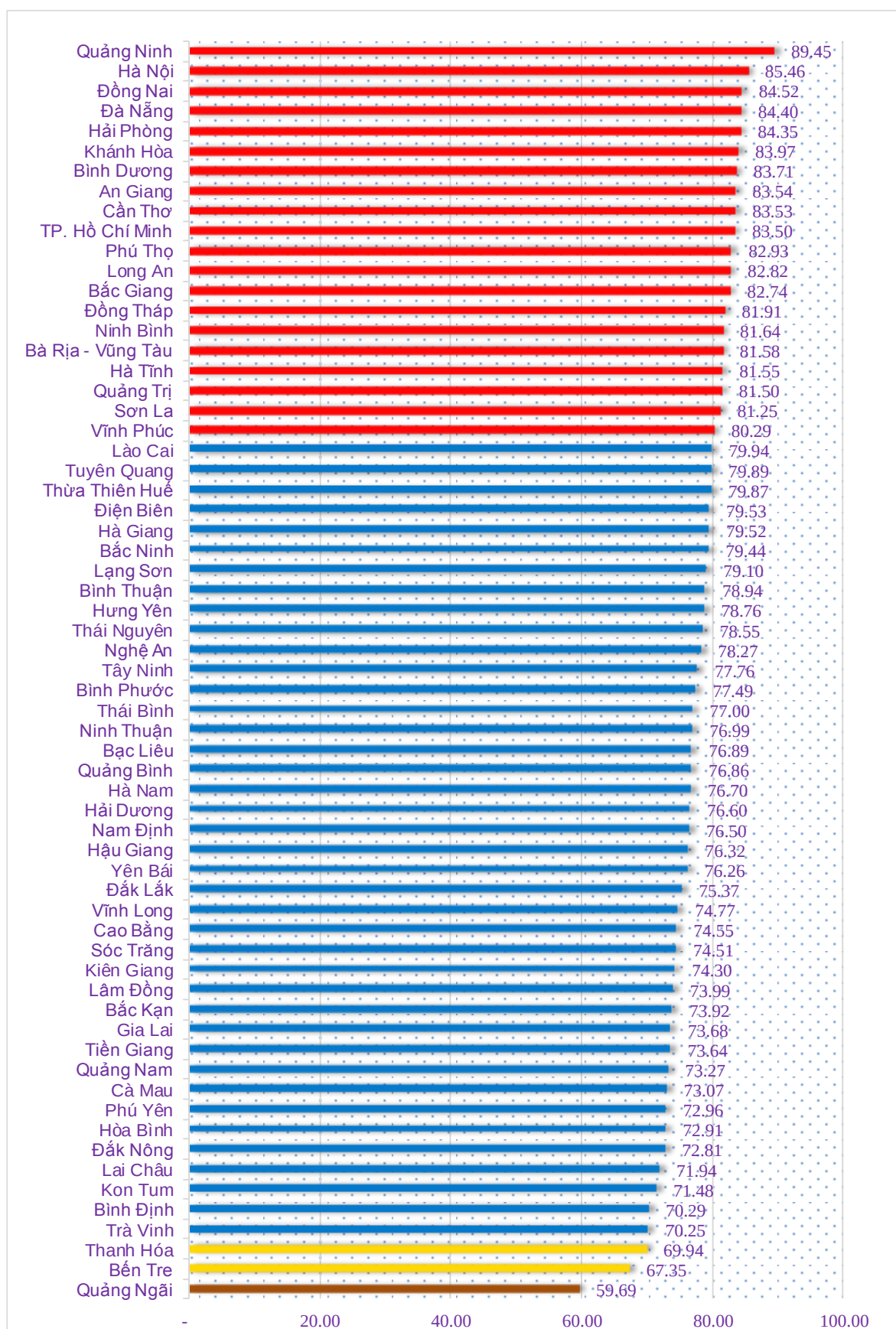
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2017

Bảng 12: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2017

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp PAR INDEX
			Chỉ số SIPAS	Khảo sát CC, LĐ quản lý	Tác động đến PT KT-XH		
1	Quảng Ninh	56.50	12.00	17.45	3.50	89.45	89.45
2	Hà Nội	54.31	11.48	16.67	3.00	85.46	85.46
3	Đồng Nai	52.05	12.00	17.96	2.50	84.52	84.52
4	Đà Nẵng	53.44	12.00	16.45	2.50	84.40	84.40
5	Hải Phòng	52.71	12.00	16.64	3.00	84.35	84.35
6	Khánh Hòa	54.67	10.41	16.38	2.50	83.97	83.97
7	Bình Dương	51.80	11.94	16.97	3.00	83.71	83.71
8	An Giang	51.42	12.00	16.63	3.50	83.54	83.54
9	Cần Thơ	52.20	11.47	16.86	3.00	83.53	83.53
10	TP. Hồ Chí Minh	53.99	10.68	15.83	3.00	83.50	83.50
11	Phú Thọ	50.19	12.00	17.74	3.00	82.93	82.93
12	Long An	49.63	12.00	18.19	3.00	82.82	82.82
13	Bắc Giang	50.73	12.00	16.51	3.50	82.74	82.74
14	Đồng Tháp	49.69	12.00	17.22	3.00	81.91	81.91
15	Ninh Bình	49.39	12.00	17.25	3.00	81.64	81.64
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	51.13	10.83	16.63	3.00	81.58	81.58
17	Hà Tĩnh	50.10	12.00	16.45	3.00	81.55	81.55
18	Quảng Trị	49.70	12.00	16.30	3.50	81.50	81.50
19	Sơn La	44.89	11.91	20.95	3.50	81.25	81.25
20	Vĩnh Phúc	51.55	12.00	15.24	1.50	80.29	80.29
21	Lào Cai	48.97	11.87	16.60	2.50	79.94	79.94
22	Tuyên Quang	47.58	11.20	17.61	3.50	79.89	79.89
23	Thừa Thiên Huế	49.05	12.00	16.31	2.50	79.87	79.87
24	Điện Biên	45.81	11.90	18.32	3.50	79.53	79.53
25	Hà Giang	47.29	11.93	16.80	3.50	79.52	79.52
26	Bắc Ninh	46.73	12.00	17.71	3.00	79.44	79.44
27	Lạng Sơn	48.55	12.00	15.04	3.50	79.10	79.10
28	Bình Thuận	49.54	10.53	15.37	3.50	78.94	78.94
29	Hưng Yên	45.89	11.43	17.95	3.50	78.76	78.76
30	Thái Nguyên	47.34	12.00	17.21	2.00	78.55	78.55
31	Nghệ An	49.72	11.85	14.70	2.00	78.27	78.27

32	Tây Ninh	48.71	11.96	15.58	1.50	77.76	77.76
33	Bình Phước	48.24	11.30	14.95	3.00	77.49	77.49
34	Thái Bình	46.22	11.35	16.43	3.00	77.00	77.00
35	Ninh Thuận	45.49	12.00	16.00	3.50	76.99	76.99
36	Bạc Liêu	44.79	12.00	17.10	3.00	76.89	76.89
37	Quảng Bình	46.09	11.81	16.46	2.50	76.86	76.86
38	Hà Nam	44.57	12.00	17.63	2.50	76.70	76.70
39	Hải Dương	41.36	12.00	19.74	3.50	76.60	76.60
40	Nam Định	46.39	10.47	16.64	3.00	76.50	76.50
41	Hậu Giang	42.92	12.00	18.40	3.00	76.32	76.32
42	Yên Bái	45.90	11.66	15.70	3.00	76.26	76.26
43	Đắk Lắk	46.59	10.96	14.82	3.00	75.37	75.37
44	Vĩnh Long	43.83	12.00	15.44	3.50	74.77	74.77
45	Cao Bằng	44.38	10.53	16.15	3.50	74.55	74.55
46	Sóc Trăng	44.99	12.00	16.03	1.50	74.51	74.51
47	Kiên Giang	43.35	12.00	15.95	3.00	74.30	74.30
48	Lâm Đồng	43.63	10.92	16.44	3.00	73.99	73.99
49	Bắc Kạn	43.69	11.42	16.31	2.50	73.92	73.92
50	Gia Lai	44.11	11.14	15.42	3.00	73.68	73.68
51	Tiền Giang	43.94	11.88	15.82	2.00	73.64	73.64
52	Quảng Nam	43.42	12.00	14.85	3.00	73.27	73.27
53	Cà Mau	44.09	12.00	15.98	1.00	73.07	73.07
54	Phú Yên	43.93	11.55	13.97	3.50	72.96	72.96
55	Hòa Bình	43.70	11.79	14.93	2.50	72.91	72.91
56	Đắk Nông	44.33	11.72	13.75	3.00	72.81	72.81
57	Lai Châu	42.58	11.31	15.56	2.50	71.94	71.94
58	Kon Tum	43.25	10.16	16.08	2.00	71.48	71.48
59	Bình Định	39.08	12.00	16.21	3.00	70.29	70.29
60	Trà Vinh	39.28	12.00	16.46	2.50	70.25	70.25
61	Thanh Hóa	40.32	12.00	15.62	2.00	69.94	69.94
62	Bến Tre	35.50	12.00	16.36	3.50	67.35	67.35
63	Quảng Ngãi	30.74	11.23	14.72	3.00	59.69	59.69
Trung bình		46.76	11.66	16.44	2.87	77.72	77.72



**Biểu đồ 31: Chỉ số CCHC năm 2017 của các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương**

Chỉ số CCHC năm 2017 (PAR INDEX 2017) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định dựa trên tổng số 38 tiêu chí, 81 tiêu chí thành phần. Trong số đó, 60 tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP) đánh giá qua báo cáo của các tỉnh có sự thẩm định của các bộ liên quan, với số điểm tương ứng là 65.5/100; có 21 tiêu chí, tiêu chí thành phần được đánh giá thông qua điều tra xã hội học các nhóm đối tượng khác nhau, với số điểm tương ứng là 34.5/100. Đặc biệt, Chỉ số CCHC năm 2017 có sử dụng kết quả Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) như một chỉ số thành phần và đóng góp tới 12% tổng số điểm tối đa để đánh giá tác động của cải cách hành chính tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo kết quả đánh giá tổng hợp, Chỉ số CCHC năm 2017 của các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình đạt 77.72%, cao hơn so với giá trị trung bình năm 2016 là 3.08% (năm 2016 đạt 74,64%), trong đó, 32/63 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số đạt trên giá trị trung bình; 60/63 đơn vị đạt kết quả Chỉ số trên 70% (Bảng 12, Biểu đồ 31). Đáng chú ý, trong năm 2017, có 18 đơn vị đạt kết quả Chỉ số từ 80% trở lên, tăng 04 đơn vị so với năm 2016; số đơn vị có kết quả Chỉ số dưới 70% là 03 đơn vị, giảm 12 đơn vị so với năm 2016 (15 đơn vị). Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC từ năm 2016 đến nay đã có nhiều đổi mới tích cực, đi sâu vào việc đánh giá hiệu quả, tác động của cải cách hành chính nhiều hơn; dần thay thế cho các tiêu chí đánh giá hoạt động triển khai của chính quyền các cấp. Do vậy, giá trị trung bình Chỉ số CCHC 2017 có xu hướng tăng lên, thể hiện kết quả triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trong năm 2017 đã có những chuyển biến tích cực, hiệu quả từng bước được nâng lên, đáng chú ý là kết quả đánh giá đã có sự đồng đều hơn giữa các đơn vị so với năm 2016.

Kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC năm 2017 đã có những thay đổi đáng kể so với năm 2016 khi mà sự quan tâm của lãnh đạo UBND các tỉnh, thành phố dành cho công tác cải cách hành chính ngày càng nhiều. Trong năm 2017, tỉnh Quảng Ninh đã xuất sắc vượt lên vị trí dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC của năm 2017 với kết quả điểm đạt được là 89.45/100, cao hơn so với đơn vị đứng ở vị trí thứ 2 là Thành phố Hà Nội tới 3.99 điểm. Những năm gần đây, tỉnh Quảng Ninh luôn là địa phương đi tiên phong trong việc triển khai thí điểm áp dụng các mô hình cải cách mới, mang tính đột phá mạnh mẽ, như: mô hình Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, cấp huyện; sáng kiến thành lập trang fanpage DDCCI Quảng Ninh để tiếp nhận và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp thông qua mạng xã hội Facebook; các mô hình đổi mới sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức...

Tỉnh Quảng Ninh là nơi đầu tiên trong cả nước nghiên cứu, đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ cho phép triển khai thí điểm thành lập Trung tâm hành chính công, trực thuộc UBND tỉnh, từ năm 2015. Theo đó, tất cả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành được đưa ra tiếp nhận và giải quyết tại một đầu mối tập trung duy nhất là Trung tâm hành chính công. Việc giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình Trung tâm hành chính công trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đã mang lại nhiều kết quả tích cực, giúp quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp diễn ra nhanh chóng và được giám sát chặt chẽ; nâng cao tính công khai, minh bạch và rõ trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức tham gia giải quyết, xử lý công việc cho nhân dân. Tiếp tục pháp huy những hiệu quả từ việc áp dụng mô hình Trung tâm hành chính công cấp tỉnh, Quảng Ninh đã tăng cường đầu

tư, nhân rộng mô hình Trung tâm hành chính công đến cấp huyện, trên cơ sở kiện toàn, nâng cấp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tập trung tại UBND cấp huyện nhằm nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân. Những lợi ích của mô hình này mang lại thể hiện ở kết quả giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn trong năm 2017 của tỉnh là rất cao; Tỉnh cũng dẫn đầu về kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách thủ tục hành chính” với số điểm tối đa; kết quả Chỉ số hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ hành chính trên địa bàn tỉnh đạt tới 92,88%. Có thể thấy, những kết quả tích cực trong triển khai mô hình Trung tâm hành chính công của tỉnh Quảng Ninh thời gian qua đã được Trung ương đánh giá cao, nhân dân đồng tình ủng hộ và nhiều địa phương đến học tập kinh nghiệm để triển khai nhân rộng, góp phần quan trọng vào việc triển khai mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính mà Chính phủ đã đề ra.

Xếp thứ 2 trên bảng xếp hạng PAR INDEX 2017 là thành phố Hà Nội với kết quả đạt được là 85.46 điểm. Năm 2017, thành phố Hà Nội là một trong những đơn vị đi tiên phong và có bước đột phá mạnh mẽ trong việc rà soát, tổ chức, sắp xếp bộ máy các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn, cắt giảm đầu mối tổ chức, tinh giảm biên chế và phù hợp với thực tiễn. Thành phố đã hoàn thành sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND Thành phố và đơn vị sự nghiệp thuộc các sở, ngành, quận, huyện, thị xã, giúp giảm 121 đơn vị, từ 401 đơn vị xuống còn 280 đơn vị. Đáng chú ý trong số đó, Thành phố đã giảm 41,4% số Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, từ 70 đơn vị xuống còn 41 đơn vị; giảm 58% số đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện, từ 229 đơn vị xuống còn 96 đơn vị... Đây là lần kiện toàn sắp xếp tổ chức bộ máy lớn nhất từ trước đến nay trên địa bàn Thành phố và là một trong những địa phương đầu tiên của cả nước triển khai quyết liệt, mang lại kết quả tích cực và được Trung ương đánh giá rất cao. Bên cạnh đó, với chủ đề cải cách hành chính của năm là “Kỷ luật hành chính”, năm 2017, lãnh đạo thành phố Hà Nội đã có những chỉ đạo quyết liệt, cụ thể nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; đổi mới lề lối, phong cách làm việc, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực trong thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố. Thành phố Hà Nội cũng là đơn vị đầu tiên triển khai thí điểm triển khai áp dụng mô hình một cửa trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại một số doanh nghiệp nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố; mô hình này đang được người dân đánh giá rất cao và được các địa phương nghiên cứu học tập. Ngoài ra, trong năm 2017, một số nơi trên địa bàn Thành phố đã triển khai một số mô hình mới, sáng tạo nhằm nỗ lực từng bước nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp như: Mô hình “Chính quyền thân thiện” với phương châm 5 biết, 5 rõ và 3 không¹ tại quận Nam Từ Liêm; Mô hình chấm điểm đánh giá Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã và cán bộ, công chức, viên chức với chu kỳ hàng tháng tại huyện Đan Phượng; sáng kiến liên thông cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Sở Kế hoạch và Đầu tư...

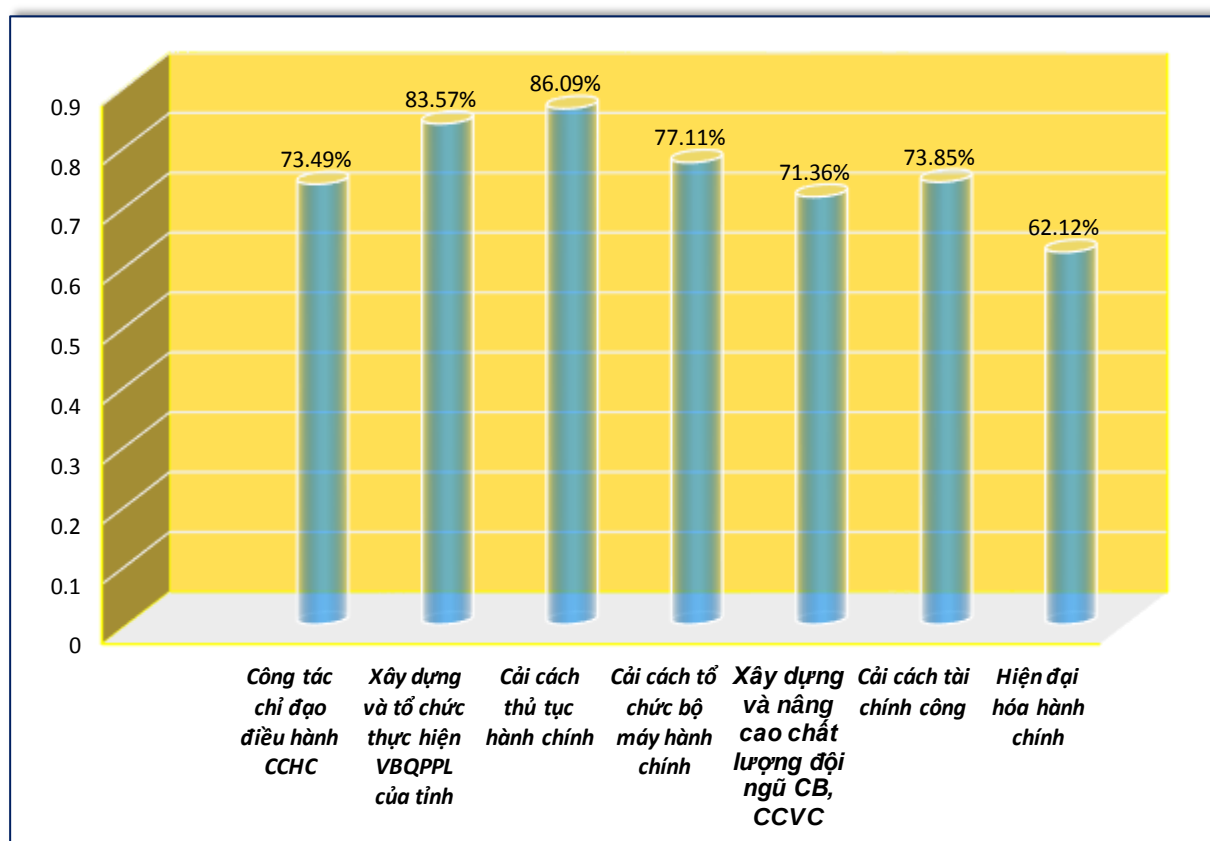
¹ 5 biết: Biết nghe dân nói, biết nói dân hiểu, biết làm dân tin, biết xin lỗi và biết cảm ơn; 5 rõ: Rõ người, rõ việc, rõ quy trình, rõ trách nhiệm, rõ hiệu quả; 3 không: Không chậm trễ giải quyết hồ sơ và công việc, không sách nhiễu, phiền hà nhân dân và không để tổ chức, công dân đi lại nhiều lần.

Tỉnh Đồng Nai là đơn vị xếp ở vị trí thứ 3 trên bảng xếp hạng PAR INDEX 2017 với kết quả đạt 84.52 điểm. Năm 2017, Đồng Nai được biết đến như là địa phương đầu tiên trên cả nước triển khai và áp dụng mô hình phi địa giới hành chính trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai. Theo đó, người dân có thể được lựa chọn Trung tâm hành chính công hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện để giải quyết một số thủ tục hành chính về đất đai nếu nơi nào tiện lợi hơn và phục vụ tốt hơn. Tuy không phải là nơi khai sinh ra mô hình Trung tâm hành chính công, nhưng Đồng Nai lại là địa phương áp dụng rất hiệu quả mô hình này ở cấp tỉnh. Với mục tiêu hoạt động là “Chuyên nghiệp - Thân thiện - Trách nhiệm”, mới chỉ sau hơn 6 tháng hoạt động, Trung tâm hành chính công đã tiếp nhận và xử lý trên 90.000 hồ sơ thủ tục hành chính, đạt tỷ lệ hài lòng gần 99%². Bên cạnh đó, Trung tâm đã tích hợp nhiều dịch vụ tiện ích khác để tăng thêm sự đa dạng và tạo thuận lợi nhất cho người dân, tổ chức như: Dịch vụ ngân hàng thu hộ ngân sách, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ điện nước. Tỉnh cũng đã triển khai và vận hành hiệu quả mô hình tiếp nhận thông tin, tư vấn hướng dẫn và xử lý kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định thủ tục hành chính qua Tổng đài dịch vụ công 1022...

Hai địa phương còn lại trong nhóm 5 đơn vị dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC 2017 lần lượt là thành phố Đà Nẵng, xếp vị trí thứ 4 với 84.40 điểm và thành phố Hải Phòng, xếp vị trí thứ 5 với 84.35 điểm. Đây đều là những đơn vị tiên phong, có nhiều sáng kiến trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính những năm gần đây và được Trung ương đánh giá cao, nhiều địa phương khác đến nghiên cứu, học tập.

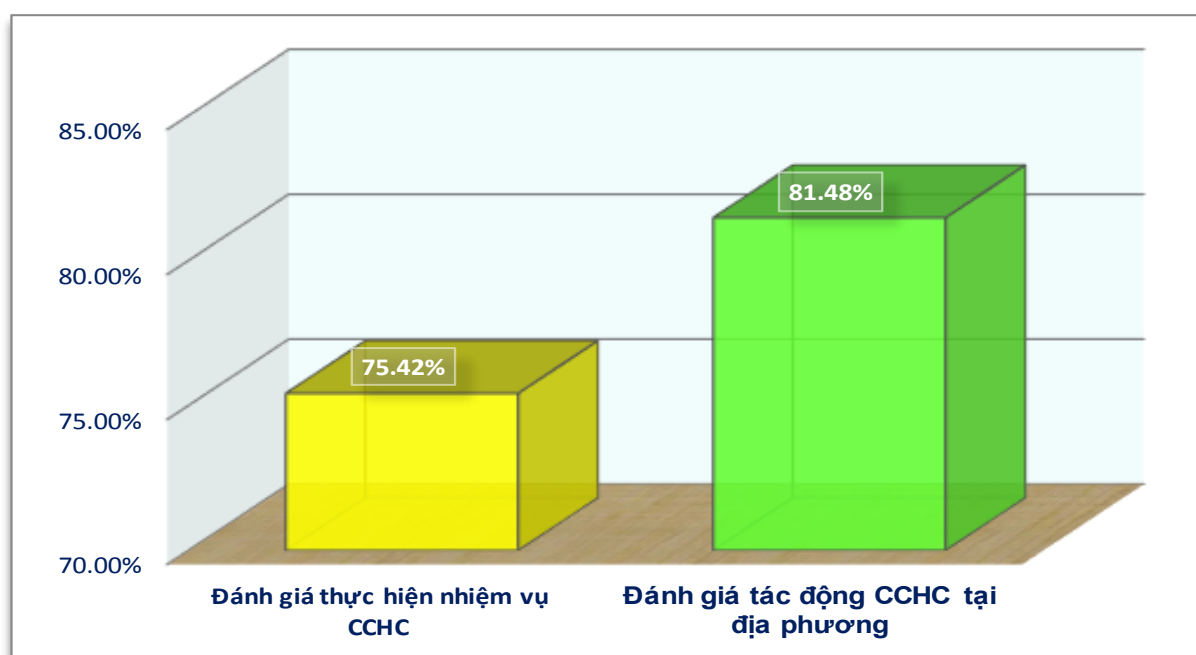
Trong nhóm 5 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng, tỉnh Quảng Ngãi là đơn vị có Chỉ số CCHC 2017 thấp nhất, với kết quả đạt 59,69 điểm. Đây cũng là đơn vị duy nhất trên bảng xếp hạng có kết quả đạt được dưới 60 điểm. Qua đánh giá cũng cho thấy, Chỉ số thành phần về “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” xếp vị trí thứ 63/63 tỉnh, thành phố. Như vậy có thể thấy, mức độ quan tâm lãnh đạo tỉnh đối với công tác cải cách hành chính còn chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Bên cạnh đó, kết quả các chỉ số quan trọng như đánh giá về xây dựng thể chế, thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh đều đứng ở vị trí thứ 62/63. Các địa phương còn lại trong nhóm 5 đơn vị có kết quả thấp nhất là Bình Định (70.29 điểm), Trà Vinh (70.25 điểm), Thanh Hóa (69.94 điểm), Bến Tre (67.35 điểm).

² Kết quả khảo sát trực tiếp của tỉnh tại Trung tâm hành chính công.



Biểu đồ 32: So sánh giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

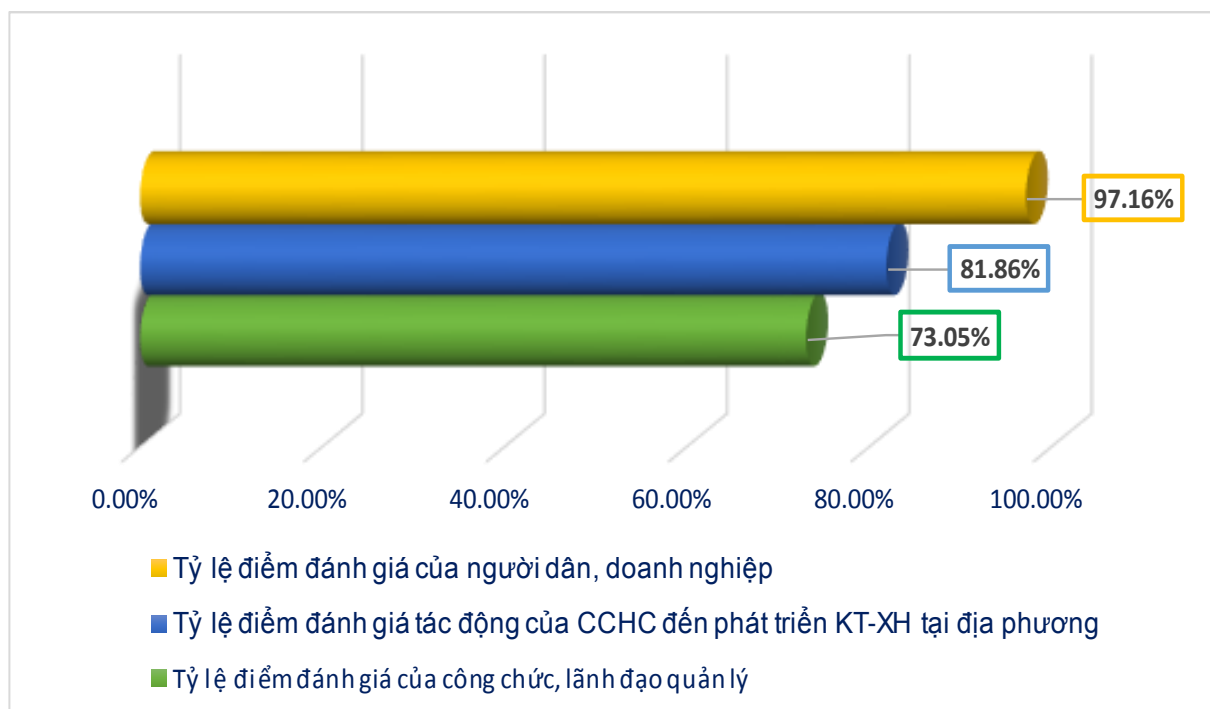
Phân tích giá trị trung bình của 07 Chỉ số thành phần để nhận thấy 02 Chỉ số thành phần có giá trị trung bình cao nhất là Chỉ số “Cải cách thủ tục hành chính” và Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của tỉnh”, với kết quả lần lượt là 86.09% và 83.57% (Biểu đồ 32). Kết quả này cũng phản ánh đúng thực tế khi trong năm 2017, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã dành sự quan tâm đặc biệt cho công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống thể chế, nhất là việc rà soát, cắt giảm các điều kiện kinh doanh, các thủ tục hành chính không cần thiết, không hợp lý. Số liệu thống kê cho thấy, các bộ, ngành đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cắt giảm và đơn giản hóa đối với hàng trăm điều kiện kinh doanh, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp khởi nghiệp và phát triển; tiếp theo đó, các địa phương đã tích cực rà soát, không ngừng đổi mới quy trình, phương pháp làm việc để rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp. Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” có kết quả thấp nhất trong 7 Chỉ số thành phần, đạt 62.12%. Tuy nhiên, Chỉ số này đã thể hiện sự tiến bộ vượt bậc, khi tăng 25,01% so với năm 2016 (37,11%). Trên thực tế, năm 2017, các địa phương đã quan tâm đầu tư và triển khai mạnh mẽ các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và trong cung cấp dịch vụ công. Hầu hết các địa phương đã đẩy mạnh việc sử dụng phần mềm quản lý điều hành thông suốt giữa các cấp chính quyền; tỷ lệ văn bản trao đổi điện tử ngày càng tăng cao. Bên cạnh đó, người dân, doanh nghiệp bắt đầu quen dần với việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tỷ lệ sử dụng ngày càng cao, nhất là ở các lĩnh vực tư pháp, giao thông vận tải, kho bạc, thuế, hải quan...



Biểu đồ 33: So sánh tỷ lệ điểm trung bình đạt được giữa nhóm tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ CCHC và nhóm tiêu chí đánh giá tác động CCHC tại địa phương

So sánh kết quả đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm và kết quả đánh giá tác động của cải cách hành chính tại các địa phương phản ánh bức tranh đa chiều về sự kết hợp giữa kết quả đánh giá bên trong và đánh giá bên ngoài (Biểu đồ 33). Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các địa phương được đo lường dựa trên 59 tiêu chí, tiêu chí thành phần; đánh giá thông qua tổng hợp, phân tích số liệu thống kê từ các nguồn báo cáo, với tổng số điểm tối đa là 62 điểm. Theo kết quả đánh giá, nhóm tiêu chí này ở các địa phương đạt giá trị trung bình là 46.76 điểm, tỷ lệ điểm trung bình so với điểm tối đa đạt 75.42%. Như vậy, kết quả triển khai của các địa phương đã đạt 75.42% so với kỳ vọng Trung ương. Kết quả này đã có những tác động tích cực đến nền hành chính quốc gia, thể hiện ở kết quả điểm đạt được của nhóm các tiêu chí đánh giá tác động của cải cách hành chính ở địa phương.

Theo quy định của Bộ tiêu chí, có 22 tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá tác động của cải cách hành chính, trong số đó, 21 tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá thông qua điều tra khảo sát người dân, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan, với tổng số điểm tối đa là 34.5 điểm; 01 tiêu chí đánh giá tác động của cách hành chính đến phát triển KT - XH của tỉnh đo lường thông qua báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH tại địa phương với điểm tối đa là 3.5 điểm. Như vậy, nhóm đánh giá tác động của cải cách hành chính có tổng số điểm tối đa là 38 điểm. Năm 2017, nhóm tiêu chí này đạt trung bình 30.96 điểm, tỷ lệ điểm trung bình so với điểm tối đa là 81.48%, cao hơn 6.06% so với tỷ lệ điểm đạt được của nhóm tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Tương quan giữa kết quả thu được của 02 nhóm tiêu chí này cho thấy, các định hướng và chính sách cải cách của Chính phủ đang dần nhận được sự tin tưởng và kỳ vọng của người dân, doanh nghiệp cũng như là đội ngũ công chức và lãnh đạo quản lý làm việc tại chính quyền các cấp ở địa phương. Đây là một tín hiệu hết sức lạc quan, tạo động lực cho chính quyền các cấp trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao, thúc đẩy nhanh tiến trình cải cách trong thời gian tới.



Biểu đồ 34: So sánh tỷ lệ điểm trung bình theo 03 nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC tại các tỉnh, thành phố

Phân tích chi tiết kết quả đánh giá tác động cho thấy, trong năm 2017, đánh giá của người dân, doanh nghiệp đạt giá trị trung bình cao nhất, với kết quả tỷ lệ điểm là 97.16%; tiếp theo đó là tỷ lệ điểm đánh giá tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, giá trị trung bình đạt 81.86%; cuối cùng là tỷ lệ điểm đánh giá của đội ngũ công chức, lãnh đạo quản lý, trung bình đạt 73.05% (Biểu đồ 34). Những khám phá này cho thấy, tác động của cải cách hành chính đến các nhóm chỉ tiêu, đối tượng bên ngoài là tốt hơn so với đối tượng bên trong nền hành chính. Đáng chú ý là, đội ngũ công chức, lãnh đạo quản lý còn chưa thực sự hài lòng với những thành quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính do mình tổ chức triển khai trong năm qua. Tuy nhiên, đây lại là một yếu tố rất tích cực và cần thiết của một nền hành chính phục vụ khi mà phần lớn công chức, lãnh đạo quản lý đều mong muốn một kết quả cải cách tốt hơn để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và xã hội.

Từ kết quả trên bảng xếp hạng cho thấy, trong số 15 địa phương dẫn đầu về kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thì có tới 13 địa phương đạt tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trên 80% (thể hiện ở kết quả Chỉ số SIPAS 2017). Ngược lại, đa số những địa phương chưa thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách hành chính đều nhận được điểm đánh giá tác động thấp so với mặt bằng chung của các tỉnh, thành phố, ví dụ như: Quảng Ngãi, Kon Tum, Lai Châu, Lâm Đồng... Tuy vậy, vẫn có những địa phương đạt điểm khá cao trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính, nhưng có kết quả điểm đánh giá tác động thấp so

với mặt bằng chung, như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Khánh Hòa... Điều này cho thấy, mặc dù đã có nhiều chuyển biến trong công tác chỉ đạo, điều hành để đẩy mạnh cải cách hành chính nhưng các địa phương trên cần phải cố gắng hơn nữa để đáp ứng sự mong đợi của người dân, doanh nghiệp và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền về kết quả cải cách hành chính của địa phương mình tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người dân, doanh nghiệp để giúp họ nâng cao nhận thức, tăng sự tin tưởng và đưa ra những đánh giá, ghi nhận chính xác những nỗ lực của chính quyền địa phương trong công tác cải cách hành chính.

Bảng 13: Kết quả điểm đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính

TT	Tỉnh, thành phố	1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (Tối đa 10)	2. XD & tổ chức TH VBQPPL (Tối đa 10)	3. Cải cách thủ tục hành chính (Tối đa 14.5)	4. Cải cách tổ chức bộ máy HC (Tối đa 11)	5. XD & nâng cao chất lượng CB, CCVC (Tối đa 16)	6. Cải cách tài chính công (Tối đa 7)	7. Hiện đại hóa hành chính (Tối đa 16)	8. Tác động của CCHC đến ND, TC và PT KT-XH của tỉnh (Tối đa 15.5)
1.	An Giang	6.75	8.60	13.42	9.14	12.56	6.36	11.22	15.50
2.	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.18	8.24	14.48	8.85	11.49	5.22	11.30	13.83
3.	Bắc Giang	9.50	8.67	13.48	8.66	11.11	5.16	10.66	15.50
4.	Bắc Kạn	8.00	8.55	10.44	9.06	8.66	4.24	11.03	13.92
5.	Bạc Liêu	6.22	8.85	12.49	9.27	12.90	5.29	6.87	15.00
6.	Bắc Ninh	6.93	8.94	12.98	9.35	12.46	3.38	10.40	15.00
7.	Bến Tre	4.75	8.46	13.00	7.59	7.08	6.23	4.75	15.50
8.	Bình Định	7.00	8.54	9.70	8.99	9.81	5.26	5.99	15.00
9.	Bình Dương	8.50	8.48	14.45	6.87	12.12	6.34	12.00	14.94
10.	Bình Phước	7.00	7.73	13.49	8.87	12.29	6.05	7.77	14.30
11.	Bình Thuận	7.61	8.27	13.49	6.71	11.34	6.16	11.32	14.03
12.	Cà Mau	6.00	8.51	12.24	8.98	10.33	5.16	8.85	13.00
13.	Cần Thơ	8.25	8.73	14.00	8.83	12.05	5.21	11.99	14.47
14.	Cao Bằng	7.21	8.21	12.23	7.52	10.38	5.22	9.76	14.03
15.	Đà Nẵng	8.00	8.60	14.49	8.15	11.69	5.37	13.60	14.50
16.	Đắk Lắk	5.50	8.16	14.49	8.23	11.12	5.04	8.86	13.96
17.	Đắk Nông	7.25	7.21	11.95	7.95	10.15	3.95	9.63	14.72
18.	Điện Biên	8.20	9.21	12.00	9.22	13.68	4.54	7.28	15.40

TT	Tỉnh, thành phố	1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (Tối đa 10)	2. XD & tổ chức TH VBQPPL (Tối đa 10)	3. Cải cách thủ tục hành chính (Tối đa 14.5)	4. Cải cách tổ chức bộ máy HC (Tối đa 11)	5. XD & nâng cao chất lượng CB, CCVC (Tối đa 16)	6. Cải cách tài chính công (Tối đa 7)	7. Hiện đại hóa hành chính (Tối đa 16)	8. Tác động của CCHC đến ND, TC và PT KT-XH của tỉnh (Tối đa 15.5)
19.	Đồng Nai	8.25	8.55	12.95	9.53	12.89	5.52	12.32	14.50
20.	Đồng Tháp	7.75	8.73	13.50	8.78	11.63	5.29	11.24	15.00
21.	Gia Lai	8.00	8.34	10.98	8.26	8.45	5.16	10.34	14.14
22.	Hà Giang	8.00	8.16	12.50	8.66	13.36	3.26	10.16	15.43
23.	Hà Nam	8.25	8.38	11.00	7.83	11.05	5.34	10.35	14.50
24.	Hà Nội	8.00	8.38	13.95	9.13	13.88	6.33	11.30	14.48
25.	Hà Tĩnh	8.00	8.55	11.47	9.09	13.48	5.11	10.85	15.00
26.	Hải Dương	7.50	8.96	12.49	8.16	10.85	3.72	9.42	15.50
27.	Hải Phòng	9.50	7.17	12.96	9.08	13.67	6.29	10.69	15.00
28.	Hậu Giang	6.50	7.47	12.00	9.14	12.21	3.46	10.55	15.00
29.	Hòa Bình	6.00	8.00	14.50	7.18	11.55	4.05	7.34	14.29
30.	Hưng Yên	6.50	8.94	12.00	9.46	13.35	4.36	9.22	14.93
31.	Khánh Hòa	8.00	8.46	13.92	9.01	12.01	6.29	13.37	12.91
32.	Kiên Giang	5.72	7.71	10.69	8.48	11.14	4.29	11.27	15.00
33.	Kon Tum	6.72	8.21	11.49	9.14	12.69	5.22	5.86	12.16
34.	Lai Châu	6.95	8.44	12.25	7.75	9.04	6.16	7.55	13.81
35.	Lâm Đồng	5.16	8.56	11.96	8.11	10.14	4.27	11.86	13.92
36.	Lạng Sơn	8.50	8.34	11.49	8.74	12.37	5.02	9.13	15.50
37.	Lào Cai	7.50	8.65	13.42	8.70	8.69	6.24	12.37	14.37
38.	Long An	7.75	8.90	12.97	9.68	10.37	6.44	11.71	15.00

TT	Tỉnh, thành phố	1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (Tối đa 10)	2. XD & tổ chức TH VBQPPL (Tối đa 10)	3. Cải cách thủ tục hành chính (Tối đa 14.5)	4. Cải cách tổ chức bộ máy HC (Tối đa 11)	5. XD & nâng cao chất lượng CB, CCVC (Tối đa 16)	6. Cải cách tài chính công (Tối đa 7)	7. Hiện đại hóa hành chính (Tối đa 16)	8. Tác động của CCHC đến ND, TC và PT KT-XH của tỉnh (Tối đa 15.5)
39.	Nam Định	8.50	8.57	11.99	8.35	11.94	6.21	7.47	13.47
40.	Nghệ An	7.00	8.28	13.47	8.48	11.64	5.14	10.41	13.85
41.	Ninh Bình	9.50	8.73	11.49	8.84	12.09	6.27	9.73	15.00
42.	Ninh Thuận	8.00	8.53	11.48	8.94	9.84	4.17	10.53	15.50
43.	Phú Thọ	5.50	8.94	12.99	8.95	13.77	6.36	11.43	15.00
44.	Phú Yên	7.88	6.15	10.21	7.72	10.89	6.14	8.92	15.05
45.	Quảng Bình	8.00	8.62	14.46	8.55	12.38	3.22	7.33	14.31
46.	Quảng Nam	7.25	8.31	10.95	8.65	8.89	6.07	8.16	15.00
47.	Quảng Ngãi	3.06	6.65	9.93	7.69	8.44	4.01	5.69	14.23
48.	Quảng Ninh	8.50	8.87	14.50	8.87	13.58	6.40	13.23	15.50
49.	Quảng Trị	9.00	7.65	13.95	8.51	11.47	6.19	9.23	15.50
50.	Sóc Trăng	7.94	8.56	11.24	7.99	9.44	5.22	10.62	13.50
51.	Sơn La	7.97	9.70	11.99	8.44	14.16	3.85	9.73	15.41
52.	Tây Ninh	6.00	8.14	12.48	7.60	12.03	6.21	11.83	13.46
53.	Thái Bình	7.00	8.01	13.47	8.74	12.15	4.12	9.17	14.35
54.	Thái Nguyên	8.50	8.82	9.98	8.16	12.62	4.35	12.10	14.00
55.	Thanh Hóa	7.50	8.46	11.45	7.35	8.36	5.06	7.76	14.00
56.	Thừa Thiên Huế	8.50	8.33	13.44	9.15	10.52	3.24	12.18	14.50
57.	Tiền Giang	7.50	8.37	12.49	7.03	7.45	5.23	11.69	13.88
58.	TP. Hồ Chí Minh	9.00	8.09	14.48	8.46	12.43	6.25	11.11	13.68

TT	Tỉnh, thành phố	1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (Tối đa 10)	2. XD & tổ chức TH VBQPPL (Tối đa 10)	3. Cải cách thủ tục hành chính (Tối đa 14.5)	4. Cải cách tổ chức bộ máy HC (Tối đa 11)	5. XD & nâng cao chất lượng CB, CCVC (Tối đa 16)	6. Cải cách tài chính công (Tối đa 7)	7. Hiện đại hóa hành chính (Tối đa 16)	8. Tác động của CCHC đến ND, TC và PT KT-XH của tỉnh (Tối đa 15.5)
59.	Trà Vinh	4.50	8.72	9.98	7.55	11.46	5.31	8.22	14.50
60.	Tuyên Quang	7.50	8.75	11.99	9.66	11.98	6.26	9.06	14.70
61.	Vĩnh Long	4.25	8.01	11.75	8.36	13.46	3.09	10.35	15.50
62.	Vĩnh Phúc	7.75	8.19	12.50	8.33	12.67	6.13	11.23	13.50
63.	Yên Bái	7.50	8.19	12.43	7.84	11.66	5.21	8.78	14.66

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Bảng 14: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

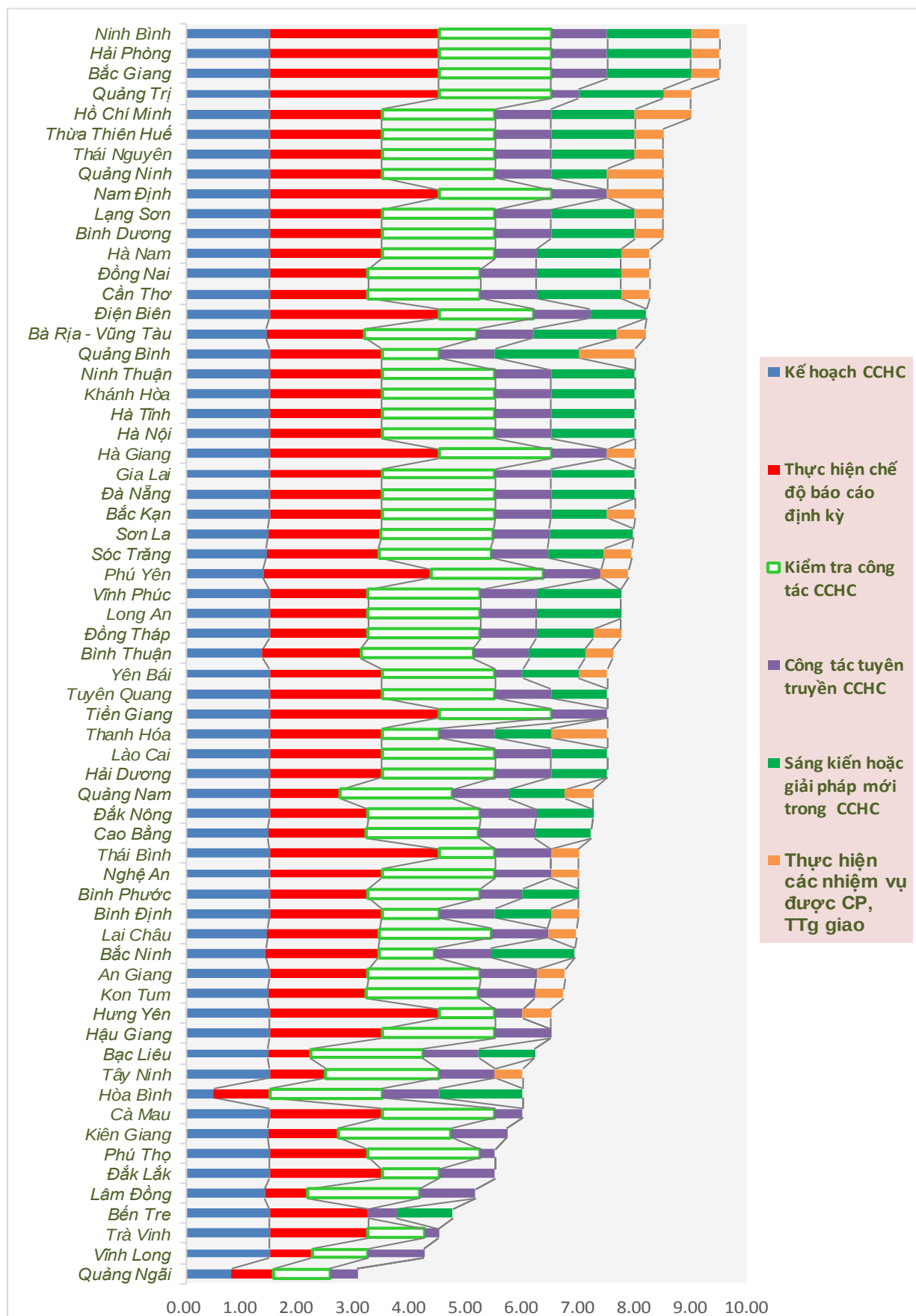
Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	
		Điểm đạt được (Tối đa 10 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Ninh Bình	9.50	95.00
2.	Hải Phòng	9.50	95.00
3.	Bắc Giang	9.50	95.00
4.	Quảng Trị	9.00	90.00
5.	TP. Hồ Chí Minh	9.00	90.00
6.	Bình Dương	8.50	85.00
7.	Lạng Sơn	8.50	85.00
8.	Nam Định	8.50	85.00
9.	Quảng Ninh	8.50	85.00
10.	Thái Nguyên	8.50	85.00
11.	Thừa Thiên Huế	8.50	85.00
12.	Cần Thơ	8.25	82.50
13.	Đồng Nai	8.25	82.50
14.	Hà Nam	8.25	82.50
15.	Điện Biên	8.20	82.00
16.	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.18	81.83
17.	Bắc Kạn	8.00	80.00
18.	Đà Nẵng	8.00	80.00
19.	Gia Lai	8.00	80.00
20.	Hà Giang	8.00	80.00
21.	Hà Nội	8.00	80.00
22.	Hà Tĩnh	8.00	80.00
23.	Khánh Hòa	8.00	80.00
24.	Ninh Thuận	8.00	80.00
25.	Quảng Bình	8.00	80.00
26.	Sơn La	7.97	79.73
27.	Sóc Trăng	7.94	79.39
28.	Phú Yên	7.88	78.81

PAR INDEX 2017

29.	Đồng Tháp	7.75	77.50
30.	Long An	7.75	77.50
31.	Vĩnh Phúc	7.75	77.50
32.	Bình Thuận	7.61	76.11
33.	Hải Dương	7.50	75.00
34.	Lào Cai	7.50	75.00
35.	Thanh Hóa	7.50	75.00
36.	Tiền Giang	7.50	75.00
37.	Tuyên Quang	7.50	75.00
38.	Yên Bái	7.50	75.00
39.	Đắk Nông	7.25	72.50
40.	Quảng Nam	7.25	72.50
41.	Cao Bằng	7.21	72.14
42.	Bình Định	7.00	70.00
43.	Bình Phước	7.00	70.00
44.	Nghệ An	7.00	70.00
45.	Thái Bình	7.00	70.00
46.	Lai Châu	6.95	69.46
47.	Bắc Ninh	6.93	69.29
48.	An Giang	6.75	67.50
49.	Kon Tum	6.72	67.19
50.	Hậu Giang	6.50	65.00
51.	Hưng Yên	6.50	65.00
52.	Bạc Liêu	6.22	62.19
53.	Cà Mau	6.00	60.00
54.	Hòa Bình	6.00	60.00
55.	Tây Ninh	6.00	60.00
56.	Kiên Giang	5.72	57.17
57.	Đắk Lắk	5.50	55.00
58.	Phú Thọ	5.50	55.00
59.	Lâm Đồng	5.16	51.61
60.	Bến Tre	4.75	47.50
61.	Trà Vinh	4.50	45.00
62.	Vĩnh Long	4.25	42.50
63.	Quảng Ngãi	3.06	30.65
Trung bình		7.35	73.49

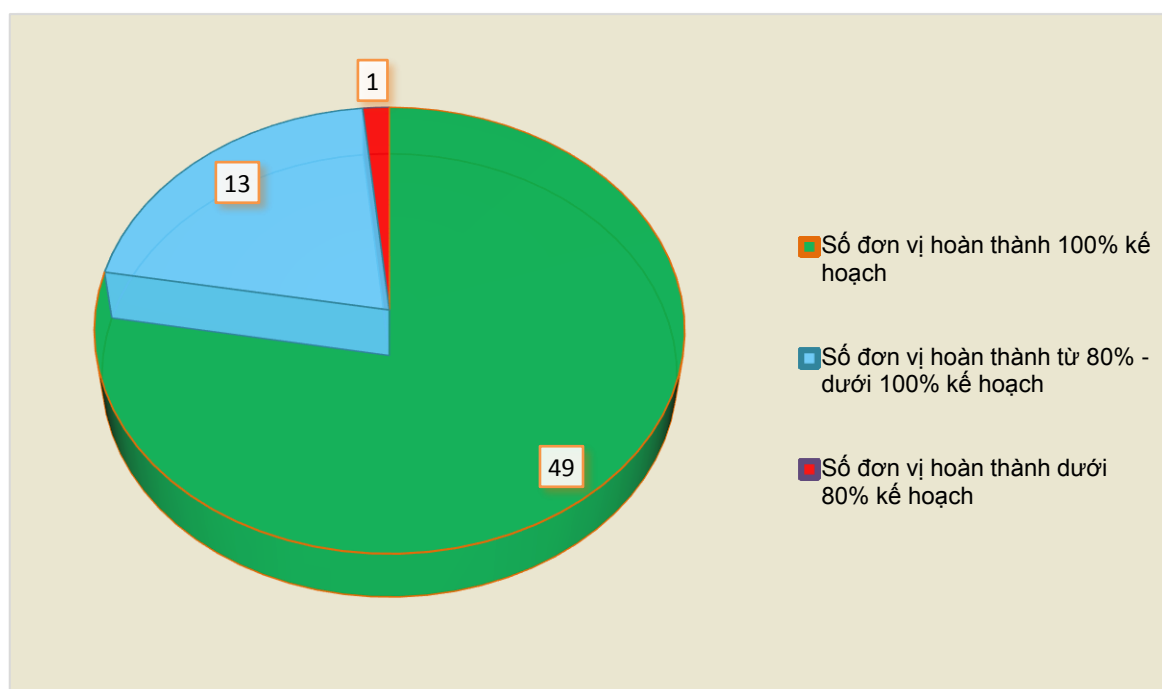
Trong năm 2017, Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các tỉnh, thành phố được xác định dựa trên 6 tiêu chí đó là: 1- Kế hoạch cải cách hành chính; 2- Thực hiện chế độ báo cáo; 3- Kiểm tra CCHC; 4- Tuyên truyền CCHC; 5- Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC; 6- Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này đạt 73.49%, giảm 1.3% so với kết quả năm 2016 (74.79%) (Bảng 14). Lý giải cho sự giảm nhẹ này là năm 2017 có một số cải tiến, bổ sung các tiêu chí mới trong đánh giá công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính tại địa phương, như: Tối ưu hóa cách tính điểm đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch cải cách hành chính năm; bổ sung tiêu chí đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các địa phương trong năm; bổ sung nội dung đánh giá về thực hiện chế độ báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin. Theo số liệu thống kê cũng cho thấy, các tiêu chí lần đầu tiên áp dụng sẽ cho kết quả đánh giá thấp hơn so với các tiêu chí đã được duy trì từ những năm trước. Tuy nhiên, đây đều là những nội dung quan trọng, cần thiết phải đưa vào Bộ tiêu chí để khuyến khích sự quan tâm nhiều hơn của người đứng đầu cơ quan nhà nước ở địa phương; góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm.

Theo kết quả đánh giá, năm 2017, 05 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần Chỉ đạo điều hành cải cách hành chính đều đạt kết quả từ 90% trở lên, trong đó, có 03 đơn vị đạt kết quả cao nhất là Ninh Bình, Hải Phòng và Bắc Giang, cùng đạt 95%. Trong nhóm 05 tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng, có 04 tỉnh đạt kết quả dưới 50% đối với Chỉ số thành phần này. Quảng Ngãi là đơn vị có kết quả đánh giá về công tác chỉ đạo, điều hành thấp nhất cả nước với Chỉ số thành phần đạt 30.65%. Số liệu thống kê cũng chỉ ra, tỉnh Quảng Ngãi ban hành kế hoạch cải cách hành chính rất muộn, do vậy, chưa hoàn thành các nhiệm vụ theo đúng tiến độ đề ra; chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo các nội dung cải cách hành chính theo hướng dẫn của các bộ, ngành; chưa chỉ đạo xử lý dứt điểm các vấn đề tồn tại, hạn chế phát hiện qua công tác kiểm tra cải cách hành chính; không hoàn thành các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2017.



Phân tích chi tiết kết quả Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC ở các địa phương cho thấy một số điểm nổi bật đáng chú ý:

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC đã đi vào nề nếp. Lãnh đạo UBND các tỉnh, thành phố đã tăng cường quan tâm, thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát, đánh giá kết quả, tiến độ triển khai các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch tại các cuộc họp giao ban định kỳ với các sở, ngành và UBND cấp huyện, từ đó, kịp thời quán triệt, chỉ đạo tháo gỡ những vướng mắc, bất cập, giúp công tác tổ chức triển khai kế hoạch đạt kết quả tốt ở hầu hết các địa phương trong cả nước. Số liệu thống kê cho thấy, trong năm 2017, có 62/63 tỉnh, thành phố có mức độ hoàn thành kế hoạch đạt từ 80% trở lên, trong số đó, có 49 đơn vị hoàn thành 100% số nhiệm vụ đề ra. Hòa Bình là đơn vị duy nhất hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch CCHC năm.



Biểu đồ 36: Kết quả triển khai kế hoạch cải cách hành chính năm 2017 tại các tỉnh, thành phố

- 51/63 tỉnh, thành phố đã triển khai công tác kiểm tra CCHC đối với hơn 30% số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, đã kịp thời chỉ đạo xử lý dứt điểm 100% số vấn đề hạn chế, bất cập phát hiện qua kiểm tra. Ngoài việc kiểm tra theo kế hoạch, nhiều địa phương đã tổ chức các đoàn kiểm tra công vụ đột xuất tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc, qua đó, đã phát hiện và chấn chỉnh, xử lý nhiều hành vi vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, như: Tình trạng không chấp hành giờ giấc làm việc theo quy định; tình trạng không đeo thẻ công chức khi thực thi công vụ hoặc có hành vi ứng xử chưa đúng chuẩn mực khi tiếp xúc với nhân dân; chưa thực hiện đúng các quy trình giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức; chưa niêm yết, công khai thủ tục hành chính đầy đủ theo quy định... Các đơn vị đã tăng cường kiểm tra và đạt hiệu quả tốt trong năm 2017 là: Thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Khánh Hòa...

- Công tác tuyên truyền CCHC được các địa phương triển khai với nội dung ngày càng phong phú, dưới nhiều hình thức đa dạng. 53/63 địa phương được đánh giá điểm tối đa về thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền cải cách hành chính trong năm 2017. Bên cạnh việc thực hiện tuyên truyền trên các kênh truyền thống, các địa phương này đã có những cách làm riêng phù hợp với đặc điểm địa lý, văn hóa và phù hợp với từng đối tượng nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền ở địa phương mình. Sự đa dạng trong tuyên truyền được thể hiện thông qua các hình thức như: Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về chính sách pháp luật, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính; phát hành các tờ rơi tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; tổ chức các buổi tọa đàm, diễn đàn trao đổi, giải đáp và hướng dẫn thực hiện các chính sách mới liên quan đến cải cách hành chính. Một trong những mô hình sáng tạo được khởi nguồn từ Đồng Tháp và nay được nhân rộng ra một số tỉnh đó là mô hình “Cà phê doanh nhân” nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp ở địa phương, giúp khoảng cách giữa chính quyền và doanh nghiệp ngày càng được rút ngắn và gần gũi hơn. Đáng chú ý, năm 2017 mô hình hỗ trợ doanh nghiệp thông qua hệ thống mạng xã hội bắt đầu nổi lên ở một số địa phương như Quảng Ninh, Gia Lai..., bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác tuyên truyền.

Tuy nhiên, qua thống kê cũng chỉ ra một số tồn tại, hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành tại các địa phương, như: Việc thực hiện chế độ báo cáo còn chưa kịp thời tại một số địa phương. Tỷ lệ địa phương hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao chưa cao. Trong năm 2017, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho 63 địa phương thực hiện tổng số 21.914 nhiệm vụ, tính đến cuối năm, chỉ có 33 địa phương hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, trong số đó, chỉ có 05/33 đơn vị là hoàn thành đúng tiến độ là Nam Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Quảng Bình, Thanh Hóa³; các đơn vị khác đều có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với thời gian quy định.

³ Số liệu tổng hợp từ Báo cáo số 1270/BC-TCTTTg ngày 27/12/2017 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

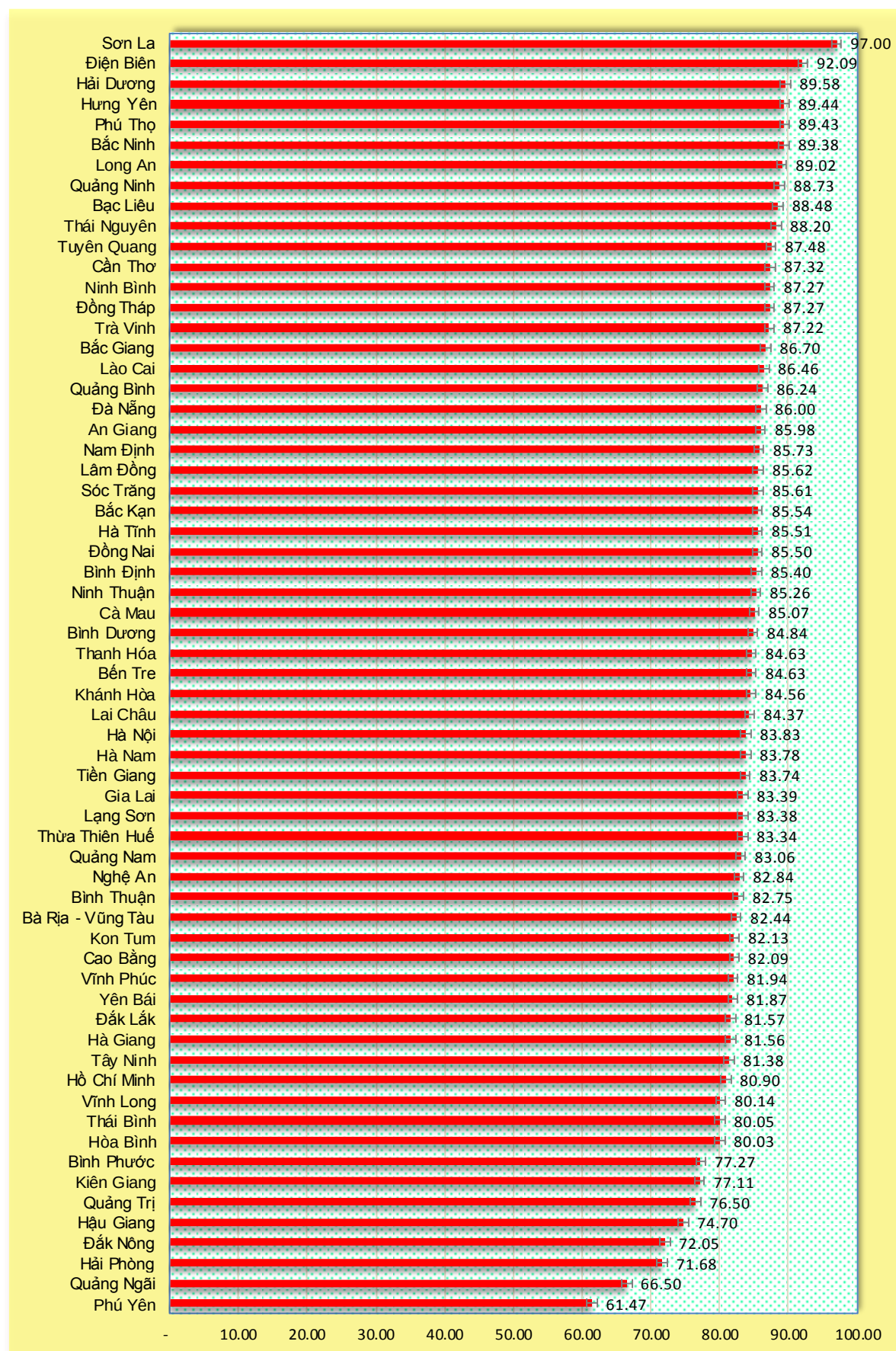
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh

Bảng 15: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của tỉnh	
		Điểm đạt được (Tối đa 10 điểm)	Chỉ số (%)
1	Sơn La	9.70	97.00
2	Điện Biên	9.21	92.09
3	Hải Dương	8.96	89.58
4	Hưng Yên	8.94	89.44
5	Phú Thọ	8.94	89.43
6	Bắc Ninh	8.94	89.38
7	Long An	8.90	89.02
8	Quảng Ninh	8.87	88.73
9	Bạc Liêu	8.85	88.48
10	Thái Nguyên	8.82	88.20
11	Tuyên Quang	8.75	87.48
12	Cần Thơ	8.73	87.32
13	Ninh Bình	8.73	87.27
14	Đồng Tháp	8.73	87.27
15	Trà Vinh	8.72	87.22
16	Bắc Giang	8.67	86.70
17	Lào Cai	8.65	86.46
18	Quảng Bình	8.62	86.24
19	Đà Nẵng	8.60	86.00
20	An Giang	8.60	85.98
21	Nam Định	8.57	85.73
22	Lâm Đồng	8.56	85.62
23	Sóc Trăng	8.56	85.61
24	Bắc Kạn	8.55	85.54
25	Hà Tĩnh	8.55	85.51
26	Đồng Nai	8.55	85.50
27	Bình Định	8.54	85.40
28	Ninh Thuận	8.53	85.26
29	Cà Mau	8.51	85.07
30	Bình Dương	8.48	84.84
31	Thanh Hóa	8.46	84.63
32	Bến Tre	8.46	84.63
33	Khánh Hòa	8.46	84.56
34	Lai Châu	8.44	84.37
35	Hà Nội	8.38	83.83
36	Hà Nam	8.38	83.78
37	Tiền Giang	8.37	83.74
38	Gia Lai	8.34	83.39
39	Lạng Sơn	8.34	83.38
40	Thừa Thiên Huế	8.33	83.34

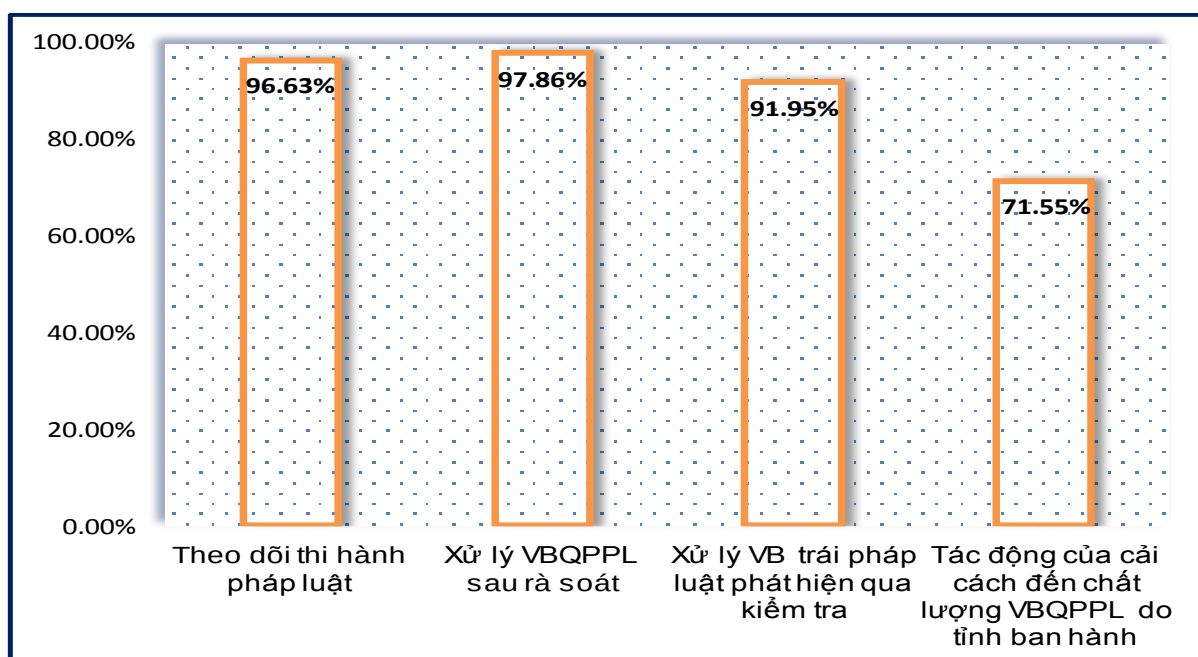
PAR INDEX 2017

41	Quảng Nam	8.31	83.06
42	Nghệ An	8.28	82.84
43	Bình Thuận	8.27	82.75
44	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.24	82.44
45	Kon Tum	8.21	82.13
46	Cao Bằng	8.21	82.09
47	Vĩnh Phúc	8.19	81.94
48	Yên Bái	8.19	81.87
49	Đắk Lắk	8.16	81.57
50	Hà Giang	8.16	81.56
51	Tây Ninh	8.14	81.38
52	TP. Hồ Chí Minh	8.09	80.90
53	Vĩnh Long	8.01	80.14
54	Thái Bình	8.01	80.05
55	Hòa Bình	8.00	80.03
56	Bình Phước	7.73	77.27
57	Kiên Giang	7.71	77.11
58	Quảng Trị	7.65	76.50
59	Hậu Giang	7.47	74.70
60	Đắk Nông	7.21	72.05
61	Hải Phòng	7.17	71.68
62	Quảng Ngãi	6.65	66.50
63	Phú Yên	6.15	61.47
Trung bình		8.36	83.57



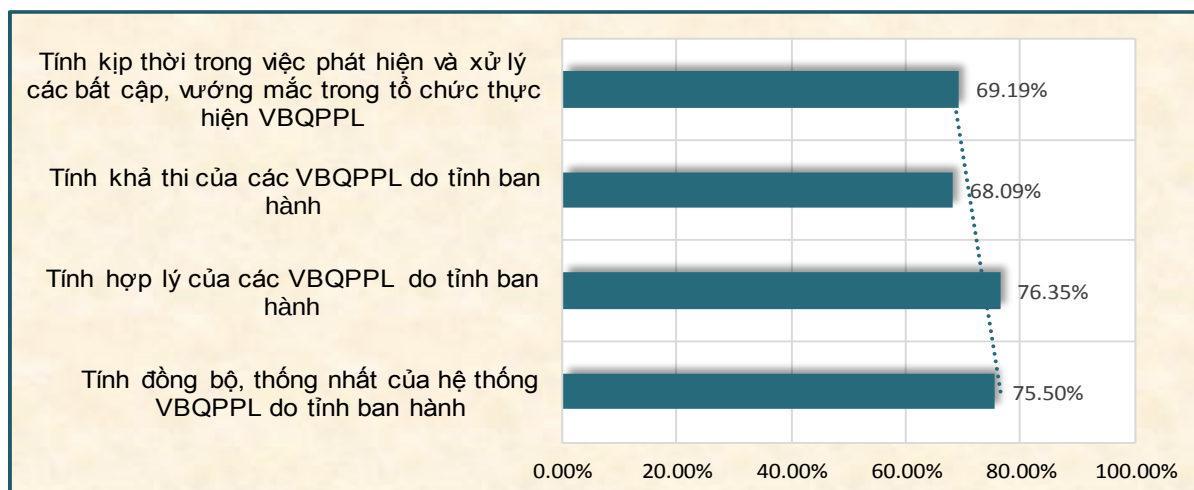
Biểu đồ 37: Chỉ số thành phần Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL

Trong năm 2017, các tiêu chí đánh giá kết quả công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương đã được cải tiến nội dung thang điểm đánh giá, như: Công tác theo dõi thi hành pháp luật đã đi sâu vào đánh giá việc tổ chức triển khai 03 nhóm nhiệm vụ cụ thể được giao tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP của Chính phủ thay vì đánh giá việc triển khai kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật như những năm trước; thang điểm đánh giá về kiểm tra, rà soát văn bản QPPL đã lấy tỷ lệ phần trăm số văn bản được xử lý và dựa vào công thức để tính điểm trên cơ sở công nhận giá trị tuyệt đối của kết quả đạt được. Do vậy, việc đo lường kết quả đã chính xác và cụ thể hơn, nâng cao tính công bằng trong việc đánh giá, cho điểm.



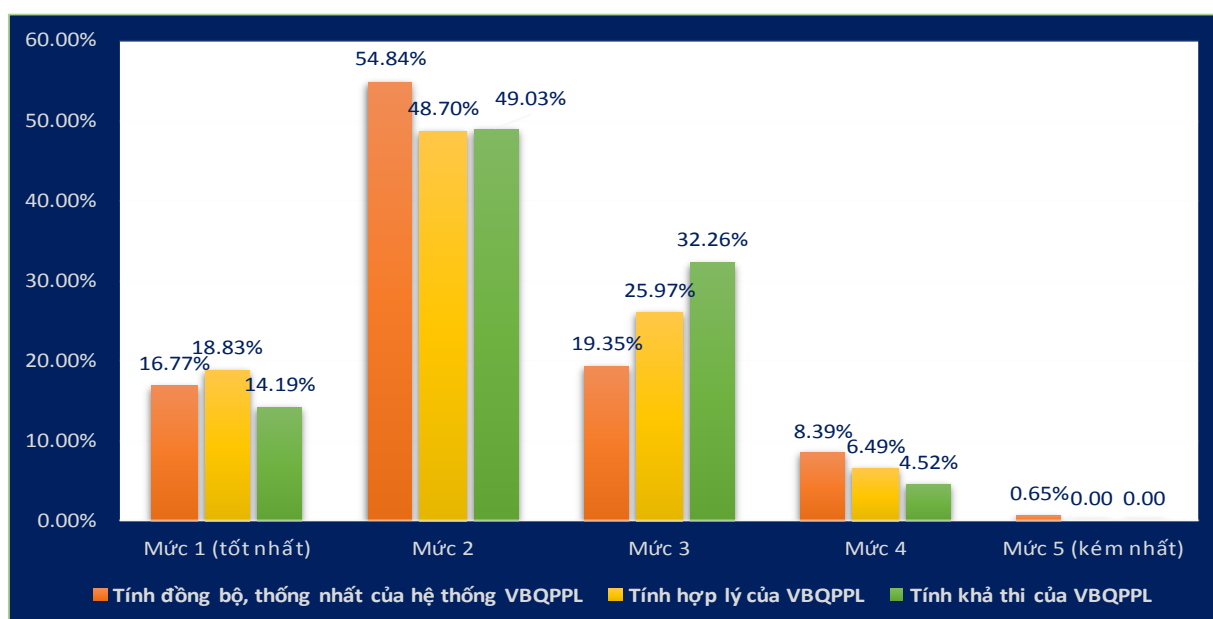
Biểu đồ 38: So sánh giá trị trung bình của 04 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đánh giá chung, Chỉ số thành phần về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương đạt tỷ lệ điểm trung bình 83.57%. So sánh giá trị trung bình của từng tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần này cho thấy, trong 04 tiêu chí đánh giá thì có 03 tiêu chí đạt giá trị trung bình trên 90%, gồm có: Đánh giá về kết quả theo dõi thi hành pháp luật (96.63%); Đánh giá kết quả xử lý văn bản QPPL sau rà soát (97.86%); Đánh giá kết quả văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (91.95%). Rõ ràng, những chỉ đạo cụ thể, quyết liệt và sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong năm 2017 đã phát huy hiệu quả rất tích cực; chính quyền các cấp ở địa phương đã thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo và tạo sự chuyển biến rõ nét trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL. Tuy nhiên, đây đều là các tiêu chí đánh giá kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ, nghĩa là đánh giá những gì mà chủ thể quản lý đã làm được trong năm 2017. Trong khi đó, đánh giá từ phía các nhóm đối tượng chịu sự tác động của chính sách lại cho kết quả thấp hơn, đạt tỷ lệ điểm trung bình là 71.55%. Tính đồng bộ, thống nhất và tính hợp lý của được các đối tượng khảo sát đánh giá khá cao, với kết quả tỷ lệ điểm lần lượt là 75.50% và 76.35%. Trong khi đó, tính khả thi của văn bản QPPL và tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc khi tổ chức thực hiện văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ điểm trung bình thấp hơn, kết quả đạt được theo Biểu đồ 39 dưới đây:



Biểu đồ 39: Tỷ lệ điểm khảo sát đánh giá tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL do tỉnh ban hành, phân loại theo các nội dung tác động

Theo kết quả đánh giá, xếp hạng Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại các tỉnh, thành phố, có 61/63 đơn vị đạt kết quả chỉ số trên 80%, trong đó, Sơn La là đơn vị đứng đầu bảng xếp hạng, với kết quả chỉ số đạt 97%. Quảng Ngãi và Phú Yên là hai địa phương có kết quả thấp nhất, lần lượt đạt 66.50% và 61.47%. Số liệu thống kê cũng chỉ ra, cả 02 tỉnh này đều chưa hoàn thành việc xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (đạt 0 điểm); tỷ lệ xử lý văn bản sau rà soát của tỉnh Phú Yên chỉ đạt 71.43%, thấp nhất trong các tỉnh, thành phố. Điểm đánh giá tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL của tỉnh Phú Yên đạt tỷ lệ 61.52%, xếp thứ 62/63 địa phương. Khảo sát 155 đối tượng là công chức và lãnh đạo quản lý cho thấy, vẫn còn 9.04% số người cho rằng hệ thống văn bản QPPL do địa phương ban hành còn thiếu tính đồng bộ, thống nhất; 6.49% số người cho rằng văn bản QPPL của tỉnh còn chưa hợp lý; 4.52% số người đánh giá văn bản QPPL của tỉnh còn thiếu tính khả thi, khó đi vào cuộc sống sau khi ban hành (Biểu đồ 40).



Biểu đồ 40: So sánh tỷ lệ phần trăm người trả lời đánh giá về chất lượng văn bản QPPL của tỉnh Phú Yên

2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Bảng 16: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cải cách thủ tục hành chính	
		Điểm đạt được (Tối đa 14.50 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Quảng Ninh	14.50	100.00
2.	Hòa Bình	14.50 ⁴	100.00
3.	Đà Nẵng	14.49	99.96
4.	Đắk Lắk	14.49	99.95
5.	TP. Hồ Chí Minh	14.48	99.84
6.	Bà Rịa - Vũng Tàu	14.48	99.83
7.	Quảng Bình	14.46	99.72
8.	Bình Dương	14.45	99.62
9.	Cần Thơ	14.00	96.54
10.	Hà Nội	13.95	96.21
11.	Quảng Trị	13.95	96.19
12.	Khánh Hòa	13.92	95.98
13.	Đồng Tháp	13.50	93.09
14.	Bình Thuận	13.49	93.05
15.	Bình Phước	13.49	93.03
16.	Bắc Giang	13.48	92.97
17.	Thái Bình	13.47	92.88
18.	Nghệ An	13.47	92.87
19.	Thừa Thiên Huế	13.44	92.70
20.	Lào Cai	13.42	92.57
21.	An Giang	13.42	92.52
22.	Bến Tre	13.00	89.62
23.	Phú Thọ	12.99	89.56
24.	Bắc Ninh	12.98	89.53
25.	Long An	12.97	89.48
26.	Hải Phòng	12.96	89.35

⁴ Giá trị tuyệt đối là 14,4998

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cải cách thủ tục hành chính	
		Điểm đạt được (Tối đa 14.50 điểm)	Chỉ số (%)
27.	Đồng Nai	12.95	89.34
28.	Vĩnh Phúc	12.50	86.20
29.	Hà Giang	12.50	86.19
30.	Tiền Giang	12.49	86.16
31.	Hải Dương	12.49	86.15
32.	Bạc Liêu	12.49	86.12
33.	Tây Ninh	12.48	86.10
34.	Yên Bái	12.43	85.72
35.	Lai Châu	12.25	84.48
36.	Cà Mau	12.24	84.43
37.	Cao Bằng	12.23	84.33
38.	Điện Biên	12.00	82.76
39.	Hậu Giang	12.00	82.75
40.	Hưng Yên	12.00	82.75
41.	Tuyên Quang	11.99	82.71
42.	Nam Định	11.99	82.70
43.	Sơn La	11.99	82.68
44.	Lâm Đồng	11.96	82.51
45.	Đắk Nông	11.95	82.45
46.	Vĩnh Long	11.75	81.01
47.	Ninh Bình	11.49	79.25
48.	Kon Tum	11.49	79.23
49.	Lạng Sơn	11.49	79.22
50.	Ninh Thuận	11.48	79.18
51.	Hà Tĩnh	11.47	79.09
52.	Thanh Hóa	11.45	78.94
53.	Sóc Trăng	11.24	77.54
54.	Hà Nam	11.00	75.86
55.	Gia Lai	10.98	75.72
56.	Quảng Nam	10.95	75.53
57.	Kiên Giang	10.69	73.74

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cải cách thủ tục hành chính	
		Điểm đạt được (Tối đa 14.50 điểm)	Chỉ số (%)
58.	Bắc Kạn	10.44	72.02
59.	Phú Yên	10.21	70.41
60.	Trà Vinh	9.98	68.86
61.	Thái Nguyên	9.98	68.85
62.	Quảng Ngãi	9.93	68.48
63.	Bình Định	9.70	66.92
	Trung bình	12.48	86.09

Theo kết quả thống kê, Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình cao nhất, đạt 86.09%, cao hơn 3.11% so với kết quả của năm 2016. Tỉnh Quảng Ninh là đơn vị đứng vị trí thứ nhất trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính năm 2017. Có 04 đơn vị đạt kết quả thấp nhất ở Chỉ số thành phần này là Trà Vinh, Thái Nguyên, Bình Định, Quảng Ngãi, đều đạt dưới 70%, trong đó Bình Định đứng cuối bảng xếp hạng với Chỉ số thành phần đạt 66.92% (Bảng 16). Có thể nói, năm 2017 là năm mà công tác cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả thành công nhất từ trước đến nay. Công tác rà soát, đánh giá quy định thủ tục hành chính được thực hiện nghiêm túc, bài bản tại đa số các địa phương. Qua rà soát, đã có nhiều kiến nghị, đề xuất với các bộ, ngành để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, góp phần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho cá nhân và tổ chức. Cùng với đó, các địa phương cũng đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới cách làm, chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị nhằm đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp. Điển hình là tỉnh Hà Nam, trong năm 2017 đã rà soát, áp dụng nhiều biện pháp để rút ngắn thời gian giải quyết tới hơn 1.000 thủ tục hành chính trên địa bàn. Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng triển khai các sáng kiến mới trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp được Trung ương đánh giá cao, như: Đồng Nai, Quảng Ninh, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong năm 2017 vẫn còn tình trạng một số địa phương ban hành các quy định thủ tục hành chính trái với thẩm quyền được giao. Thống kê đã chỉ ra, năm 2017 có 10 tỉnh còn ban hành các văn bản chứa các quy định thủ tục hành chính trái với thẩm quyền.

Bảng 17: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố

TT	Tỉnh, thành phố	Kiểm soát quy định TTHC (tối đa 1.5 điểm)	Công bố, công khai TTHC (tối đa 4 điểm)	Thực hiện cơ chế MC, MCLT (tối đa 4.5 điểm)	Kết quả giải quyết TTHC (tối đa 3 điểm)	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC (1.5 điểm)
1.	An Giang	1.00	3.50	4.50	2.92	1.50
2.	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.50	4.00	4.50	2.98	1.50
3.	Bắc Giang	1.50	3.50	4.00	2.98	1.50
4.	Bắc Kạn	1.00	0.50	4.50	2.94	1.50
5.	Bạc Liêu	1.50	3.00	4.50	2.99	0.50
6.	Bắc Ninh	1.50	3.50	3.50	2.98	1.50
7.	Bến Tre	1.00	4.00	3.50	3.00	1.50
8.	Bình Định	1.50	1.50	3.25	2.95	0.50
9.	Bình Dương	1.50	4.00	4.50	2.95	1.50
10.	Bình Phước	1.50	4.00	3.50	2.99	1.50
11.	Bình Thuận	1.50	3.00	4.50	2.99	1.50
12.	Cà Mau	1.50	3.00	3.25	2.99	1.50
13.	Cần Thơ	1.50	3.50	4.50	3.00	1.50
14.	Cao Bằng	1.50	3.25	3.50	2.98	1.00
15.	Đà Nẵng	1.50	4.00	4.50	2.99	1.50
16.	Đắk Lắk	1.50	4.00	4.50	2.99	1.50
17.	Đắk Nông	1.50	3.00	4.00	1.95	1.50
18.	Điện Biên	1.50	2.50	4.50	2.00	1.50
19.	Đồng Nai	1.50	3.50	4.50	1.95	1.50
20.	Đồng Tháp	1.50	4.00	4.50	2.00	1.50
21.	Gia Lai	1.50	2.00	4.50	1.98	1.00
22.	Hà Giang	1.50	2.50	4.00	3.00	1.50
23.	Hà Nam	1.50	2.00	3.00	3.00	1.50
24.	Hà Nội	1.50	4.00	4.00	2.95	1.50
25.	Hà Tĩnh	1.50	2.00	4.50	1.97	1.50
26.	Hải Dương	1.50	3.00	3.50	2.99	1.50
27.	Hải Phòng	1.00	3.00	4.50	2.96	1.50

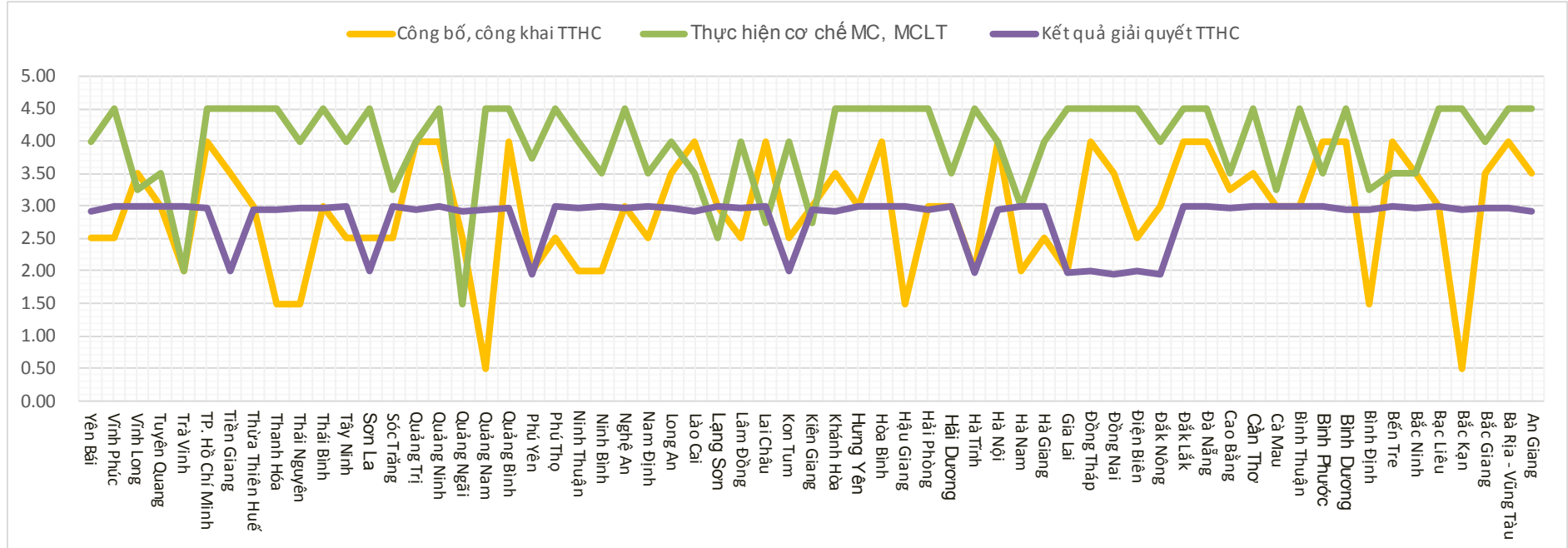
TT	Tỉnh, thành phố	Kiểm soát quy định TTHC (tối đa 1.5 điểm)	Công bố, công khai TTHC (tối đa 4 điểm)	Thực hiện cơ chế MC, MCLT (tối đa 4.5 điểm)	Kết quả giải quyết TTHC (tối đa 3 điểm)	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC (1.5 điểm)
28.	Hậu Giang	1.50	1.50	4.50	3.00	1.50
29.	Hòa Bình	1.50	4.00	4.50	3.00	1.50
30.	Hưng Yên	1.50	3.00	4.50	3.00	0.00
31.	Khánh Hòa	1.50	3.50	4.50	2.92	1.50
32.	Kiên Giang	1.50	3.00	2.75	2.94	0.50
33.	Kon Tum	1.50	2.50	4.00	1.99	1.50
34.	Lai Châu	1.00	4.00	2.75	3.00	1.50
35.	Lâm Đồng	1.00	2.50	4.00	2.96	1.50
36.	Lạng Sơn	1.50	3.00	2.50	2.99	1.50
37.	Lào Cai	1.50	4.00	3.50	2.92	1.50
38.	Long An	1.50	3.50	4.00	2.97	1.00
39.	Nam Định	1.50	2.50	3.50	2.99	1.50
40.	Nghệ An	1.50	3.00	4.50	2.97	1.50
41.	Ninh Bình	1.50	2.00	3.50	2.99	1.50
42.	Ninh Thuận	1.50	2.00	4.00	2.98	1.00
43.	Phú Thọ	1.50	2.50	4.50	2.99	1.50
44.	Phú Yên	1.00	2.00	3.75	1.96	1.50
45.	Quảng Bình	1.50	4.00	4.50	2.96	1.50
46.	Quảng Nam	1.50	0.50	4.50	2.95	1.50
47.	Quảng Ngãi	1.50	2.50	1.50	2.93	1.50
48.	Quảng Ninh	1.50	4.00	4.50	3.00	1.50
49.	Quảng Trị	1.50	4.00	4.00	2.95	1.50
50.	Sóc Trăng	1.50	2.50	3.25	2.99	1.00
51.	Sơn La	1.50	2.50	4.50	1.99	1.50
52.	Tây Ninh	1.50	2.50	4.00	2.98	1.50
53.	Thái Bình	1.50	3.00	4.50	2.97	1.50
54.	Thái Nguyên	0.00	1.50	4.00	2.98	1.50
55.	Thanh Hóa	1.00	1.50	4.50	2.95	1.50
56.	Thừa Thiên Huế	1.50	3.00	4.50	2.94	1.50
57.	Tiền Giang	1.50	3.50	4.50	1.99	1.00

TT	Tỉnh, thành phố	Kiểm soát quy định TTHC (tối đa 1.5 điểm)	Công bố, công khai TTHC (tối đa 4 điểm)	Thực hiện cơ chế MC, MCLT (tối đa 4.5 điểm)	Kết quả giải quyết TTHC (tối đa 3 điểm)	Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC (1.5 điểm)
58.	TP. Hồ Chí Minh	1.50	4.00	4.50	2.98	1.50
59.	Trà Vinh	1.50	2.00	2.00	2.98	1.50
60.	Tuyên Quang	1.50	3.00	3.50	2.99	1.00
61.	Vĩnh Long	0.50	3.50	3.25	3.00	1.50
62.	Vĩnh Phúc	1.00	2.50	4.50	3.00	1.50
63.	Yên Bái	1.50	2.50	4.00	2.93	1.50

Việc công bố, cập nhật thủ tục hành chính đã có nhiều chuyển biến tích cực. Có 48/63 đơn vị được đánh giá là đã thực hiện việc công bố thủ tục hành chính kịp thời, đúng quy định; trong đó, 42/48 tỉnh, thành phố đã cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin thủ tục hành chính vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Mặc dù vậy, việc công khai thủ tục hành chính của các địa phương chưa có nhiều cải thiện so với kết quả đánh giá năm 2016. Trong năm 2017, qua đánh giá chỉ có 31/63 địa phương thực hiện tốt việc niêm yết công khai thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp, đạt 49.2%, trong khi con số này của năm 2016 là 26 đơn vị (41.2%). Vẫn còn 24/63 đơn vị chưa công khai đầy đủ thủ tục hành chính tại trên trang Thông tin điện tử của tỉnh hoặc của các sở, ngành và UBND cấp huyện (Bảng 17). So sánh mỗi tương quan giữa các tiêu chí đánh giá về Công khai thủ tục hành chính; Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho thấy, đa số đơn vị có tỷ lệ thủ tục hành chính giải quyết đúng hẹn thấp thì đều không đạt điểm tối đa về tiêu chí Công khai thủ tục hành chính hoặc tiêu chí Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, ví dụ như: Kon Tum, Đắk Nông, Phú Yên, Gia Lai (Bảng 17, Biểu đồ 41). Nguyên nhân chủ yếu của các tồn tại, hạn chế này là việc rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính để công khai trên mạng điện tử là chưa thường xuyên, chưa đồng bộ và chưa quyết liệt. Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị cho thấy, nhiều nơi vẫn còn công khai cả những thủ tục hành chính đã hết hiệu lực; có đơn vị từ năm 2013 đến nay (5 năm) không cập nhật thủ tục hành chính mới trên trang thông tin điện tử của mình. Việc này phần nào đã gây khó khăn cho người dân, tổ chức khi khai thác thông tin, thực hiện thủ tục hành chính, nhất là đối với các thủ tục được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Đây là nội dung cần sớm được quán triệt và thực hiện nghiêm túc trong thời gian tới để nâng cao tính công khai, minh bạch cũng như tạo thuận lợi tối đa cho cá nhân, tổ chức khi tiếp cận tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính. Một điểm tồn tại, hạn chế nữa được chỉ ra đó là tình trạng trễ hẹn trong giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn xảy ra ở hầu hết các địa phương, tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực như đất đai, xây dựng, lao động - thương binh và xã hội; việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra tình trạng trễ hẹn chưa được thực hiện nghiêm túc.

Công tác tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về các quy định thủ tục hành chính được các địa phương tổ chức triển khai có hiệu quả. Theo đánh giá trong năm 2017, 56/63 địa phương đã công khai các địa chỉ, số điện thoại và đầu mối cụ thể tại các cơ quan, đơn vị để kịp thời tiếp nhận và xử lý PAKN cho cá nhân, tổ chức theo đúng quy định của Chính phủ, đạt tỷ lệ 88.89%; 58/63 địa phương đã xử lý xong 100% số PAKN đã tiếp nhận (cả qua kênh tiếp nhận trực tiếp và tiếp nhận qua Cổng Thông tin điện tử Chính phủ), chỉ có 05 đơn vị chưa hoàn thành việc xử lý PAKN là Ninh Thuận, Bình Định, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hưng Yên (Bảng 17). Bên cạnh đó, nhiều tỉnh, thành phố đã thiết lập Tổng đài dịch vụ công để tư vấn và hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính, góp phần quan trọng vào nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp. Một số địa phương triển khai có hiệu quả như: Quảng Ninh, Đồng Nai, An Giang, Đà Nẵng...



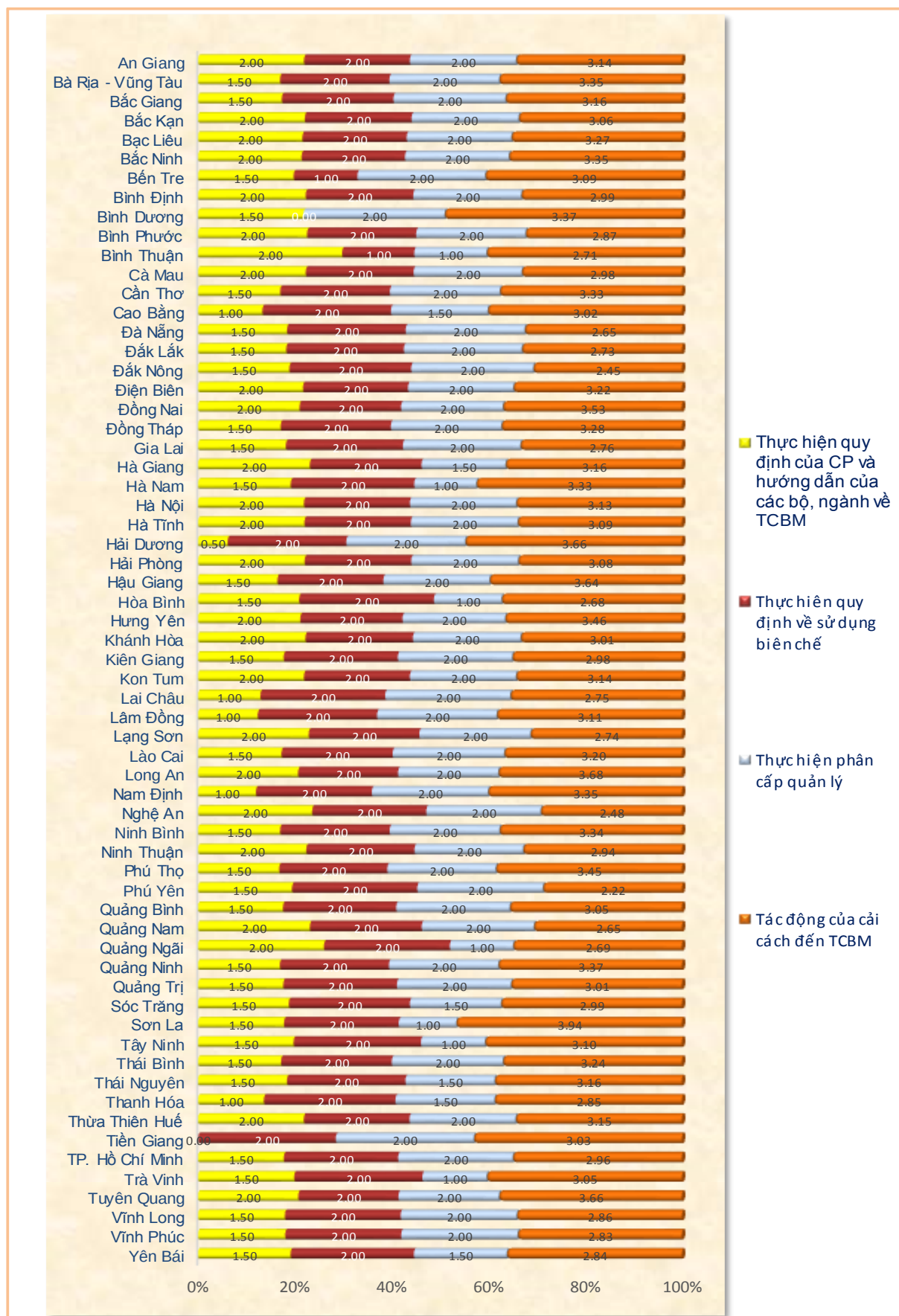
Biểu đồ 41: So sánh kết quả giữa 03 nhóm tiêu chí đánh giá cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Bảng 18: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	
		Điểm đạt được (Tối đa 11 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Long An	9.68	87.96
2.	Tuyên Quang	9.66	87.78
3.	Đồng Nai	9.53	86.65
4.	Hưng Yên	9.46	86.03
5.	Bắc Ninh	9.35	84.99
6.	Bạc Liêu	9.27	84.31
7.	Điện Biên	9.22	83.79
8.	Thừa Thiên Huế	9.15	83.18
9.	Kon Tum	9.14	83.07
10.	Hậu Giang	9.14	83.06
11.	An Giang	9.14	83.06
12.	Hà Nội	9.13	83.04
13.	Hà Tĩnh	9.09	82.67
14.	Hải Phòng	9.08	82.52
15.	Bắc Kạn	9.06	82.39
16.	Khánh Hòa	9.01	81.89
17.	Bình Định	8.99	81.73
18.	Cà Mau	8.98	81.61
19.	Phú Thọ	8.95	81.34
20.	Ninh Thuận	8.94	81.29
21.	Quảng Ninh	8.87	80.65
22.	Bình Phước	8.87	80.64
23.	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.85	80.42
24.	Ninh Bình	8.84	80.33
25.	Cần Thơ	8.83	80.24
26.	Đồng Tháp	8.78	79.83
27.	Lạng Sơn	8.74	79.49
28.	Thái Bình	8.74	79.44
29.	Lào Cai	8.70	79.10
30.	Bắc Giang	8.66	78.77
31.	Hà Giang	8.66	78.72

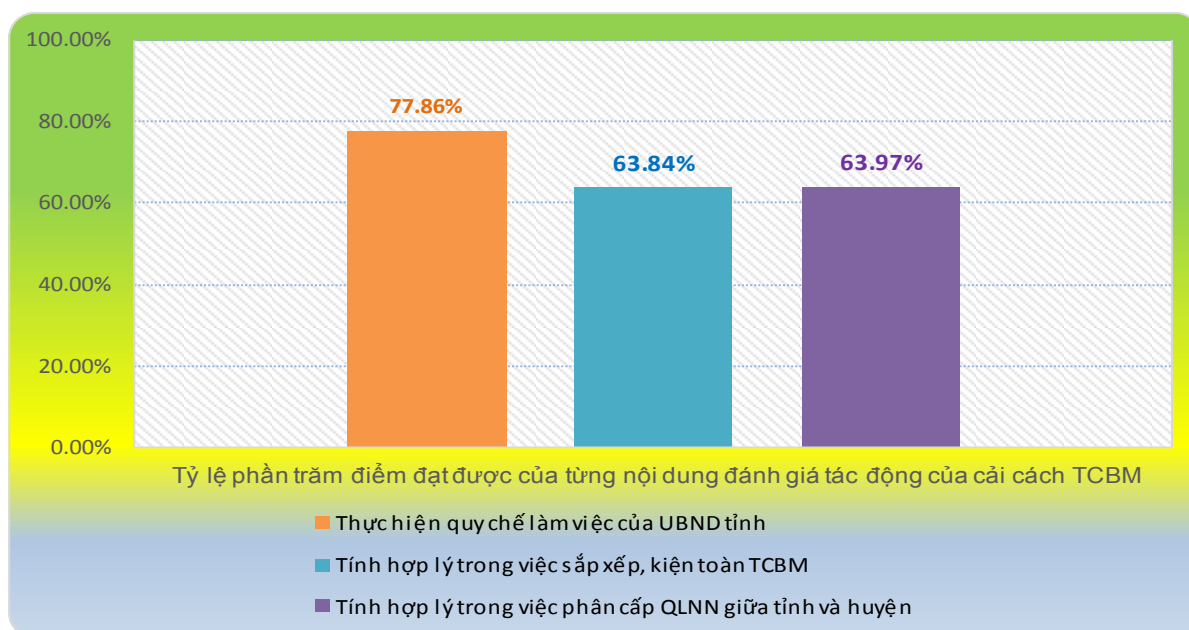
Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	
		Điểm đạt được (Tối đa 11 điểm)	Chỉ số (%)
32.	Quảng Nam	8.65	78.66
33.	Quảng Bình	8.55	77.69
34.	Quảng Trị	8.51	77.39
35.	Nghệ An	8.48	77.09
36.	Kiên Giang	8.48	77.06
37.	TP. Hồ Chí Minh	8.46	76.94
38.	Sơn La	8.44	76.73
39.	Vĩnh Long	8.36	75.98
40.	Nam Định	8.35	75.92
41.	Vĩnh Phúc	8.33	75.75
42.	Gia Lai	8.26	75.13
43.	Đắk Lắk	8.23	74.80
44.	Thái Nguyên	8.16	74.22
45.	Hải Dương	8.16	74.16
46.	Đà Nẵng	8.15	74.12
47.	Lâm Đồng	8.11	73.70
48.	Sóc Trăng	7.99	72.68
49.	Đắk Nông	7.95	72.23
50.	Yên Bái	7.84	71.31
51.	Hà Nam	7.83	71.19
52.	Lai Châu	7.75	70.49
53.	Phú Yên	7.72	70.22
54.	Quảng Ngãi	7.69	69.87
55.	Tây Ninh	7.60	69.05
56.	Bến Tre	7.59	68.99
57.	Trà Vinh	7.55	68.62
58.	Cao Bằng	7.52	68.38
59.	Thanh Hóa	7.35	66.83
60.	Hòa Bình	7.18	65.26
61.	Tiền Giang	7.03	63.87
62.	Bình Dương	6.87	62.48
63.	Bình Thuận	6.71	61.02
Trung bình		8.48	77.11



Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính là vấn đề “nóng”, nhận được sự quan tâm, vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính năm 2017 đạt 77.11%, có phần giảm so với năm 2016. Theo kết quả đánh giá, xếp hạng, tỉnh Long An là đơn vị đứng ở vị trí thứ nhất đối với Chỉ số thành phần này, tỷ lệ điểm đạt 87.96 %. Trong khi đó, 10 đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng đều có kết quả Chỉ số dưới 70%, đứng cuối bảng xếp hạng là tỉnh Bình Thuận với 61.02%. Đáng chú ý, điểm đánh giá tác động của cải cách đến hệ thống tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương chỉ đạt tỷ lệ trung bình 68.56%, thấp hơn 8.55% so với giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này.

Kết quả đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính đã chứng minh, tất cả các địa phương đều tồn tại tình trạng phòng chuyên môn thuộc sở có số lượng lãnh đạo nhiều hơn hoặc bằng số lượng công chức chuyên môn. Thậm chí, tại một số phòng thuộc sở chỉ có cấp trưởng và cấp phó, không có công chức chuyên môn. Tình trạng vượt số lượng lãnh đạo cấp sở vẫn còn tồn tại ở một số địa phương, mặc dù đang có xu hướng giảm mạnh so với trước do áp lực kiện toàn tổ chức và thực hiện các chính sách tinh giản biên chế. Điều này cũng phần nào phản ánh đúng thực tế khi các địa phương gặp nhiều khó khăn, vướng mắc khi tổ chức triển khai các văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương về tổ chức bộ máy. Một số quy định, sau một thời gian áp dụng, đã cho thấy những bất cập, chưa đầy đủ hoặc không còn phù hợp với thực tiễn (Ví dụ như các quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn thuộc sở còn chưa đầy đủ, mới chỉ quy định ở một số ngành, lĩnh vực...). Kết quả rà soát, kiểm tra và giám sát của các cơ quan chức năng thời gian qua cũng chỉ ra nhiều tồn tại, hạn chế trong công tác tổ chức, sắp xếp bộ máy hành chính tại các bộ, ngành, địa phương, như là tình trạng thừa cấp phó tại các cơ quan, tổ chức hành chính; bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp còn chồng chéo, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ.



Biểu đồ 43: So sánh kết quả điểm khảo sát đánh giá tác động của cải cách tổ chức bộ máy tại địa phương

Đánh giá về tác động của cải cách tổ chức bộ máy hành chính, tỷ lệ điểm đánh giá về kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp tỉnh đạt 77.86%. Trong khi đó, các đối tượng khảo sát còn cho rằng việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và phân cấp quản lý nhà nước ở địa phương vẫn còn có điểm chưa hợp lý, kết quả điểm khảo sát 02 nội dung này đạt lần lượt là 63.84% và 63.97%. Một số người được hỏi còn cho rằng, chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan, tổ chức còn có sự chồng chéo, trùng lặp, dẫn đến khó khăn trong tổ chức thực hiện và không rõ trách nhiệm giải trình. Một vài ý kiến khác cho rằng, việc phân cấp giữa tỉnh và huyện còn chưa triệt để ở một số lĩnh vực như đất đai, công chức, viên chức, ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức.

Tuy nhiên, trong năm 2017 chúng cũng phải ghi nhận một số kết quả tích đạt được ở các địa phương, nhất là các đơn vị chủ động, tiên phong trong việc rà soát, tổ chức lại các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, giảm cấp trung gian và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức, như: Hà Nội, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Bạc Liêu. Bên cạnh đó, hầu hết các địa phương đã kịp thời tổ chức triển khai các nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ; đồng thời, thường xuyên rà soát chức năng, nhiệm vụ và đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước cho cấp huyện và cấp xã. Việc kiểm tra, đánh giá sau phân cấp cũng được các địa phương chú trọng và triển khai có hiệu quả. Trong năm 2017, 56/63 địa phương đã kịp thời xử lý dứt điểm những tồn tại, hạn chế phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp cho UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế về tổ chức bộ máy, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua 02 Nghị quyết quan trọng, liên quan đến đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của cả hệ thống chính trị và đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó đề ra những mục tiêu. Đây được coi là các chủ trương mang tính đột phá, mở đường cho việc tháo gỡ nhiều “nút thắt” trong công tác cải cách tổ chức bộ máy nhà nước các cấp từ Trung ương đến địa phương. Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành, địa phương để tổ chức triển khai các Nghị quyết trên. Với những điều chỉnh mạnh mẽ về mặt chính sách trong năm 2017, dự báo sẽ mang lại những kết quả tích cực trong công tác cải cách tổ chức bộ máy thời gian tới.

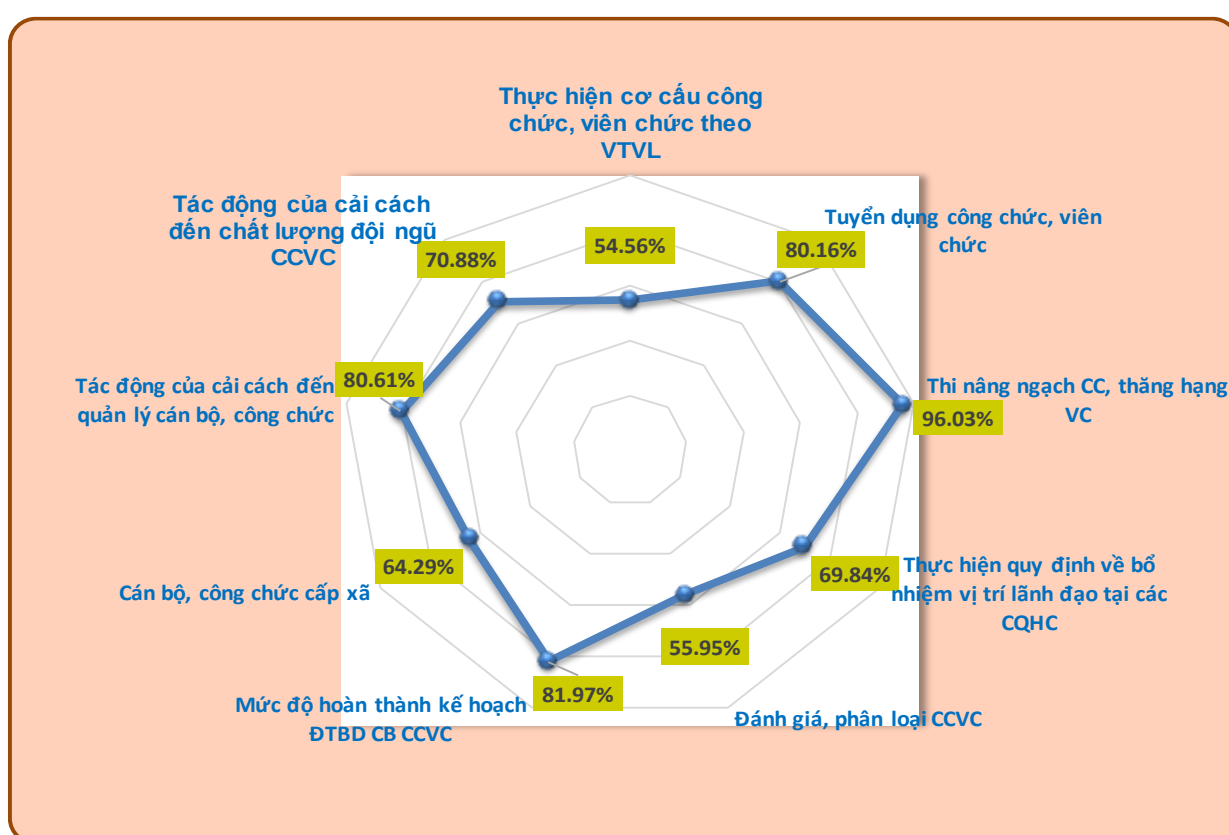
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Bảng 19: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	
		Điểm đạt được (Tối đa 16 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Sơn La	14.16	88.50
2.	Hà Nội	13.88	86.76
3.	Phú Thọ	13.77	86.05
4.	Điện Biên	13.68	85.53
5.	Hải Phòng	13.67	85.46
6.	Quảng Ninh	13.58	84.89
7.	Hà Tĩnh	13.48	84.23
8.	Vĩnh Long	13.46	84.10
9.	Hà Giang	13.36	83.53
10.	Hưng Yên	13.35	83.41
11.	Bạc Liêu	12.90	80.61
12.	Đồng Nai	12.89	80.55
13.	Kon Tum	12.69	79.30
14.	Vĩnh Phúc	12.67	79.17
15.	Thái Nguyên	12.62	78.87
16.	An Giang	12.56	78.48
17.	Bắc Ninh	12.46	77.91
18.	TP. Hồ Chí Minh	12.43	77.71
19.	Quảng Bình	12.38	77.35
20.	Lạng Sơn	12.37	77.33
21.	Bình Phước	12.29	76.80
22.	Hậu Giang	12.21	76.30
23.	Thái Bình	12.15	75.93
24.	Bình Dương	12.12	75.75
25.	Ninh Bình	12.09	75.54
26.	Cần Thơ	12.05	75.32
27.	Tây Ninh	12.03	75.19

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	
		Điểm đạt được (Tối đa 16 điểm)	Chỉ số (%)
28.	Khánh Hòa	12.01	75.06
29.	Tuyên Quang	11.98	74.88
30.	Nam Định	11.94	74.61
31.	Đà Nẵng	11.69	73.04
32.	Yên Bái	11.66	72.86
33.	Nghệ An	11.64	72.75
34.	Đồng Tháp	11.63	72.67
35.	Hòa Bình	11.55	72.22
36.	Bà Rịa - Vũng Tàu	11.49	71.81
37.	Quảng Trị	11.47	71.68
38.	Trà Vinh	11.46	71.64
39.	Bình Thuận	11.34	70.87
40.	Kiên Giang	11.14	69.65
41.	Đắk Lắk	11.12	69.51
42.	Bắc Giang	11.11	69.44
43.	Hà Nam	11.05	69.07
44.	Phú Yên	10.89	68.06
45.	Hải Dương	10.85	67.81
46.	Thừa Thiên Huế	10.52	65.74
47.	Cao Bằng	10.38	64.86
48.	Long An	10.37	64.78
49.	Cà Mau	10.33	64.59
50.	Đắk Nông	10.15	63.44
51.	Lâm Đồng	10.14	63.35
52.	Ninh Thuận	9.84	61.50
53.	Bình Định	9.81	61.29
54.	Sóc Trăng	9.44	58.97
55.	Lai Châu	9.04	56.49
56.	Quảng Nam	8.89	55.54
57.	Lào Cai	8.69	54.33
58.	Bắc Kạn	8.66	54.15

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	
		Điểm đạt được (Tối đa 16 điểm)	Chỉ số (%)
59.	Gia Lai	8.45	52.82
60.	Quảng Ngãi	8.44	52.76
61.	Thanh Hóa	8.36	52.25
62.	Tiền Giang	7.45	46.56
63.	Bến Tre	7.08	44.24
Trung bình		11.42	71.36



Biểu đồ 44: So sánh giá trị trung bình các tiêu chí của Chỉ số Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức đạt giá trị trung bình là 71.36%, cao hơn sơ với năm 2016 là 7.49%. Sơn La là địa phương đạt kết quả Chỉ số cao nhất với 88.50%, đứng cuối bảng xếp hạng là Bến Tre với 44.24%. Trong năm 2017, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tập trung chỉ đạo rà soát toàn diện công tác cán bộ thuộc phạm vi quản lý, qua đó đã phát hiện và xử lý rất nhiều trường hợp có sai phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều động cán bộ, công chức. Công tác thanh tra, kiểm tra công vụ đột xuất được nhiều địa phương triển khai tích cực và mang lại hiệu quả rõ rệt, góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính và sử dụng hiệu quả giờ làm việc của cán bộ, công chức, viên

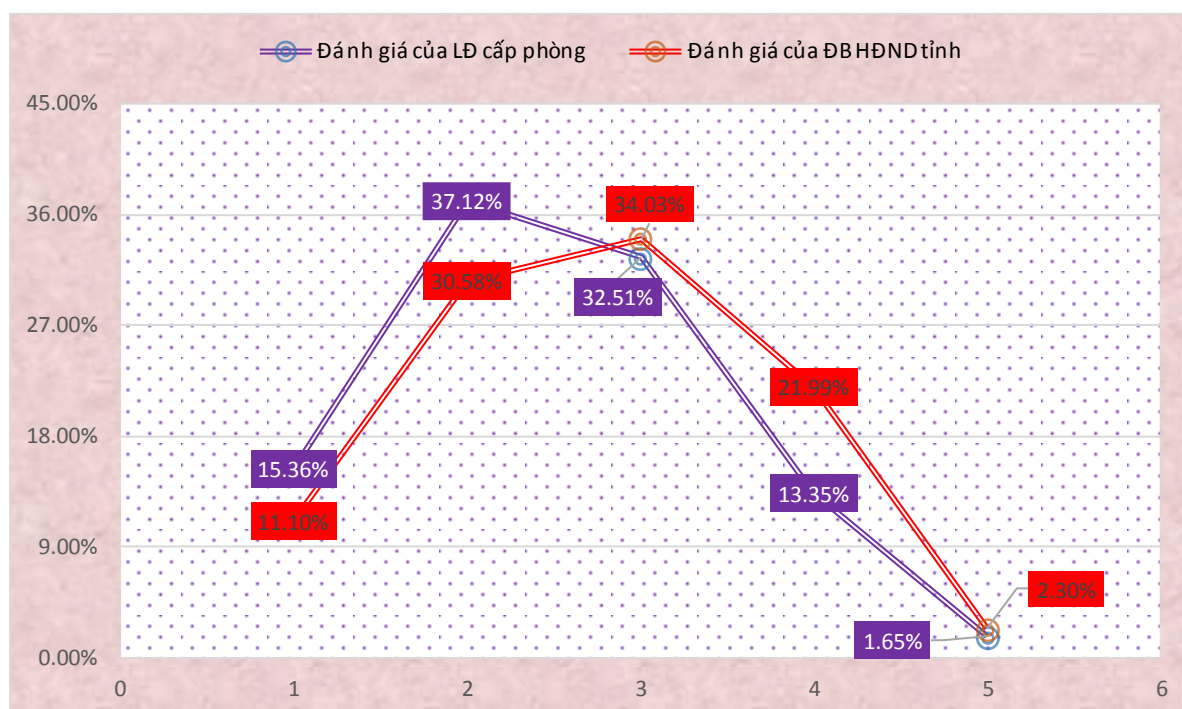
chức tại các cơ quan, đơn vị. Qua thanh tra, đã phát hiện nhiều tổ chức, cá nhân ở địa phương có sai phạm trong công tác tổ chức tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý. Đáng chú ý, năm 2017, công tác bổ nhiệm lãnh đạo quản lý đã có những đột phá mới khi các bộ, ngành, địa phương đang đẩy mạnh thực hiện Đề án Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở và cấp phòng theo quy định của Bộ Chính trị tại Thông báo Kết luận số 202-TB/TW ngày 26 tháng 5 năm 2015. Một số địa phương đã tích cực triển khai Đề án là: Bà Rịa - Vũng Tàu, Hòa Bình, Bình Dương, thành phố Hà Nội, Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế...

Phân tích giá trị trung bình của các tiêu chí trong Chỉ số thành phần này cho thấy, tiêu chí Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức có tỷ lệ điểm cao nhất, đạt 96.03%; có 59/63 địa phương đạt điểm tối đa ở tiêu chí này. Theo thẩm quyền phân cấp, địa phương được tổ chức thi nâng ngạch công chức từ cán sự lên chuyên viên và một số nơi được tổ chức thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên lên chuyên viên chính sau khi được Bộ Nội vụ chấp thuận. Qua theo dõi, đánh giá, trong năm 2017, các kỳ thi do địa phương tổ chức đều diễn ra nghiêm túc, bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng, tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Tiêu chí có giá trị trung bình thấp nhất là Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm, chỉ đạt tỷ lệ điểm 54.56%. Trên cơ sở danh mục vị trí việc làm được Bộ Nội vụ phê duyệt, các địa phương đã chỉ đạo rà soát và hoàn thành việc phê duyệt khung năng lực, bản mô tả công việc vị trí việc làm công chức làm cơ sở cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm và quản lý công chức. Tuy nhiên, theo thống kê, kết quả triển khai chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra, tính đến hết năm 2017 mới chỉ có 39/63 đơn vị hoàn thành việc phê duyệt tại 100% cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc, đạt 61.90%. Hơn nữa, qua đánh giá cũng cho thấy một số đơn vị còn bố trí công chức làm việc không đúng theo vị trí việc làm đã được phê duyệt. Thậm chí, có nơi còn bố trí lao động hợp đồng hoặc viên chức làm công tác chuyên môn nghiệp vụ tại cơ quan, tổ chức hành chính. Đối với việc xây dựng và phê duyệt vị trí việc làm của viên chức theo phân cấp của Chính phủ, đến năm 2017 đã có 22/63 đơn vị đã hoàn thành việc phê duyệt vị trí việc làm của viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn. Mặc dù kết quả đạt được còn khiêm tốn, nhưng các địa phương cũng đã thể hiện nhiều nỗ lực và quyết tâm triển khai trong bối cảnh chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý về vị trí việc làm của viên chức để thực hiện (Chính phủ đang nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 41/2012/NĐ-CP quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập để hoàn thiện cơ sở pháp lý). Các đơn vị đã sớm triển khai và hoàn thiện việc phê duyệt vị trí việc làm của viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý là: Sơn La, Hà Nội, Hà Tĩnh...

Ngoài ra, các tiêu chí Đánh giá, phân loại công chức, viên chức và Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại cơ quan hành chính nhà nước cũng cho điểm không cao, với tỷ lệ điểm tương ứng là 55.95% và 69.84%. Kết quả đánh giá đã chỉ ra, hầu hết các địa phương đều có cán bộ, công chức bị kỷ luật do để xảy ra vi phạm trong khi thực thi công vụ. Qua thanh tra, kiểm tra trong năm 2017 đã phát hiện 33/63 địa phương có tình trạng bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo quản lý tại cơ quan hành chính nhà nước khi chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

Từ kết quả thống kê cũng chỉ ra, trong năm 2017, tác động của cải cách đến công tác quản lý công chức được đánh giá cao hơn so với tác động đến chất lượng công chức, viên chức tại các địa phương khi các tiêu chí này đạt tỷ lệ điểm đánh giá tương ứng là 80.61% và 70.88%. Điều này cũng phản ánh đúng thực tiễn khi công tác quản lý công chức, viên chức đã có một số điều chỉnh tích cực về mặt chính sách. Tác động của cải cách đến chất lượng công chức, tuy có chuyển biến nhưng cũng cần một thời gian để đánh giá hiệu quả từ việc điều chỉnh các chính sách quản lý mới trong lĩnh vực công chức, viên chức.



Biểu đồ 45: So sánh kết quả khảo sát Lãnh đạo cấp phòng và Đại biểu HĐND cấp tỉnh đánh giá về chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính ở địa phương

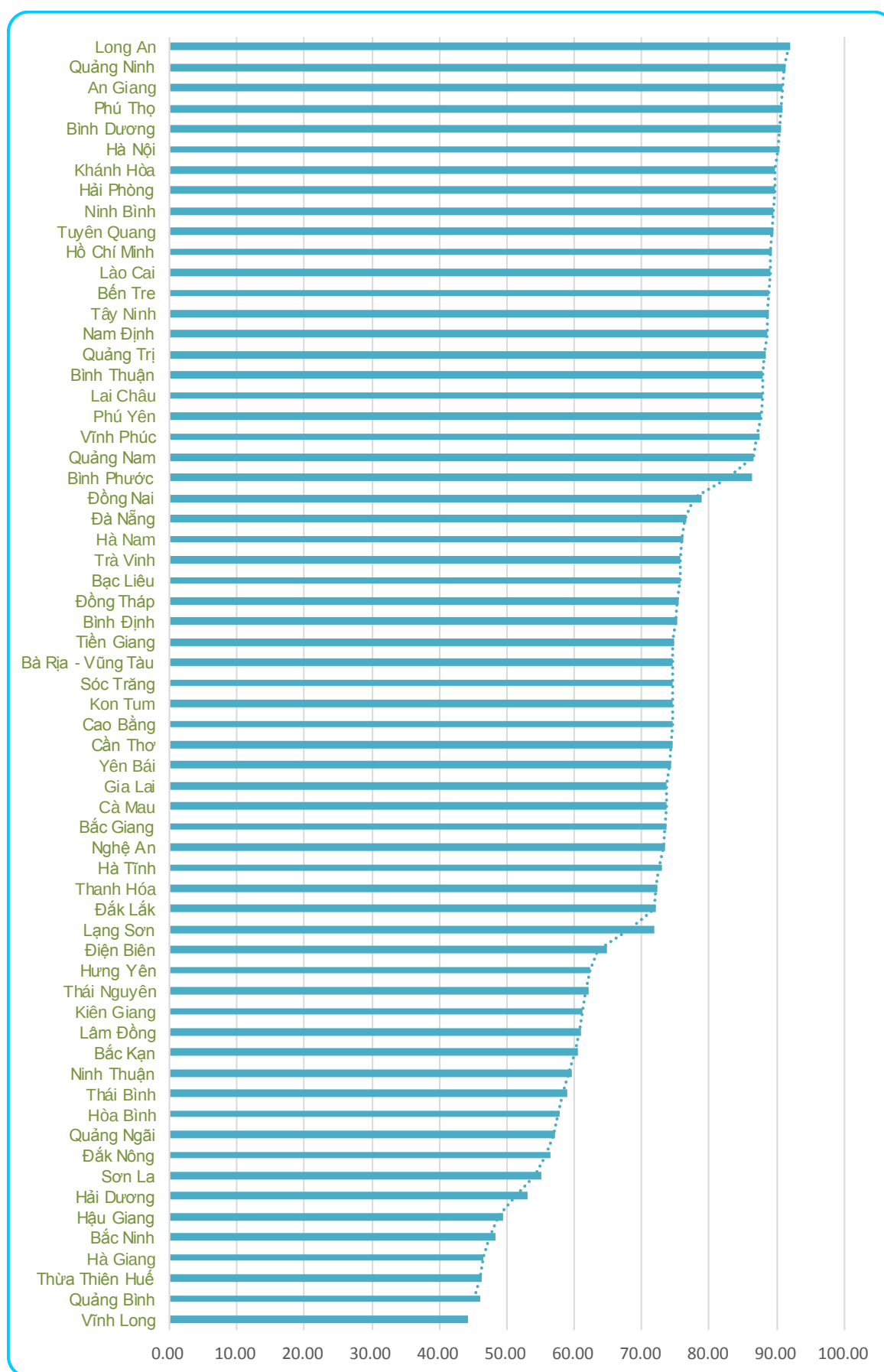
Đánh giá về chính sách thu hút tài năng ở địa phương, kết quả khảo sát 1910 Đại biểu HĐND tỉnh và 3580 lãnh đạo cấp phòng thuộc sở tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho kết quả đánh giá khá tương đồng ở mức thấp về tính hiệu quả trong thực hiện chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính ở địa phương. Chỉ có 15.36% số lãnh đạo cấp phòng và 11.10% số Đại biểu HĐND cấp tỉnh cho rằng chính sách thu hút tài năng ở địa phương là rất hiệu quả (chọn mức đánh giá 1). Trong khi đó, có tới 21.99% số Đại biểu HĐND và 13.35% số lãnh đạo cấp phòng đánh giá tính hiệu quả của các chính sách nêu trên là không cao và còn nhiều bất cập trong tổ chức triển khai (chọn mức đánh giá 4); khoảng 4% số người của cả 02 nhóm đối tượng trên đánh giá các chính sách thu hút tài năng ở địa phương là không có hiệu quả (chọn mức đánh giá 5), lý do mà các đối tượng khảo sát thường đưa ra là các chính sách có ban hành nhưng hầu như không khuyến khích được những người giỏi tham gia. Đây là một số liệu đáng lo ngại, do đó, các địa phương cần phải rà soát, đánh giá kỹ lưỡng những vướng mắc, bất cập khi triển khai các chính sách trên để điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2.6. Cải cách tài chính công

Bảng 20: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cải cách tài chính công	
		Điểm đạt được (Tối đa 7 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Long An	6.44	91.99
2.	Quảng Ninh	6.40	91.45
3.	An Giang	6.36	90.92
4.	Phú Thọ	6.36	90.80
5.	Bình Dương	6.34	90.60
6.	Hà Nội	6.33	90.47
7.	Khánh Hòa	6.29	89.85
8.	Hải Phòng	6.29	89.83
9.	Ninh Bình	6.27	89.51
10.	Tuyên Quang	6.26	89.50
11.	TP. Hồ Chí Minh	6.25	89.23
12.	Lào Cai	6.24	89.09
13.	Bến Tre	6.23	88.93
14.	Tây Ninh	6.21	88.76
15.	Nam Định	6.21	88.69
16.	Quảng Trị	6.19	88.38
17.	Bình Thuận	6.16	88.03
18.	Lai Châu	6.16	87.97
19.	Phú Yên	6.14	87.72
20.	Vĩnh Phúc	6.13	87.51
21.	Quảng Nam	6.07	86.68
22.	Bình Phước	6.05	86.42
23.	Đồng Nai	5.52	78.89
24.	Đà Nẵng	5.37	76.65
25.	Hà Nam	5.34	76.25
26.	Trà Vinh	5.31	75.80
27.	Bạc Liêu	5.29	75.64
28.	Đồng Tháp	5.29	75.56
29.	Bình Định	5.26	75.15
30.	Tiền Giang	5.23	74.72

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cải cách tài chính công	
		Điểm đạt được (Tối đa 7 điểm)	Chỉ số (%)
31.	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.22	74.60
32.	Sóc Trăng	5.22	74.56
33.	Kon Tum	5.22	74.55
34.	Cao Bằng	5.22	74.52
35.	Cần Thơ	5.21	74.47
36.	Yên Bái	5.21	74.46
37.	Gia Lai	5.16	73.72
38.	Cà Mau	5.16	73.70
39.	Bắc Giang	5.16	73.69
40.	Nghệ An	5.14	73.37
41.	Hà Tĩnh	5.11	72.94
42.	Thanh Hóa	5.06	72.30
43.	Đắk Lắk	5.04	72.06
44.	Lạng Sơn	5.02	71.76
45.	Điện Biên	4.54	64.85
46.	Hưng Yên	4.36	62.30
47.	Thái Nguyên	4.35	62.21
48.	Kiên Giang	4.29	61.31
49.	Lâm Đồng	4.27	61.02
50.	Bắc Kạn	4.24	60.63
51.	Ninh Thuận	4.17	59.57
52.	Thái Bình	4.12	58.88
53.	Hòa Bình	4.05	57.84
54.	Quảng Ngãi	4.01	57.23
55.	Đắk Nông	3.95	56.40
56.	Sơn La	3.85	55.06
57.	Hải Dương	3.72	53.13
58.	Hậu Giang	3.46	49.41
59.	Bắc Ninh	3.38	48.26
60.	Hà Giang	3.26	46.55
61.	Thừa Thiên Huế	3.24	46.29
62.	Quảng Bình	3.22	46.01
63.	Vĩnh Long	3.09	44.19
Trung bình		5.17	73.85



Biểu đồ 46: Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trong năm 2017, lĩnh vực cải cách tài chính công tiếp tục tập trung vào đánh giá kết quả triển khai cơ chế tự chủ tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và đánh giá những tác động của việc thực hiện các cơ chế này đến đối tượng liên quan. Căn cứ vào quy định của các bộ, ngành Trung ương, nhiều địa phương đã tích cực rà soát, ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công ở một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, điển hình là: Sơn La, Tiền Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai, Quảng Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Hậu Giang, Thanh Hóa, Đà Nẵng. Việc đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ thời gian qua đã giúp cho các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ có thể chủ động bố trí và sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí, tài sản và nguồn nhân lực để phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động. Đồng thời, giúp các đơn vị này chủ động trong việc huy động nguồn vốn để phát triển hoạt động sự nghiệp, mở rộng hoạt động và phát triển nguồn thu sự nghiệp.

Theo kết quả đánh giá, Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công có giá trị trung bình đạt 73.85%, đứng thứ 4/7 Chỉ số thành phần; biên độ giao động giữa đơn vị dẫn đầu và đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này là khá cao. Tỉnh Long An đứng ở vị trí thứ nhất trên bảng xếp hạng, với tỷ lệ điểm đạt 91.99%, trong khi đó, Vĩnh Long là địa phương đứng cuối bảng xếp hạng, chỉ đạt tỷ lệ điểm 44.19%, kém hơn 47.80% so với vị trí dẫn đầu. Đáng chú ý, 05 đơn vị khác nằm trong nhóm cuối bảng xếp hạng đều có kết quả dưới 50% là Hậu Giang (49.41%), Bắc Ninh (48.26%), Hà Giang (46.55%), Thừa Thiên Huế (46.29%), Quảng Bình (46.01%).

Bảng 21: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

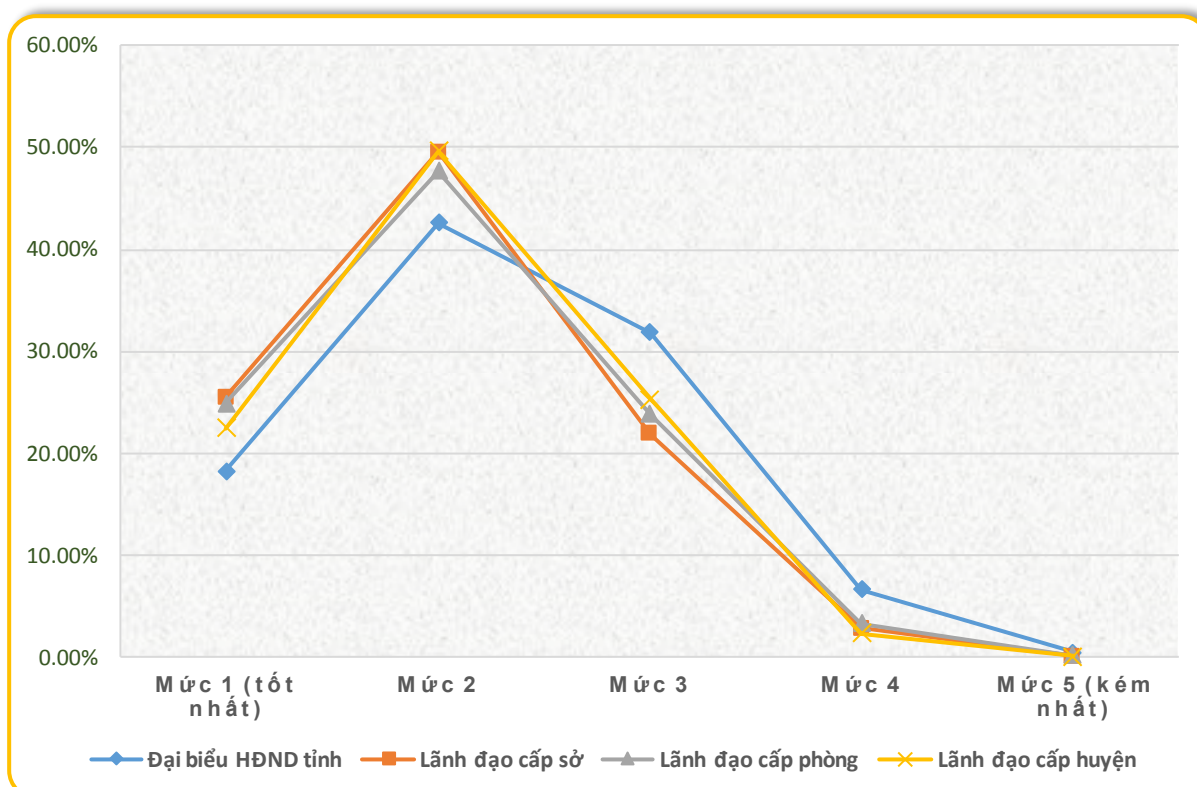
TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính (tối đa 1 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (tối đa 3 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (tối đa 3 điểm)
1	An Giang	1.00	3.00	2.36
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0.00	3.00	2.22
3	Bắc Giang	0.00	3.00	2.16
4	Bắc Kạn	0.00	2.00	2.24
5	Bạc Liêu	0.00	3.00	2.29
6	Bắc Ninh	0.00	1.00	2.38
7	Bến Tre	1.00	3.00	2.23
8	Bình Định	0.00	3.00	2.26
9	Bình Dương	1.00	3.00	2.34
10	Bình Phước	1.00	3.00	2.05
11	Bình Thuận	1.00	3.00	2.16

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính (tối đa 1 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (tối đa 3 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (tối đa 3 điểm)
12	Cà Mau	1.00	2.00	2.16
13	Cần Thơ	1.00	2.00	2.21
14	Cao Bằng	1.00	2.00	2.22
15	Đà Nẵng	1.00	2.00	2.37
16	Đắk Lắk	0.00	3.00	2.04
17	Đắk Nông	1.00	1.00	1.95
18	Điện Biên	0.00	2.00	2.54
19	Đồng Nai	1.00	2.00	2.52
20	Đồng Tháp	1.00	2.00	2.29
21	Gia Lai	0.00	3.00	2.16
22	Hà Giang	1.00	0.00	2.26
23	Hà Nam	0.00	3.00	2.34
24	Hà Nội	1.00	3.00	2.33
25	Hà Tĩnh	0.00	3.00	2.11
26	Hải Dương	1.00	0.00	2.72
27	Hải Phòng	1.00	3.00	2.29
28	Hậu Giang	0.00	1.00	2.46
30	Hòa Bình	1.00	1.00	2.05
31	Hưng Yên	1.00	1.00	2.36
32	Khánh Hòa	1.00	3.00	2.29
33	Kiên Giang	1.00	1.00	2.29
34	Kon Tum	1.00	2.00	2.22
35	Lai Châu	1.00	3.00	2.16
36	Lâm Đồng	1.00	1.00	2.27
37	Lạng Sơn	0.00	3.00	2.02
38	Lào Cai	1.00	3.00	2.24
39	Long An	1.00	3.00	2.44
40	Nam Định	1.00	3.00	2.21
41	Nghệ An	0.00	3.00	2.14
42	Ninh Bình	1.00	3.00	2.27
43	Ninh Thuận	0.00	2.00	2.17

TT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính (tối đa 1 điểm)	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (tối đa 3 điểm)	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công (tối đa 3 điểm)
44	Phú Thọ	1.00	3.00	2.36
45	Phú Yên	1.00	3.00	2.14
46	Quảng Bình	0.00	1.00	2.22
47	Quảng Nam	1.00	3.00	2.07
48	Quảng Ngãi	1.00	1.00	2.01
49	Quảng Ninh	1.00	3.00	2.40
50	Quảng Trị	1.00	3.00	2.19
51	Sóc Trăng	1.00	2.00	2.22
52	Sơn La	0.00	1.00	2.85
53	Tây Ninh	1.00	3.00	2.21
54	Thái Bình	0.00	2.00	2.12
55	Thái Nguyên	0.00	2.00	2.35
56	Thanh Hóa	1.00	2.00	2.06
57	Thừa Thiên Huế	0.00	1.00	2.24
58	Tiền Giang	1.00	2.00	2.23
29	TP. Hồ Chí Minh	1.00	3.00	2.25
59	Trà Vinh	1.00	2.00	2.31
60	Tuyên Quang	1.00	3.00	2.26
61	Vĩnh Long	0.00	1.00	2.09
62	Vĩnh Phúc	1.00	3.00	2.13
63	Yên Bái	1.00	2.00	2.21

Phân tích kết quả đánh giá các tiêu chí cho thấy, 42/63 đơn vị đạt điểm tối đa về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính, đạt tỷ lệ 66.67% số các địa phương; tỷ lệ này có phần thấp hơn so với kết quả đánh giá năm 2016. Nguyên nhân được chỉ ra là do trong năm 2017, công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ được đẩy mạnh, qua đó đã phát hiện và xử lý nhiều trường hợp để xảy ra sai phạm trong việc quản lý thu, chi và sử dụng kinh phí hành chính sai quy định. Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập, nhiều địa phương đã tích cực rà soát, chủ động đổi mới cơ chế quản lý nhằm nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn. Theo đó, 49/63 tỉnh, thành phố có số lượng đơn vị tự chủ 100% chi thường xuyên tăng cao hơn so với năm 2016; mức độ tự chủ tại các đơn vị tự bảo đảm một phần kinh phí cũng có sự gia tăng đáng kể. Bên cạnh đó, nhiều nơi đã sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập

theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, phù hợp với thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí tự chủ của các đơn vị này. Mặc dù vậy, qua kiểm tra, rà soát, các địa phương cũng đã phát hiện và xử lý đối với nhiều đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý tại 16 địa phương do có vi phạm trong việc sử dụng, phân bổ kinh phí tự chủ. Các vi phạm phổ biến là: Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ còn chung chung, khó thực hiện; việc phân bổ thu nhập tăng thêm cho viên chức còn tình trạng cào bằng bình quân hoặc dựa trên hệ số lương của từng người mà không căn cứ vào hiệu suất công việc; chưa thực hiện đúng quy định về việc trích lập các quỹ, vi phạm trong việc lập hóa đơn, chứng từ kế toán...



Biểu đồ 47: So sánh kết quả khảo sát các đối tượng đánh giá về tính hiệu quả trong thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương

Trong năm 2017, đã tiến hành khảo sát 04 nhóm đối tượng đánh giá về tính hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ tại 63 tỉnh, thành phố, bao gồm: 1909 Đại biểu HĐND cấp tỉnh, 3550 lãnh đạo cấp sở, 3581 lãnh đạo cấp phòng và 667 lãnh đạo UBND cấp huyện. Theo kết quả khảo sát, nhìn chung, đối tượng đánh giá tốt nhất về tính hiệu quả triển khai cơ chế này là nhóm lãnh đạo cấp sở, với 75.10% người được hỏi đã lựa chọn mức đánh giá 1 và 2⁵. Trong khi đó, Đại biểu HĐND cấp tỉnh là đối tượng đánh giá thấp nhất về tính hiệu quả trong việc triển khai cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương, với tỷ lệ người lựa chọn phương án trả lời ở mức 1 và 2 đạt 60.92%. Như vậy có thể thấy, đa số người được hỏi đều cho rằng, việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập đã mang lại hiệu quả nhất định trong thời gian qua. Tuy nhiên, kết quả khảo sát đã chỉ ra, tỷ lệ người lựa chọn mức đánh giá số 3 và 4 cũng là tương đối cao, dao động từ 24.76% (Lãnh đạo cấp

⁵ Thang điểm đánh giá trong các câu hỏi khảo sát được chia thành 05 mức: mức 1 (tốt nhất) - mức 2 (kém nhất).

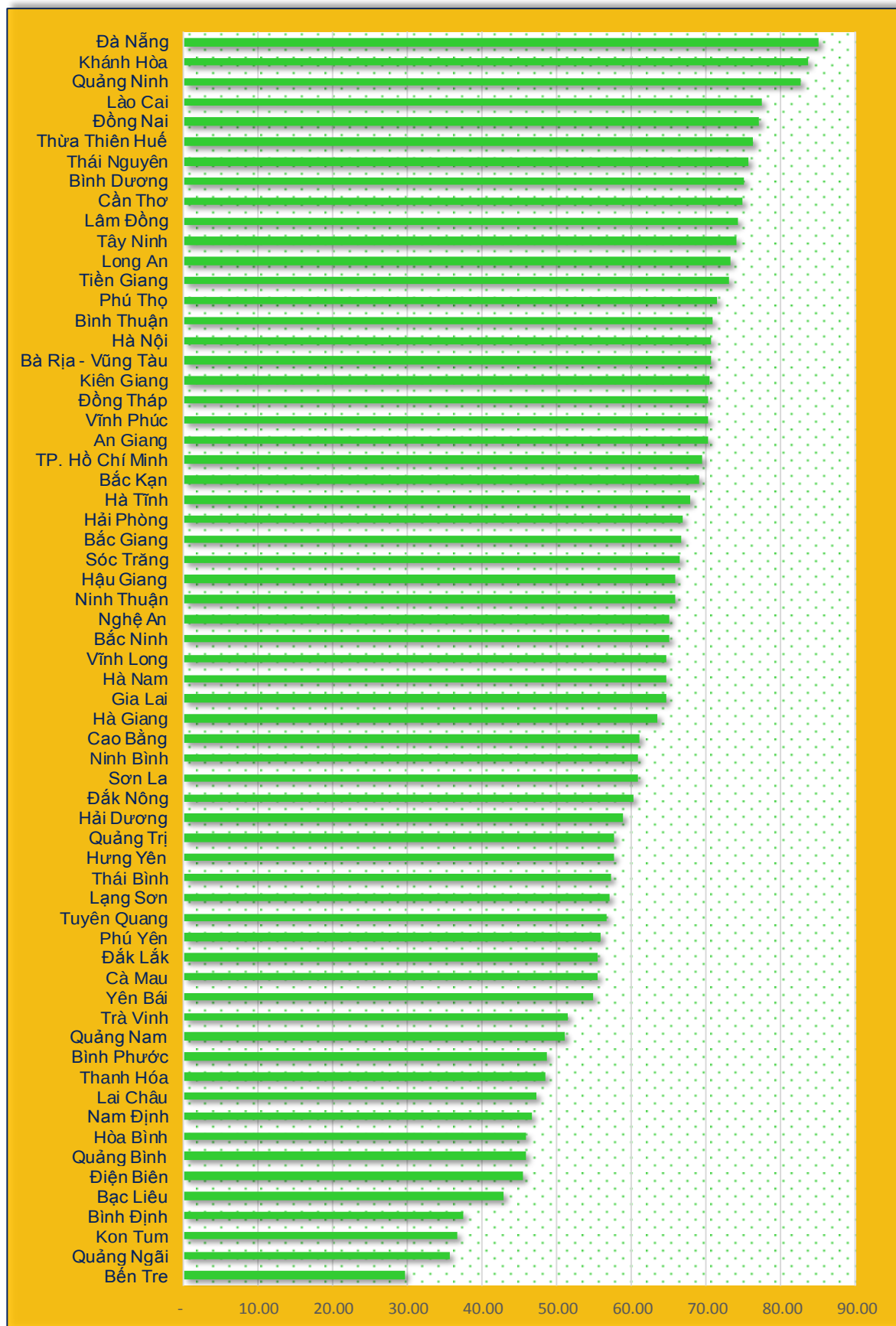
sở) - 38.55% (Đại biểu HĐND cấp tỉnh). Điều này thể hiện, vẫn còn một số bất cập trong việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Một số tồn tại, hạn chế được chỉ ra như: Các quy định, văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ còn chậm ban hành, một số nội dung đã ban hành nhưng còn thiếu thống nhất, dẫn đến các địa phương còn lúng túng khi triển khai; sự ràng buộc của các cơ chế quản lý tài chính, chính sách tiền lương, chi trả thu nhập tăng thêm còn bất cập, chưa khuyến khích được sự sáng tạo, chưa tạo động lực cho các đơn vị tăng mức độ tự chủ...

2.7. Hiện đại hóa hành chính

Bảng 22: Kết quả điểm và Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện đại hóa hành chính	
		Điểm đạt được (Tối đa 16 điểm)	Chỉ số (%)
1.	Đà Nẵng	13.60	85.00
2.	Khánh Hòa	13.37	83.59
3.	Quảng Ninh	13.23	82.66
4.	Lào Cai	12.37	77.32
5.	Đồng Nai	12.32	77.00
6.	Thừa Thiên Huế	12.18	76.14
7.	Thái Nguyên	12.10	75.65
8.	Bình Dương	12.00	75.02
9.	Cần Thơ	11.99	74.91
10.	Lâm Đồng	11.86	74.15
11.	Tây Ninh	11.83	73.95
12.	Long An	11.71	73.18
13.	Tiền Giang	11.69	73.05
14.	Phú Thọ	11.43	71.46
15.	Bình Thuận	11.32	70.73
16.	Hà Nội	11.30	70.60
17.	Bà Rịa - Vũng Tàu	11.30	70.60
18.	Kiên Giang	11.27	70.41
19.	Đồng Tháp	11.24	70.25
20.	Vĩnh Phúc	11.23	70.16
21.	An Giang	11.22	70.13
22.	TP. Hồ Chí Minh	11.11	69.46
23.	Bắc Kạn	11.03	68.94
24.	Hà Tĩnh	10.85	67.84
25.	Hải Phòng	10.69	66.81
26.	Bắc Giang	10.66	66.60
27.	Sóc Trăng	10.62	66.38
28.	Hậu Giang	10.55	65.91
29.	Ninh Thuận	10.53	65.84
30.	Nghệ An	10.41	65.08
31.	Bắc Ninh	10.40	64.98

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hiện đại hóa hành chính	
		Điểm đạt được (Tối đa 16 điểm)	Chỉ số (%)
32.	Vĩnh Long	10.35	64.70
33.	Hà Nam	10.35	64.69
34.	Gia Lai	10.34	64.65
35.	Hà Giang	10.16	63.48
36.	Cao Bằng	9.76	61.00
37.	Ninh Bình	9.73	60.83
38.	Sơn La	9.73	60.81
39.	Đắk Nông	9.63	60.22
40.	Hải Dương	9.42	58.91
41.	Quảng Trị	9.23	57.69
42.	Hưng Yên	9.22	57.65
43.	Thái Bình	9.17	57.30
44.	Lạng Sơn	9.13	57.09
45.	Tuyên Quang	9.06	56.60
46.	Phú Yên	8.92	55.73
47.	Đắk Lắk	8.86	55.39
48.	Cà Mau	8.85	55.33
49.	Yên Bái	8.78	54.85
50.	Trà Vinh	8.22	51.39
51.	Quảng Nam	8.16	50.99
52.	Bình Phước	7.77	48.56
53.	Thanh Hóa	7.76	48.49
54.	Lai Châu	7.55	47.19
55.	Nam Định	7.47	46.69
56.	Hòa Bình	7.34	45.89
57.	Quảng Bình	7.33	45.78
58.	Điện Biên	7.28	45.52
59.	Bạc Liêu	6.87	42.92
60.	Bình Định	5.99	37.42
61.	Kon Tum	5.86	36.61
62.	Quảng Ngãi	5.69	35.56
63.	Bến Tre	4.75	29.70
	Trung bình	9.94	62.12



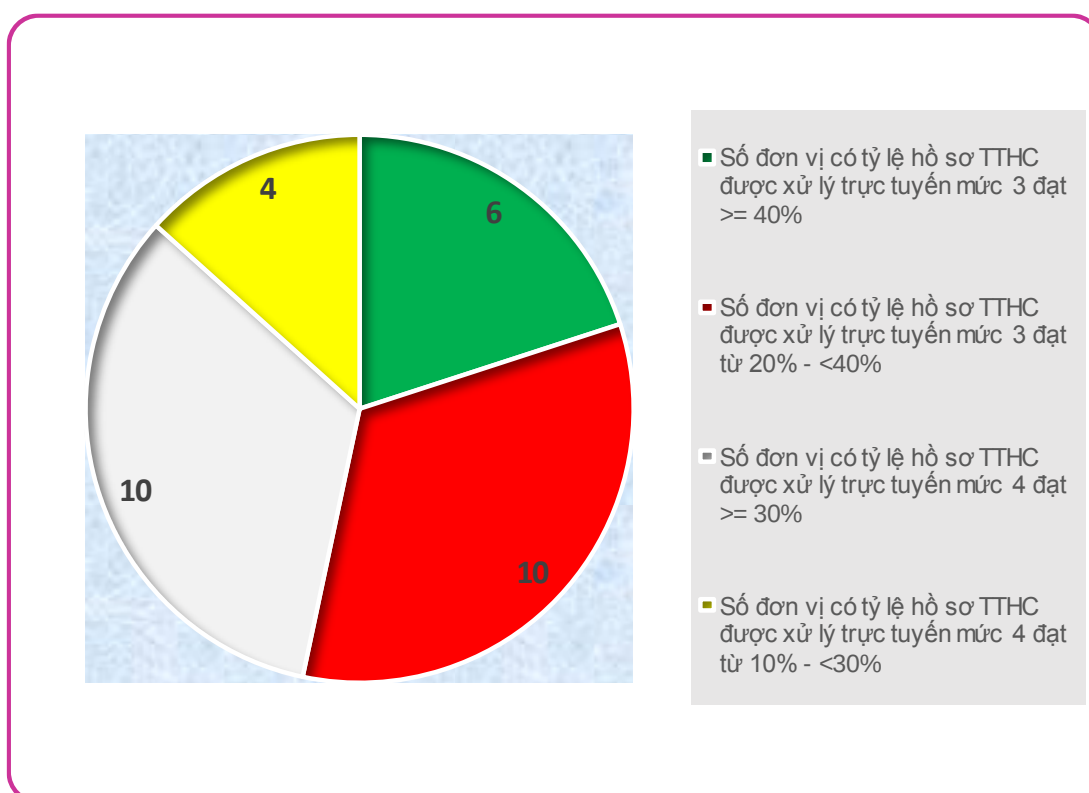
Biểu đồ 48: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 23: Kết quả điểm các tiêu chí Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ứng dụng CNTT của tỉnh (tối đa 4.5 điểm)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (tối đa 2.5 điểm)	Thực hiện TN & TKQ giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (tối đa 2.5 điểm)	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 (tối đa 2.5 điểm)	Tác động của CC đến hiện đại hóa HC (tối đa 4 điểm)
1	An Giang	3.50	1.00	2.25	1.50	2.97
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.97	0.00	2.19	2.13	3.00
3	Bắc Giang	4.00	0.00	2.00	1.50	3.16
4	Bắc Kạn	4.50	0.00	2.00	1.50	3.03
5	Bạc Liêu	1.97	0.00	1.86	0.00	3.04
6	Bắc Ninh	2.25	0.58	2.00	2.24	3.33
7	Bến Tre	1.00	0.00	0.00	0.75	3.00
8	Bình Định	2.20	0.00	0.00	0.75	3.03
9	Bình Dương	3.39	0.96	2.00	2.50	3.15
10	Bình Phước	1.50	0.00	2.50	1.00	2.77
11	Bình Thuận	4.00	1.00	1.93	1.50	2.88
12	Cà Mau	3.89	0.00	1.22	0.75	3.00
13	Cần Thơ	4.50	0.73	1.22	2.50	3.03
14	Cao Bằng	3.81	0.00	2.00	1.00	2.95
15	Đà Nẵng	4.00	2.00	1.95	2.50	3.15
16	Đắk Lắk	4.00	0.00	0.00	1.99	2.87
17	Đắk Nông	2.75	0.00	1.98	2.22	2.68
18	Điện Biên	1.36	0.00	1.00	1.50	3.43
19	Đồng Nai	4.50	0.00	2.00	2.50	3.32
20	Đồng Tháp	3.44	0.00	2.00	2.50	3.30
21	Gia Lai	4.00	0.00	1.63	1.75	2.96
22	Hà Giang	4.50	0.00	1.00	1.50	3.16
23	Hà Nam	4.33	0.50	1.74	0.50	3.28
24	Hà Nội	2.85	2.00	0.81	2.50	3.14
25	Hà Tĩnh	4.50	0.63	1.00	1.50	3.22
26	Hải Dương	3.50	0.57	0.00	1.80	3.56
27	Hải Phòng	2.91	1.00	1.10	2.50	3.18
28	Hậu Giang	2.67	0.00	2.00	2.50	3.38
29	Hòa Bình	3.00	0.00	0.00	1.50	2.84
30	Hưng Yên	2.39	0.00	2.00	1.50	3.34

TT	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ứng dụng CNTT của tỉnh (tối đa 4.5 điểm)	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (tối đa 2.5 điểm)	Thực hiện TN & TKQ giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (tối đa 2.5 điểm)	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 (tối đa 2.5 điểm)	Tác động của CC đến hiện đại hóa HC (tối đa 4 điểm)
31	Khánh Hòa	4.00	1.79	2.00	2.50	3.09
32	Kiên Giang	3.59	0.00	2.25	2.50	2.92
33	Kon Tum	2.07	0.00	0.00	0.75	3.04
34	Lai Châu	1.00	0.00	1.80	1.83	2.92
35	Lâm Đồng	3.00	2.50	2.50	0.75	3.11
36	Lạng Sơn	3.32	0.00	2.00	1.00	2.82
37	Lào Cai	4.00	2.50	0.30	2.50	3.07
38	Long An	4.22	1.00	1.56	1.62	3.31
39	Nam Định	3.20	0.00	0.70	0.50	3.07
40	Nghệ An	4.00	0.00	2.00	1.50	2.91
41	Ninh Bình	3.74	0.00	1.41	1.50	3.09
42	Ninh Thuận	2.50	1.00	1.51	2.50	3.02
43	Phú Thọ	3.84	0.86	2.00	1.50	3.23
44	Phú Yên	3.11	0.00	1.92	1.25	2.64
45	Quảng Bình	1.89	0.00	2.00	0.25	3.19
46	Quảng Nam	2.50	0.00	2.00	0.75	2.91
47	Quảng Ngãi	1.50	0.00	0.00	1.25	2.94
48	Quảng Ninh	4.00	1.00	2.50	2.50	3.23
49	Quảng Trị	3.00	0.40	0.62	2.08	3.13
50	Sóc Trăng	3.39	0.00	1.93	2.50	2.81
51	Sơn La	3.43	0.00	2.00	0.50	3.80
52	Tây Ninh	4.00	0.98	2.00	2.00	2.85
53	Thái Bình	2.50	0.00	2.00	1.50	3.17
54	Thái Nguyên	4.38	0.00	2.00	2.50	3.23
55	Thanh Hóa	2.33	0.00	0.79	1.50	3.14
56	Thừa Thiên Huế	4.33	1.19	1.99	1.50	3.18
57	Tiền Giang	4.37	0.61	2.50	1.25	2.96
58	TP. Hồ Chí Minh	2.83	1.00	2.50	1.75	3.03
59	Trà Vinh	2.80	0.00	1.00	1.50	2.92
60	Tuyên Quang	3.84	1.00	0.00	1.00	3.21
61	Vĩnh Long	3.50	0.00	2.00	2.00	2.85
62	Vĩnh Phúc	3.80	0.50	1.50	2.50	2.93
63	Yên Bái	3.00	0.00	1.28	1.50	2.99

Như đã phân tích ở trên, Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính đã có nhiều cải thiện so với năm 2016 khi giá trị trung bình tăng 25.01%, từ 37.11% lên 61.12%. Khánh Hòa, Đà Nẵng và Quảng Ninh là 03 đơn vị có kết quả cao nhất đều đạt Chỉ số trên 80%. Đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này là thành phố Đà Nẵng với kết quả đạt 85%. Tuy nhiên, ở nhóm cuối bảng xếp hạng, vẫn có tới 12 đơn vị chỉ đạt kết quả Chỉ số dưới 50%, trong đó Bến Tre là đơn vị đứng cuối bảng xếp hạng với kết quả Chỉ số đạt 29.70%. Theo kết quả đánh giá, công tác triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp ở địa phương năm 2017 đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận, có 21 địa phương đã ban hành và triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử theo đúng quy định; một số đơn vị khác đã ban hành Kiến trúc nhưng chưa thực hiện triển khai đầy đủ theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. 47/63 địa phương có tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước đạt trên 80%, chỉ có 02 đơn vị đạt tỷ lệ thấp, dưới 60% là Điện Biên và Bến Tre. Cũng theo số liệu thống kê, có 44/63 địa phương đã triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp tại 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Bên cạnh đó, 26/63 địa phương đã xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung giữa 03 cấp Tỉnh - Huyện - Xã, giúp cho việc theo dõi, đánh giá, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính được diễn ra nhanh chóng, thuận tiện và rõ trách nhiệm giải trình.



Biểu đồ 49: Thống kê tỷ lệ giải quyết hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 tại các tỉnh, thành phố

Về cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hầu hết các thủ tục hành chính tại địa phương đã được cung cấp trực tuyến mức độ 1 và 2. Số lượng thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 tăng cao hơn so với năm 2016. Tuy nhiên, tỷ lệ thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 ở các địa phương còn hạn chế,

mặc dù đã có cải thiện so với năm 2016. Theo thống kê, cả nước chỉ 06 đơn vị có trên 80% thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm 2017, gồm có: Hà Nam, Lào Cai, Bình Dương, Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Phúc. Mặc dù vậy, tỷ lệ thủ tục hành chính phát sinh hồ sơ cao ở các đơn vị này là do tổng số thủ tục hành chính được triển khai cung cấp trực tuyến mức 3, 4 còn ít so với mặt bằng chung của các địa phương khác. Theo kết quả triển khai, cả nước có 16 địa phương đạt tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 trên 22%, trong đó 06 đơn vị đạt tỷ lệ từ 40% số hồ sơ trở lên. Bên cạnh đó, 14 tỉnh, thành phố có tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 đạt từ 12% trở lên, trong đó, 10 đơn vị có tỷ lệ đạt trên 30% hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4. Đánh giá chung, tuy kết quả đạt được chưa cao nhưng cũng cho thấy sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 tại các địa phương so với năm 2016.

Việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) đã đạt được những kết quả tích cực bước đầu. Trong năm 2017, trên 8 triệu lượt hồ sơ đã gửi, nhận qua dịch vụ BCCI; 14/63 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ thủ tục hành chính có hồ sơ phát sinh việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI trên 60%; 31/63 địa phương có tỷ lệ trên 10% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI; 41/63 tỉnh, thành phố có tỷ lệ trên 15% hồ sơ thủ tục hành chính được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI. Về triển khai thực hiện các quy định công bố và duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, 23 địa phương đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO tại trên 70% số đơn vị hành chính cấp xã. Qua theo dõi, đánh giá của Bộ Khoa học và Công nghệ, có 38 tỉnh, thành phố đã thực hiện nghiêm túc việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng ISO theo quy định. Như vậy có thể thấy, vẫn còn một tỷ lệ khá cao các đơn vị, tuy đã công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO nhưng vẫn có đơn vị chưa thực hiện tốt việc duy trì, cải tiến Hệ thống theo quy định.

Khảo sát các đối tượng đánh giá về kết quả ứng dụng công nghệ thông tin tại các địa phương cho kết quả khá đồng nhất: Đánh giá về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đạt tỷ lệ điểm 79.39%; đánh giá về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đạt tỷ lệ điểm 76.51%; đánh giá về mức độ thuận tiện trong việc khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh có tỷ lệ điểm đạt 79.50%. Tuy nhiên, qua khảo sát cũng cho thấy, các đối tượng đánh giá về tính hiệu quả trong việc triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO còn chưa cao, tỷ lệ điểm đánh giá đạt 72%, thấp nhất trong 4 nhóm tiêu chí đánh giá tác động ở Chỉ số thành phần này.

2.8. Tác động của cải cách hành chính đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội của địa phương

Bảng 24: Kết quả điểm và chỉ số thành phần Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của địa phương

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Kết quả điểm Chỉ số SIPAS (Tối đa 12 điểm)	Tác động của CCHC đến PT KT-XH của tỉnh (Tối đa 3.5 điểm)	Chỉ số %
1	An Giang	12.00	3.50	100.00
2	Bắc Giang	12.00	3.50	100.00
3	Bến Tre	12.00	3.50	100.00
4	Hải Dương	12.00	3.50	100.00
5	Lạng Sơn	12.00	3.50	100.00
6	Ninh Thuận	12.00	3.50	100.00
7	Quảng Ninh	12.00	3.50	100.00
8	Quảng Trị	12.00	3.50	100.00
9	Vĩnh Long	12.00	3.50	100.00
10	Hà Giang	11.93	3.50	99.52
11	Sơn La	11.91	3.50	99.40
12	Điện Biên	11.90	3.50	99.33
13	Phú Yên	11.55	3.50	97.11
14	Bạc Liêu	12.00	3.00	96.77
15	Bắc Ninh	12.00	3.00	96.77
16	Bình Định	12.00	3.00	96.77
17	Đồng Tháp	12.00	3.00	96.77
18	Hà Tĩnh	12.00	3.00	96.77
19	Hải Phòng	12.00	3.00	96.77
20	Hậu Giang	12.00	3.00	96.77
21	Kiên Giang	12.00	3.00	96.77
22	Long An	12.00	3.00	96.77
23	Ninh Bình	12.00	3.00	96.77
24	Phú Thọ	12.00	3.00	96.77
25	Quảng Nam	12.00	3.00	96.77
26	Bình Dương	11.94	3.00	96.37
27	Hưng Yên	11.43	3.50	96.30
28	Đắk Nông	11.72	3.00	94.98
29	Tuyên Quang	11.20	3.50	94.81
30	Yên Bái	11.66	3.00	94.56
31	Đà Nẵng	12.00	2.50	93.55

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Kết quả điểm Chỉ số SIPAS (Tối đa 12 điểm)	Tác động của CCHC đến PT KT-XH của tỉnh (Tối đa 3.5 điểm)	Chỉ số %
32	Đồng Nai	12.00	2.50	93.55
33	Hà Nam	12.00	2.50	93.55
34	Thừa Thiên Huế	12.00	2.50	93.55
35	Trà Vinh	12.00	2.50	93.55
36	Hà Nội	11.48	3.00	93.42
37	Cần Thơ	11.47	3.00	93.36
38	Lào Cai	11.87	2.50	92.74
39	Thái Bình	11.35	3.00	92.57
40	Quảng Bình	11.81	2.50	92.30
41	Bình Phước	11.30	3.00	92.25
42	Hòa Bình	11.79	2.50	92.17
43	Quảng Ngãi	11.23	3.00	91.78
44	Gia Lai	11.14	3.00	91.25
45	Bình Thuận	10.53	3.50	90.55
46	Cao Bằng	10.53	3.50	90.49
47	Thái Nguyên	12.00	2.00	90.32
48	Thanh Hóa	12.00	2.00	90.32
49	Đắk Lắk	10.96	3.00	90.09
50	Lâm Đồng	10.92	3.00	89.84
51	Bắc Kạn	11.42	2.50	89.81
52	Tiền Giang	11.88	2.00	89.53
53	Nghệ An	11.85	2.00	89.35
54	Bà Rịa - Vũng Tàu	10.83	3.00	89.21
55	Lai Châu	11.31	2.50	89.09
56	TP. Hồ Chí Minh	10.68	3.00	88.25
57	Sóc Trăng	12.00	1.50	87.10
58	Vĩnh Phúc	12.00	1.50	87.10
59	Nam Định	10.47	3.00	86.90
60	Tây Ninh	11.96	1.50	86.86
61	Cà Mau	12.00	1.00	83.87
62	Khánh Hòa	10.41	2.50	83.31
63	Kon Tum	10.16	2.00	78.42

Suy cho cùng, mọi nỗ lực cải cách của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương là để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế của đất nước. Do đó, kết quả đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức và kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội là minh chứng mang tính chất tổng hợp để đánh giá tác động của cải cách hành chính trong năm 2017. Từ kết quả tổng hợp cho thấy, 31 tỉnh, thành phố đạt điểm tối đa ở kết quả Chỉ số SIPAS, nghĩa là mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi đánh giá về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tại các địa phương này đều đạt từ 80% trở lên.

2.8.1. Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)

Điểm mới của PAR INDEX 2017 cấp tỉnh là đã gắn kết với Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS 2017). SIPAS 2017 được xác định trên cơ sở khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ở cả 3 cấp hành chính tại địa phương (gồm các sở, ngành của tỉnh, thành phố; UBND cấp huyện và UBND cấp xã), với tổng số mẫu khảo sát là 33.900 người. Việc chọn mẫu theo Cụ thể là, ở mỗi tỉnh chọn 06 sở (Sở Tài nguyên, môi trường; Sở Giao thông, vận tải; Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, thể thao và du lịch; Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Sở Tư pháp); 06 Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc 03 loại đơn vị hành chính cấp huyện; 18 UBND cấp xã thuộc 03 loại đơn vị hành chính cấp xã (theo phân loại đơn vị hành chính cấp huyện quy định tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính). Riêng đối với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 06 sở (như trên); 09 Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc 03 loại đơn vị hành chính cấp huyện; 27 UBND cấp xã thuộc 03 loại đơn vị hành chính cấp xã. Tại mỗi cơ quan hành chính chọn 02 dịch vụ chính của mỗi cơ quan để tiến hành khảo sát. Việc triển khai điều tra xã hội học do Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện trong khoảng từ tháng 11 - 12/2017. Quá trình triển khai kế hoạch đo lường sự hài lòng năm 2017 có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Nội vụ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội cựu chiến binh Việt Nam, Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam với các địa phương. Đến nay, Bộ Nội vụ đã tổng hợp kết quả điều tra xã hội học, phân tích dữ liệu và hoàn thành xây dựng Báo cáo Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2017 (Báo cáo SIPAS 2017). Kết quả chi tiết về Chỉ số tổng hợp SIPAS 2017 chung của cả nước và các chỉ số thành phần theo từng yếu tố, tiêu chí, địa phương, cấp hành chính, từng lĩnh vực được thể hiện cụ thể tại Báo cáo SIPAS 2017. Khái quát một số kết quả chính về SIPAS 2017 như sau:

a) Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính chung của cả nước (SIPAS)**Bảng 25: Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính 2017 theo các yếu tố**

TT	Chỉ số Nội dung	Hài lòng chung cả nước (%)	Chỉ số hài lòng tỉnh cao nhất (%)	Chỉ số hài lòng tỉnh thấp nhất (%)	Giá trị trung vị (%)
I.	TIẾP CẬN DỊCH VỤ	77,86%	94,38%	45,22%	77,29%
	Nơi ngồi chờ giải quyết công việc tại cơ quan có đủ chỗ ngồi cho người dân, tổ chức.	84,36%	95,42%	47,40%	79,09%
	Trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức đầy đủ.	80,31%	91,25%	38,25%	70,15%
	Trang thiết phục vụ người dân, tổ chức hiện đại.	71,61%	95,00%	40,96%	74,79%
	Trang thiết phục vụ người dân, tổ chức dễ sử dụng.	75,18%	97,08%	54,26%	84,62%
II.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	84,31%	97,54%	57,59%	84,20%
	Niên yết công khai đầy đủ thủ tục.	85,04%	98,95%	57,17%	83,99%
	Niên yết công khai chính xác thủ tục.	83,94%	97,06%	56,34%	83,47%
	Thành phần hồ sơ đúng quy định.	85,82%	93,33%	62,79%	85,76%
	Mức phí/lệ phí đúng quy định.	84,07%	97,50%	55,93%	83,75%
	Thời hạn giải quyết đúng quy định.	82,69%	96,67%	55,72%	83,13%
III.	CÔNG CHỨC	81,81%	96,74%	56,10%	81,56%
	Có thái độ giao tiếp lịch sự.	82,80%	97,50%	59,67%	83,30%
	Chú ý lắng nghe ý kiến.	80,78%	96,34%	56,55%	80,75%
	Trả lời, giải thích đầy đủ.	80,93%	96,46%	55,72%	80,75%
	Hướng dẫn kê khai hồ sơ tận tình, chu đáo.	81,96%	96,67%	54,47%	82,50%
	Hướng dẫn kê khai hồ sơ dễ hiểu.	81,22%	96,45%	51,98%	81,25%
	Tuân thủ đúng quy định trong giải quyết công việc.	83,15%	97,85%	58,21%	82,98%

IV.	KẾT QUẢ	85,73%	98,47%	67,29%	85,51%
	Kết quả đúng quy định.	85,37%	98,75%	65,90%	85,15%
	Kết quả có thông tin đầy đủ.	85,95%	98,54%	67,98%	85,83%
	Kết quả có thông tin chính xác.	85,88%	98,13%	67,98%	85,58%
V.	VIỆC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ GÓP Ý, PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ	75,34%	95,83%	49,80%	74,50%
	Có bố trí hình thức tiếp nhận góp ý, phản ánh, kiến nghị.	76,62%	97,22%	50,82%	75,15%
	Thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị dễ dàng.	74,66%	95,37%	48,15%	73,65%
	Tiếp nhận, xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị tích cực.	74,82%	95,37%	44,44%	73,21%
	Thông báo kết quả xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị kịp thời.	75,27%	95,37%	46,15%	74,59%
VI.	CHỈ SỐ HÀI LÒNG VỀ SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH	80.90%	95.75%	67.70%	79.76%

b) Các chỉ số thành phần

- Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ:

SIPAS 2017 đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức về tiếp cận dịch vụ với 4 tiêu chí: (1) Nơi ngồi chờ chờ tại cơ quan giải quyết thủ tục hành chính/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có đủ chỗ ngồi; (2) trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức tại cơ quan giải quyết thủ tục hành chính/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đầy đủ; (3) trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức tại cơ quan giải quyết thủ tục hành chính/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại; (4) trang thiết bị phục vụ người dân, tổ chức tại cơ quan giải quyết thủ tục hành chính/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả dễ sử dụng.

Kết quả cho thấy 84,36% số người được hỏi trong cả nước hài lòng về việc nơi ngồi chờ có đủ chỗ ngồi, 80,31% hài lòng về trang thiết bị đầy đủ, 71,61% hài lòng về trang thiết bị hiện đại và 75,18% hài lòng về trang thiết bị dễ sử dụng. Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ là 77,87%.

Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ của tỉnh cao nhất là 94,38%, tỉnh thấp nhất là 45,22% và giá trị trung vị là 77,29%. Khoảng cách chênh lệch của chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ giữa tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất là rất lớn, lên đến gần 50%.

Giá trị trung vị cho thấy nửa số tỉnh có chỉ số hài lòng trung bình về tiếp cận dịch vụ nằm trong khoảng 77,29 - 94,38% và nửa số tỉnh có chỉ số trong khoảng 45,22 - 77,29%. Như vậy, hơn nửa số tỉnh trong cả nước có chỉ số dưới mức trung bình quốc gia.

Các chỉ số hài lòng thành phần về tiếp cận dịch vụ (gồm chỉ số hài lòng về nơi ngồi chờ có đủ chỗ ngồi; chỉ số hài lòng về trang thiết bị đầy đủ; chỉ số hài lòng về trang thiết bị hiện đại; chỉ số hài lòng về trang thiết bị dễ sử dụng) cũng có sự cách biệt giữa tỉnh cao nhất, thấp nhất và trung vị tương tự như chỉ số hài lòng trung bình về tiếp cận dịch. Đặc biệt, chỉ số hài lòng về trang thiết bị dễ sử dụng có sự chênh lệch giữa tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất thậm chí lên tới xấp xỉ 55%.

Kết quả phân tích cho thấy, trong số 5 yếu tố của quá trình cung ứng dịch vụ hành chính công mà SIPAS 2017 đo lường sự hài lòng (gồm: Tiếp cận dịch vụ, thủ tục hành chính, công chức, kết quả cung ứng dịch vụ và tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị), yếu tố tiếp cận dịch vụ có chỉ số hài lòng thấp thứ 2.

- Chỉ số hài lòng về thủ tục hành chính:

SIPAS 2017 đo lường việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương với 5 tiêu chí: (1) Thủ tục hành chính được niêm yết công khai đầy đủ; (2) thủ tục hành chính được niêm yết công khai chính xác; (3) thành phần hồ sơ mà người dân, tổ chức phải nộp là đúng quy định; (4) phí/lệ phí mà người dân, tổ chức phải nộp là đúng quy định; (5) thời hạn giải quyết (tính từ ngày nộp hồ sơ đến ngày nhận kết quả) là đúng quy định. SIPAS 2017 không đánh giá mức độ phức tạp/đơn giản hay mức độ phù hợp của các quy định thủ tục hành chính do các khía cạnh này không thuộc thẩm quyền, chức năng của chính quyền địa phương.

Kết quả cho thấy 85,04% số người được hỏi trong cả nước hài lòng về việc cơ quan niêm yết thủ tục hành chính công khai, đầy đủ; 83,94% hài lòng về việc cơ quan niêm yết thủ tục chính xác; 85,82% hài lòng về việc nộp thành phần hồ sơ đúng theo quy định; 84,07% hài lòng về việc nộp phí/lệ phí theo đúng quy định và 82,69% hài lòng về việc thời hạn giải quyết hồ sơ đúng quy định. Chỉ số hài lòng trung bình về việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan hành chính nhà nước nói chung trong cả nước là 84,31%.

Chỉ số hài lòng về yếu tố thủ tục hành chính của tỉnh cao nhất là 97,54%; chỉ số của tỉnh thấp nhất là 57,59%; giá trị trung vị của chỉ số hài lòng về yếu tố thủ tục hành chính là 84,20%. Chỉ số hài lòng về yếu tố thủ tục hành chính của tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất có sự chênh lệch 40%.

Kết quả giá trị trung vị cho thấy nửa số tỉnh trong cả nước có chỉ số hài lòng về yếu tố thủ tục hành chính nằm trong khoảng 84,20 - 97,54% và nửa số tỉnh có chỉ số nằm trong khoảng 57,59 - 84,20%. Với chỉ số hài lòng về yếu tố thủ tục hành chính của cả nước là 84,31% và giá trị trung vị là 84,20% thì có thể thấy một nửa số tỉnh trong cả nước đạt chỉ số dưới mức trung bình quốc gia.

5 chỉ số hài lòng thành phần về thủ tục hành chính (gồm chỉ số hài lòng về niêm yết thủ tục hành chính công khai, đầy đủ; chỉ số hài lòng về niêm yết thủ tục hành chính chính xác; chỉ số hài lòng về nộp thành phần hồ sơ đúng quy định; chỉ số hài lòng về nộp phí/lệ phí đúng quy định và chỉ số hài lòng về thời gian giải quyết công việc đúng quy định) cũng có mức cao nhất, thấp nhất và trung vị tương tự như chỉ số hài lòng về yếu tố thủ tục hành chính.

Kết quả phân tích cho thấy chỉ số hài lòng về yếu tố thủ tục hành chính cao thứ 2 trong số 5 chỉ số hài lòng yếu tố của quá trình cung ứng dịch vụ hành chính công mà SIPAS 2017 đo lường. Điều đó thể hiện việc trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương đã tạo thuận lợi tốt cho người dân, tổ chức khi đến giao dịch, bước đầu giảm được tình trạng cá nhân, tổ chức phải đi lại nhiều lần, gặp nhiều cơ quan, nhiều cấp chính quyền để giải quyết công việc, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền ở địa phương.

- Chỉ số hài lòng về công chức:

SIPAS 2017 đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với công chức trực tiếp giải quyết công việc với người dân, tổ chức với 6 tiêu chí: (1) Công chức có thái độ giao tiếp lịch sự; (2) công chức chú ý lắng nghe ý kiến của người dân/đại diện tổ chức; (3) công chức trả lời, giải đáp đầy đủ các ý kiến của người dân/đại diện tổ chức; (4) công chức hướng dẫn kê khai hồ sơ tận tình, chu đáo; (5) công chức hướng dẫn hồ sơ dễ hiểu; (6) công chức tuân thủ đúng quy định trong giải quyết công việc.

Nhìn chung, người dân, tổ chức khá hài lòng với các công chức trực tiếp giải quyết công việc cho họ. 82,80% số người được hỏi trong cả nước hài lòng về công chức có thái độ giao tiếp lịch sự; 80,78% hài lòng về công chức chú ý lắng nghe; 80,93 % hài lòng về công chức trả lời, giải đáp đầy đủ; 81,96% hài lòng về công chức hướng dẫn kê khai hồ sơ tận tình, chu đáo; 81,22% hài lòng về công chức hướng dẫn hồ sơ dễ hiểu; 83,15% hài lòng về công chức tuân thủ đúng quy định. Chỉ số hài lòng chung về công chức là 81,81%.

Chỉ số hài lòng về công chức của tỉnh cao nhất là 96,74%; tỉnh thấp nhất là 56,10%; giá trị trung vị là 81,56%. Khoảng cách chênh lệch của chỉ số hài lòng về công chức giữa tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất là khoảng 40% (thấp hơn sự chênh lệch của chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ và thủ tục hành chính).

Giá trị trung vị cho thấy nửa số tỉnh có chỉ số hài lòng trung bình về công chức nằm trong khoảng 81,56 - 96,74% và nửa số tỉnh có chỉ số trong khoảng 56,10 - 81,56%. Với chỉ số hài lòng về công chức của cả nước 81,81% và giá trị trung vị 81,56% thì có thể thấy một nửa số tỉnh trong cả nước đạt chỉ số hài lòng về công chức dưới mức trung bình quốc gia (81,81%).

Các chỉ số hài lòng thành phần về công chức (gồm chỉ số hài lòng về công chức có thái độ giao tiếp lịch sự; chỉ số hài lòng về công chức chú ý lắng nghe; chỉ số hài lòng về công chức trả lời, giải thích đầy đủ; chỉ số hài lòng về công chức hướng dẫn kê khai hồ sơ tận tình, chu đáo; chỉ số hài lòng về công chức hướng dẫn kê khai hồ sơ dễ hiểu; chỉ số hài lòng về công chức tuân thủ đúng quy định) cũng có sự cách biệt giữa tỉnh cao nhất, thấp nhất và trung vị tương tự như chỉ số hài lòng trung bình về công chức.

Chỉ số hài lòng về yếu tố công chức cao thứ 3 trong số 5 chỉ số hài lòng về yếu tố của SIPAS 2017. Điều đó cho thấy trong những năm gần đây các địa phương đã tăng cường nâng cao năng lực, trách nhiệm, kỹ năng, nghiệp vụ và tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức; từng bước chống tệ quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong đội ngũ cán bộ, công chức giúp chính quyền gần dân hơn, tạo được niềm tin đối với người dân, tổ chức.

- Chỉ số hài lòng về kết quả cung ứng dịch vụ:

Trong phạm vi của SIPAS 2017, sự hài lòng của người dân, tổ chức về kết quả cung ứng dịch vụ công được đánh giá thông qua 3 tiêu chí: (1) Kết quả được giải quyết đúng quy định; (2) kết quả có thông tin đầy đủ; (3) kết quả có thông tin chính xác.

85,37% số người được hỏi trong cả nước hài lòng về kết quả đúng quy định; 85,95% hài lòng về kết quả có thông tin đầy đủ; 85,88% hài lòng về kết quả có thông tin chính xác. Chỉ số hài lòng về yếu tố kết quả cung ứng dịch vụ công là 85,73%.

Chỉ số hài lòng về yếu tố kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công của tỉnh cao nhất là 98,47%; tỉnh thấp nhất là 67,29%; giá trị trung vị là 85,51%. Khoảng cách chênh lệch của chỉ số hài lòng về yếu tố kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công giữa tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất là khoảng 30%, nhỏ hơn so với khoảng cách chênh lệch của chỉ số hài lòng về yếu tố tiếp cận dịch vụ, thủ tục hành chính, công chức.

Giá trị trung vị cho thấy nửa số tỉnh có chỉ số hài lòng về yếu tố kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công nằm trong khoảng 85,51 - 98,47%; nửa số tỉnh có chỉ số trong khoảng 67,29 - 85,51% và nửa số tỉnh trong cả nước có chỉ số dưới mức trung bình quốc gia .

Các chỉ số hài lòng thành phần về kết quả cung ứng dịch vụ có mức cao nhất, thấp nhất và trung vị tương tự như chỉ số hài lòng về yếu tố kết quả cung ứng dịch vụ.

Các chỉ số hài lòng thành phần và chỉ số hài lòng chung về kết quả cung ứng dịch vụ là nhóm chỉ số cao thứ 1 trong 5 nhóm chỉ số hài lòng của SIPAS 2017.

- Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị:

SIPAS 2017 đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức về việc tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị với 4 tiêu chí: (1) Cơ quan có bố trí hình thức tiếp nhận góp ý, phản ánh, kiến nghị; (2) người dân, tổ chức dễ dàng thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị; (3) cơ quan hành chính tiếp nhận, xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức một cách tích cực; (4) cơ quan hành chính có thông báo kịp thời về kết quả xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị cho người dân.

Gần 60% số người được điều tra trong cả nước đã từng có góp ý, phản ánh, kiến nghị về việc cung ứng dịch vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Trong số những người đã từng góp ý, phản ánh, kiến nghị, 76,62% hài lòng về việc cơ quan có bố trí hình thức tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị; 74,66% hài lòng về việc dễ dàng thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị; 74,82% hài lòng về việc cơ quan tiếp nhận, xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị một cách tích cực; 75,27% hài lòng về việc cơ quan thông báo kết quả xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị kịp thời. Chỉ số hài lòng về yếu tố tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị là 75,34%.

Chỉ số hài lòng về yếu tố tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của tỉnh cao nhất là 95,83%, tỉnh thấp nhất là 49,80% và giá trị trung vị của chỉ số hài lòng về yếu tố tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị là 74,50%. Khoảng cách chênh lệch của chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị giữa tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất trong cả nước là 46%.

Một nửa số tỉnh trong cả nước có chỉ số hài lòng về yếu tố tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị nằm trong khoảng 74,50 - 95,83%; một nửa số tỉnh có chỉ số nằm trong khoảng 49,80 - 74,50%. Hơn nửa số tỉnh có chỉ số thấp hơn chỉ số trung bình quốc gia về yếu tố này.

Các chỉ số hài lòng thành phần về việc tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị (gồm chỉ số hài lòng về việc cơ quan có bố trí hình thức tiếp nhận ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị; chỉ số hài lòng về việc dễ dàng thực hiện góp ý, phản ánh, kiến nghị; chỉ số hài lòng về việc cơ quan tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị tích cực; chỉ số hài lòng về việc cơ quan thông báo kết quả xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị kịp thời) cũng có chỉ số cao nhất, chỉ số thấp nhất, giá trị trung vị và khoảng cách chênh lệch tương tự như chỉ số hài lòng về yếu tố này.

Các chỉ số hài lòng thành phần và chỉ số hài lòng về yếu tố tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị là nhóm chỉ số thấp nhất trong 5 nhóm chỉ số hài lòng của SIPAS 2017. Như vậy việc tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của các cơ quan hành chính ở địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

c) Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của các tỉnh

Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của tỉnh cao nhất là 95,75%, tỉnh thấp nhất là 67,70% và giá trị trung vị là 79,76%. Nửa số tỉnh trong cả nước có Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính nằm trong khoảng 79,76 - 95,75% và nửa số tỉnh có chỉ số nằm trong khoảng 67,70 - 79,76%. Hơn nửa số tỉnh trong cả nước có Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính thấp hơn chỉ số trung bình của cả nước. Kết quả cụ thể Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của các tỉnh, thành phố tại Bảng 26 dưới đây.

PARINDEX 2017 sử dụng kết quả tổng hợp Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của từng tỉnh, thành phố để tính toán điểm đạt được của tiêu chí đánh giá tác động của cải cách hành chính trong cấu trúc của Chỉ số cải cách hành chính tại Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 03/12/2017 của Bộ Nội vụ. Trên cơ sở đó, kết quả điểm đạt được từ đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức được thể hiện tại Bảng 23.

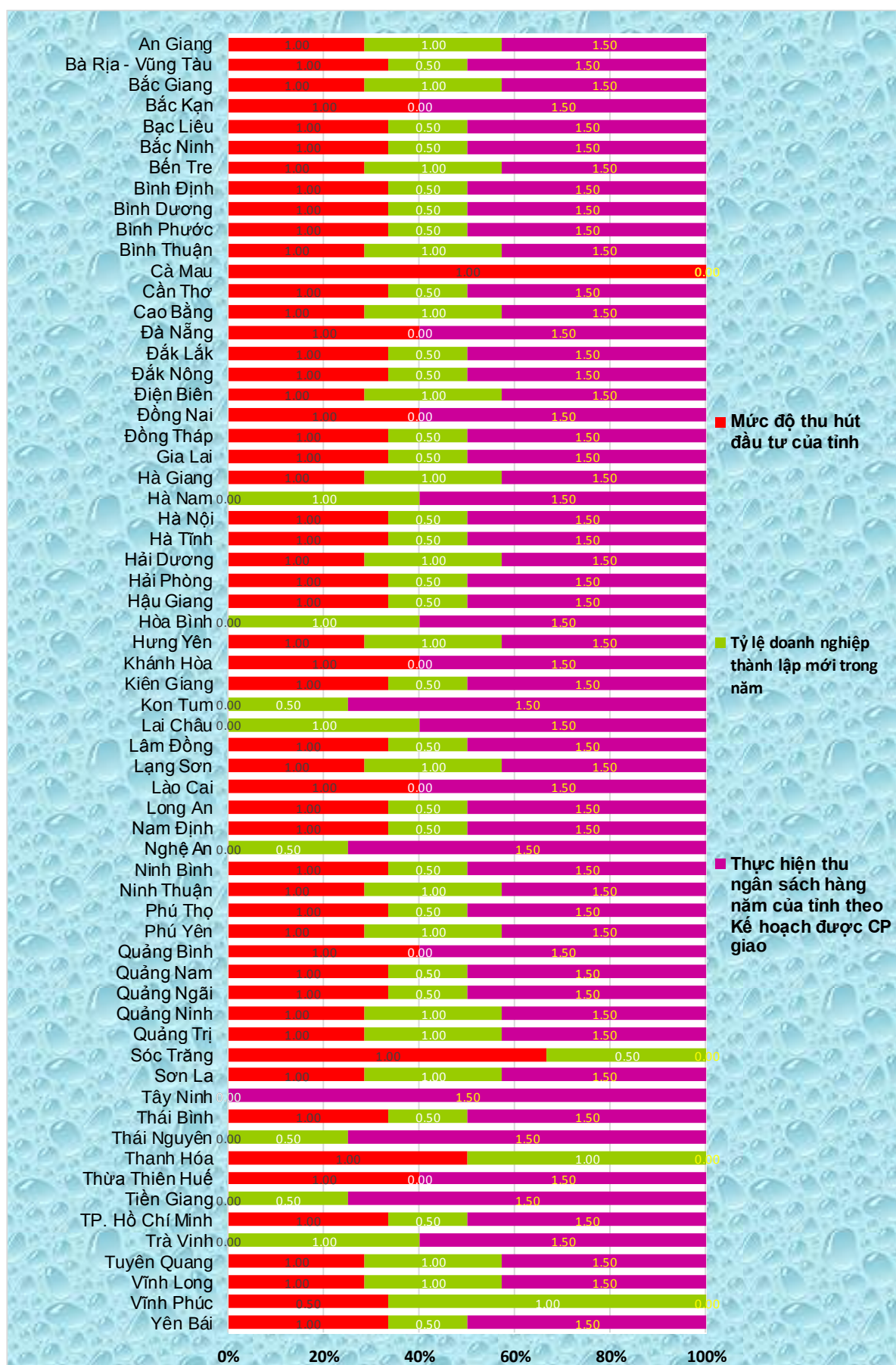
Bảng 26: Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của các tỉnh

TT	Tỉnh	Chỉ số SIPAS 2017	TT	Tỉnh	Chỉ số SIPAS 2017
1.	An Giang	87.57%	33.	Kiên Giang	80.13%
2.	Bà Rịa - Vũng tàu	72.18%	34.	Kom Tum	67.70%
3.	Bắc Giang	93.14%	35.	Lai Châu	75.39%
4.	Bắc Kan	76.14%	36.	Lâm Đồng	72.83%
5.	Bạc Liêu	89.66%	37.	Lạng Sơn	87.57%
6.	Bắc Ninh	80.79%	38.	Lào Cai	79.16%
7.	Bến Tre	88.49%	39.	Long An	86.35%
8.	Bình Định	81.43%	40.	Nam Định	69.80%
9.	Bình Dương	79.58%	41.	Nghệ An	78.99%
10.	Bình Phước	75.33%	42.	Ninh Thuận	82.44%
11.	Bình Thuận	70.23%	43.	Ninh Bình	95.10%
12.	Cà Mau	81.84%	44.	Phú Thọ	86.65%
13.	Cần Thơ	76.47%	45.	Phú Yên	77.01%
14.	Cao Bằng	70.17%	46.	Quảng Bình	78.71%
15.	Đà Nẵng	86.19%	47.	Quảng Nam	83.16%
16.	Đắk Lắk	73.09%	48.	Quảng Ngãi	74.84%
17.	Đắk Nông	78.15%	49.	Quảng Ninh	92.88%
18.	Điện Biên	79.31%	50.	Quảng Trị	83.13%
19.	Đồng Nai	88.70%	51.	Sóc Trăng	80.43%
20.	Đồng Tháp	82.50%	52.	Sơn La	79.38%
21.	Gia Lai	74.29%	53.	Tây Ninh	79.76%

TT	Tỉnh	Chỉ số SIPAS 2017	TT	Tỉnh	Chỉ số SIPAS 2017
22.	Hà Giang	79.50%	54.	Thái Bình	75.66%
23.	Hà Nam	83.08%	55.	Thái Nguyên	94.04%
24.	Hà Nội	76.53%	56.	Thanh Hóa	80.58%
25.	Hà Tĩnh	84.68%	57.	Thừa Thiên Huế	81.35%
26.	Hải Dương	92.18%	58.	Tiền Giang	79.18%
27.	Hải Phòng	88.92%	59.	Trà Vinh	86.08%
28.	Hậu Giang	82.87%	60.	Tuyên Quang	74.64%
29.	TP Hồ Chí Minh	71.19%	61.	Vĩnh Long	82.30%
30.	Hòa Bình	78.58%	62.	Vĩnh Phúc	95.75%
31.	Hưng Yên	76.18%	63.	Yên Bái	77.71%
32.	Khánh Hòa	69.42%			

2.8.2. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Đánh giá kết quả tác động của cải cách hành chính đến phát triển KT - XH tại địa phương cho thấy, trong năm 2017, 53 tỉnh, thành phố có mức độ thu hút vốn đầu tư tăng so với năm 2016; 54/63 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới đạt trên 10%, đặc biệt, trong số đó, có 23 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới từ 30% trở lên; tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 trên phạm vi cả nước là hơn 127.000 doanh nghiệp. Những số liệu này đã phần nào phản ánh được hiệu quả trong việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, triển khai các gói chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong năm 2017 của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương. Các chính sách này đã giúp tăng niềm tin của doanh nghiệp đối với chính quyền địa phương, khuyến khích họ tự do sáng tạo và phát triển doanh nghiệp, từ đó, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Đánh giá cũng chỉ ra 10/15 địa phương dẫn đầu về Chỉ số thành phần Tác động của cải cách hành chính đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển KT - XH của địa phương đều có kết quả xếp hạng Chỉ số PAR INDEX 2017 tăng hoặc giữ nguyên ở mức cao so với năm 2016. Rõ ràng, công tác cải cách hành chính trong năm 2017 đã có những đóng góp rất tích cực vào kết quả phát triển KT - XH của địa phương và có tác động rất lớn đến sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.



Biểu đồ 50: Kết quả điểm đánh giá tác động của CCHC đến PT KT-XH của tỉnh

PHẦN BA

KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Năm 2017, công tác cải cách hành chính đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương quan tâm triển khai thực hiện, với nhiều giải pháp đồng bộ, hiệu quả, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động của bộ máy hành chính các cấp từ Trung ương tới cơ sở. Nền hành chính đã có chuyển biến tích cực theo hướng nền hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, trách nhiệm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của người dân và xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kết quả cải cách hành chính đạt được toàn diện trên các lĩnh vực đã đóng góp quan trọng vào thành tựu chung phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước trong giai đoạn vừa qua. Việc đánh giá kết quả cải cách hành chính thông qua Chỉ số CCHC đã được các bộ, ngành, địa phương tiếp tục quan tâm, triển khai đồng bộ ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc, trở thành công cụ hữu ích trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Cùng với đó, Bộ Nội vụ với vai trò cơ quan thường trực cải cách hành chính của Chính phủ, với quá trình triển khai xác định Chỉ số CCHC từ năm 2012 đến nay đã thường xuyên cải tiến, đổi mới nội dung, phương pháp xác định Chỉ số CCHC hàng năm, để Chỉ số CCHC luôn được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu đánh giá khách quan, trung thực, sát thực tế cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương.

Việc triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2017 được Bộ Nội vụ tiến hành theo kế hoạch chi tiết, cụ thể, trong khoảng thời gian tương đối ngắn (từ Quý I/2018 đến đầu Quý II/2018), có sự phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan. Với bộ tiêu chí đánh giá mới đã được tinh giản, tập trung vào đánh giá kết quả và tác động, việc đánh giá có sự kết hợp chặt chẽ giữa bên trong và bên ngoài cơ quan hành chính làm cho các thông tin thu được từ Chỉ số CCHC có tính tổng hợp, đa chiều, bảo đảm tính khách quan. Đặc biệt, ở cấp tỉnh, đã có sự kết hợp đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp với đánh giá Chỉ số CCHC, giúp cho việc đánh giá có tính tổng hợp, toàn diện; kết quả Chỉ số CCHC vừa phản ánh được mục tiêu, yêu cầu đặt ra của cải cách hành chính, vừa phản ánh được mong muốn, nguyện vọng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính. Việc triển khai điều tra xã hội học với quy mô trên 18.000 cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý tại các bộ, địa phương và trên 33.000 người dân, đại diện tổ chức thể hiện đây là một cuộc điều tra xã hội học có tính toàn diện, đa dạng trong thu thập thông tin, đánh giá Chỉ số CCHC năm 2017. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm trong quản lý chấm điểm đã giúp cho công tác tự đánh giá chấm điểm của các bộ, các tỉnh được nhanh chóng, thuận lợi, chính xác, giúp cho việc tổng hợp, rà soát, thẩm định của Bộ Nội vụ và các bộ liên quan được công khai, minh bạch, thuận tiện cho việc tổng hợp, phân tích, xây dựng báo cáo.

Các bộ, các tỉnh đã nghiêm túc tiến hành công tác tự đánh giá, chấm điểm và kịp thời cập nhật kết quả tự đánh giá kèm theo tài liệu kiểm chứng lên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính. Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả xác định Chỉ số CCHC 2017 tiếp tục tiến hành thẩm định, rà soát, đánh giá và chấm điểm khách quan, tương đối chính xác. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các bộ, ngành trong việc đề xuất ý kiến, tham mưu để Bộ trưởng Bộ Nội vụ có cơ sở quyết định điểm đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC các bộ, các tỉnh một cách khách quan, công bằng.

Công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2017 có sự tham gia của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đã bảo đảm việc điều tra xã hội học có tính độc lập và chuyên nghiệp cao. Bảo sự khách quan, công bằng, minh bạch trong việc đánh giá cải cách hành chính của các đối tượng có liên quan trong tiến trình cải cách hành chính của bộ và của tỉnh. Việc triển khai điều tra xã hội học tổ chức chặt chẽ, hệ thống và trong thời gian triển khai tương đối ngắn đã thu được số lượng phiếu cao so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch. Sự đổi mới, tăng cường công tác theo dõi, giám sát của Bộ Nội vụ và các bộ ngành, địa phương đối với quá trình tổ chức điều tra xã hội học đã góp phần làm cho kết quả điều tra xã hội học đạt được có tính khách quan, sát với thực tế hơn.

Kết quả Chỉ số CCHC 2017 đã phản ánh tương đối sát tình hình triển khai cải cách hành chính tại các bộ, các tỉnh; việc triển khai và kết quả đạt được trên những nội dung trọng tâm và 6 nhiệm vụ cải cách hành chính theo yêu cầu của Chính phủ. Kết quả Chỉ số CCHC 2017 có tính tổng hợp, đa chiều, gắn kết việc đánh giá bên trong nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước với đánh giá khách quan từ phía người dân, tổ chức; gắn kết giữa đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm với đánh giá tác động của cải cách lên sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này thể hiện tính bao quát, toàn diện trong đánh giá kết quả cải cách hành chính:

- Đối với cấp bộ, giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2017 là 79,92%, giảm 1,02% so với năm 2016 (trung bình Chỉ số CCHC năm 2016 là 80,94%). Chênh lệch giữa đơn vị cao nhất (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) với đơn vị thấp nhất (Ủy ban Dân tộc) là 20,23%. Điều này cho thấy sự không đồng đều trong triển khai và kết quả đạt được trong các nhiệm vụ cải cách hành chính của các bộ. Trong 7 chỉ số thành phần theo lĩnh vực của Chỉ số CCHC cấp bộ, cao nhất là Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (85,47%); thấp nhất là Chỉ số thành phần về hiện đại hóa hành chính (75,61%), trong 5 chỉ số thành phần còn lại, có 2 chỉ số thành phần dưới 80% (Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ; Cải cách thủ tục hành chính). Điều này cho thấy, các bộ cần phải được quan tâm nhiều đến hiện đại hóa hành chính, cải cách thủ tục hành chính, cải cách thể chế... Đây là những nội dung trọng tâm của cải cách hành chính trong bối cảnh hiện nay, là nền tảng của nền hành chính hiện đại, kiến tạo phát triển, phục vụ nhân dân.

- Đối với Chỉ số CCHC năm 2017 cấp tỉnh có sự biến động phong phú về giá trị, thứ hạng của các địa phương so với năm 2016. Giá trị trung bình của Chỉ số CCHC năm 2017 là 77,72%, cao hơn giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2016 (74.63%) là 3,09%. Tuy nhiên, khoảng cách giữa tỉnh dẫn đầu (Quảng Ninh) và tỉnh cuối bảng (Quảng Ngãi) tới 29,76%. Có 03 tỉnh có kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 dưới 70%, đặc biệt có 01 tỉnh có kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 dưới 60%. Sự biến động này cũng cho thấy việc quan tâm, kết quả đạt được trong triển khai các nội dung cải cách hành chính ở các địa phương không đồng đều. Phân tích giá trị trung bình của 7 Chỉ số thành phần theo lĩnh vực cho thấy, chỉ có 02 chỉ số thành phần có giá trị trên 80% (Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL; Cải cách thủ tục hành chính), còn lại 05 chỉ số thành phần có giá trị dưới 80%, trong đó thấp nhất là Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính, với chỉ 62,12%. Điều này cho thấy, công tác cải cách hành chính của các địa phương nói chung cần phải đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo điều hành cải cách hành chính, tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh triển khai cả 6 nội dung cải cách theo quy định của Chính phủ; trong đó, hiện đại hóa hành chính cần phải được quan tâm, đầu tư, triển khai mạnh mẽ hơn nữa, gắn kết chặt chẽ với cải cách thủ tục hành chính để nâng cao chất lượng, hiệu quả phục vụ người dân, tổ chức. Bên cạnh đó, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao trình độ, kỹ năng, đạo đức công vụ, tăng cường kỷ luật kỷ cương trong quản lý, sử dụng, đánh giá... đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cũng cần phải được quan tâm hơn nữa.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng kết quả rà soát, thẩm định còn chậm so với tiến độ đề ra. Nguyên nhân là do một số thành viên mới, chưa nắm rõ các thông tin liên quan đến nội dung và hướng dẫn chấm điểm Chỉ số, dẫn đến việc rà soát, thẩm định còn lúng túng, bước đầu còn chưa chính xác.

- Hệ thống thông tin quản lý của các bộ, ngành còn thiếu, dẫn đến thiếu số liệu thống kê khi triển khai công tác theo dõi, đánh giá đối với những lĩnh vực do bộ, cơ quan phụ trách.

- Chất lượng báo cáo tự chấm điểm và bổ sung tài liệu kiểm chứng của các tỉnh, thành phố chưa cao; nhiều nơi còn báo cáo không chính xác, chưa bảo đảm tiến độ, ảnh hưởng đến tiến độ đánh giá và thẩm định của Hội đồng. Việc phối hợp giữa các cơ quan tham mưu cải cách hành chính và các cơ quan liên quan trong bộ, tỉnh chưa chặt chẽ, thường xuyên nên ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, thu thập số liệu để tự chấm điểm cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC.

- Công tác điều tra xã hội học còn gặp khó khăn do thời gian ngắn, tính chuyên nghiệp của đội ngũ điều tra viên chưa cao. Việc tiếp cận đối tượng khảo sát được xác định trước ở một số nơi còn khó khăn do người dân không có ở địa phương hoặc có trường hợp người dân không hợp tác với điều tra viên. Việc giám sát, kiểm tra công tác điều tra xã hội học còn hạn chế về số lượng đơn vị, thời gian và hình thức tổ chức và nhân lực để thực hiện giám sát.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Xác định Chỉ số CCHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện một cách thường xuyên, thực chất, đảm bảo đo lường, lượng hóa kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đây cũng được coi là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Bộ Nội vụ đề xuất, kiến nghị một số vấn đề sau:

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh triển khai các nội dung cải cách hành chính theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 -2020, trong đó tập trung hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm của cải cách theo yêu cầu xây dựng nền hành chính hiện đại, kiến tạo phát triển, phục vụ nhân dân. Trong quá trình đó, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính, nghiêm túc triển khai đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính hàng năm kết hợp với đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính, lấy đó làm thước đo đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính. Tiếp tục quan tâm đầu tư, tăng cường nguồn lực cho cải cách hành chính.

- Đưa nội dung Chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội dung làm việc và kiểm tra về cải cách hành chính của Lãnh đạo Chính phủ. Kết nối dữ liệu Chỉ số CCHC với hệ thống cơ sở dữ liệu của Chính phủ. Có hình thức khen thưởng, động viên kịp thời đối với những bộ, tỉnh có thành tích cải cách hành chính tốt thông qua kết quả Chỉ số cải cách hành chính hàng năm.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan thông tin, truyền thông tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, trong đó có kết quả Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, các tỉnh, để nâng cao nhận thức, trách nhiệm tham gia, ủng hộ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội đối với công tác cải cách hành chính của Chính phủ. Khuyến khích người dân, tổ chức tham gia đánh giá, phản hồi ý kiến về sự phục vụ của cơ quan hành chính các cấp để góp phần xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiện đại, phục vụ nhân dân.

2. Với các bộ, ngành và địa phương

- Đề nghị các bộ, các tỉnh căn cứ vào Chỉ số CCHC năm 2017 tổ chức triển khai phổ biến, tuyên truyền về kết quả Chỉ số CCHC trong phạm vi bộ, ngành, địa phương để nâng cao trách nhiệm của các cấp các ngành, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cải cách hành chính và việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm. Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2017 đạt được để tìm ra nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng cải cách hành chính. Trên cơ

sở đó, đề xuất các giải pháp, biện pháp cần thiết trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm để nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai cải cách hành chính, qua đó duy trì hoặc cải thiện Chỉ số CCHC của mình. Từ kết quả Chỉ số CCHC năm 2017, đề nghị các bộ, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung sau đây:

+ Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, thông qua việc xây dựng chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm một cách khả thi, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của Chính phủ. Quan tâm bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch cải cách hành chính hàng năm. Trong quá trình đó, tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính. Đặc biệt chú trọng công tác tuyên truyền cải cách hành chính với nhiều hình thức khác nhau để tạo sự đồng thuận trong xã hội và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, kịp thời phát hiện, nhân rộng những điển hình, sáng kiến trong cải cách hành chính.

+ Tập trung cải cách thể chế, trong đó trọng tâm là hoàn thiện và tổ chức triển khai hệ thống văn bản pháp luật một cách đồng bộ, thống nhất. Không để tình trạng nợ đọng văn bản pháp luật, cũng như tình trạng chậm trễ thi hành các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng giao trong năm. Tăng cường công tác rà soát, hệ thống hóa và theo dõi thi hành pháp luật, kịp thời phát hiện những bất cập để kiến nghị với cấp có thẩm quyền xử lý.

+ Trong cải cách thủ tục hành chính, các bộ, ngành, địa phương cần quan tâm đến công tác rà soát, cập nhật, công bố, công khai các thủ tục hành chính trên cơ sở dữ liệu quốc gia và các hình thức theo quy định để người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận, thực hiện. Thường xuyên rà soát, đơn giản hóa hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính cần thiết. Thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức.

+ Triển khai có hiệu quả, thực chất việc rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo các nghị quyết của Đảng, Chương trình hành động của Chính phủ. Thực hiện nghiêm quy định về số lượng cấp phó, số lượng biên chế được giao hàng năm.

+ Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, thực hiện nghiêm các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo luật. Nghiên cứu vận dụng có hiệu quả hoặc đề xuất các chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ công chức, viên chức trực tiếp giải quyết công việc cho người dân, tổ chức.

+ Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, triển khai thực hiện nghiêm túc, có kết quả các nhiệm vụ Chính phủ giao tại Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử. Trong đó, chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, phần mềm quản

lý, kết nối, chia sẻ dễ dàng, thuận lợi giữa Trung ương với địa phương. Tăng cường số lượng, chất lượng, hiệu quả cung ứng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người dân, tổ chức; phối hợp với Bưu điện Việt Nam khai thác, sử dụng hiệu quả dịch vụ bưu chính công ích trong tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, coi đây là những giải pháp quan trọng giúp tinh gọn bộ máy, xây dựng cơ quan hành chính hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ người dân, tổ chức ngày càng tốt hơn.

- Đề nghị các bộ, các tỉnh quan tâm, phối hợp chặt chẽ hơn với Bộ Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm khách quan, chính xác, sát với tình hình triển khai và kết quả đạt được trong cải cách hành chính. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị với Bộ Nội vụ những vấn đề chưa hợp lý về nội dung, phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp.

- Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường giám sát đối với công tác cải cách hành chính, tích cực phối hợp với Bộ Nội vụ trong tổ chức điều tra xã hội học tại các bộ, ngành, địa phương để bảo đảm kết quả khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiếp tục quan tâm, phối hợp chặt chẽ với Bộ Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học tại các bộ, ngành, địa phương trong cả nước để xác định Chỉ số CCHC hàng năm, bảo đảm tính khách quan, trung thực, đúng yêu cầu đề ra.

III. NHIỆM VỤ CỦA BỘ NỘI VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

- Trên cơ sở kết quả Chỉ số CCHC năm 2017, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá cụ thể những mặt mạnh, những tồn tại hạn chế trong cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương. Từ đó, để các bộ, ngành, địa phương có cơ sở đề ra các giải pháp, biện pháp phù hợp đẩy mạnh cải cách hành chính trong thời gian tới.

- Tiếp tục tham mưu cho Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương sử dụng hiệu quả Chỉ số cải cách hành chính trong chỉ đạo, điều hành; nghiên cứu áp dụng đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc để bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ trong theo dõi, đánh giá.

- Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến, hoàn thiện bộ tiêu chí, phương pháp đánh giá để bảo đảm Chỉ số CCHC ngày càng phản ánh khách quan, trung thực, đa chiều, sát với tình thực tế cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương.

- Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, đánh giá, tổng hợp, báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính, để bảo đảm các thông tin về cải cách hành chính thường xuyên cập nhật, chính xác, phục vụ hiệu quả cho công tác đánh giá hàng năm. Tăng cường phối hợp với các bộ, cơ quan, các bộ, ngành, địa phương trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính theo phân công của Chính phủ,

bảo đảm hệ thống thông tin được kết nối, chia sẻ một cách kịp thời, thuận tiện, phục vụ hiệu quả cho công tác đánh giá hàng năm. Tiếp tục áp dụng và nâng cấp phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính để thực hiện việc xác định Chỉ số cải cách hành chính nhanh chóng hơn, tạo cơ sở để xây dựng cơ sở dữ liệu Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

- Tham mưu cho Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tăng cường công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính. Tích cực theo dõi, nắm bắt, tổng hợp tình hình xã hội, dư luận đánh giá về kết quả cải cách hành chính và chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính các cấp, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để phục vụ cho công tác đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm, bảo đảm khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tiễn./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

**PAR INDEX 2017 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4				TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TĐ TC8
LV1	0.50	0.94				1.44					3.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							1.00				-			-	11.44
LV2						1.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	1.18	0.82	0.82	0.82	1.20	1.12	5.95				-			-	14.45
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				2.00	0.50	1.00			1.50	1.25	1.23	1.26	1.19		4.93							-				-		-	14.93	
LV4	1.00	2.00				3.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.48	1.47	1.18	1.16	5.29						-							-				-		-	12.29	
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.49	1.48	2.98	1.28	1.30	1.33	3.91	16.39
LV6						1.00	0.00	0.50	1.00		1.50	1.49	1.48	1.48	4.45					-						-							-			-		-	-	6.95	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.50	3.50	0.25	0.89	1.00		2.14	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.93	0.91	0.94	0.99	0.99	4.77							-				-		-	15.90	
	TỔNG ĐIỂM																																					92.36			

2. Bộ Thông tin và Truyền thông

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							1.50			-				-	11.50
LV2						2.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.90	0.69	0.68	0.69	0.89	0.94	4.79			-				-	14.29
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				2.00	0.50	1.00			1.50	1.09	1.07	1.10	1.04		4.29							-			-			-	14.29	
LV4	1.00	2.00				3.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.33	1.21	1.00	0.92	4.46						-							-			-			-	11.46	
LV5	1.00	0.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.44	1.40	2.84	1.08	1.13	1.30	3.51	14.85
LV6						-	0.50	0.00	1.00		1.50	1.26	1.25	1.24	3.75					-						-							-			-			-	5.25	
LV7	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	4.50	0.50	1.00	1.00		2.50	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00		3.00	0.86	0.85	1.03	0.86	0.89	4.49							-			-			-	14.49	
	TỔNG ĐIỂM																																						86.13		

3. Bộ Tài chính

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							1.00			-				-	10.50	
LV2						2.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	1.01	0.74	0.75	0.76	0.95	0.99	5.20			-				-	14.70	
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	0.00	0.00	0.00	0.00					2.00	0.50	1.00			1.50	1.08	1.05	1.09	1.05		4.29							-			-			-	11.29		
LV4	1.00	2.00				3.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.50	1.47	1.09	1.06	5.11						-							-			-			-	12.11		
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.00				0.50							1.00	1.50	1.50	3.00	1.28	1.26	1.30	3.85	15.35	
LV6						1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	1.45	1.50	1.50	4.44					-						-							-			-			-	7.44		
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.50	3.50	0.00	0.94	1.00		1.94	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00		3.00	0.87	0.87	0.90	0.94	1.00	4.59							-			-			-	13.03		
	TỔNG ĐIỂM																																									84.42

04. Bộ Tư pháp

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8
LV1	0.50	1.00				1.50					3.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							1.00			-				-	11.50
LV2						2.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	1.03	0.75	0.75	0.75	1.06	0.94	5.28			-				-	14.78
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	0.00	0.00	0.00	0.00					2.00	0.50	1.00			1.50	1.12	1.11	1.12	1.07		4.42							-			-			-	11.42	
LV4	0.00	2.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.25	1.23	0.98	1.00	4.46						-							-			-			-	10.46	
LV5	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.35	1.40	2.75	1.06	1.05	1.27	3.38	15.13
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	1.22	1.19	1.15	3.56					-						-							-			-			-	5.56	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.50	3.50	0.00	0.83	1.00		1.83	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.86	0.84	1.01	0.77	0.76	4.25							-			-			-	15.08	
	TỔNG ĐIỂM																																								83.93

05. Bộ Công Thương

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3				TC4					TC5					TC6						TC7			TC8				ĐIỂM				
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TĐ TC8	
LV1	0.50	1.00				1.50					3.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							1.00									11.50
LV2						1.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.84	0.65	0.65	0.66	0.88	0.88	4.56									13.06
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				2.00	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00	1.01	0.93		3.94															10.94	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.31	1.22	0.93	0.84	4.30																						10.30
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.00				0.50							1.00	1.39	1.34	2.73	1.03	1.07	1.15	3.25	14.48	
LV6						1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	1.27	1.27	1.21	3.75																											6.75
LV7	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	4.50	0.25	1.00	1.00		2.25	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.82	0.79	0.95	0.87	0.88	4.32															16.57	
	TỔNG ĐIỂM																																								83.59	

6. Bộ Ngoại giao

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8
LV1	0.50	0.88				1.38					2.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							-			-				-	9.38
LV2						-	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	1.04	0.70	0.74	0.75	1.00	1.04	5.28			-				-	12.78
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				1.98	0.50	1.00			1.50	1.10	1.10	1.10	1.08		4.38							-			-				-	14.35
LV4	0.00	2.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.46	1.32	1.00	1.04	4.82						-							-			-				-	10.82
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.50	1.49	2.99	1.18	1.25	1.37	3.79	16.28
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	1.42	1.37	1.24	4.03					-						-							-			-				-	6.03
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.25	3.25	0.00	1.00	1.00		2.00	0.50	-	0.06	0.56	1.00	1.00	1.00		3.00	0.84	0.84	0.98	0.88	0.93	4.47							-			-				-	13.28
	TỔNG ĐIỂM																																								82.92

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.50	1.00	1.50		2.50	0.50	1.00			1.50						1.00							1.00			-				-	10.00	
LV2						2.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.91	0.67	0.68	0.68	0.88	0.92	4.74			-				-	14.24	
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	0.00	0.50	0.50	2.00				1.95	0.50	1.00			1.50	0.99	0.98	0.99	0.95		3.90							-			-			-	12.85		
LV4	0.00	1.00				1.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.48	1.46	0.92	0.94	4.80						-							-			-			-	9.80		
LV5	1.00	0.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.00	0.00				-							0.93	1.47	1.46	2.94	1.19	1.21	1.25	3.65	13.52	
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	1.46	1.41	1.38	4.25					-						-							-			-			-	6.25		
LV7	1.00	1.00	0.95	0.00	0.50	3.45	0.50	1.00	1.00		2.50	0.25	1.00	1.00	2.25	1.00	1.00	1.00		3.00	0.86	0.84	0.92	0.94	0.97	4.54							-			-			-	15.74		
	TỔNG ĐIỂM																																									82.40

8. Bộ Khoa học và Công nghệ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TC1P1	TC1P2	TC1P3	TC1P4	TC1P5	TĐ TC1	TC2P1	TC2P2	TC2P3	TC2P4	TĐ TC2	TC3P1	TC3P2	TC3P3	TĐ TC3	TC4P1	TC4P2	TC4P3	TC4P4	TĐ TC4	TC5P1	TC5P2	TC5P3	TC5P4	TC5P5	TĐ TC5	TC6P1	TC6P2	TC6P3	TC6P4	TC6P5	TC6P6	TĐ TC6	TC7P1	TC7P2	TĐ TC7	TC8P1	TC8P2	TC8P3		TĐ TC8	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							1.00			-				-	10.00	
LV2						2.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.25	1.50			1.75	1.00	1.00				2.00	0.90	0.64	0.66	0.64	0.85	0.90	4.59			-				-	13.80	
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				-	0.50	1.00			1.50	0.99	0.96	1.03	0.96		3.94							-			-			-	11.90		
LV4	1.00	2.00				3.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.25	1.03	0.85	0.92	4.04						-							-			-			-	11.00		
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.35	1.35	2.70	0.94	1.02	1.17	3.13	15.30	
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	1.18	1.03	0.98	3.19					-						-							-			-			-	5.10		
LV7	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50	4.50	0.00	1.00	0.65		1.65	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00		3.00	0.81	0.79	1.02	0.74	0.75	4.11							-			-			-	13.20		
	TỔNG ĐIỂM																																									80.60

9. Bộ Nội vụ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							1.00			-			-	10.00	
LV2						2.00	0.50	1.00			1.50				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	1.26	0.84	0.86	0.86	1.21	1.20	6.23			-			-	15.23	
LV3	1.00	0.00	0.00			1.00	0.00	0.00	0.00	0.00					2.00	0.50	1.00			1.50	1.27	1.26	1.26	1.22		5.01							-			-			-	9.51	
LV4	1.00	2.00				3.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.17	1.03	1.17	1.14	4.50						-							-			-			-	11.50	
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.50				1.00							1.00	1.24	1.12	2.36	1.06	1.14	1.18	3.37	14.73
LV6						1.00	0.00	0.50	1.00		1.50	1.13	1.07	0.98	3.18					-						-							-			-			-	5.68	
LV7	0.90	0.00	0.88	1.00	0.25	3.03	0.25	1.00	0.00		1.25	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.81	0.80	1.17	0.59	0.74	4.11							-			-			-	13.89	
	TỔNG ĐIỂM																																						80.54		

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3				TC4					TC5					TC6						TC7			TC8				ĐIỂM				
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TĐ TC8	
LV1	0.50	0.98				1.48					2.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00											-				-	10.48
LV2						1.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.00	1.50			1.50	1.00	1.00				2.00	0.94	0.65	0.67	0.68	0.91	0.84	4.70			-					-	12.70
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				1.95	0.50	1.00			1.50	0.96	0.94	1.00	0.97		3.87							-			-				-	10.83	
LV4	0.00	0.00				-	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.50	1.47	0.95	0.91	4.83						-							-			-				-	8.83	
LV5	1.00	0.25				1.25	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.50				1.00							1.00	1.49	1.48	2.97	1.15	1.22	1.29	3.66	14.88	
LV6						1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	1.49	1.48	1.47	4.43					-						-							-			-				-	7.43	
LV7	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	4.00	0.00	0.00	0.76		0.76	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.89	0.87	0.90	0.98	0.99	4.62							-			-				-	14.88	
	TỔNG ĐIỂM																																								80.02	

11. Bộ Giáo dục và Đào tạo

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.50	1.00	1.50		2.50	0.00	1.00			1.00						1.00							1.00			-				-	9.50	
LV2						1.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.00	1.50			1.50	1.00	1.00				2.00	0.86	0.65	0.67	0.68	0.88	0.95	4.68			-				-	12.68	
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				2.00	0.50	1.00			1.50	1.04	1.05	1.04	1.00		4.13							-			-			-	14.13		
LV4	1.00	2.00				3.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.34	1.28	0.88	0.89	4.39						-							-			-			-	11.39		
LV5	0.00	0.50				0.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.43	1.30	2.74	0.98	1.06	1.23	3.26	14.00	
LV6						-	0.50	0.00	1.00		1.50	1.15	1.14	1.12	3.41					-						-							-			-			-	4.91		
LV7	0.91	0.00	0.73	1.00	0.50	3.14	0.50	1.00	0.00		1.50	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	0.00	1.00		2.00	0.83	0.79	1.05	0.81	0.76	4.25							-			-			-	13.39		
	TỔNG ĐIỂM																																									80.01

12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8
LV1	0.50	0.93				1.43					2.50	1.00	-		1.00	1.00	0.50			1.50						1.00							1.00			-			-	8.43	
LV2						1.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.97	0.69	0.71	0.72	0.91	0.96	4.96			-			-	13.46	
LV3	1.00	1.00	1.29			3.29	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				2.00	0.50	1.00			1.50	1.02	1.04	1.09	1.01		4.16							-			-			-	13.94	
LV4	0.00	2.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.47	1.44	1.01	1.02	4.94						-							-			-			-	10.94	
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.00				0.50							1.00	1.41	1.40	2.81	1.17	1.22	1.32	3.71	15.02
LV6						1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	1.42	1.42	1.36	4.19					-						-							-		-			-	7.19		
LV7	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	3.00	0.00	1.00	0.52		1.52	-	-	-	-	1.00	0.00	1.00		2.00	0.89	0.86	0.93	0.91	0.89	4.49							-			-			-	11.01	
	TỔNG ĐIỂM																																				80.00				

13. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8
LV1	0.50	1.00				1.50					2.50	1.00	1.50		2.50	1.00	0.50			1.50						1.00							1.00			-				-	10.00
LV2						1.00	0.50	1.00			1.50				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.88	0.67	0.67	0.66	0.85	0.99	4.72			-				-	12.72
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				2.00	0.50	1.00			1.50	1.02	1.03	1.01	0.97		4.03							-			-			-	14.03	
LV4	1.00	0.00				1.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.37	1.35	0.90	0.93	4.55						-							-			-			-	9.55	
LV5	0.00	0.00				-	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.50				1.00							1.00	1.39	1.42	2.81	1.03	1.02	1.24	3.28	13.09
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	1.25	1.20	1.12	3.57					-						-						-			-			-	5.57		
LV7	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.00	1.00	1.00		2.00	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.80	0.77	1.01	0.80	0.89	4.27							-			-			-	13.77	
	TỔNG ĐIỂM																																							78.74	

14. Bộ Giao thông vận tải

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3				TC4					TC5					TC6						TC7			TC8				ĐIỂM			
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TĐ TC8
LV1	0.50	1.00				1.50					2.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							-			-				-	9.50
LV2						2.00	0.50	1.00			1.50				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.95	0.68	0.67	0.67	0.96	0.97	4.90			-				-	13.90
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	0.00	0.00	0.00	0.00					2.00	0.50	1.00			1.50	1.06	1.08	1.05	1.01		4.20							-			-			-	11.20	
LV4	0.00	2.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.38	1.19	0.95	0.92	4.44						-							-			-			-	10.44	
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.00				0.50							1.00	1.37	1.37	2.74	1.04	1.06	1.11	3.21	14.45
LV6						-	0.00	0.00	1.00		1.00	1.31	1.31	1.22	3.84					-						-							-			-			-	4.84	
LV7	0.90	0.00	1.00	0.00	0.50	2.40	0.25	0.57	1.00		1.82	-	1.00	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.84	0.81	0.98	0.83	0.88	4.34							-			-			-	13.55	
	TỔNG ĐIỂM																																								77.88

15. Thanh tra Chính phủ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8	
LV1	0.50	0.86				1.36					2.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							-			-				-	9.36	
LV2						1.00	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.93	0.70	0.70	0.70	0.95	1.04	5.03			-				-	13.53	
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				1.93	0.50	1.00			1.50	1.05	1.02	1.02	0.98		4.07							-			-				-	14.00	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	0.99	0.97	0.98	0.92	3.86						-							-			-				-	9.86	
LV5	0.00	0.00				-	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.08	1.05	2.13	0.89	0.95	0.96	2.79	12.42	
LV6						1.00	0.00	0.50	1.00		1.50	0.97	1.02	0.95	2.94					-						-							-			-				-	5.44	
LV7	0.00	0.00	1.00	0.00	0.25	1.25	0.00	0.00	0.00		-	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.71	0.68	1.22	0.57	0.65	3.83							-			-				-	10.58	
	TỔNG ĐIỂM																																									75.18

16. Bộ Xây dựng

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8
LV1	0.50	0.00				0.50					2.00	1.00	1.50		2.50	1.00	0.50			1.50						-							1.00			-				-	7.50
LV2						-	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.93	0.67	0.70	0.69	0.84	0.86	4.69			-				-	12.19
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	0.00	0.00	0.00	0.00					-	0.50	1.00			1.50	1.05	1.07	1.05	1.01		4.17							-			-			-	9.17	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.38	1.31	1.00	0.92	4.61						-							-			-			-	10.61	
LV5	1.00	0.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	0.00				0.50							1.00	1.25	1.38	2.64	1.13	1.16	1.23	3.52	13.66
LV6						1.00	0.00	0.50	1.00		1.50	1.39	1.29	1.33	4.02					-						-							-			-			-	6.52	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	3.00	0.00	0.00	0.00	-	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.87	0.85	0.96	0.92	0.92	4.51							-			-			-	13.01		
	TỔNG ĐIỂM																																								72.65

17. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8	
LV1	0.50	0.85				1.35					2.00	-	1.50		1.50	1.00	1.00			2.00						1.00							-			-				-	7.85	
LV2						2.00	0.50	1.00			1.50				1.44	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.96	0.70	0.71	0.71	0.93	0.94	4.95			-				-	13.89	
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	0.00	0.00	0.00	0.00					2.00	0.50	1.00			1.50	1.03	1.02	1.08	1.01		4.14							-			-			-	11.14		
LV4	0.00	1.00				1.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.13	0.95	1.02	0.94	4.05						-							-			-			-	9.05		
LV5	0.00	0.00				-	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.20	1.12	2.32	0.92	0.96	1.12	3.00	12.82	
LV6						1.00	0.50	0.00	1.00		1.50	1.08	1.09	1.05	3.22					-					-							-			-			-	5.72			
LV7	0.00	0.00	0.94	0.00	0.00	0.94	0.25	1.00	1.00		2.25	-	1.00	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.80	0.77	0.99	0.69	0.70	3.94							-			-			-	12.14		
	TỔNG ĐIỂM																																									72.61

18. Bộ Y tế

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TĐ TC8	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.50	1.00	1.50		2.50	1.00	1.00			2.00						1.00							-			-				-	9.50	
LV2						-	1.00	1.00			2.00				1.50	0.50	1.13			1.63	1.00	1.00				2.00	0.93	0.63	0.65	0.67	0.85	0.92	4.65			-				-	11.77	
LV3	0.00	1.00	1.50			2.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				-	0.50	1.00			1.50	0.99	0.99	1.02	0.96		3.96							-			-			-	7.96		
LV4	0.00	1.00				1.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.27	1.23	0.96	0.94	4.41						-							-			-			-	9.41		
LV5	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.36	1.29	2.65	0.99	1.03	1.20	3.22	15.37	
LV6						1.00	0.50	0.50	1.00		2.00	1.16	1.24	1.18	3.57					-						-							-			-			-	6.57		
LV7	0.82	0.00	1.00	0.00	0.25	2.07	0.50	1.00	1.00		2.50	-	-	-	-	1.00	1.00	1.00		3.00	0.80	0.78	1.05	0.83	0.80	4.24							-			-			-	11.81		
	TỔNG ĐIỂM																																									72.40

19. Ủy ban Dân tộc

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3				TC4					TC5						TC6						TC7			TC8				ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TĐ TC8
LV1	0.50	0.94				1.44					2.00	1.00	1.50		2.50	1.00	0.50			1.50						-							-			-				-	7.44
LV2						2.00	0.75	1.00			1.75				1.50	0.50	1.50			2.00	1.00	1.00				2.00	0.90	0.66	0.69	0.68	0.81	0.98	4.72			-				-	13.97
LV3	1.00	1.00	1.50			3.50	1.00	1.00	0.50	0.50	3.00				2.00	0.50	1.00			1.50	1.02	1.00	1.02	0.99		4.03							-			-				-	14.03
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	1.00	1.00		2.00	1.31	1.24	0.98	0.94	4.47						-							-			-				-	10.47
LV5	0.50	0.50				1.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50		1.00					2.00	0.50	1.00				1.50							1.00	1.40	1.29	2.68	0.90	1.02	1.21	3.14	14.32
LV6						1.00	0.50	0.00	1.00		1.50	1.28	1.12	0.99	3.39					-						-							-			-				-	5.89
LV7	0.80	0.00	1.00	0.00	0.00	1.80	0.00	0.00	0.00		-	-	-	-	-	0.00	0.00	0.00		-	0.80	0.76	1.05	0.85	0.75	4.20							-			-				-	6.00
	TỔNG ĐIỂM																																								72.13

PHỤ LỤC 2

**PAR INDEX 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

01. QUẢNG NINH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4						TC5						TC6	TC7			TC8			TC9						ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9				
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	1.00												8.50			
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.79	0.81	1.15	1.11	3.87																		8.87			
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													14.50			
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.24	1.09	1.04		3.37																		8.87			
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.00	0.25			0.25	1.00	0.50	0.25	0.75	0.80	0.82	1.62	0.74	0.76	0.75	0.71	2.96	13.58			
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.79	0.84	0.78			2.40																							6.40			
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.50	1.00	1.00			2.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.85	0.79	0.81	0.78	3.23												13.23				
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.50			
	TỔNG ĐIỂM																																								89.45		

02. HÀ NỘI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												8.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.45	0.76	0.75	0.98	0.93	3.43																		8.38	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	4.00	0.97	0.99	0.99		2.95	0.50	1.00			1.50													13.95	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.20	1.06	0.87		3.13																			9.13
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.84	0.85	1.69	0.75	0.76	0.76	0.68	2.95	13.88	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.76	0.81	0.76			2.33																								6.33
LV7	0.90	0.00	0.95	1.00	0.00	2.85	0.00	1.00	1.00		2.00	0.00	0.00	0.81			0.81	0.50	1.00	1.00		2.50	0.80	0.77	0.80	0.77	3.14													11.30	
LV8						11.48	1.00	0.50	1.50		3.00																														14.48
	TỔNG ĐIỂM																																								85.46

03. ĐỒNG NAI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9						ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												8.25	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.35	0.82	0.79	1.09	1.00	3.70																		8.55	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.00	3.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	0.97	0.98		1.95	0.50	1.00			1.50													12.95	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.29	1.11	1.13		3.53																			9.53
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.00			0.50	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.50	0.25	0.75	0.86	0.89	1.75	0.78	0.77	0.81	0.77	3.14	12.89	
LV6						1.00	1.00	0.00	1.00		2.00	0.85	0.86	0.81			2.52																								5.52
LV7	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.85	0.81	0.85	0.82	3.32													12.32	
LV8						12.00	1.00		1.50		2.50																														14.50
	TỔNG ĐIỂM																																								84.52

04. ĐÀ NẴNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												8.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.75	0.77	1.03	1.06	3.60																		8.60	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.99	1.00	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													14.49	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.04	0.82	0.79		2.65																		8.15	
LV5	1.00	0.50				1.50	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.50	0.50	1.00	0.81	0.81	1.62	0.78	0.79	0.76	0.74	3.07	11.69	
LV6						1.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.78	0.83	0.76			2.37																							5.37	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	1.00	1.00		2.00	0.25	0.83	0.87			1.95	0.50	1.00	1.00		2.50	0.82	0.77	0.81	0.74	3.15												13.60		
LV8						12.00	1.00	0.00	1.50		2.50																													14.50	
	TỔNG ĐIỂM																																								84.40

05. HẢI PHÒNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												9.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						0.00	0.79	0.78	1.07	1.02	3.67																		7.17	
LV3	0.00	1.00				1.00	0.50	0.00	1.00	1.50	3.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.98	0.98	1.00		2.96	0.50	1.00			1.50													12.96	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.16	0.97	0.95		3.08																			9.08
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.77	0.81	1.58	0.72	0.73	0.75	0.64	2.85	13.67	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.77	0.79	0.73			2.29																								6.29
LV7	0.91	0.00	1.00	0.50	0.50	2.91	0.00	0.00	1.00		1.00	0.00	0.10	1.00			1.10	0.50	1.00	1.00		2.50	0.84	0.77	0.83	0.75	3.18													10.69	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																														15.00
	TỔNG ĐIỂM																																								84.35

06. KHÁNH HÒA

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												8.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.47						1.50	0.75	0.76	0.99	0.99	3.49																		8.46	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.50	3.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.98	0.95	0.99		2.92	0.50	1.00			1.50													13.92	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.18	0.95	0.88		3.01																		9.01	
LV5	0.50	0.00				0.50	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.85	0.83	1.68	0.70	0.73	0.75	0.65	2.83	12.01	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.76	0.78	0.75			2.29																							6.29	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	0.90	0.89		1.79	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.79	0.76	0.77	0.76	3.09												13.37		
LV8						10.41	1.00	0.00	1.50		2.50																													12.91	
	TỔNG ĐIỂM																																								83.97

07. BÌNH DƯƠNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50													8.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.78	0.77	1.05	0.89	3.48																			8.48	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.96	0.98	1.00		2.95	0.50	1.00			1.50														14.45	
LV4	1.00	0.50				1.50	0.00	0.00			0.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.27	1.03	1.07		3.37																			6.87	
LV5	0.00	0.00				0.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.50	0.25	0.75	0.80	0.82	1.63	0.74	0.75	0.77	0.73	2.99		12.12	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.77	0.81	0.75			2.34																									6.34
LV7	0.89	0.00	1.00	1.00	0.50	3.39	0.50	0.00	0.46		0.96	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.81	0.78	0.80	0.76	3.15														12.00	
LV8						11.94	1.00	0.50	1.50		3.00																															14.94
	TỔNG ĐIỂM																																								83.71	

08. AN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50												6.75	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.75	0.78	1.06	1.01	3.60					0.00													8.60	
LV3	0.00	1.00				1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	3.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.97	0.95	1.00		2.92	0.50	1.00			1.50												13.42		
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.22	0.95	0.97		3.14					0.00													9.14	
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.80	0.84	1.64	0.75	0.77	0.73	0.66	2.92	12.56	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.80	0.83	0.73			2.36										0.00													6.36	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.50	3.50	0.00	1.00	0.00		1.00	0.25	1.00	1.00			2.25	0.50	0.00	1.00		1.50	0.76	0.74	0.76	0.71	2.97												11.22		
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																0.00													15.50	
	TỔNG ĐIỂM																																								83.54

09. CẦN THƠ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												8.25	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.77	0.78	1.03	1.14	3.73																		8.73	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.50	3.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													14.00	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.20	1.07	1.06		3.33																		8.83	
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.80	0.84	1.63	0.75	0.76	0.76	0.64	2.92	12.05	
LV6						1.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.74	0.75	0.72			2.21																							5.21	
LV7	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	0.00	0.73		0.73	0.00	0.22	1.00			1.22	0.50	1.00	1.00		2.50	0.76	0.74	0.78	0.75	3.03												11.99		
LV8						11.47	1.00	0.50	1.50		3.00																													14.47	
	TỔNG ĐIỂM																																								83.53

10. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	1.00												9.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.43	0.68	0.70	0.93	0.85	3.16																		8.09	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.98	0.99	1.00		2.98	0.50	1.00			1.50													14.48	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.07	0.98	0.92		2.96																		8.46	
LV5	0.50	0.00				0.50	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50				0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.77	0.82	1.60	0.74	0.74	0.71	0.64	2.84	12.43	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.74	0.78	0.73			2.25																							6.25	
LV7	0.83		1.00	1.00	0.00	2.83	0.00	0.00	1.00		1.00	0.50	1.00	1.00			2.50	0.25	1.00	0.50		1.75	0.77	0.74	0.76	0.75	3.03												11.11		
LV8						10.68	1.00	0.50	1.50		3.00																													13.68	
	TỔNG ĐIỂM																																								83.50

11. PHÚ THỌ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.00	0.25			0.25					0.00	0.00												5.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.82	0.83	1.15	1.13	3.94																		8.94	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	1.00	1.50	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.99	0.99	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													12.99	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.31	1.06	1.08		3.45																		8.95	
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.88	0.87	1.75	0.73	0.76	0.80	0.73	3.02	13.77	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.80	0.81	0.75			2.36																							6.36	
LV7	1.00	0.50	0.84	1.00	0.50	3.84	0.00	0.86	0.00		0.86	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.84	0.81	0.82	0.76	3.23												11.43		
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00	
	TỔNG ĐIỂM																																								82.93

12. LONG AN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00													7.75
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.81	0.83	1.12	1.14	3.90																			8.90
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.50	3.50	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	4.00	1.00	0.98	0.99		2.97	0.00	1.00			1.00														12.97
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.24	1.21	1.22		3.68																			9.68
LV5	1.00	1.00				2.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					0.00	0.50				0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.88	0.88	1.75	0.77	0.80	0.81	0.73	3.11		10.37
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.81	0.81	0.82			2.44																								6.44
LV7	0.87	0.50	0.86	1.00	1.00	4.22	0.00		1.00		1.00	0.00	0.56	1.00			1.56	0.50	0.62	0.50		1.62	0.83	0.81	0.85	0.82	3.31													11.71	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																														15.00
	TỔNG ĐIỂM																																								82.82

13. BẮC GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												9.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.78	0.79	1.10	1.01	3.67																		8.67	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.50	3.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	4.00	1.00	0.98	1.00		2.98	0.50	1.00			1.50													13.48	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.20	1.00	0.97		3.16																		8.66	
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.50	0.50	1.00	0.76	0.83	1.59	0.69	0.73	0.69	0.65	2.77	11.11	
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.72	0.76	0.68			2.16																							5.16	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.82	0.78	0.82	0.74	3.16												10.66		
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.50	
	TỔNG ĐIỂM																																								82.74

14. ĐỒNG THÁP

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.50												7.75	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.78	0.80	1.12	1.02	3.73																		8.73	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	1.00	1.00		2.00	0.50	1.00			1.50													13.50	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.26	1.04	0.98		3.28																			8.78
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.25	0.25	0.50	0.83	0.87	1.69	0.73	0.76	0.79	0.65	2.93	11.63	
LV6						1.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.78	0.81	0.70			2.29																								5.29
LV7	0.00	0.50	0.94	1.00	1.00	3.44	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.87	0.82	0.85	0.76	3.30													11.24	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																														15.00
	TỔNG ĐIỂM																																								81.91

15. NINH BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												9.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.79	0.78	1.04	1.12	3.73																		8.73	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	0.50	1.50	2.00	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	3.50	0.99	1.00	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													11.49	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.21	1.08	1.05		3.34																		8.84	
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.88	0.86	1.74	0.77	0.77	0.79	0.76	3.09	12.09	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.75	0.78	0.74			2.27																							6.27	
LV7	0.85	0.50	0.89	1.00	0.50	3.74	0.00		0.00		0.00	0.00	0.41	1.00			1.41	0.50		1.00		1.50	0.79	0.78	0.78	0.74	3.09												9.73		
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00	
	TỔNG ĐIỂM																																								81.64

16. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	0.93				1.43					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												8.18	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.18	0.76	0.76	1.04	1.00	3.57																		8.24	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	0.98	1.00		2.98	0.50	1.00			1.50													14.48	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.19	1.09	1.07		3.35																		8.85	
LV5	0.50					0.50	0.50	0.00			0.50	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.80	0.82	1.62	0.72	0.72	0.76	0.66	2.87	11.49	
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.75	0.73	0.74			2.22																							5.22	
LV7	0.97	0.00	1.00	1.00	1.00	3.97	0.00	0.00	0.00		0.00	0.50	1.00	0.69			2.19	0.50	0.63	1.00		2.13	0.76	0.72	0.76	0.75	3.00												11.30		
LV8						10.83	1.00	0.50	1.50		3.00																													13.83	
	TỔNG ĐIỂM																																								81.58

17. HÀ TĨNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												8.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.76	0.74	1.01	1.04	3.55																		8.55	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	0.50	1.50	2.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.97	0.00	0.99		1.97	0.50	1.00			1.50													11.47	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.14	1.05	0.90		3.09																		9.09	
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.00			0.50	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.84	0.85	1.69	0.69	0.71	0.73	0.66	2.79	13.48	
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.69	0.74	0.68			2.11																							5.11	
LV7	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	0.63	0.00		0.63	0.00	0.00	1.00			1.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.83	0.81	0.85	0.72	3.22												10.85		
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00	
	TỔNG ĐIỂM																																								81.55

18. QUẢN TRỊ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.00				2.00	0.00	0.50			0.50					1.50	0.50												9.00
LV2	0.50	1.00				1.50					1.15						1.50	0.75	0.76	0.98	1.02	3.50																		7.65
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	0.50	4.00	0.98	0.97	1.00		2.95	0.50	1.00			1.50													13.95
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.19	0.92	0.90		3.01																		8.51
LV5	0.50	1.00				1.50	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.50	0.25	0.75	0.80	0.82	1.62	0.70	0.72	0.75	0.67	2.85	11.47
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.73	0.74	0.71			2.19																							6.19
LV7	0.00	0.00	1.00	1.00	1.00	3.00	0.00	0.00	0.40		0.40	0.00	0.37	0.25			0.62	0.50	0.58	1.00		2.08	0.83	0.79	0.80	0.71	3.13												9.23	
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.50
	TỔNG ĐIỂM																																							81.50

19. SƠN LA

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	0.97				1.47					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												7.97	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.96	0.95	1.39	1.40	4.70																		9.70	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.99	0.00	1.00		1.99	0.50	1.00			1.50													11.99	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	0.00			1.00	1.39	1.24	1.30		3.94																			8.44
LV5	0.50	1.00				1.50	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.96	0.97	1.92	0.94	0.94	0.93	0.92	3.73	14.16	
LV6						0.00	1.00	0.00	0.00		1.00	0.95	0.97	0.93			2.85																								3.85
LV7	0.93	0.50	1.00	0.50	0.50	3.43	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.00	0.00		0.50	0.96	0.94	0.96	0.94	3.80													9.73	
LV8						11.91	1.00	1.00	1.50		3.50																														15.41
	TỔNG ĐIỂM																																								81.25

20. VĨNH PHÚC

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												7.75	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.66	0.69	0.89	0.95	3.19																		8.19	
LV3	0.00	1.00				1.00	0.00	0.00	1.00	1.50	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													12.50	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	0.99	0.98	0.87		2.83																		8.33	
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.25	0.50	0.75	0.74	0.75	1.49	0.69	0.68	0.70	0.62	2.68	12.67	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.71	0.72	0.69			2.13																							6.13	
LV7	0.80	0.50	1.00	0.50	1.00	3.80	0.50	0.00	0.00		0.50	0.50	0.00	1.00			1.50	0.50	1.00	1.00		2.50	0.76	0.74	0.76	0.67	2.93												11.23		
LV8						12.00	0.50	1.00			1.50																													13.50	
	TỔNG ĐIỂM																																								80.29

21. LÀO CAI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.00												7.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.77	0.76	1.06	1.06	3.65																		8.65	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	0.00	1.00	3.50	0.97	0.95	1.00		2.92	0.50	1.00			1.50													13.42	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.16	1.00	1.04		3.20																		8.70	
LV5	0.25	0.50				0.75	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					0.00	0.00	0.25			0.25	1.00	0.50	0.25	0.75	0.82	0.82	1.64	0.69	0.72	0.73	0.66	2.80	8.69	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.75	0.75	0.73			2.24																								6.24
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.00	0.14	0.16			0.30	0.50	1.00	1.00		2.50	0.81	0.78	0.80	0.68	3.07													12.37	
LV8						11.87	1.00	0.00	1.50		2.50																														14.37
	TỔNG ĐIỂM																																								79.94

22. TUYỂN QUANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.00												7.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.78	0.81	1.06	1.10	3.75																		8.75	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.00	3.00	0.50	0.00	1.00	1.00	1.00	3.50	0.99	1.00	1.00		2.99	0.00	1.00																11.99	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.30	1.15	1.21		3.66																			9.66
LV5	0.25	0.00				0.25	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.87	0.84	1.71	0.74	0.76	0.82	0.70	3.02	11.98	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.78	0.75	0.74			2.26																								6.26
LV7	0.84	0.50	1.00	1.00	0.50	3.84	0.00	0.00	1.00		1.00	0.00	0.00	0.00			0.00	0.50	0.00	0.50		1.00	0.82	0.82	0.84	0.75	3.21													9.06	
LV8						11.20	1.00	1.00	1.50		3.50																														14.70
	TỔNG ĐIỂM																																							79.89	

23. THỪA THIÊN HUẾ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												8.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.36	0.74	0.73	1.04	0.96	3.47																		8.33	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.00	3.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.98	0.96	1.00		2.94	0.50	1.00			1.50													13.44	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.18	0.97	1.00		3.15																		9.15	
LV5	0.25	0.00				0.25	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.73	0.78	1.52	0.72	0.68	0.76	0.59	2.75	10.52	
LV6						0.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.77	0.77	0.70			2.24																							3.24	
LV7	0.83	0.50	1.00	1.00	1.00	4.33	0.50	0.69	0.00		1.19	0.00	0.99	1.00			1.99	0.50	1.00	0.00		1.50	0.83	0.78	0.81	0.77	3.18													12.18	
LV8						12.00	1.00	0.00	1.50		2.50																														14.50
	TỔNG ĐIỂM																																							79.87	

24. ĐIỆN BIÊN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	0.70				1.70	0.50	0.50			1.00					1.00	0.00												8.20	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.88	0.86	1.21	1.26	4.21																		9.21	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	0.00	1.00		2.00	0.50	1.00			1.50													12.00	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.26	0.97	0.98		3.22																			9.22
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.00			0.50	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.88	0.88	1.76	0.81	0.84	0.81	0.71	3.17	13.68	
LV6						0.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.84	0.91	0.79			2.54																								4.54
LV7	0.86	0.00	0.00	0.50	0.00	1.36	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	0.00			1.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.87	0.88	0.88	0.80	3.43													7.28	
LV8						11.90	1.00	1.00	1.50		3.50																														15.40
	TỔNG ĐIỂM																																							79.53	

25. HÀ GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50												8.00	
LV2	0.50	1.00				1.50					1.36						1.50	0.79	0.78	1.06	1.17	3.80																		8.16	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	4.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													12.50	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.00	0.50	1.00			1.50	1.15	0.99	1.02		3.16																			8.66
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.93	0.25	0.25	0.50	0.80	0.80	1.59	0.71	0.72	0.76	0.65	2.84	13.36	
LV6						1.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.75	0.76	0.74			2.26																							3.26	
LV7	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	1.00			1.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.81	0.79	0.84	0.72	3.16												10.16		
LV8						11.93	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.43	
	TỔNG ĐIỂM																																							79.52	

26. BẮC NINH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	0.93				1.43					2.00	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												6.93
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.84	0.83	1.13	1.14	3.94					0.00													8.94
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.00	3.50	0.50	1.00	1.00	1.00	0.00	3.50	1.00	0.98	1.00		2.98	0.50	1.00			1.50												12.98	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.28	1.04	1.03		3.35																		9.35
LV5	0.00	0.00				0.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.50	0.50	1.00	0.77	0.84	1.60	0.78	0.79	0.75	0.79	3.11	12.46
LV6						0.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.81	0.82	0.76			2.38																							3.38
LV7	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00	2.25	0.00	0.58	0.00		0.58	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.74	1.00		2.24	0.86	0.84	0.85	0.78	3.33												10.40	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00
	TỔNG ĐIỂM																																							79.44

27. LẠNG SƠN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												8.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.69	0.70	0.91	1.04	3.34																		8.34
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.00	3.00	0.50	0.50	0.50	0.00	1.00	2.50	0.99	0.99	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													11.49
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.09	0.85	0.81		2.74																		8.74
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.50			1.00	1.00	0.25	0.00	0.25	0.76	0.78	1.54	0.66	0.67	0.69	0.57	2.58	12.37
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.68	0.70	0.64			2.02																							5.02
LV7	0.82	0.00	1.00	1.00	0.50	3.32	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.00	0.50		1.00	0.74	0.71	0.74	0.63	2.82												9.13	
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.50
	TỔNG ĐIỂM																																							79.10

28. BÌNH THUẬN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	0.86				1.36					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.50												7.61
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.70	0.71	0.93	0.94	3.27																		8.27
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	0.50	3.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	0.99	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													13.49
LV4	1.00	1.00				2.00	0.00	1.00			1.00	0.50	0.50	0.00			1.00	1.11	0.79	0.81		2.71																		6.71
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.25	0.25	0.50	0.82	0.82	1.63	0.67	0.71	0.75	0.57	2.71	11.34
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.74	0.75	0.67			2.16																							6.16
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.50	0.43	1.00			1.93	0.50	0.00	1.00		1.50	0.74	0.72	0.74	0.69	2.88												11.32	
LV8						10.53	1.00	1.00	1.50		3.50																													14.03
	TỔNG ĐIỂM																																							78.94

29. HƯNG YÊN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	0.00				1.00	0.00	0.50			0.50					0.00	0.50												6.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.82	0.82	1.08	1.22	3.94																		8.94
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	1.00	0.50	1.50	3.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.00	0.00			0.00													12.00
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.27	1.11	1.09		3.46																		9.46
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50				0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	0.87	0.88	1.75	0.76	0.81	0.79	0.74	3.10	13.35
LV6						1.00	1.00	0.00	0.00		1.00	0.78	0.82	0.76			2.36																							4.36
LV7	0.00	0.00	0.89	1.00	0.50	2.39	0.00		0.00		0.00		1.00	1.00			2.00	0.50		1.00		1.50	0.87	0.83	0.88	0.76	3.34												9.22	
LV8						11.43	1.00	1.00	1.50		3.50																													14.93
	TỔNG ĐIỂM																																							78.76

30. THÁI NGUYÊN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.50												8.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.48	0.80	0.80	1.09	1.15	3.84																		8.82
LV3	0.00	0.00				0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	1.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	4.00	1.00	0.98	1.00		2.98	0.50	1.00			1.50													9.98
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.00	0.50	1.00			1.50	1.21	1.00	0.95		3.16																		8.16
LV5	0.50	1.00				1.50	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.50	0.25	0.75	0.86	0.85	1.71	0.74	0.75	0.76	0.66	2.91	12.62
LV6						0.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.78	0.81	0.77			2.35																							4.35
LV7	0.88	0.50	1.00	1.00	1.00	4.38	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.83	0.82	0.82	0.75	3.23												12.10	
LV8						12.00	0.00	0.50	1.50		2.00																													14.00
	TỔNG ĐIỂM																																							78.55

31. NGHỆ AN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50												7.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.73	0.74	0.96	0.86	3.28																		8.28	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	0.00	1.00	1.50	3.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	0.98	0.99		2.97	0.50	1.00			1.50													13.47	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.03	0.71	0.74		2.48																		8.48	
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.50			1.00	1.00	0.50	0.25	0.75	0.65	0.72	1.36	0.66	0.66	0.63	0.58	2.53	11.64	
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.72	0.75	0.67			2.14																							5.14	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.75	0.72	0.78	0.66	2.91												10.41		
LV8						11.85	0.00	0.50	1.50		2.00																													13.85	
	TỔNG ĐIỂM																																								78.27

32. TÂY NINH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9						ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50												6.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.70	0.72	0.90	0.82	3.14																		8.14	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.99	1.00	1.00		2.98	0.50	1.00			1.50													12.48	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	0.00			1.00	1.10	1.00	1.00		3.10																		7.60	
LV5	1.00	0.25				1.25	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.50	0.50	1.00	0.82	0.82	1.64	0.68	0.66	0.71	0.58	2.64	12.03	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.78	0.77	0.67			2.21																								6.21
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	0.98	0.00		0.98	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	0.50		2.00	0.73	0.71	0.74	0.68	2.85													11.83	
LV8						11.96	0.00	0.00	1.50		1.50																														13.46
	TỔNG ĐIỂM																																								77.76

33. BÌNH PHƯỚC

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.25			0.75					1.00	0.00												7.00
LV2	0.50	1.00				1.50					1.50						1.50	0.64	0.70	0.94	0.94	3.23																		7.73
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	0.00	1.00	1.00	1.00	3.50	0.99	1.00	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													13.49
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.09	0.87	0.92		2.87																		8.87
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.50	0.25	0.75	0.70	0.75	1.44	0.64	0.70	0.68	0.57	2.59	12.29
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.71	0.69	0.64			2.05																							6.05
LV7	0.00	0.00	1.00	0.50	0.00	1.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.50	1.00	1.00			2.50	0.00	0.00	1.00		1.00	0.74	0.68	0.73	0.62	2.77												7.77	
LV8						11.30	1.00	0.50	1.50		3.00																													14.30
	TỔNG ĐIỂM																																							77.49

34. THÁI BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50												7.00	
LV2	0.50	1.00				1.50					1.50						1.50	0.75	0.75	1.02	0.98	3.51																		8.01	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	0.50	3.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	0.97	1.00		2.97	0.50	1.00			1.50													13.47	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.19	0.98	1.07		3.24																			8.74
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.00				0.50					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.81	0.86	1.67	0.68	0.70	0.73	0.62	2.73	12.15	
LV6						0.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.72	0.70	0.70			2.12																								4.12
LV7	0.00	0.50	1.00	1.00	0.00	2.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50		1.00		1.50	0.83	0.79	0.83	0.71	3.17													9.17	
LV8						11.35	1.00	0.50	1.50		3.00																														14.35
	TỔNG ĐIỂM																																							77.00	

35. NINH THUẬN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												8.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.72	0.74	0.98	1.09	3.53																		8.53	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	1.00	1.00	2.00	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	4.00	0.99	1.00	1.00		2.98	0.50	0.50			1.00													11.48	
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.14	0.93	0.88		2.94																		8.94	
LV5	1.00	0.00				1.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.81	0.80	1.61	0.70	0.70	0.74	0.59	2.73	9.84	
LV6						0.00	1.00	0.00	1.00		2.00	0.75	0.73	0.69			2.17																							4.17	
LV7	0.00	0.50	1.00	1.00	0.00	2.50	0.00	1.00	0.00		1.00	0.00	0.59	0.92			1.51	0.50	1.00	1.00		2.50	0.78	0.76	0.79	0.69	3.02												10.53		
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.50	
	TỔNG ĐIỂM																																								76.99

36. BẠC LIÊU

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	0.97				1.47					0.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.00												6.22
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.81	0.83	1.10	1.10	3.85					0.00													8.85
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	0.00	1.00	1.50	3.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.99	0.99	1.00		2.99	0.50	0.00			0.50													12.49
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.19	1.08	1.00		3.27					0.00													9.27
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.84	0.84	1.67	0.74	0.76	0.77	0.70	2.97	12.90
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.75	0.78	0.76			2.29																							5.29
LV7	0.00	0.00	0.97	1.00	0.00	1.97	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.86	1.00			1.86	0.00	0.00	0.00		0.00	0.76	0.76	0.78	0.74	3.04												6.87	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00
	TỔNG ĐIỂM																																							76.89

37. QUẢNG BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00					1.50	1.00												8.00
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.77	0.79	1.03	1.04	3.62																		8.62
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	0.96	1.00		2.96	0.50	1.00			1.50													14.46
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.20	0.91	0.93		3.05																		8.55
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50				0.50	0.99	0.25	0.25	0.50	0.74	0.81	1.55	0.73	0.73	0.72	0.66	2.84	12.38
LV6						0.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.74	0.79	0.69			2.22																							3.22
LV7	0.00	0.00	0.89	0.50	0.50	1.89	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.25	0.00	0.00		0.25	0.83	0.79	0.84	0.73	3.19												7.33	
LV8						11.81	1.00	0.00	1.50		2.50																													14.31
	TỔNG ĐIỂM																																							76.86

38. HÀ NAM

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.25			0.75					1.50	0.50												8.25	
LV2	0.50	1.00				1.50					1.50						1.50	0.82	0.84	1.10	1.12	3.88																		8.38	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	0.00	0.50	1.00	2.00	0.50	1.00	0.50	1.00	0.00	3.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													11.00	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	0.00			1.00	1.27	1.11	0.95		3.33																		7.83	
LV5	1.00					1.00	0.50	0.50			1.00						0.00					2.00	0.50				0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.87	0.87	1.74	0.74	0.78	0.84	0.70	3.06	11.05	
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.77	0.79	0.78			2.34																								5.34
LV7	0.83	0.50	1.00	1.00	1.00	4.33	0.50	0.00	0.00		0.50	0.50	0.24	1.00			1.74	0.50		0.00		0.50	0.86	0.82	0.84	0.76	3.28													10.35	
LV8						12.00	0.00	1.00	1.50		2.50																														14.50
	TỔNG ĐIỂM																																							76.70	

39. HẢI DƯƠNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.00												7.50
LV2	0.50	1.00				1.50					1.50						1.50	0.92	0.92	1.32	1.29	4.46																		8.96
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.00	1.50	3.00	0.50	1.00	0.50	1.00	0.50	3.50	1.00	0.99	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													12.49
LV4	0.00	0.50				0.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.29	1.15	1.22		3.66																		8.16
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					0.00	0.50				0.50	0.00	0.50	0.50	1.00	0.92	0.96	1.88	0.88	0.89	0.85	0.84	3.47	10.85
LV6						1.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.89	0.94	0.89			2.72																							3.72
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.50	3.50	0.00	0.57	0.00		0.57	0.00	0.00	0.00			0.00	0.50	0.80	0.50		1.80	0.89	0.91	0.90	0.85	3.56												9.42	
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.50
	TỔNG ĐIỂM																																							76.60

40. NAM ĐỊNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4		TĐ TC9
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	1.00													8.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.75	0.75	1.03	1.05	3.57																			8.57
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	1.00	1.50	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	0.00	3.50	0.99	1.00	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50														11.99
LV4	1.00	0.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.23	1.01	1.11		3.35																			8.35
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.50	0.50	1.00	0.78	0.84	1.62	0.71	0.73	0.72	0.66	2.82	11.94	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.76	0.73	0.72			2.21																								6.21
LV7	0.95	0.50	1.00	0.25	0.50	3.20	0.00	0.00	0.00		0.00	0.50	0.20	0.00			0.70	0.50	0.00	0.00		0.50	0.80	0.77	0.80	0.70	3.07													7.47	
LV8						10.47	1.00	0.50	1.50		3.00																														13.47
	TỔNG ĐIỂM																																								76.50

41. HẬU GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.00												6.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						0.00	0.81	0.83	1.16	1.16	3.97																		7.47
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	0.00	0.50	0.50	1.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													12.00
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.34	1.14	1.15		3.64																		9.14
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.86	0.88	1.74	0.82	0.84	0.80	0.76	3.22	12.21
LV6						0.00	0.00	1.00	0.00		1.00	0.78	0.85	0.83			2.46																							3.46
LV7	1.00	0.00	0.92	0.25	0.50	2.67	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.86	0.85	0.86	0.81	3.38												10.55	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00
	TỔNG ĐIỂM																																							76.32

42. YÊN BÁI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM			
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.00	0.50			0.50					1.00	0.50												7.50	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.20						1.50	0.75	0.74	0.99	1.00	3.49																		8.19	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.97	0.96	1.00		2.93	0.50	1.00			1.50													12.43	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.00	0.50	1.00			1.50	1.10	0.96	0.78		2.84																		7.84	
LV5	1.00	1.00				2.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	0.99	0.25	0.25	0.50	0.77	0.77	1.54	0.68	0.65	0.72	0.58	2.63	11.66	
LV6						1.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.75	0.77	0.69			2.21																							5.21	
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00	3.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.51	0.77			1.28	0.50	0.00	1.00		1.50	0.77	0.75	0.79	0.69	2.99												8.78		
LV8						11.66	1.00	0.50	1.50		3.00																													14.66	
	TỔNG ĐIỂM																																								76.26

43. ĐẮK LẮK

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.00												5.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.68	0.69	0.85	0.94	3.16																		8.16
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	1.00	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													14.49
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.06	0.78	0.89		2.73																		8.23
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.25			0.75	0.85	0.25	0.25	0.50	0.71	0.77	1.48	0.65	0.68	0.66	0.55	2.54	11.12
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.67	0.71	0.66			2.04																							5.04
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00	4.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00			0.00	0.50	0.99	0.50		1.99	0.74	0.71	0.77	0.65	2.87													8.86	
LV8						10.96	1.00	0.50	1.50		3.00																													13.96
	TỔNG ĐIỂM																																							75.37

44. VĨNH LONG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					0.75	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.00												4.25
LV2	1.00	1.00				2.00					1.08						1.50	0.69	0.74	0.96	1.05	3.43																		8.01
LV3	0.50	0.00				0.50	0.50	1.00	0.50	1.50	3.50	0.50	1.00	1.00	0.25	0.50	3.25	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													11.75
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.14	0.86	0.86		2.86																		8.36
LV5	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.50	0.25	0.75	0.76	0.77	1.53	0.68	0.70	0.74	0.55	2.68	13.46
LV6						0.00	1.00	0.00	0.00		1.00	0.72	0.73	0.64			2.09																							3.09
LV7	1.00	0.00	1.00	1.00	0.50	3.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	1.00	0.50		2.00	0.73	0.71	0.73	0.69	2.85												10.35	
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.50
	TỔNG ĐIỂM																																							74.77

45. CAO BẰNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9
LV1	0.50	0.96				1.46					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.00												7.21
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.13	0.76	0.76	0.95	1.10	3.58																		8.21
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.25	1.50	3.25	0.50	1.00	0.50	0.50	1.00	3.50	1.00	0.99	0.99		2.98	0.00	1.00			1.00													12.23
LV4	0.00	1.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.00	0.50	1.00			1.50	1.15	0.95	0.93		3.02																		7.52
LV5	0.50	1.00				1.50	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.82	0.81	1.63	0.68	0.72	0.78	0.57	2.75	10.38
LV6						1.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.74	0.75	0.73			2.22																							5.22
LV7	0.86	0.50	0.96	1.00	0.50	3.81	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.00	0.50		1.00	0.77	0.72	0.78	0.68	2.95												9.76	
LV8						10.53	1.00	1.00	1.50		3.50																													14.03
	TỔNG ĐIỂM																																							74.55

46. SÓC TRĂNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8				TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	0.94				1.44					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.50												7.94	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.74	0.75	1.02	1.05	3.56																		8.56	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.50	0.25	0.50	1.00	1.00	3.25	1.00	0.99	1.00		2.99	0.00	1.00			1.00													11.24	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.00	0.50	1.00			1.50	1.17	0.87	0.96		2.99																		7.99	
LV5	0.50	1.00				1.50	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					0.00	0.50				0.50	0.99	0.25	0.25	0.50	0.82	0.83	1.65	0.72	0.74	0.74	0.59	2.79	9.44	
LV6						1.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.74	0.80	0.68			2.22																							5.22	
LV7	1.00		0.89	1.00	0.50	3.39			0.00		0.00		0.93	1.00			1.93	0.50	1.00	1.00		2.50	0.70	0.69	0.71	0.71	2.81												10.62		
LV8						12.00	1.00	0.50			1.50																													13.50	
	TỔNG ĐIỂM																																							74.51	

47. KIÊN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	0.97				1.47					1.25	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.00												5.72	
LV2	0.50	1.00				1.50					1.50						1.35	0.71	0.73	0.99	0.94	3.36																		7.71	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	0.00	1.00	1.50	3.00	0.00	0.50	0.25	1.00	1.00	2.75	0.98	0.96	1.00		2.94	0.50	0.00			0.50													10.69	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.11	0.91	0.96		2.98																		8.48	
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.00			0.50	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.25			0.75	0.00	0.25	0.25	0.50	0.78	0.83	1.61	0.68	0.74	0.76	0.59	2.78	11.14	
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.76	0.79	0.74			2.29																							4.29	
LV7	0.81	0.50	0.78	1.00	0.50	3.59	0.00	0.00	0.00		0.00	0.25	1.00	1.00			2.25	0.50	1.00	1.00		2.50	0.75	0.72	0.74	0.71	2.92												11.27		
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00	
	TỔNG ĐIỂM																																								74.30

48. LÂM ĐỒNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	0.91				1.41					0.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.00												5.16
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.74	0.75	1.01	1.06	3.56																		8.56
LV3	0.00	1.00				1.00	0.00	0.00	1.00	1.50	2.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	4.00	0.99	0.97	1.00		2.96	0.50	1.00			1.50													11.96
LV4	0.00	1.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.21	0.94	0.96		3.11																		8.11
LV5	0.00	0.00				0.00	0.50	0.00			0.50	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.50	0.75	0.82	0.82	1.64	0.70	0.71	0.74	0.59	2.75	10.14
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.76	0.78	0.73			2.27																							4.27
LV7	1.00	0.00	1.00	0.50	0.50	3.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00	1.00			2.50	0.25	0.00	0.50		0.75	0.79	0.78	0.80	0.74	3.11												11.86	
LV8						10.92	1.00	0.50	1.50		3.00																													13.92
	TỔNG ĐIỂM																																							73.99

49. BẮC KẠN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.50												8.00
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.76	0.74	0.99	1.05	3.55																		8.55
LV3	0.00	1.00				1.00	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.95	0.99	1.00		2.94	0.50	1.00			1.50													10.44
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.14	0.98	0.94		3.06																		9.06
LV5	0.50	1.00				1.50	0.00	0.50			0.50	0.50					0.50					0.00	0.50				0.50	1.00	0.25	0.00	0.25	0.85	0.84	1.69	0.66	0.72	0.78	0.56	2.72	8.66
LV6						0.00	1.00	1.00	0.00		2.00	0.80	0.77	0.68			2.24																							4.24
LV7	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.78	0.75	0.80	0.70	3.03												11.03	
LV8						11.42	1.00	0.00	1.50		2.50																													13.92
	TỔNG ĐIỂM																																							73.92

50. GIA LAI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												8.00	
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.70	0.71	1.00	0.93	3.34																		8.34	
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	0.50	1.50	2.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.98	0.00	1.00		1.98	0.00	1.00			1.00													10.98	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.09	0.85	0.83		2.76																		8.26	
LV5	0.00	0.00				0.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.00	0.25	0.73	0.77	1.51	0.69	0.70	0.70	0.60	2.69	8.45	
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.70	0.73	0.73			2.16																							5.16	
LV7	1.00	0.50	1.00	1.00	0.50	4.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.66	0.97			1.63	0.25	1.00	0.50		1.75	0.74	0.73	0.78	0.70	2.96												10.34		
LV8						11.14	1.00	0.50	1.50		3.00																														14.14
	TỔNG ĐIỂM																																							73.68	

51. TIỀN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9
LV1	0.50	1.00				1.50					3.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.00												7.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.46	0.72	0.75	0.99	0.95	3.41																		8.37
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.50	3.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.00	1.00	1.00		1.99	0.00	1.00			1.00													12.49
LV4	0.00	0.00				0.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.17	0.94	0.91		3.03																		7.03
LV5	0.25	0.00				0.25	0.00	0.00			0.00	0.50	0.50				1.00					0.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.77	0.79	1.56	0.69	0.68	0.71	0.55	2.64	7.45
LV6						1.00	1.00		1.00		2.00	0.74	0.79	0.70			2.23																							5.23
LV7	0.96	0.50	0.91	1.00	1.00	4.37	0.00	0.61	0.00		0.61	0.50	1.00	1.00			2.50	0.25		1.00		1.25	0.77	0.72	0.77	0.69	2.96												11.69	
LV8						11.88		0.50	1.50		2.00																													13.88
	TỔNG ĐIỂM																																							73.64

52. QUẢNG NAM

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					1.25	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.50												7.25
LV2	1.00	1.00				2.00					1.47						1.50	0.71	0.72	0.92	0.98	3.34																		8.31
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	0.50	0.00	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.97	0.99	1.00		2.95	0.50	1.00			1.50													10.95
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.04	0.73	0.89		2.65																		8.65
LV5	0.00	0.00				0.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.62	0.70	1.32	0.66	0.67	0.66	0.57	2.57	8.89
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.70	0.74	0.63			2.07																							6.07
LV7	1.00	0.00	1.00	0.50	0.00	2.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	1.00			2.00	0.25	0.00	0.50		0.75	0.77	0.74	0.76	0.64	2.91												8.16	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00
	TỔNG ĐIỂM																																							73.27

53. CÀ MAU

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	1.00	1.00				2.00	0.00	0.50			0.50					0.00	0.00												6.00
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.72	0.75	0.99	1.04	3.51																		8.51
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	0.00	1.00	1.50	3.00	0.50	0.25	0.50	1.00	1.00	3.25	1.00	1.00	1.00		2.99	0.50	1.00			1.50													12.24
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.16	0.88	0.93		2.98																		8.98
LV5	0.25	0.25				0.50	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.25	0.25	0.50	0.79	0.79	1.58	0.70	0.72	0.73	0.60	2.75	10.33
LV6						1.00	0.00	1.00	1.00		2.00	0.70	0.76	0.69			2.16																							5.16
LV7	0.89	0.00	1.00	1.00	1.00	3.89	0.00	0.00	0.00		0.00	0.25	0.00	0.97			1.22	0.25	0.00	0.50		0.75	0.78	0.73	0.77	0.72	3.00												8.85	
LV8						12.00	1.00	0.00	0.00		1.00																													13.00
	TỔNG ĐIỂM																																							73.07

54. PHÚ YÊN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	0.88				1.38					3.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50												7.88
LV2	1.00	1.00				2.00					1.07						0.00	0.68	0.65	0.85	0.91	3.08																		6.15
LV3	0.00	1.00				1.00	0.00	0.00	0.50	1.50	2.00	0.50	0.25	1.00	1.00	1.00	3.75	0.00	0.96	1.00		1.96	0.50	1.00			1.50												10.21	
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	0.91	0.66	0.65		2.22																		7.72
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.72	0.70	1.42	0.61	0.64	0.69	0.53	2.47	10.89
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.73	0.76	0.66			2.14																							6.14
LV7	0.86	0.00	1.00	0.25	1.00	3.11	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.92	1.00			1.92	0.25	1.00	0.00		1.25	0.68	0.65	0.68	0.63	2.64												8.92	
LV8						11.55	1.00	1.00	1.50		3.50																													15.05
	TỔNG ĐIỂM																																							72.96

55. HÒA BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2					TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9
LV1	0.50	0.00				0.50					1.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.50	0.00												6.00
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.20	0.70	0.69	0.92	1.00	3.30																		8.00
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50													14.50
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	0.00			1.00	1.09	0.81	0.78		2.68																		7.18
LV5	1.00	0.00				1.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.25	0.50	0.75	0.76	0.77	1.53	0.63	0.63	0.70	0.56	2.53	11.55
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.68	0.70	0.66			2.05																							4.05
LV7	1.00	0.00	1.00	0.50	0.50	3.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00				0.00	0.50	0.00	1.00		1.50	0.74	0.71	0.74	0.65	2.84												7.34	
LV8						11.79	0.00	1.00	1.50		2.50																													14.29
	TỔNG ĐIỂM																																							72.91

56. ĐẮK NÔNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.00												7.25
LV2	0.50	1.00				1.50					1.18						1.50	0.64	0.66	0.80	0.91	3.03																		7.21
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	1.00	3.00	0.50	1.00	0.50	1.00	1.00	4.00	0.98	0.00	0.97		1.95	0.50	1.00			1.50													11.95
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.02	0.76	0.67		2.45																		7.95
LV5	0.50	0.00				0.50	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.25	0.00	0.25	0.63	0.67	1.30	0.60	0.62	0.61	0.51	2.35	10.15
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.64	0.71	0.59			1.95																							3.95
LV7	1.00	0.00	1.00	0.25	0.50	2.75	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.98	1.00			1.98	0.50	0.72	1.00		2.22	0.69	0.67	0.71	0.62	2.68												9.63	
LV8						11.72	1.00	0.50	1.50		3.00																													14.72
	TỔNG ĐIỂM																																							72.81

57. LAI CHÂU

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM	
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	0.95				1.45					2.00	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50													6.95
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.74	0.73	0.99	0.98	3.44																			8.44
LV3	0.00	1.00				1.00	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.00	0.25	0.50	1.00	1.00	2.75	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50														12.25
LV4	0.00	1.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.12	0.79	0.84		2.75																			7.75
LV5	1.00	1.00				2.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					0.00	0.50	0.25			0.75	0.00	0.25	0.25	0.50	0.79	0.75	1.54	0.69	0.72	0.74	0.60	2.75	9.04	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.69	0.76	0.70			2.16																								6.16
LV7	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	1.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	0.80			1.80	0.50	0.83	0.50		1.83	0.76	0.74	0.77	0.66	2.92													7.55	
LV8						11.31	0.00	1.00	1.50		2.50																														13.81
	TỔNG ĐIỂM																																							71.94	

58. KON TUM

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	0.97				1.47					1.75	1.00	1.00				2.00	0.50	0.50			1.00					0.00	0.50												6.72
LV2	0.75	1.00				1.75					1.50						1.50	0.75	0.75	0.95	1.02	3.46																		8.21
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	4.00	0.99	0.00	1.00		1.99	0.50	1.00			1.50													11.49
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.11	0.91	1.12		3.14																		9.14
LV5	1.00	1.00				2.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	0.97	0.25	0.25	0.50	0.76	0.74	1.50	0.68	0.67	0.75	0.62	2.72	12.69
LV6						1.00	0.00	1.00	1.00		2.00	0.76	0.76	0.71			2.22																							5.22
LV7	0.82	0.00	1.00	0.25	0.00	2.07	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00				0.00	0.25	0.00	0.50		0.75	0.78	0.76	0.80	0.70	3.04												5.86	
LV8						10.16	0.00	0.50	1.50		2.00																													12.16
	TỔNG ĐIỂM																																							71.48

59. BÌNH ĐỊNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	0.00	1.00				1.00	0.50	0.50			1.00					1.00	0.50												7.00
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.73	0.76	0.98	1.07	3.54																		8.54
LV3	0.50	1.00				1.50	0.00	0.00	0.50	1.00	1.50	0.50	1.00	0.50	0.25	1.00	3.25	1.00	0.95	1.00		2.95	0.50	0.00			0.50													9.70
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.19	0.87	0.93		2.99																		8.99
LV5	0.00	0.00				0.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					2.00	0.50	0.00			0.50	0.92	0.25	0.25	0.50	0.77	0.82	1.59	0.74	0.71	0.72	0.62	2.79	9.81
LV6						0.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.75	0.76	0.75			2.26																							5.26
LV7	1.00	0.00	0.70	0.50	0.00	2.20	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00				0.00	0.25	0.00	0.50		0.75	0.79	0.75	0.79	0.70	3.03												5.99	
LV8						12.00	1.00	0.50	1.50		3.00																													15.00
	TỔNG ĐIỂM																																							70.29

60. TRÀ VINH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	1.00	0.00				1.00	0.00	0.25			0.25					0.00	0.00												4.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.76	0.78	1.01	1.17	3.72																		8.72
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	1.00	1.00	2.00	0.99	1.00	1.00		2.98	0.50	1.00			1.50													9.98
LV4	1.00	0.50				1.50	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	0.00			1.00	1.20	0.90	0.95		3.05																		7.55
LV5	0.00	0.00				0.00	0.50	0.50			1.00	0.50	0.50				1.00					3.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.80	0.83	1.63	0.70	0.74	0.76	0.64	2.83	11.46
LV6						1.00	0.00	1.00	1.00		2.00	0.77	0.78	0.76			2.31																							5.31
LV7	0.80	0.00	1.00	1.00	0.00	2.80	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	1.00	0.00			1.00	0.50	1.00	0.00		1.50	0.75	0.70	0.73	0.75	2.92												8.22	
LV8						12.00	0.00	1.00	1.50		2.50																													14.50
	TỔNG ĐIỂM																																							70.25

61. THANH HÓA

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.50	1.00				1.50					2.00	0.00	1.00				1.00	0.50	0.50			1.00					1.00	1.00												7.50
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.73	0.74	1.01	0.99	3.46																		8.46
LV3	0.00	1.00				1.00	0.00	0.00	0.00	1.50	1.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	4.50	0.99	0.96	0.99		2.95	0.50	1.00			1.50													11.45
LV4	1.00	0.00				1.00	1.00	1.00			2.00	0.00	0.50	1.00			1.50	1.15	0.82	0.88		2.85																		7.35
LV5	0.00	0.00				0.00	0.00	0.00			0.00	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.25			0.75	1.00	0.25	0.25	0.50	0.69	0.77	1.46	0.67	0.68	0.67	0.63	2.65	8.36
LV6						1.00	1.00	0.00	1.00		2.00	0.71	0.69	0.67			2.06																							5.06
LV7	0.83	0.00	1.00	0.50	0.00	2.33			0.00		0.00	0.00	0.47	0.32			0.79	0.50		1.00		1.50	0.81	0.79	0.82	0.71	3.14												7.76	
LV8						12.00	1.00	1.00	0.00		2.00																													14.00
	TỔNG ĐIỂM																																							69.94

62. BẾN TRE

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8				TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1	0.50	1.00				1.50					1.75	0.00	0.00				0.00	0.50	0.00			0.50					1.00	0.00													4.75
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						1.50	0.72	0.74	0.98	1.02	3.46																			8.46
LV3	0.00	1.00				1.00	0.50	1.00	1.00	1.50	4.00	0.50	0.50	1.00	1.00	0.50	3.50	1.00	1.00	1.00		3.00	0.50	1.00			1.50														13.00
LV4	1.00	0.50				1.50	0.00	1.00			1.00	0.50	0.50	1.00			2.00	1.17	0.94	0.98		3.09																			7.59
LV5	1.00	0.00				1.00	0.00	0.00			0.00	0.00	0.50				0.50					0.00	0.50	0.00			0.50	0.00	0.25	0.25	0.50	0.87	0.85	1.71	0.70	0.73	0.79	0.64	2.87	7.08	
LV6						1.00	1.00	1.00	1.00		3.00	0.74	0.77	0.72			2.23																								6.23
LV7		0.00		1.00	0.00	1.00					0.00			0.00			0.00	0.25		0.50		0.75	0.78	0.73	0.75	0.74	3.00													4.75	
LV8						12.00	1.00	1.00	1.50		3.50																														15.50
	TỔNG ĐIỂM																																								67.35

63. QUẢNG NGÃI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2					TC3						TC4					TC5					TC6	TC7			TC8			TC9					ĐIỂM
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1	0.00	0.81				0.81					0.75	1.00	0.00				1.00	0.00	0.50			0.50					0.00	0.00												3.06
LV2	1.00	1.00				2.00					1.50						0.00	0.69	0.71	0.87	0.88	3.15																		6.65
LV3	0.50	1.00				1.50	0.50	1.00	0.50	0.50	2.50	0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.50	0.98	0.96	0.98		2.93	0.50	1.00			1.50													9.93
LV4	1.00	1.00				2.00	1.00	1.00			2.00	0.50	0.50	0.00			1.00	1.00	0.80	0.88		2.69																		7.69
LV5	0.00	0.00				0.00	0.00	0.50			0.50	0.50	0.50				1.00					1.00	0.50	0.00			0.50	1.00	0.25	0.25	0.50	0.74	0.72	1.45	0.63	0.62	0.65	0.58	2.49	8.44
LV6						1.00	0.00	0.00	1.00		1.00	0.69	0.70	0.61			2.01																							4.01
LV7	0.00	0.00	1.00	0.50	0.00	1.50	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00				0.00	0.25	0.00	1.00		1.25	0.80	0.75	0.79	0.60	2.94												5.69	
LV8						11.23	1.00	0.50	1.50		3.00																													14.23
	TỔNG ĐIỂM																																							59.69

Phụ lục 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP BỘ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12.00						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0.5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	3.50						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1							Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian theo quy định
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.5							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.5							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: 0.5							
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 1							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.50						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.00						
	Có sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ trong năm: 1							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.5							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ	17.00						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.3	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.50 \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2.00						
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	Từ 80% trở lên số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.25							
	Dưới 60% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0							
2.4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}}{100\%} \times 1.50 \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.5	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	2.00						
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	1.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.5 điểm							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
2.6	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	7.50						
2.6.1	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.50						ĐTXHH
2.6.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.6.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
2.6.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	3.50						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1.00						
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 1							
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50						
	Từ 80% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{(Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý)} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	3.00						
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
3.2.3	Công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC thuộc bộ	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của bộ	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.3	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00						
3.5.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3.5.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3.5.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.50						ĐTXHH
3.5.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	13.00						
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	3.00						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc bộ	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	2.00						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương: 1</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 1</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	1.00						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	1.00						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	6.00						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.50						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.50						ĐTXHH
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.50						ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	17.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương)	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ	1.00						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	2.00						
	100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
	100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.50						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Trong năm không có công chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm không có công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức	3.00						
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50						ĐTXHH
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50						ĐTXHH
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ	4.50						ĐTXHH
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.50						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7.50						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	2.00						
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	0.50						
	Số đơn vị tăng so với năm trước: 0.5							
	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0							
6.2.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50						
	Số đơn vị tăng so với năm trước: 0.5							
	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0							Nếu 100% đơn vị đã tự chủ 1 phần hoặc cao hơn thì đạt điểm tối đa
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số đơn vị: 1							
	Dưới 100% số đơn vị: 0							
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.50						
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.50						ĐTXHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.50						ĐTXHH
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.50						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	17.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của bộ	4.50						
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
7.1.2	Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của bộ	1.00						
	Tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 1							
	Không tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ dưới dạng điện tử	1.00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.4	Áp dụng hình thức thi trên máy tính trong tuyển dụng, thi nâng ngạch công chức và thi thăng hạng viên chức	1.00						
	Đã áp dụng: 1							
	Chưa áp dụng: 0							
7.1.5	Tỷ lệ Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc bộ sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	0.50						
	100% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 0.25							
	Dưới 80% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50						
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{15\%} \right]$</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	3.00						
7.4.1	Công bố ISO 9001 tại cơ quan bộ	1.00						
	<i>Đã công bố: 1</i>							
	<i>Chưa công bố: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương) đã công bố ISO 9001 tại đơn vị	1.00						
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số cơ quan: 0</i>							
7.4.3	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

Phụ lục 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP TỈNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10.00						
1.1	Kế hoạch CCHC	1.50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0.5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	3.00						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1							Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung, thời gian theo quy định
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.5							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.25							
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 1							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{(Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý)} \times 1.0}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.50						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.5	Sáng kiến\giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.50						Được tỉnh phê duyệt triển khai hoặc Trung ương cho phép thí điểm
	Có từ 2 sáng kiến\giải pháp mới trở lên: 1.5							
	Có 1 sáng kiến\giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến\giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.00						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5.00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.50						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5							
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	4.00						
3.2.1	Công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.50						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1.00						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
3.2.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị: 1							
	Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25							
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0							
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	1.50						
	100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5							
	100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.5							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) được thực hiện theo cơ chế một cửa	0.50						
	100% số TTHC: 0.5							
	Dưới 100% số TTHC: 0							
3.3.2	Tỷ lệ ĐVHC cấp huyện có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1.00						Đối với các TTHC không thể thực hiện theo cơ chế một cửa, đề nghị có giải trình cụ thể.
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa (Không tính các xã thuộc huyện đảo)	1.00						Chỉ thống kê đối với các đơn vị đã thực hiện cơ chế một cửa.
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
3.3.4	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00						
	Từ 20 TTHC trở lên: 1							
	Từ 10 - 19 TTHC: 0.5							
	Từ 5 - 9 TTHC: 0.25							
	Dưới 5 TTHC: 0							
3.3.5	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00						
	Từ 30 TTHC trở lên: 1							
	Từ 20 - 29 TTHC: 0.5							
	Từ 10 - 19 TTHC: 0.25							
	Dưới 10 TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3.00						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.50						
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11.00						
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	2.50						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	1.00						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.50						
	Có thực hiện: 0.5							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số cơ quan, tổ chức: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25							
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	1.00						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	3.00						
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.00						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50						
	Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.25							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50						
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50						
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7.00						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc tỉnh	3.00						
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00						
	Số đơn vị tăng so với năm trước: 1							
	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0							
6.2.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.00						
	Số đơn vị tăng so với năm trước: 1							
	Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0							
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1.00						
	100% số đơn vị: 1							
	Dưới 100% số đơn vị: 0							
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00						
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4.50						
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
7.1.2	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	Tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 0.5							
	Không tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1.00						
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã: 1							
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 0.5							
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp huyện: 0.25							
	Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp huyện: 0							
7.1.5	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1.00						
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 1							
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.5							
	Chưa kết nối liên thông: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.50						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50						
	Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích.
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.00						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.00						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{15\%} \right]$</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.50						
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.25							
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1.00						
	Từ 70% số đơn vị trở lên: 1							
	Từ 40% - dưới 70% số đơn vị thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số đơn vị} \times 1.00}{70\%} \right]$							
	Dưới 40% số đơn vị: 0							
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	15.50						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	12.00						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS đạt từ 80% trở lên: 12							
	Chỉ số SIPAS đạt dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của tỉnh} \times 12}{80\%} \right]$							
8.2	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	3.50						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.00						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0.5							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1							
	Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 0.5							
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0							
8.2.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.50						
	Vượt chỉ tiêu được giao: 1.5							
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100						

PHỤ LỤC 5

PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 01CB/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP VỤ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ nơi Ông/Bà đang công tác, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Bộ/cơ quan ngang bộ: Mã Bộ:

Vụ/Cục/Tổng cục:

Chức vụ: Cấp trưởng ☐ Cấp phó ☐

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ Tuổi:

Trình độ giáo dục phổ thông:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế cơ bản trong thực hiện quy chế làm việc của Bộ:

Câu hỏi 2. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị:

Câu hỏi 3. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trong năm vừa qua?

(Khoanh tròn vào một trong các ô đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc **tuyển dụng công chức, viên chức của Bộ?**

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc **bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của Bộ?**

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc **thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức của Bộ?**

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế về **năng lực chuyên môn của công chức của Bộ?**

.....

Câu hỏi 6. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 7. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?

(Khoanh tròn vào một trong các ô đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 9. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 10. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 11. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 12. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 13. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ trao đổi văn bản điện tử trong giải quyết công việc tại các đơn vị thuộc khối cơ quan Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 15. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thực hiện phân công nhiệm vụ và xử lý công việc trên môi trường mạng tại các đơn vị thuộc khối cơ quan Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 16. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thực hiện việc lấy ý kiến góp ý, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trên môi trường mạng thuộc khối cơ quan Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 18. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ khoa học, hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02CB/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Mã tỉnh:

Sở:

Mã sở:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐

Tuổi:

Trình độ giáo dục phổ thông:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng ☐

Đại học ☐

Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng cho một số ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

.....

.....

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản? *(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)*

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng cho một số ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

.....

.....

.....

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng cho một số ví dụ về những tồn tại, hạn chế:.....

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Thiếu văn bản hướng dẫn thi hành VBQPPL khi có hiệu lực
- ☐ Còn có quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản
- ☐ Còn có văn bản trái quy định của luật và các văn bản của cơ quan cấp trên

- Khác:.....

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng
- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với thực tiễn, đối tượng quản lý
- ☐ Còn có quy định gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh và đời sống

- Khác:.....

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Văn bản ban hành không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội
☐ Còn có quy định chưa cụ thể, chung chung
☐ Còn có quy định gây khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau

- Khác:.....

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu (x) vào ô lựa chọn tương ứng)

Có ☐

Không ☐

Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý những vướng mắc, bất cập này.

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định hồ sơ thủ tục hành chính?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do Bộ chủ quản ban hành?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Chậm hướng dẫn
☐ Hướng dẫn không thống nhất giữa các văn bản
☐ Hướng dẫn chưa cụ thể, khó thực hiện

- Khác:.....

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Bộ chủ quản và địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn 4 hoặc 5, xin vui lòng cho biết những điểm chưa hợp lý:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Phân cấp nhưng không gắn với trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát
☐ Phân cấp không phù hợp với năng lực của đơn vị được phân cấp
☐ Phân cấp không gắn với các điều kiện bảo đảm thực hiện
☐ Khác:.....

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản :

-

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ chủ quản trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ chủ quản lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?

(Khoanh tròn vào một trong các ô đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 20. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 03CB/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO PHÒNG THUỘC SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Mã tỉnh:

Sở:

Mã sở:

THÔNG TIN CHUNG:Giới tính: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐

Tuổi:

Trình độ giáo dục phổ thông:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng ☐Đại học ☐Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng cho một số ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

.....

.....

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng cho một số ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

.....

.....

.....

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng cho một số ví dụ về những tồn tại, hạn chế:.....

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Thiếu văn bản hướng dẫn thi hành VBQPPL khi có hiệu lực
- ☐ Còn có quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản
- ☐ Còn có văn bản trái quy định của luật và các văn bản của cơ quan cấp trên

- Khác:.....

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng
- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với thực tiễn, đối tượng quản lý
- ☐ Còn có quy định gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh và đời sống

- Khác:.....

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Văn bản ban hành không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội
☐ Còn có quy định chưa cụ thể, chung chung
☐ Còn có quy định gây khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau

- Khác:.....

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu (x) vào ô lựa chọn tương ứng)

Có ☐

Không ☐

Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý những vướng mắc, bất cập này.

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định hồ sơ thủ tục hành chính?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do Bộ chủ quản ban hành?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Chậm hướng dẫn
- ☐ Hướng dẫn không thống nhất giữa các văn bản
- ☐ Hướng dẫn chưa cụ thể, khó thực hiện

- Khác:.....

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Bộ chủ quản và địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn 4 hoặc 5, xin vui lòng cho biết những điểm chưa hợp lý:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Phân cấp nhưng không gắn với trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát
- ☐ Phân cấp không phù hợp với năng lực của đơn vị được phân cấp
- ☐ Phân cấp không gắn với các điều kiện bảo đảm thực hiện
- ☐ Khác:.....

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản :

-

.....

.....

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ chủ quản trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ chủ quản lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?

(Khoanh tròn vào một trong các ô đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 20. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 04CB/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÔNG CHỨC PHỤ TRÁCH CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ nơi Ông/bà đang công tác, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Bộ/ cơ quan ngang Bộ:

Mã Bộ:

THÔNG TIN CHUNG:Giới tính: 1. Nam ☐2. Nữ ☐

Tuổi:.....

Trình độ giáo dục phổ thông:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế cơ bản trong thực hiện quy chế làm việc của Bộ:.....

.....

Câu hỏi 2. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị:.....

.....

Câu hỏi 3. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trong năm vừa qua?

(Khoanh tròn vào một trong các ô đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc **tuyển dụng công chức, viên chức của Bộ?**

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc **bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của Bộ?**

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc **thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức của Bộ?**

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ:

.....

.....

Câu hỏi 6. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 7. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?

(Khoanh tròn vào một trong các ô đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 9. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 10. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 11. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 12. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 13. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ trao đổi văn bản điện tử trong giải quyết công việc tại các đơn vị thuộc khối cơ quan Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 15. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thực hiện phân công nhiệm vụ và xử lý công việc trên môi trường mạng tại các đơn vị thuộc khối cơ quan Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 16. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thực hiện việc lấy ý kiến góp ý, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trên môi trường mạng thuộc khối cơ quan Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 18. Xin ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ khoa học, hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại Bộ?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 01CT/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN ĐẠI BIỂU HĐND TỈNH
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

HĐND tỉnh/thành phố:.....

Mã tỉnh:

Chức vụ: Chủ tịch HĐND ☐ Phó CT HĐND ☐ Chánh VP HĐND ☐
Ủy viên ☐ Ban:.....
Chức vụ khác (xin ghi rõ):.....

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ Tuổi:.....
Trình độ GD phổ thông: Tiểu học ☐ THCS ☐ THPT ☐
Trình độ chuyên môn:
Sơ cấp ☐ Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Thiếu văn bản hướng dẫn thi hành VBQPPL khi có hiệu lực
☐ Còn có quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản
☐ Còn có văn bản trái quy định của luật và các văn bản của cơ quan cấp trên

- Khác:.....

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng
☐ Còn có quy định chưa phù hợp với thực tiễn, đối tượng quản lý
☐ Còn có quy định gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh và đời sống

- Khác:.....

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Văn bản ban hành không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội
☐ Còn có quy định chưa cụ thể, chung chung
☐ Còn có quy định gây khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau

- Khác:.....

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu (x) vào ô lựa chọn tương ứng)

Có ☐

Không ☐

Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế cơ bản trong thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh:.....

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, bất cập trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh:.....

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn 4 hoặc 5, xin vui lòng cho biết những điểm chưa hợp lý:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Phân cấp nhưng không gắn với trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát
- ☐ Phân cấp không phù hợp với năng lực của đơn vị được phân cấp
- ☐ Phân cấp không gắn với các điều kiện bảo đảm thực hiện
- ☐ Khác:.....

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc tại địa phương?

(Khoanh tròn vào một trong các ô được đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, bất cập trong tổ chức thực hiện chính sách:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Có chính sách nhưng không thu hút được người có tài năng
- ☐ Không thu hút được người có tài năng bên ngoài tỉnh
- ☐ Chưa phát huy được năng lực, sở trường của những cá nhân đã được thu hút theo chính sách trên

- Khác:.....

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ khoa học, hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02 CT/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Mã tỉnh:

Đơn vị công tác (Sở):

Mã Sở:

Chức vụ: Cấp trưởng ☐ Cấp phó ☐ Khác (ghi rõ):**THÔNG TIN CHUNG:**Giới tính: 1. Nam ☐2. Nữ ☐

Tuổi:

Trình độ giáo dục phổ thông:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Thiếu văn bản hướng dẫn thi hành VBQPPL khi có hiệu lực
- ☐ Còn có quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản
- ☐ Còn có văn bản trái quy định của luật và các văn bản của cơ quan cấp trên

- Khác:

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng
☐ Còn có quy định chưa phù hợp với thực tiễn, đối tượng quản lý
☐ Còn có quy định gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh và đời sống

- Khác:.....

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Văn bản ban hành không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội
☐ Còn có quy định chưa cụ thể, chung chung
☐ Còn có quy định gây khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau

- Khác:.....

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu (x) vào ô lựa chọn tương ứng)

Có ☐

Không ☐

Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế cơ bản trong thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh:.....

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương năm vừa qua?

(Khoanh tròn vào ô được đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức, viên chức tại địa phương?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý tại địa phương?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức tại địa phương?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế về năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương:

-

.....

.....

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô được đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, bất cập trong tổ chức thực hiện chính sách:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Có chính sách nhưng không thu hút được người có tài năng
- ☐ Không thu hút được người có tài năng bên ngoài tỉnh
- ☐ Chưa phát huy được năng lực, sở trường của những cá nhân đã được thu hút theo chính sách trên

- Khác:.....

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ khoa học, hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 20. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 03CT/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO PHÒNG THUỘC SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Mã tỉnh:

Đơn vị công tác (Sở):

Mã Sở:

Chức vụ: Cấp trưởng ☐ Cấp phó ☐ Khác (ghi rõ):

THÔNG TIN CHUNG:Giới tính: 1. Nam ☐2. Nữ ☐

Tuổi:

Trình độ giáo dục phổ thông:

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Thiếu văn bản hướng dẫn thi hành VBQPPL khi có hiệu lực
- ☐ Còn có quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản
- ☐ Còn có văn bản trái quy định của luật và các văn bản của cơ quan cấp trên

- Khác:

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng
☐ Còn có quy định chưa phù hợp với thực tiễn, đối tượng quản lý
☐ Còn có quy định gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh và đời sống

- Khác:.....

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Văn bản ban hành không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội
☐ Còn có quy định chưa cụ thể, chung chung
☐ Còn có quy định gây khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau

- Khác:.....

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu (x) vào ô lựa chọn tương ứng)

Có ☐

Không ☐

Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này. (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương năm vừa qua?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức, viên chức tại địa phương?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý tại địa phương?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức tại địa phương?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế về năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương:

-

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc tại địa phương?

(Khoanh tròn vào một trong các ô được đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, bất cập trong tổ chức thực hiện chính sách:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Có chính sách nhưng không thu hút được người có tài năng
- ☐ Không thu hút được người có tài năng bên ngoài tỉnh
- ☐ Chưa phát huy được năng lực, sở trường của những cá nhân đã được thu hút theo chính sách trên

- Khác:.....

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ khoa học, hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại địa phương?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 04CT/2017

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP HUYỆN
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp **hoàn toàn được giữ bí mật**.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Tỉnh/thành phố: Mã tỉnh:
 Huyện/Quận/TX/TP thuộc tỉnh:
 Chức vụ: Chủ tịch UBND ☐ Phó CT UBND ☐ Khác (ghi rõ):

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam ☐ 2. Nữ ☐ Tuổi:.....
 Trình độ giáo dục phổ thông:.....
 Trình độ chuyên môn:
 Trung cấp, cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học ☐

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Thiếu văn bản hướng dẫn thi hành VBQPPL khi có hiệu lực
☐ Còn có quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản
☐ Còn có văn bản trái quy định của luật và các văn bản của cơ quan cấp trên

- Khác:.....

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Còn có quy định chưa phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng
☐ Còn có quy định chưa phù hợp với thực tiễn, đối tượng quản lý
☐ Còn có quy định gây khó khăn cho sản xuất kinh doanh và đời sống

- Khác:.....

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, hạn chế:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Văn bản ban hành không phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội
☐ Còn có quy định chưa cụ thể, chung chung
☐ Còn có quy định gây khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau

- Khác:.....

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu (x) vào ô lựa chọn tương ứng)

Có ☐

Không ☐

Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế cơ bản trong thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh:.....

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, bất cập trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh:.....

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn 4 hoặc 5, xin vui lòng cho biết những điểm chưa hợp lý:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Phân cấp nhưng không gắn với trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát
- ☐ Phân cấp không phù hợp với năng lực của đơn vị được phân cấp
- ☐ Phân cấp không gắn với các điều kiện bảo đảm thực hiện
- ☐ Khác:.....

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại tỉnh năm vừa qua?

(Khoanh tròn vào một trong các ô được đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại tỉnh trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức, viên chức tại tỉnh?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý tại tỉnh?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

- Về việc thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức tại tỉnh?

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức tại tỉnh trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một số tồn tại, hạn chế về năng lực chuyên môn của công chức tại tỉnh:

-

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức tại tỉnh trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc tại tỉnh?

(Khoanh tròn vào một trong các được đánh số dưới đây)

Không có	Có rất ít	Có một số	Có nhiều	Có rất nhiều
1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Nếu Ông/Bà lựa chọn phương án 4 hoặc 5, xin vui lòng nêu một vài ví dụ về những tồn tại, bất cập trong tổ chức thực hiện chính sách:

(Đánh dấu (x) vào ô trống tương ứng với phương án lựa chọn)

- ☐ Có chính sách nhưng không thu hút được người có tài năng
- ☐ Không thu hút được người có tài năng bên ngoài tỉnh
- ☐ Chưa phát huy được năng lực, sở trường của những cá nhân đã được thu hút theo chính sách trên

- Khác:.....

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ khoa học, hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Câu hỏi 20. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO tại tỉnh?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !